Truyền Thuyết

CAO TĂNG TRUNG HOA

(LƯỠNG TẤN - NAM BẮC TRIỀU - TÙY - ĐƯỜNG)

Nguyên tác:
THÁI TIỄN
TRẦN YÊN THẢO dịch

TG
NHÀ XUẤT BẢN
TÔN GIÁO

Truyền Thuyết

CAO TĂNG TRUNG HOA

Nguyên tác: THÁI TIỄN
TRẦN YÊN THẢO dịch

Truyền Thuyết CAO TĂNG TRUNG HOA

(LƯỠNG TẤN - NAM BẮC TRIỀU - TÙY - ĐƯỜNG)

TG NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển sách này tập hợp nhiều cố sự về những cao tăng đắc đạo, những cố sự từng tạo ảnh hưởng lớn trên dòng phát triển của lịch sử Phật giáo Trung Hoa. Đây là những cố sự nặng tính truyền kỳ, tính huyền diệu thần bí tựa thực tựa huyễn, khiến người đọc không ngừng lưu tâm. Truyền kỳ một sơ tổ Đạt Ma đạp cành lau qua sông, một nhị tổ Huệ Khả đứng trong tuyết xả thân cầu pháp, một Huyền Trang với cuộc hành hương bi tráng đến Thiên Trúc, một Giám Chân với sáu lần vượt biển đến Nhật Bản hoằng pháp, một Vĩnh Long đại sư tự thiêu cứu độ chúng sinh...Có thể nói, mỗi vị cao tăng đều có quá trình tu chứng thâm hậu và trí tuệ siêu việt. Họ có những cống hiến xán lạn vĩnh cửu trong lịch sử phát triển lâu dài của Phật giáo Trung Hoa. Họ được đương thời và hậu thế kính ngưỡng không chỉ do truyền thuyết bản thân mà còn do phẩm đức cao trọng.

Phật giáo phát nguyên từ Ấn Độ, truyền bá qua các vương quốc Tây Vực rồi du nhập Trung Hoa vào đời Hán. Suốt gần 400 năm của vương triều Hán, tôn giáo này chỉ lưu hành trong phạm vi cung đình và giai tầng quí tộc, bá tánh không mấy ai được biết. Đến Lưỡng Tấn, Phật giáo mới được truyền bá rộng rãi ra dân gian, và nhanh chóng trở thành tố chất hữu cơ trong mạch sống nhân văn toàn xã hội Trung Hoa. Các đời Tùy-Đường cao tăng xuất hiện càng đông đảo. Những phong trào kiến tạo tự viện, xây dựng đạo tràng, khai

tông lập phái...đã đưa Phật giáo vào thời kỳ tối phồn vinh mà ngay cả mẫu quốc Ấn Độ cũng chưa từng có. Tiếp tục diễn biến qua các triều đại Tống-Nguyên-Minh-Thanh, nỗ lực hoằng dương của các cao tăng đã đưa văn hóa Phật giáo lên tầm mục tiêu được trọng thị trong cơ cấu quốc gia.

So với hai học phái Nho-Đạo, Phật giáo hiển lộ nhiều lãnh vực cao siêu huyền bí. Phương pháp truyền bá cũng xảo diệu, lý giải được nhiều vấn đề ưu tư của nhân loại liên quan đến vũ trụ-nhân sinh.

Phật giáo càng về sau càng sản sinh nhiều cao tăng. Mỗi cao tăng đều có tác động cực lớn đến quá trình phát triển của Phật giáo. Trên đường hoằng dương Phật pháp, họ không hề nại khó và tiếc thân. Trong tình huống nào họ cũng hun đúc sẵn tinh thần "Vạn núi ngàn sông không khiếp sợ. Đường Thục gian nan vẫn thấy nhàn".

Khuôn khổ quyển sách này chỉ nhằm giới thiệu một số cao tăng có công đức lớn như khai tông lập phái, hoặc có trước tác vĩ đại, mở ra những chân trời mới cho lịch sử Phật giáo, hoặc phát hiện những truyền nhân tầm cỡ, nắm trong tay sự tồn vong của Phật pháp...

Cho nên suốt hơn 2.000 năm lịch sử, từ Lưỡng Tấn-Nam Bắc triều đến cuối đời Thanh, chúng tôi chỉ giới thiệu được 55 cao tăng đúng tầm vóc.

Chỉ dám mong người đọc hái lượm được đôi chút lý giải khiêm tốn nào đó, bắt gặp đôi chút khải ngộ nào đó từ quyển sách này, cũng đủ cho chúng tôi mãn nguyện.

Cung kính.

ĐỜI LƯỠNG TẤN
(NĂM 265-NĂM 420)

Phật giáo du nhập Trung Hoa từ đời Hán, nhưng chỉ lưu hành trong cung đình và giai tầng quí tộc sĩ đại phu. Đến Lưỡng Tấn mới được truyền bá ra dân gian, nhưng rất nhanh chóng trở thành một luồng sinh khí mới, tạo ảnh hưởng lớn trong sinh hoạt xã hội.

NHẤT ĐẠI THẦN KHÍ: THÍCH ĐẠO AN
(一代神器: 釋道安)

Thích Đạo An (năm 312 - 358), họ thế gian là Vệ. Ông sinh năm Vĩnh Gia thứ 6 đời Tây Tấn, tại Thường Sơn (nay là huyện Dực tỉnh Hà Bắc). Đạo An xuất gia năm 12 tuổi, thờ Phật Đồ Trừng làm thầy. Về sau trường kỳ hoằng pháp và chú kinh tại Tương Dương, là một trong 6 nhà Bác Nhã học cự phách đương thời. Năm Thái Nguyên thứ 4 (năm 379) đến Trường An, chủ trì dịch trường tại chùa Ngũ Trùng. Đạo An đã dịch thuật nhiều kinh điển, có những cống hiến to lớn cho Phật giáo đương thời. Ông đã dày công tổng kết các học thuyết Phật giáo từ đời Hán về sau, chỉnh lý những bản dịch Phật kinh cũ mới xếp thành hạng mục. Đạo An còn xác lập qui giới, chủ trương tăng lữ lấy họ "Thích" làm họ, tới nay vẫn con tuân thủ. Ngoài ra, Thích Đạo An còn là sơ tổ sáng lập "Bổn Vô Tông".

SỚM MẤT CHA MẸ. THIẾU NIÊN XUẤT GIA.

Truyền thuyết, Thích Đạo An xuất thân từ một gia đình Nho học truyền thống. Từ nhỏ được giáo dục và nuôi dưỡng trong nếp sinh hoạt văn hóa phong kiến, một mô hình gia tộc lý tưởng trong xã hội đương thời. Có điều, Đạo An ra đời trong bối cảnh binh loạn triền miên cuối

đời Tây Tấn. "Loạn Bát Vương" vừa kết thúc lại phát khởi "Loạn Vĩnh Gia", thượng tầng quí tộc của các dân tộc thiểu số phương Bắc rầm rộ khởi binh công thành chiếm đất thực hiện mộng bá đồ. Khắp lưu vực Hoàng Hà sinh linh đồ thán, gia đình Đạo An cũng không ngoại lệ. Bất hạnh là cả cha mẹ ông đều tử vong trong lúc binh hoang mã loạn. Đạo An trở thành mồ côi ngay từ tấm bé, may nhờ có người anh phía ngoại (họ Khổng) nuôi dưỡng.

Năm Đạo An lên bảy, người anh họ Khổng áp dụng phương pháp giáo dục truyền thống. Đầu tiên hướng dẫn ông đọc một số kinh điển Nho gia. Đạo An vốn thông tuệ, bất cứ sách gì, ông chỉ cần lướt qua vài bận là nhập tâm. Cho nên chỉ mới vài năm đầu, ông đã thông thuộc hầu hết kinh điển Nho gia, thậm chí thấu đạt cả văn nghĩa Ngũ Kinh. Tài năng đặc thù của Đạo An không những dẫn đầu bạn đồng học mà ngay cả ngoại huynh của ông và cả hương thân phụ lão trong vùng đều phải kinh ngạc.

Thích Đạo An ra đời trong khi Phật giáo truyền nhập Trung Hoa đã gần 400 năm, nhưng chỉ lưu hành trong phạm vi cung đình và tầng lớp quí tộc. Thậm chí pháp luật nhà Hán còn nghiêm cấm người Trung Hoa xuất gia. Cho nên suốt gần 400 năm lịch sử nhà Hán không có một người Trung Hoa nào xuống tóc làm hòa thượng. Đến năm 260 mới có một người đất Dĩnh Xuyên là Chu Sĩ Hành thụ giới xuất gia, đến Tây Vực cầu pháp. Đây là sự kiện đầu tiên bứt phá cấm luật nhà Hán. Từ đó bắt đầu có không ít người Hán xuất gia.

Thời thơ ấu của Đạo An, Phật giáo đã được truyền bá rộng khắp dân gian. Đất Thường Sơn, quê hương của ông,

cũng xuất hiện không ít tự viện và người xuất gia. Một thiếu nữ họ Triệu, con gái huyện lệnh Phù Liễu (thuộc Thường Sơn), cũng xuất gia làm ni cô. Thông thường, hoặc trời sinh vốn có duyên với Phật, hoặc do một cơ duyên nào đó, chợt nhìn thấu lẽ tạm bợ của trần thế, hoặc từ sơ sinh đã thiếu vòng tay ấm lạnh của phụ mẫu...cũng đều chọn gởi thân cửa Phật. Năm 12 tuổi, Đạo An từ giã người anh họ Khổng, đến một tự viện trong vùng thế độ xuất gia, chính thức trở thành một tiểu hòa thượng.

HIỂN LỘ THIÊN TƯ, THOÁT LY LAO DỊCH.

Đạo An tuy thông minh đĩnh ngộ nhưng ngoại hình rất khó coi. Nước da đen chàm, thân thể cục mịch, diện mạo xấu xí, thường không làm đẹp ý kẻ đối diện. Tuy đã là hòa thượng nhưng cả sư trụ trì lẫn tăng chúng đều không để ông vào mắt. Ngay ngày đầu tiên ông đã bị sung vào đám tăng chúng hạ tầng, ngày ngày đi lao tác ngoài vườn ruộng nhà chùa, không được tham gia những hoạt động Phật sự.

Đạo An theo đồ chúng lao tác ngoài ruộng rẫy chớp mắt đã ba năm. Chưa từng được dạy một điều cơ bản nào trong cửa Phật, chưa một lần được nghe sư thầy thuyết giảng kinh. Nhưng ông vẫn cần cù nhẫn nại, không hề biếng trễ, không hề ta thán. Một lần Đạo An lấy hết can đảm, mở miệng thỉnh cầu sư thầy trụ trì cho mượn kinh đọc. Sư không mấy

hứng thú, nhưng cũng tiện tay đưa cho Đạo An quyển "Biện Ý Kinh" khoảng 5.000 chữ. Đó là lần đầu trong đời Đạo An được chạm tay vào kinh điển nhà Phật, không sao tả hết niềm hoan hỉ trong lòng. Đạo An đem theo kinh ra ruộng, tranh thủ những lúc nghỉ ngơi chăm chú đọc. Ông nghiền ngẫm từng câu từng chữ vô cùng hứng thú. Chiều lại trở về chùa Đạo An đem kinh hoàn trả sư thầy và xin mượn quyển khác. Sư hỏi: "Tại sao quyển kinh chưa đọc xong mà còn tham cầu kinh khác?" Ông cung kính đáp: "Bạch sư thầy, kinh này con đã nằm lòng hết rồi!" Tất nhiên sư không tin, nhưng cũng không buồn trách mắng một kẻ cục mịch đần độn, nên cũng không buồn thẩm tra. Sư cũng tiện tay, đưa cho Đạo An quyển "Thành Cụ Quang Minh Định Ý kinh" gần vạn chữ. Ngay chiều hôm sau, Đạo An cũng đem kinh hoàn trả thầy để xin mượn kinh khác. Lần này không thể không thẩm tra. Sư thầy cầm quyển kinh bảo Đạo An thử đọc. Ông đọc một cách rõ ràng mạch lạc từ đầu đến cuối. Không những không sai một chữ mà đôi lúc ông còn dừng lại, trình bày chỗ tỏ ngộ của mình ở những đoạn trọng yếu của kinh. Sư thầy kinh ngạc, trố mắt nhìn vị tiểu hòa thượng đối diện, không dám tin ở tai mắt mình. Sư nín lặng rất lâu mới thốt được lời cảm thán, và cũng tự thấy hổ thẹn, thấy hối hận về cách xử sự lâu nay.

Sau sự kiện này, Đạo An được tách khỏi tăng chúng lao động, được sư thầy giữ luôn bên cạnh để hướng dẫn nghiên tập kinh điển. Ông được đặc biệt chiếu cố, sư thầy thường khi thuyết giảng riêng cho ông những điển tích mà tăng giới trong chùa chưa đủ trình độ lĩnh hội. Với đầu óc thông tuệ, cộng

thêm sự cần mẫn ngày đêm, chẳng bao lâu Đạo An đã thông đạt nhiều kinh luận nhà Phật.

Năm Đạo An 20 tuổi, sư thầy trụ trì triệu tập tăng chúng, đích thân làm lễ thụ giới Cụ Túc cho ông. Đây là một đại giới, chỉ có những tăng nhân đã hoàn chỉnh mọi giới điều và phải trên 20 tuổi mới được thụ giới này. Sau khi thụ giới, sư thầy cũng tự thấy không còn khả năng dìu dắt Đạo An, nên khuyên ông xuống núi vân du cầu học. Từ đó, trong bối cảnh chiến loạn khắp Trung Nguyên, có một nhà sư bôn ba cầu pháp.

VÂN DU TỨ PHƯƠNG, BÁI PHỎNG DANH SƯ.

Sau tám năm lao tác và tu tập, Đạo An rời chùa quê vân du tứ hải. Năm 335 ông đến Nghiệp Đô (nay là huyện Lâm Chương, Hà Bắc). Nghiệp Đô bấy giờ là kinh đô nhà Hậu Triệu do họ Thạch cầm quyền. Đương thời, chính trị Hậu Triệu rất cường thịnh, phạm vi thống trị bao gồm hầu hết các địa khu và các dân tộc phương Bắc. Do ý đồ mượn tôn giáo làm hậu thuẫn chính trị, chính quyền Hậu Triệu đề xướng Phật giáo, khuyến khích người các tộc xuất gia làm tăng, phát động phong trào xây cất tự viện, qui tụ tăng chúng. Cho nên Nghiệp Đô đương thời là trung tâm sinh hoạt Phật giáo phương Bắc.

Đạo An đến Nghiệp Đô duyên may được gặp Phật Đồ Trừng, một "Đại Hòa Thượng" được giới thống trị Hậu Triệu

tôn xưng là lãnh tụ Phật giáo Bắc phương. Hai người mới gặp như đã biết nhau từ lâu. Đàm đạo suốt ngày, tới khi trời sụp tối cũng không hay, mà còn tự than "gặp gỡ quá trễ". Những đệ tử của Phật Đồ Trừng thấy Đạo An tướng mạo xấu xí thô kệch, không coi ông vào đâu, nhưng sư phụ lại đặc biệt trân trọng, nên đâm ra bất mãn và lấy làm lạ. Phật Đồ Trừng nhìn thấu tâm tư của đệ tử mình nên bảo họ: "Các con đừng nên khinh thường con người này. Kiến thức của y các con không sánh kịp đâu!" Từ đó Đạo An lưu học ở Nghiệp Đô và trở thanh đệ tử của Phật Đồ Trừng.

Hai thầy trò lúc nào cũng bên nhau. Dưới sự huấn đạo của một đại sư Phật học (Phật Đồ Trừng), Đạo An đi vào nghiên tập "Luật học", "Đại Thừa Bát Nhã học" và các kinh điển "Tiểu Thừa". Ông ngày đêm say mê vùi đầu trong điển tịch. Sư phụ rất hài lòng về tốc độ tinh tấn khác thường của Đạo An. Nhất là những lần nghe ông trình bày luận giải của mình về "Bát Nhã học", sư phụ hết sức kinh ngạc, bèn xếp đặt cho ông một chế độ tu tập đặc biệt. Đạo An từ chỗ "Ngọc chưa mài vàng chưa luyện", qua một thời gian hun đúc của Phật Đồ Trừng, đã nhanh chóng phát dương quang đại.

Theo qui luật các tự viện, những đệ tử nhập môn sau, bất kể tuổi tác và trình độ, đều phải đứng ở vị trí đàn em. Đạo An là trường hợp ngoại lệ, Phật Đồ Trừng đã phá cách, đưa ông lên vị trí đại đệ tử. Mỗi lần Phật Đồ Trừng đăng tòa thuyết pháp xong, bao giờ cũng lệnh cho Đạo An tóm tắt lại khóa giảng để tăng chúng dễ lĩnh hội. Lúc đầu đồ chúng rất bất phục, âm thầm kết cấu với nhau tìm cơ hội làm bẽ mặt ông. Quả nhiên có một lần, sau khi Đạo An tóm tắt xong

khóa giảng, họ liên tục nêu những câu hỏi hóc búa quyết dồn ông vào ngõ bí. Không ngờ Đạo An không những ung dung giải đáp rành mạch đâu ra đó, mà còn đào sâu vấn đề ngoài tầm dự liệu của họ. Bây giờ đồ chúng mới tâm phục khẩu phục, bàn tán với nhau: "Gã hòa thượng đen này quả thật lịch lãm, xuất ngữ phi phàm".

Đạo An theo học Phật Đồ Trừng nhiều năm tại Nghiệp Đô, ngoài kiến thức Phật pháp sâu dày, tình sư đồ cũng càng sâu nặng. Nhưng chí hướng một đời của Đạo An là luôn luôn tìm cầu tri thức mới, phải lý giải tận cùng chỗ áo diệu của mọi nhà, không chấp nhận dừng chân trong một sở học. Cho nên ông quyết định tiếp tục vân du. Phật Đồ Trừng tuy có luyến tiếc, nhưng cũng rất hứng thú trước chí hướng của đệ tử. Lúc chia tay ông giữ kín tâm tư, ân cần nhắn nhủ Đạo An những điều cần thiết trên đường cầu học, và đặt hết kỳ vọng vào người đệ tử này. Đạo An cũng bùi ngùi trước cảnh sư đồ cách biệt và những hành trang do ân sư truyền thụ bao năm qua, ông tự nguyện chung thân không dám quên.

TÌM CẦU DIỆU CHỈ. ĐI KHẮP NƠI HOẰNG PHÁP.

Sau khi từ giả Nghiệp Đô và ân sư Phật Đồ Trừng, Đạo An đến Hoạch Trạch (nay là Dương Thành, Sơn Tây). Ông tìm một nơi rừng núi cô tịch, quyết định bỏ thêm một thời gian, nghiên cứu sâu những chỗ áo diệu của

"Đại Thừa Bát Nhã học". Năm 351, Đạo An kết bạn với Trúc Pháp Thải đồng hành đến Phi Long Sơn thuộc huyện Nhạn Môn (nay là Hồn Nguyên, Sơn Tây). Tại đây họ gặp các đại sư Đạo Ngộ và Tăng Quang, một cuộc gặp gỡ kỳ thú. Họ thường xuyên trao đổi kiến thức về những phạm trù liên quan đến Đại Thừa Bát Nhã. Vì chí đồng đạo hợp nên trò chuyện hết ngày nọ qua ngày kia không chán.

Rời Phi Long Sơn, Đạo An và Trúc Pháp Thải đến Hằng Sơn (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Ở đây họ đã khổ công xây dựng một tự viện làm nơi tu trì và hoằng pháp. Thanh danh Đạo An rất nhanh chóng được truyền bá khắp vùng. Những nhân sĩ, học giả lũ lượt tìm đến bái ông làm thầy. Bá tánh nhập môn thụ pháp chiếm quá nửa dân số Hà Bắc. Thái thú Vũ Ấp Lư Hâm cũng ngưỡng mộ đạo hạnh của ông, đích thân tìm lên núi thỉnh cầu. Đạo An nhận lời, nhiều lần xuống núi giảng kinh thuyết pháp. Có điều, khắp vùng Hà Bắc phải gánh chịu chiến loạn triền miên. Cư dân lưu tán quá nhiều, ruộng đất xác xơ, làng mạc tiêu điều. Có nhiều nơi suốt mấy mươi dặm không một làn khói bếp. Có nhiều huyện còn không tới trăm hộ dân. Trong tình cảnh đó, không còn cách nào mở rộng phạm vi hoằng pháp.

Ít lâu sau Đạo An trở lại Nghiệp Đô. Bấy giờ nhà Hậu Triệu đã bị diệt, ân sư Phật Đồ Trừng đã viên tịch, chùa xưa chỉ còn là đống gạch ngói hoang tàn. Ông bùi ngùi tự thán: "Như thế đạo ngày nay, chiến loạn triền miên không dứt, giặc cướp nổi lên khắp nơi như ong vỡ tổ. Hoằng dương Phật pháp đã khó lại càng khó hơn. Không biết phải đi về núi nào, đốn củi nào!". Đạo An đem đồ chúng đến Khiên Khẩu Sơn, một

ngọn núi phía Tây Nghiệp thành. Sau đó lại chuyển đến Nữ Hưu Sơn. Trong khi đứng ngồi chưa yên chỗ thì ngay mùa Đông năm đó, Tiền Yên xua quân công chiếm Nghiệp Đô. Đạo An vượt Hoàng Hà tìm đến Lục Hồn Sơn, cho đồ chúng dừng lại trong núi, đói ăn quả rừng, khát uống nước suối, ngày đêm lo tu tập Phật hạnh. Chưa được bao lâu, Mộ Dung Tuấn lại xua quân Tiền Yên đến bức bách. Đạo An quyết định ly khai phương Bắc, đem đồ chúng xuống Tương Dương, lãnh thổ nhà Đông Tấn.

Một đội ngũ tăng chúng qui mô âm thầm xuất phát. Nhưng một cuộc di tản với hằng ngàn đồ chúng, hành trình hằng ngàn dặm, đi trong binh hoang mã loạn, thật không phải chuyện đơn giản. Đến vùng Tân Dã, Đạo An tính tới tính lui, không thể không dừng lại tìm đối sách. Sau nhiều lần cân nhắc, ông bảo đồ chúng:

"Ngày nay thiên hạ đại loạn, không có một đấng minh quân ủng hộ. Nếu muốn tiếp tục sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, chắc phải phân bố."

Đồ chúng đã sớm dự cảm một điều gì đó, nên cùng lên tiếng:

"Xin nghe pháp sư phân phó!"

Đạo An bình tĩnh nói tiếp:

"Trong tình huống này chúng ta không thể không tạm phân chia. Pháp Thái (法汰), người đem một số đồ chúng đến Dương Châu (nay là thành phố Nam Kinh, Giang Tô), ở đó có nhiều danh sĩ trí thức, rất thích hợp cho việc giao lưu truyền pháp. Pháp Hòa (法和), người đưa một số đồ chúng

đến Ích Châu (nay là Tứ Xuyên), xứ đó rừng sâu núi cao, cảnh vật u nhã, rất thích hợp cho tịnh tu. Từ nay chân trời góc biển, các người hãy tự bảo trọng."

Pháp Thải và Pháp Hòa dù bịn rịn cũng lặng lẽ dắt đồ chúng lên đường. Đạo An bùi ngùi trông theo cho tới khi hai đoàn người khuất bóng, rồi cùng đệ tử Tuệ Viễn (慧遠) và 400 đồ chúng còn lại đi về hướng Tương Dương. Họ đã phải trãi bao nhiêu tháng ngày vất vả, vượt những hiểm trở của núi sông, những hiểm nguy của chiến loạn, những ngày đêm đói lạnh...Và rồi, đoàn người cũng đặt chân lên đất Tương Dương, một trọng trấn quân sự của vương triều Đông Tấn.

Vừa đặt chân đến Tương Dương, sau khi an bài cho 400 đệ tử, Đạo An bắt tay ngay vào việc giảng kinh truyền pháp. Dần hồi ông phát hiện, những kinh điển tịch từ các triều đại trước có rất nhiều sai sót và lầm lẫn, đôi khi càng làm tối nghĩa những chỗ thâm áo huyền diệu. Cho nên mỗi lần thuyết giảng chỉ nêu được đại ý, thậm chí có nhiều kinh chỉ tuyên đọc nguyên văn chứ không thể giảng giải. Khi còn ở phương Bắc, vì chiến loạn cứ phải chạy Đông chạy Tây, không có điều kiện quan tâm sâu sát. Bây giờ Đạo An bắt đầu đọc lại kinh điển, nghiên cứu cùng tận diệu chỉ của mỗi kinh, khai thông những văn tự tối nghĩa, chú giải rành mạch, đưa toàn bộ vào một trật tự ổn định. Ông đã chú giải tổng cộng 22 kinh. Trong đó quan trọng nhất là "Bát Nhã" (般若), "Đạo Hạnh" (道行), "Mật Tích" (密跡), "An Ban" (安般)...Bắt đầu từ Đạo An, ý ngĩa của kinh điển mới dần hồi sáng tỏ.

Ngoài ra, từ Lưỡng Hán đến đời Tấn kinh điển được dịch thuật rất nhiều. Đáng tiếc là có một số không lưu lại dịch

giả và niên đại. Hậu thế nếu muốn tìm hiểu lai lịch của một bộ kinh nào đó, thường không biết căn cứ vào đâu. Đạo An cũng sớm phát hiện điều này. Ông đã tập hợp danh mục các kinh, tham khảo nhiều nguồn tư liệu. Thậm chí phái nhiều đệ tử đi trong chiến loạn ngược lên phương Bắc, truy tìm tư liệu trong những tự viện lâu đời nhất. Đạo An đã thiết kế thành một "Tổng mục" gọi "Tổng Lý Chúng Kinh mục lục" (綜理眾經目錄), trong đó gồm danh mục kinh điển, dịch giả, niên đại và phần ghi chú (nếu cần), giúp đương thời và các đời sau nắm vững nguồn gốc của mỗi dịch bản. Việc thiết lập "Tổng mục" cho kinh điển Phật giáo Trung Hoa, Đạo An chính là người tiên phong.

Đạo An Phật pháp cao thâm, danh tiếng đồn xa. Nhân sĩ và học giả xa gần đều tìm đến bái ông làm thầy. Giai tầng quí tộc sĩ đại phu cũng tấp nập đến nghe pháp và thụ giới qui y. Chinh Tây tướng quân Hoàn Hoát Chính (lúc đó đang trấn thủ Giang Lăng) đích thân mời Đạo An đến Giang Lăng thuyết pháp. Chỉ mới một thời gian ngắn, quan trấn thủ Tương Dương Chu Tự đích thân đến Giang Lăng hồi thỉnh ông trở về Tương Dương. Chu Tự thường tán thán với mọi người: "Đạo An pháp sư học Phật đã tới bờ tới bến. Ngài xứng đáng là nhịp cầu nối liền Phật pháp với chúng sinh".

Thời gian lưu lại Tương Dương, Đạo An định cư tại Bạch Mã tự (白馬寺). Chùa Bạch Mã tọa lạc trung tâm thành Tương Dương, nhưng qui mô quá nhỏ hẹp. Từ Tần Dã, sau khi đã phân tán cho Pháp Thải và Pháp Hòa, Đạo An đem đến Tương Dương hơn 400 đồ chúng, chùa Bạch Mã không thể dung nạp hết, ông phải phân tán ra nhiều chùa

khác, rất bất tiện trong việc thuyết giáo. Hơn nữa chùa Bạch Mã cũng cần phải có tầm cỡ xứng với một tự viên trung tâm, Đạo An quyết định vận động chỉnh trang chùa. Tức khắc, từ vương công quí tộc, văn nhân sĩ đại phu đến những nhà hào phú trong vùng đều nhiệt tình dốc hầu bao hưởng ứng. Một thiết kế đại qui mô rất nhanh chóng được hoàn thành. Ngoài chánh điện, giảng đường và một bảo tháp 5 tầng, tự viện còn được thiết kế 400 gian phòng ốc, đủ sức chứa hơn ngàn tăng sĩ. Bạch Mã tự cũng được cải danh Đàn Khê tự (檀 溪 寺). Đại nguyện đã hoàn thành, Đạo An tự cảm thán: "Nếu ta tịch diệt ngay giờ phút này, cũng không có gì hối tiếc".

Cũng thời điểm này ở phương Bắc, Phù Kiên đã tiêu diệt các thế lực chính trị cát cứ, dựng nên nhà Tiền Tần hùng mạnh. Hoàng đế Phù Kiên vốn ngưỡng mộ phẩm hạnh của Đạo An, nên khi nghe ông vừa hoàn thành một công đức lớn, liền phái sứ giả đến Đông Tấn, hiến tặng Đạo An nhiều Phật tượng và đồ pháp khí toàn bằng vàng ngọc, để tỏ lòng kính ngưỡng.

SÁNG LẬP "BỐN VÔ TÔNG".

Thành Tương Dương là địa đầu phía Bắc của vương triều Đông Tấn, là tuyến đầu đón nhận văn hóa Phật giáo từ phương Bắc truyền bá xuống. Đạo An một mặt nỗ lực hoằng dương Phật pháp trong dân gian, mặt khác, giao lưu rộng rãi với các giai tầng quí tộc, văn nhân sĩ đại phu, kết hợp sự hỗ trợ của các giai tầng xã hội này, đã nhanh chóng biến

Tương Dương thành trung tâm sinh hoạt Phật giáo phương Nam (Đông Tấn). Ngoài ra, tại Tương Dương, Đạo An còn một cống hiến to lớn là, sáng lập một học phái trọng yếu của Đại Thừa Bát Nhã: "Bổn Vô Tông" (本無宗).

Từ Lưỡng Hán đến Lưỡng Tấn, sau khi Phật giáo du nhập Trung Hoa, đầu tiên hình thành hai tông phái lớn là "Bát Nhã học" (般若學) và "Thiền học" (禪學). Bát Nhã học chuyên sâu nghiên cứu kinh nghĩa. Thiền học chú trọng tu tập thực tiễn. Đạo An tuy có trình độ thâm hậu cả hai tông phái, nhưng chuyên sâu nghiên cứu Đại Thừa Bát Nhã. Quá trình nghiên cứu và hoằng dương Bát Nhã thời Lưỡng Tấn chịu ảnh hưởng sâu đậm của phương pháp "Cách nghĩa" (格義), tức dùng "Huyền học" của tư tưởng Lão Trang để phá giải những chỗ thâm áo của Đại Thừa Bát Nhã. Tư tưởng Bát Nhã của Đạo An cũng không tránh khỏi ảnh hưởng của phương pháp này.

Khi còn ở Phi Long Sơn (phương Bắc), Đạo An đã cực lực phản đối phương pháp "Cách nghĩa". Ông cho dùng tư tưởng Lão Trang giải thích Phật kinh không phù hợp với chân đế Phật giáo. Nhưng phản đối trên lý thuyết với thực tế truyền pháp lại là hai vấn đề. Chính trị chủ yếu của hiện thực xã hội Trung Hoa là, tất cả những làn sóng văn hóa, tôn giáo ngoại lai khi du nhập Trung Hoa, đều không ngừng được cải tạo, không ngừng được biến thông, để hoàn chỉnh trong diện mạo Trung Hoa. Hạt giống Phật giáo Ấn Độ cũng không ngoại lệ. Khi được cấy lên mảnh đất Trung Hoa, cũng phải trưởng thành trong thổ nhưỡng và khí hậu bản địa. Cho nên các tông đồ trên đường hoằng pháp, cũng phải chấp nhận cho Phật giáo một tiến trình phát triển khách quan để tồn tại.

Thời kỳ hoằng pháp của Đạo An trùng hợp với thời điểm mà Huyền học đang thịnh hành tại phương Nam. Các nhà tư tưởng thời Nguỵ-Tấn đã đem triết học Lão Trang kết hợp kinh điển Nho gia, hình thành một tư tưởng "Duy Tâm Chủ Nghĩa", lấy Huyền học làm cơ sở lý luận. Những nhà Huyền học thượng tầng xã hội bấy giờ cũng chiếm tuyệt đại đa số trong giới thống trị của vương triều Đông Tấn. Họ thường xuyên hội họp, đàm Huyền thuyết Đạo, tạo thành "Huyền phong" tràn ngập xã hội. Trong hoàn cảnh đó, Phật giáo tất nhiên cũng chịu ảnh hưởng Huyền học, cùng Huyền Học hợp lưu, thậm chí dựa vào Huyền học để phát triển.

Như đã trình bày, Đạo An đến Tương Dương trong lúc Huyền học cực thịnh khắp vương triều Đông Tấn. Hoạt động truyền bá Phật pháp của ông rất nhanh chóng được các giai tầng xã hội tiếp thu qua cửa ngỏ Huyền học. Đạo An chợt phát hiện mối tương thông giữa Huyền học và Bát Nhã Phật học. Đồng thời cũng phát hiện yếu tố sinh tử để tồn tại, nên đã kịp thời thoả hiệp.

Huyền học đề xuất những phạm trù cơ bản trọng yếu: "Gốc và Ngọn" (本與末), "Hữu và Vô" (有與無), "Thể và Dụng" (体與用) làm nền tảng xây dựng mô hình triết học Bản Thể luận "Duy Tâm Chủ Nghĩa". Từ mô hình này, qua thanh đàm nghị luận, dẫn nhập vào nghiên cứu Bát Nhã học, tiến tới hình thành một học phái trọng yếu của Đại Thừa Bát Nhã: "Bổn Vô tông", còn gọi "Bát Nhã Không tông" (般若空宗).

Triết học Bản Thể luận của Huyền học Nguỵ-Tấn cũng chính là vấn đề cốt lõi của Bát Nhã Phật giáo. Cả hai đều thuộc cơ cấu lý luận trừu tượng của Duy Tâm chủ nghĩa. Cho nên có thể nói, "Bổn Vô tông" lợi dụng thành quả nghiên cứu của Huyền học Nguỵ-Tấn. Nương theo Huyền học để xác định cái "Bổn Vô" của Bát Nhã học. Rồi từ cái "Bổn Vô" này, phát huy lý luận hữu quan của Bát Nhã học, tuần tự qua các cảnh giới: "Thường Tịnh" (常 靜), "Tịch" (寂),

"Du Nhiên Vô Ký" (悠 然 無 寄), "Nhất thiết giai không" (一 切 皆 空), và cảnh giới tinh thần tối cao của "Niết Bàn Tịch Diệt" (涅 槃 寂 滅).

Theo "Kinh Bát Nhã", bản chất của vạn vật được cấu thành từ hai bộ phận lớn là "Sắc" (色) và "Tâm" (心). "Sắc" chỉ thế giới vật chất, "Tâm" chỉ thế giới tinh thần. Nhưng kinh cũng minh định, cả hai cũng chỉ mượn văn tự làm danh xưng, kỳ thực không tồn tại. Bởi vì nhất thiết bản tánh Phật pháp là "Không", vạn vật đều không. "Bổn Vô tông" từ cái mấu chốt "Không" này phát huy lên, cường điệu "lấy Vô làm gốc", từ "Vô" sinh "Hữu". Khẳng định "Vô" là nguyên hóa của sự vật, là khởi thủy của mọi hình tướng sự vật. Cho nên bảo "Bổn Vô sinh vạn hữu". Cái "Vô", cái "Không" này là bổn thể của vạn vật, là uyên nguyên của vũ trụ. Trong khi Huyền học cũng lý luận: "Thiên địa vạn vật đều lấy Vô làm gốc", "Phàm vạn hữu đều phát xuất từ Vô". Cho thấy cái "Vô" của Huyền học và cái "Không" của Bát Nhã Phật học đồng lý niệm. Hai cái chồng khít lên nhau không một tí sai biệt.

Đạo An đã lợi dụng chỗ "Đồng lý niệm" này, xây dựng "Bổn Vô tông". Mượn cửa ngỏ Huyền học, đưa Bát Nhã Phật

giáo đi thẳng vào tâm hồn người Trung Hoa, mà vẫn giữ nguyên tư tưởng cốt lõi của Bát Nhã. Cho nên "Bổn Vô tông" luôn luôn được nhìn nhận là "chính tông" của Phật giáo Bát Nhã học. Vì Bát Nhã là cốt lõi của "Bổn Vô tông", nên Đạo An rất chú trọng "Kinh Bát Nhã". Tương truyền tại Tương Dương, mỗi năm Đạo An thuyết giảng "Kinh Bát Nhã" hai lần, không hề thiếu sót.

ĐƯỢC PHÙ KIÊN THƯỞNG THỨC. TRONG TRIỀU NGOÀI NỘI TIN PHỤC.

Truyền thuyết, Đạo An lưu cư Tương Dương ngót mười lăm năm. Song song thời gian này ở phương Bắc, Tiền Tần ngày một hùng mạnh. Trước tiên tiêu diệt các nước Tiền Yên và Tiền Lương, trở thành một đế quốc quân sự kế thừa nhà Hậu Triệu. Năm 376, tiêu diệt luôn nước Tiên Ti, toàn cõi phương Bắc coi như tạm thống nhất.

Hoàng đế Tiền Tần Phù Kiên là một đấng quân chủ anh minh và sùng tín Phật giáo. Trong khi Đạo An tái thiết chùa Bạch Mã ở Tương Dương, Phù Kiên đã phái sứ giả tống tặng nhiều Phật tượng và đồ pháp khí để tỏ lòng kính mộ. Mặt khác cũng ngầm mưu tính, sau này qua Đạo An, mượn thế lực Phật giáo hỗ trợ ý đồ bành trướng.

Năm 738, Phù Kiên phái đại tướng Phù Phi xuất quân Nam hạ tấn công Tương Dương. Chiến sự vừa bùng phát, Tương Dương đã nguy vong trong sớm chiều. Đạo An một lần

nữa phải phân tán đồ chúng. Ông chia môn hạ thành nhiều nhóm, cho đi tiếp xuống phương Nam, tìm những vùng đất thích hợp tiếp tục hoằng dương Phật pháp. Tuệ Viễn, đệ tử hàng đầu của Đạo An cũng từ biệt sư môn, đem đồ chúng đến Lư Sơn (nay thuộc Giang Tây). Tại Lư Sơn, Tuệ Viễn độc lập môn hộ, tụ họp đồ chúng giảng kinh thuyết pháp. Sau này kế thừa Đạo An, trở thành lãnh tụ Phật giáo phương Nam.

Đạo An cùng quan trấn thủ Chu Tự vẫn trụ lại Tương Dương. Tháng 2 năm sau thành Tương Dương bị công chiếm. Đạo An cùng tất cả quan binh đều bị áp giải đến Trường An (quốc đô Tiền Tần. Nay là thành phố Tây An, Thiểm Tây). Nghe tin Đạo An đến, Phù Kiên vui mừng không tả xiết. Ông hớn hở tuyên bố với các đại thần: "Có được Đạo An đại sư, cuộc dụng binh Tương Dương quả có thu hoạch vĩ đại".

Đạo An đến Trường An chưa kịp tẩy trần, Phù Kiên đã cấp tốc triệu kiến. Qua cuộc gặp gỡ ban đầu, hoàng đế hết sức kính phục Đạo An từ phẩm hạnh, Phật pháp và cả học vấn. Phù Kiên lấy trọng lễ đối xử, ban thưởng rất hậu và an trí Đạo An tại chùa Ngũ Trùng, trung tâm kinh thành Trường An, để tiện triệu kiến thường xuyên.

Ngũ Trùng là một ngôi tự viện có qui mô vĩ đại. Tăng chúng có hơn ngàn, đều theo Đạo An nghe pháp. Ông tổ chức những tăng sĩ nước ngoài như Già Đề Bà (伽提婆), Đàm Ma Nan Đề (曇摩難提), Tăng Già Bạt Trừng (僧伽跋澄)... thành một ban dịch thuật, đã phiên dịch kinh điển hơn trăm vạn chữ. Đạo An cùng Pháp Hòa thẩm định lại âm vận văn tự, cẩn thận khảo sát lại ý chỉ qua văn tự. Nhờ vậy mà những sai sót trong dịch bản của các đời trước được đính

chính bổ sung. Đạo An một mặt vùi đầu chú giải kinh điển, mặt khác cũng thầm lo ngại, không biết những chú giải của mình có chỗ nào chưa phù hợp tâm Phật ý Tổ, nên thường khi khấn nguyện: "Nếu những điều con nói còn có chỗ nào sai biệt Phật lý, Kính xin thị hiện chỉ bảo". Cách đó không lâu, Đạo An nằm mộng gặp một Phạn tăng mi dài tóc trắng. Vị Phạn tăng bảo ông: "Nhà người chú giải kinh điển Phật gia, hoàn toàn phù hợp giáo nghĩa Phật lý. Ta sở dĩ chưa nhập niết bàn vì còn trụ lại Tây Vực, hỗ trợ nhà người hoằng thông kinh nghĩa. Hãy vì ta thường xuyên trí thực". Từ đó Đạo An thường xuyên cúng cơm, không gián đoạn. Mãi về sau, Tuệ Viễn từ Lô Sơn, khi tình cờ đọc được "Thập Tụng Luật" (十誦律), mới biết vị Phạn tăng xuất hiện trong mộng của sư phụ là Tân Đầu Lư (賓頭盧), một vị Phạn tăng đã viên tịch tại Tây Vực hơn 100 năm trước đó.

Đạo An bác học đa tài. Ngoài Phật học, ông còn tinh thông Nho và Huyền học, giỏi thơ văn. Những người yêu thích văn học, từ vương công quí tộc đến bá tánh bình dân đều tìm đến ông học hỏi. Truyền thuyết tại Lam Điền, người ta khai quật được một chiếc đại đỉnh có thể chứa 27 hộc (hộc là đồ đo lường thời cổ, tương đương 10 đấu), bên ngoài có khắc triện văn mà tại Trường An không ai đọc được. Cuối cùng mời Đạo An đến. Ông chỉ lướt nhìn rồi kết luận: "Đây là triện thư cổ, ý nói chiếc đỉnh được đúc vào đời Lỗ Tương Công (thời Xuân Thu-Chiến Quốc). Lại còn sử dụng Lục Thư để thuyết minh ý nghĩa và giá trị của chiếc đỉnh". Lần khác, một người trong chợ có một đồ dựng cấu trúc rất kỳ quái, đem dâng cho Phù Kiên. Các đại thần quanh Phù Kiên không ai

biết là vật gì. Khi triệu Đạo An đến, Phù Kiên đích thân hỏi. Ông đáp: "Đây là cái chế của Vương Mãng, dùng để thống nhất đo lường toàn quốc". Những sự kiện như vậy không phải chỉ một đôi lần. Thậm chí Phù Kiên phải tuyên chiếu cho tất cả quan viên học sĩ: "Từ nay về sau, phàm bất cứ nghi nan học vấn nào, đều phải thỉnh giáo Đạo An pháp sư". Và cũng qua những sự kiện trên, văn nhân học sĩ trong triều ngoài nội đều kính phục Đạo An sát đất, coi ông là bậc "Nhất đại tôn sư".

Phù Kiên là một bậc minh quân kiêu hùng và bản lĩnh. Ông đã đưa phương Bắc từ tình hình tao loạn bất kham vào cục diện ổn định. Chỉ mới vài năm đầu bộ mặt xã hội đã khởi sắc, bá tánh tương đối an cư lạc nghiệp. Kinh qua nhiều năm chinh chiến, cương vực Tiền Tần khá rộng lớn. Đông giáp bờ biển, Bắc tiếp liền đại mạc, Tây giáp Khưu Từ, Nam cách Đông Tấn con sông Trường Giang. Chỉ riêng góc Đông Nam này (Đông Tấn) chưa chinh phục. Phù Kiên coi đây là điều bức xúc canh cánh bên lòng. Có lần ông đột nhiên nói với một cận thần: "Phải bình định Giang Đông. Bắt Tấn đế làm nô bộc, bắt Tạ An làm thị tòng" (Tạ An là một đại thần học rộng tài cao, nhiều mưu trí và bản lĩnh của vương triều Đông Tấn. Lâu nay Phù Kiên chưa động binh Nam hạ cũng vì sự tồn tại của nhân vật này). Bình Dương công Phù Dung (bào đệ của Phù Kiên) và triều thần Thạch Việt đều cực lực phản đối. Họ cùng bàn bạc rồi đề cử danh thần Vương Mãnh Lâm, soạn một bản cáo giới "Không nên mưu đồ đất Tấn", đến khuyên Phù Kiên. Ông không những cự tuyệt mà còn nổi giận quát: "Trẫm theo mệnh trời mà làm. Kẻ cần chinh phạt cũng chẳng phải thần thánh gì. Trong khi binh lực dưới tay ta có hơn trăm

vạn, chỉ cần ném hết roi ngựa xuống Trường Giang cũng đủ ngăn dòng chảy. Ai có thể cản được ta? Các người bất tất phải nói nhiều".

Trong khi tuyệt vọng, họ đột nhiên cùng nhớ tới một người: Đạo An. Nhiều năm nay họ phát hiện Phù Kiên đối với Đạo An ngày càng tôn trọng. Một lần Phù Kiên xuất du vườn thượng uyển phía Đông thành, mời Đạo An ngồi cùng xe. Một thị thần lên tiếng can ngăn:

"Thần nhận thấy khi thiên tử ngự giá thân lâm, các quan ai cũng có chức phận của mình. Đạo An là một hòa thượng xuất gia, lại có dung mạo xấu xí quê kệch của kẻ hạ tiện. Để ngồi cùng xe không sợ làm giảm uy quyền thiên tử sao?"

Phù Kiên lập tức thịnh nộ: "Đức hạnh của đại sư từ vua quan đến bá tánh có ai không kính ngưỡng. Tự thân trẫm và cả thiên hạ đem so sánh cũng chẳng đáng gì. Đi cùng xe với ngài trẫm tuy thấy vinh dự, nhưng so với đạo hạnh của ngài còn cách xa lắm. Không được nói nhiều, mau dìu đại sư lên xe."

Sự kiện được truyền đi rất nhanh. Nhớ đến điều này, các đại thần cùng tìm đến cầu cứu Đạo An:

"Hoàng thượng sắp dụng binh Nam hạ, bá tánh xôn xao bất an. Là người phổ độ thương sinh, sao đại sư không đến khuyên giúp vài câu?" "Bần tăng là người phương ngoại, làm sao có thể can dự chuyện quốc sự?"

"Thượng nhân bất tất quá tự khiêm. Đưa lê dân ra khỏi cảnh lửa nước, trước mắt chỉ còn trông cậy vào ngài thôi!"

"Thôi được, bần tăng cũng xin thử một lần. Nhưng bần tăng thân phận thấp hèn, lời lẽ sợ e không hiệu dụng, lúc đó các ngài cũng nên tự chuẩn bị!"

Đạo An tâm sự bời bời chống tích trượng ra đi. Phía sau ông, tâm sự của các danh thần càng bồn chồn lo ngại.

Vừa trông thấy Đạo An, Phù Kiên phấn khởi vồn vã lên tiếng:

"Trẫm sắp cùng đại sư xuống phương Nam, dạo chơi các vùng đất Ngô-Việt, thử đến Hội Kê ngắm biển một lần. Ý đại sư thế nào?"

Nghe qua lời lẽ, Đạo An biết ý đồ của Phù Kiên đã quyết liệt, nhưng cũng gượng khuyên giải:

"Bệ hạ nói đương nhiên không sai. Nhưng bệ hạ nên theo thiên mệnh mà trị. Đã có chín châu triều cống, đứng chính giữa mà chế ngự bốn biển. Đây chính là lúc nên bảo dưỡng tinh thần, cùng muôn dân an nghỉ, vô vi mà trị, cùng Nghiêu-Thuấn tranh đức cao thấp. Phần đất Đông Nam chỉ là một góc thấp, việc gì phải vận dụng trăm vạn đại quân để chiếm? Chẳng phải đã khổ dân hao tài, mà còn tổn thương thiên đạo sao? Đông Nam là vùng đất trũng thấp, khí hậu khắc nghiệt. Xưa vua Vũ vua Thuấn đến đó rồi không về, Tần Thủy Hoàng cũng băng trên đường về. Bần đạo nghĩ lần này không nên xuất hành. Khai Dương công là bậc quốc uy, Thạch Việt là bậc trọng thần, đều hết lời khuyên can nhưng đều bị cự tuyệt. Bần tăng tuy là kẻ thấp hèn, nhưng nếu biết mà không nói hoặc nói không hết lời, chẳng phải cũng đã phụ tấm lòng của bệ hạ sao?"

Phù Kiên cũng có một thoáng hoang mang trước những phân tích của Đạo An, nhưng đột nhiên lấy lại cứng rắn, sắc mặt không thay đổi:

"Trẫm cũng có nghĩ như vậy. Nhưng trước mắt đất không đủ rộng, dân không đủ trị. Nếu cứ chểnh mảng lười biếng bỏ qua vận hội lớn mới chính là phụ lòng trời. Nếu cứ theo lời lẽ của đại sư, không lẽ bậc đế vương không được hướng tới bốn phương để thi hành giáo hóa?"

Trước thái độ kiên quyết của Phù Kiên, Đạo An chỉ biết nói thêm một câu: "Nếu bệ hạ thánh ý đã quyết, vậy trước tiên nên dừng quân ở Lạc Dương, vừa dưỡng quân vừa phô trương thanh thế. Cùng lúc đó, truyền chiếu ban bố ân đức của Tiền Tần xuống khắp vùng Giang Nam để lấy lòng người. Sau đó xem kết quả thế nào rồi tính chuyển động binh mới danh chánh ngôn thuận."

Đạo An thất vọng cáo lui. Ông đã hiểu, tâm lý của Phù Kiên là một chủng loại tâm lý hàng đầu của nhiều bậc quân vương. Luôn luôn đòi hỏi khắp thiên hạ phải đến triều bái. Chủng loại tâm lý này ngày càng gia tăng, không một thế lực nào có thể ngăn cản. Và con đường trùng tân quốc gia của họ, cũng chính là con đường đưa quốc gia lần đến vực sâu.

Tháng 2 năm 383, Phù Kiên xuất một trăm vạn đại quân, phái Phù Dung lĩnh 25 vạn binh mã đi tiên phong. Thế lực Nam hạ ào ào như chẻ tre, tưởng chừng sẽ nuốt trọn Giang Nam trong nháy mắt. Đông Tấn phái đại Đô uý Tạ Thạch chỉ huy tám vạn quân Tấn, đón ngả Phì Thủy nghênh chiến. Kết quả, Phù Kiên binh bại như núi đổ. Nhìn về phía địch tưởng chừng cây cỏ đều là binh. Phù Kiên tự thân tìm đường lẩn trốn. Về đến Lạc Dương thu thập tàn binh chỉ còn lại 10 vạn. Trận này được lịch sử gọi "Phì Thủy chi chiến" (淝水之戰). Từ đó nguyên khí Tiền Tần tiêu trầm nặng nề. Phù Kiên hối hận đã quá trễ.

Sau trận Phì Thủy, tâm hồn Đạo An nặng nề khó tả. Không phải do chuyên bại trận của Phù Kiên mà nhìn lại toàn cõi phương Bắc, dây đó xác xơ tiêu điều, chôn vùi oan uổng gần triệu sinh mạng, sinh linh đồ thán khắp nơi...Và rồi ông viên tịch, năm đó tròn 73 tuổi.

Phật Đồ Trừng

Tân Đầu Lư

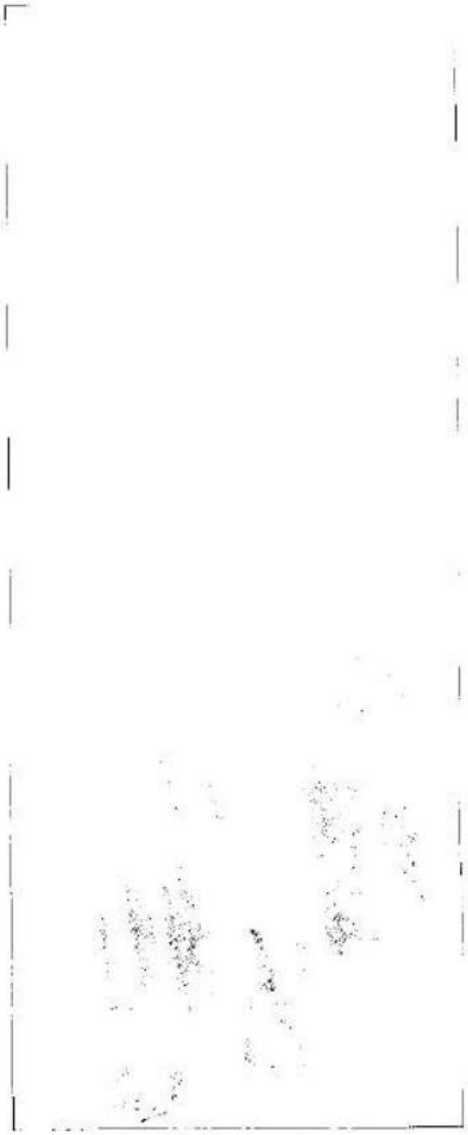

Thích Đạo An

CÀ SA DANH SĨ: CHI ĐỘN
(袈裟名士: 支遁)

Chi Độn (năm 314-366), tự Đạo Lâm (道林) và Hành Thế (行世). Giới danh sĩ Đông Tấn thường tôn xưng ông là Chi Công (支公) hoặc Lâm Công (林公). Họ thế gian là Quan. Người Trần Lưu (nay là phía Nam thành phố Khai Phong, Hà Nam). Có thuyết nói ông người Lâm Lự, Hà Đông (nay là huyện Lâm, Hà Nam), từ nhỏ theo gia đình dời cư đến Giang Nam. Truyền thuyết, Đạo Lâm từ nhỏ đã biện luận như thần, đầu óc thông tuệ lại hiếu học, trí tuệ vượt xa những trẻ đồng niên. Vì gia tộc từ nhiều đời sùng tín Phật giáo, nên Đạo Lâm từ nhỏ đã chịu ảnh hưởng, có những lý giải thâm sâu về Phật lý. Ông từng ẩn cư núi Dư Hàng, chuyên tâm nghiên cứu Phật điển. Nên ngay lúc còn trẻ, đã có những kiến giải thâm hậu về các kinh "Đạo Hạnh Bát Nhã" (道行般若) và "Tuệ Ấn Tam Muội" (慧印三昧).

THÔNG ĐẠT THẦN LÝ. DANH TIẾNG ĐỒN XA.

Truyền thuyết, gia thế Chi Đạo Lâm nhiều đời tin sùng Phật giáo. Ngay từ nhỏ, qua những nghi lễ Phật sự trong gia đình, ông đã từng tai nghe mắt nhìn rồi chịu

ảnh hưởng sâu đậm, cho nên ông luôn có những hứng thú mãnh liệt đối với Phật pháp. Năm 25 tuổi Đạo Lâm xuất gia làm tăng. Mỗi lần đăng đường thuyết giảng, Đạo Lâm luôn tỏ ra nắm vững ý nghĩa trọng tâm của các tông phái, thuyết giảng minh bạch đại nghĩa của mỗi tông mà không theo lối "tầm chương trích cú". Những môn đồ mang nặng bệnh chương cú, mỗi khi nghe Đạo Lâm giảng, cũng phải bỏ sách chăm chú theo dõi. Tạ An sau lần đầu nghe Đạo Lâm thuyết giảng, không những hết lời tán thưởng, mà còn cho đây là phương pháp thuyết giảng đặc sắc hiếm có. Tạ An là nhà chính trị trứ danh của vương triều Đông Tấn, đồng thời còn là danh sĩ lỗi lạc. Cho nên qua sự tán dương của ông, danh tiếng Chi Đạo Lâm càng lừng lẫy. Nhiều danh gia vọng tộc đương thời tìm đến xin cùng ông kết bạn thế gian.

Về sau, Chi Đạo Lâm trở lại Ngô quận, sáng lập chùa Chi Sơn và hoằng pháp tại đó một thời gian. Những năm cuối đời vì nhớ đất Diệm Sơn (nay là huyện Thặng, Chiết Giang), Đạo Lâm quyết định quay về đó. Lúc này Tạ An đang trấn thủ Ngô Hưng, lập tức gởi thư mời Đạo Lâm ghé thăm. Bức thư lời lẽ rất thông thiết, trong đó có đoạn:

"…思君之情與日俱增,知道你要去剡,甚為悵然.當年風流得意的事,都快被歲月消磨盡了,只望君早日前來,見面晤談,以一天當一千年".

"…*Tư quân chi tình dữ nhật câu tăng, tri đạo nhĩ yêu khứ Diệm, thậm vi trướng nhiên. Đương niên phong lưu đắc ý đích sự, đô khoái bị tuế nguyệt tiêu ma tận liễu, chỉ vọng*

quân táo nhật tiền lai, kiến diện ngộ đàm, dĩ nhất thiên đương nhất thiên niên".

"...Tình cảm nhớ ngài ngày càng gia tăng, nghe tin ngài muốn trở về đất Diệm, (tôi) rất lấy làm buồn bã. Những chuyện phong lưu đắc ý ngày xưa, đều tiêu tan theo năm tháng, chỉ mong ngài sớm đến đây, gặp gỡ hàn huyên, một ngày cầm bằng ngàn năm".

Chi Đạo Lâm vì nóng lòng trở lại Diệm Sơn nên viết thư từ tạ, lời lẽ cũng rất thống thiết, tỏ lòng hối tiếc cơ hội tái ngộ này. Đại thư pháp gia Vương Hi Chi cũng từng ái mộ danh tiếng Chi Đạo Lâm, nhưng chưa hề gặp mặt. Trong khi Vương Hi Chi đang nhiệm chức tại Hội Kê (nay là huyện Thiệu Hưng, Chiết Giang) thì được tin Đạo Lâm đang trên đường về Diệm Sơn. Mà đường từ Ngô quận đến Diệm Sơn phải đi qua Hội Kê. Họ Vương đón đợi nhiều ngày tại một quán trọ bên đường và họ đã gặp gỡ.

Mới gặp lần đầu mà như đôi bạn cũ. Đạo Lâm rất tâm đắc cuộc gặp gỡ. Vương Hi Chi cũng bộc bạch chân tình: "Từng nghe tiếng đại sư thuyết giảng "Tiêu Dao thiên" (逍遙篇), tại hạ có được hân hạnh nghe một lần chăng?" Đạo Lâm cũng không khách khí, thuyết giảng một mạch mấy ngàn từ, lại còn bổ sung những lý giải mới phát hiện, tài khí phi phàm. Họ Vương trố mắt kinh ngạc hồi lâu mới thốt được lời tán dương. Vương Hi Chi tha thiết mời Đạo Lâm lưu lại chùa Linh Gia (Hội Kê), ngụ ý gần gũi để tiện gặp gỡ thường xuyên. Nhưng Đạo Lâm một lòng muốn về Diệm Sơn nên đã tạ từ.

Trên một quả núi nhỏ tại Ốc Châu (Diệm Sơn), Đạo Lâm dựng chùa hành đạo. Tăng chúng khắp nơi nghe tin tụ họp về có hơn trăm xin nghe pháp và cầu học. Đương thời có người tung tin, Đạo Lâm vốn có tài kinh quốc tế thế, nhưng trốn đời tiêu dao thế ngoại. Đối với việc giúp đời, hành vi này là trái đạo. Chi Đạo Lâm đã biên soạn "Thích Mông luận" (釋 朦 論) để phản bác luận điệu trên.

Ít lâu sau Đạo Lâm di dời đến Thạch Thành Sơn, dựng chùa Thê Quang làm nơi tịnh tu. Một nơi sơn môn tĩnh mịch, Đạo Lâm chuyên tâm vào thiền lý. Chưa được bao lâu, do sự thỉnh cầu của một số đông tăng tục, Chi Đạo Lâm đến Sơn Âm giảng "Duy Ma kinh" (維 摩 經).

Trong mỗi thời giảng, có pháp sư Sung Đương thường nêu những câu hỏi hóc búa vấn nạn. Lúc đầu thính chúng cứ tưởng Đạo Lâm khó lòng đối phó. Không ngờ ông đã lý giải rành mạch thông suốt mọi vấn nạn. Sau đó Sung Đương vẫn tiếp tục vấn nạn nhiều lần. Không những không làm khó được Đạo Lâm mà còn bị thính chúng xa lánh.

Ảnh hưởng của Chi Đạo Lâm đương thời rất lớn. Cho nên Tấn Ai Đế, sau khi lên ngôi (năm 362), đã nhiều lần phái sứ giả đến triệu thỉnh ông lên kinh. Đạo Lâm bất đắc dĩ phải xuống núi đến kinh thành Kiến Khang, trụ tại chùa Đông An, giảng kinh "Đạo Hạnh Bát Nhã". Thính chúng rất đông. Không riêng tăng tục kinh thành mà cả các giai tầng xã hội trong triều ngoài nội, khi nghe ông thuyết giảng, đều đẹp lòng thành phục. Một lần Khích Siêu, một nhân sĩ lớn đương thời, hỏi Tạ An:

"Luận đàm của Chi Công so với Kê Khang thế nào?"

Tạ An đáp:

"Kê Khang phải vận dụng hết công lực mới theo kịp."

Lại hỏi:

"Còn nếu so với Ân Hạo thì sao?"

Tạ đáp:

"Đơn độc biện luận thao thao, Ân có thể vượt Chi. Nhưng nếu trực diện vào chỗ uyên thâm thì cả Kê lẫn Ân đều phải đứng xa."

Từ đó Khích Siêu thường tuyên bố với mọi người: "Chi pháp sư dung thông thần lý, tự tu tự ngộ. Kế thừa xiển dương Phật pháp mấy trăm năm không để đoạn diệt, ngoài ông ra không còn ai.

Sau ba năm hoằng pháp tại kinh thành, Đạo Lâm dâng thư lên Ai Đế, xin trở về núi để tịnh tu những ngày còn lại. Ai Đế đồng ý và ban tặng lễ rất trọng hậu.

Ngày 4 tháng 4 nhuần năm Tấn Thái Hòa thứ nhất, Đạo Lâm viên tịch tại Diêu Lũy Sơn (có thuyết nói tại Thạch Thành Sơn. Đều thuộc Diệm Sơn). Tại thế 53 tuổi.

NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG CHO THỜI KỲ HUYỀN-PHẬT KẾT HỢP.

Chi Đạo Lâm là một Phật giáo đồ, đồng thời cũng là một danh sĩ. Thời Nguỵ-Tấn Huyền học thịnh hành, Huyền phong tràn ngập, ảnh hưởng trực tiếp đến mọi sinh hoạt xã hội, tất nhiên cũng ảnh hưởng đến Phật giáo.

Đạo Lâm tuy xuất gia làm tăng nhưng vẫn không mất phong thái danh sĩ. Sở trường thư pháp, thích ngoạn du sơn thủy, giỏi thơ văn (có tuyển tập 10 quyển lưu hành đến hiện tại).

Có người tặng Đạo Lâm mấy con ngựa, ông chăm chút nuôi nấng. Thiên hạ nhìn ông cười, ông thản nhiên đáp: "Bần đạo vốn thích tuấn mã, nên cũng tùy tiện nuôi vậy thôi". Lại có người biếu đôi chim hạc, Đạo Lâm cũng rất yêu thích. Nhưng ít lâu sau ông nói với hạc: "Các ngươi vốn là vật bay vút lên trời cao. Tại sao không dùng tai mắt thưởng ngoạn vạn vật?" Rồi đem hạc thả. Những hành động như vậy hoàn toàn tương đồng hành vi của những danh sĩ Huyền học. Cho nên những danh sĩ đương thời đặc biệt ái mộ và thích giao du với Chi Đạo Lâm, thường sánh ông với những bậc Huyền đàm danh lưu một thời. Học giả Tôn Xước từng trứ tác "Đạo Hiền luận" (道賢論), đem bảy tăng sĩ Phật giáo (Chi Đạo Lâm, Pháp Hộ, Bạch Pháp Tổ, Pháp Thừa, Trúc Đạo Tiềm, Vu Pháp Lan, Vu Đạo Thúy) sánh với bảy nhân vật "Trúc Lâm Thất Hiền" (竹林七賢). Trong đó, tác giả nhận định Chi Đạo Lâm và Hướng Tú (một trong thất hiền) cùng tâm đắc Lão-Trang. Hai người tuy không sống cùng thời, nhưng phong thái và sự yêu thích giống nhau.

Hậu thế cho rằng Tạ Linh Vận là người tập đại thành Sơn Thủy Lão Trang nhưng, chính Chi Đạo Lâm mới là người khai sáng khuynh hướng này. Cho nên Đạo Lâm thân là danh tăng, thực là danh sĩ. Đương thời còn mô tả ông là một đàm khách lịch lãm, hứng thú Lão-Trang "Lý thú phù Lão-Trang, phong thần loại đàm khách" (理趣符老莊, 風神類談客). Trước Đạo Lâm, những nhà Huyền học không bàn đến Phật

pháp, và cũng không hề giao thiệp với tăng sĩ. Chi Đạo Lâm đã cải tạo hiện tượng này, đem lại sự dung thông hài hòa giữa Huyền-Phật.

Tương truyền sau khi Tấn Ai Đế phê chuẩn cho Chi Đạo Lâm trở về núi, nhân sĩ kinh thành tổ chức tiễn đưa rất trọng thể. Hôm đó danh sĩ Thái Hệ đến trước ngồi kế Đạo Lâm. Sau đó có chút việc phải bước ra ngoài, Tạ An đến ngồi ngay vào chỗ trống. Thái Hạ trở vào yêu cầu Tạ An trả lại chỗ. Tạ không hiểu ý, vẫn cứ ngồi. Cuối cùng họ Thái không ngồi vào chỗ trống kế Tạ An, mà ngồi ngay xuống đất kế bên chân Đạo Lâm. Những giai thoại nhỏ nhặt này cũng chứng tỏ lòng ngưỡng mộ của nhân sĩ kinh thành đối với Đạo Lâm. Danh sĩ Huyền học kính trọng Đạo Lâm không chỉ ở phong thái danh sĩ của ông, mà trọng yếu là ở tài hoa và tư tưởng. Ngoài những sáng tác văn học, Chi Đạo Lâm còn có những trước tác giá trị về học thuật tư tưởng như: "Tức Sắc du Huyền luận" (即色游玄論), "Thánh bất biện tri luận" (聖不辨知論), "Đạo Hành chỉ Qui" (道行旨歸), "Học Đạo giới" (學道誡), "Đại Tiểu phẩm đối tỉ yếu diệu" (大小品對比要妙)... Những trước tác này phần lớn đã thất truyền, nhưng chỉ cần căn cứ đôi chút tồn tại, cũng đủ thấy trình độ thâm hậu của Đạo Lâm về cả Phật học lẫn Lão-Trang.

Thành tựu Phật học chủ yếu của Chi Đạo Lâm là Bát Nhã học. Trong "Lục Gia thất tông" Bát Nhã học đời Đông Tấn, Đạo Lâm là đại biểu của "Tức Sắc tông". Cơ cấu lý luận về "Tức Sắc nghĩa" của ông đương thời, được đánh giá là tiếp cận Bát Nhã nhất trong "Lục Gia thất tông". Thế nhưng, Chi Đạo Lâm còn một thành tựu rực rỡ nữa là, vận dụng Bát Nhã giải thích Lão-Trang một cách hết sức thuyết phục.

Một lần tại chùa Bạch Mã (Tương Dương), Đạo Lâm cùng Lưu Hệ và một số danh sĩ đàm luận "Trang Tử. Tiêu Dao thiên". Lưu Hệ phát biểu: "Phàm những gì tạo ra "Tính" là Tiêu Dao". Đạo Lâm phủ nhận: "Không thể như vậy. Kiệt-Trụ bản tính tàn ác, không lẽ nguồn gốc của tàn ác cũng là Tiêu Dao sao?" Trong lúc bế tắc, Đạo Lâm đã nhanh nhạy vận dụng "Bát Nhã Tức Sắc nghĩa", hóa giải những dị biệt của "Tính". Rồi từ đó giải thích "Tiêu Dao", làm mọi người hả hê thích thú. Luận giải này về sau Đạo Lâm biên soạn thành "Tiêu Dao thiên". Không riêng những danh sĩ Huyền học mà ngay cả những bậc cựu Nho cũng thán phục.

Trước đó, các đại sư Huyền học Quách Tượng, Hướng Thú cũng từng chú giải "Trang Tử". Nhưng hình như cả hai nhà cũng chưa phá giải được hết những chỗ thâm áo cùng tận của Trang. Cho nên các danh sĩ đương thời và cả về sau, không ai có thể nương theo chú giải của hai nhà để phát huy tân lý. Từ khi Đạo Lâm đem Bát Nhã Phật học giải thích Lão-Trang, người ta mới lật tung được những thâm áo cùng tận của Trang để phát huy tân lý. Danh sĩ đương thời gọi kiến giải của Chi Đạo Lâm là "Chi lý" (支理). Mỗi khi đàm luận Trang Tử, người ta đều vận dụng "Chi Lý".

"Chi lý" của Đạo Lâm là vận dụng "Tức Sắc nghĩa" để giải thích "Tiêu Dao". Tức Sắc nghĩa quan niệm "Thế giới nhất tiết giai không". Chỉ cần giữ tâm thần không khởi chấp, sẽ thấy không vật gì tồn tại. Mà muốn đạt cảnh giới thần bí này, trước tiên phải có đức "Chí Nhân" (至人). Sở thuyết của Chi Đạo Lâm là từ chỗ "Nhất thiết giai không" vươn tới một cảnh giới tối cao là tinh thần giải thoát của Phật giáo, thay thế Huyền học để giải thích "Tiêu Dao" một cách trong sáng

và thuyết phục. So với chú giải của hai nhà Quách-Hướng lại càng sâu sắc hơn, được các danh sĩ Huyền đàm nhiệt liệt tán thưởng. Chi Đạo Lâm xứng đáng là nhân vật khai sáng cao trào Huyền-Phật kết hợp.

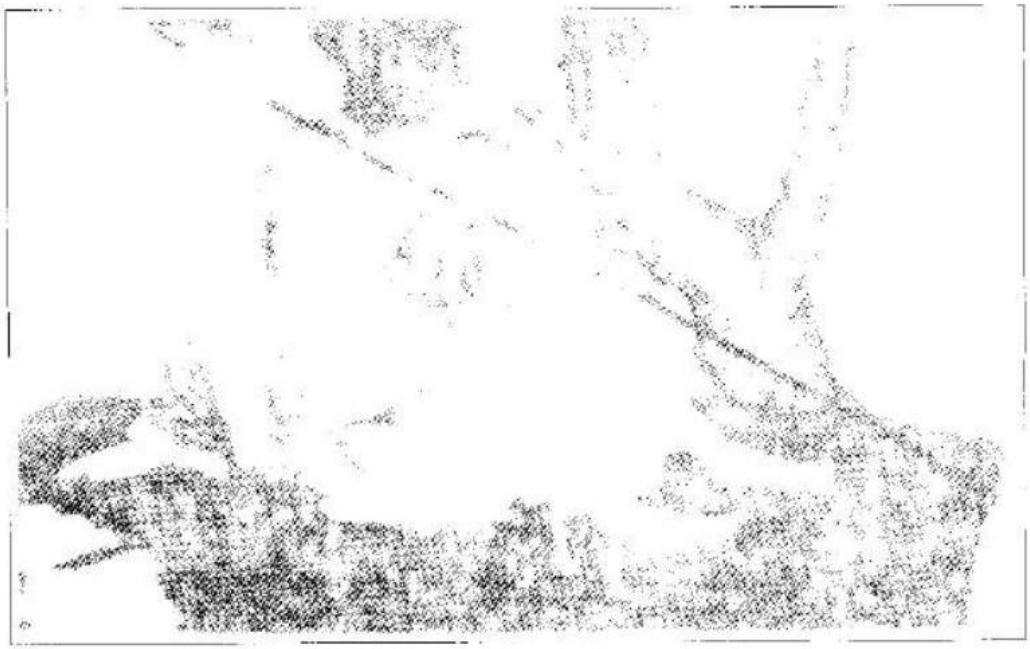

Chi Độn (Chi Đạo Lâm)

Danh sĩ Tạ An

Thư pháp gia Vương Hi Chi

TỊNH ĐỘ SƠ TỔ: TUỆ VIỄN.
淨土初祖: 慧遠.

Tuệ Viễn (năm 334 - 416), họ thế gian là Giả, người Lâu Phiền, Nhạn Môn (nay là Ninh Vũ, Sơn Tây). Bác thông cả kinh điển Nho gia lẫn Lão-Trang. Về sau theo Đạo An đại sư xuất gia, nghiên cứu chuyên sâu "Bát Nhã học tính không". Lập tịnh xá ở Lô Sơn, cùng Tuệ Vĩnh (慧永) sáng lập "Bạch Liên giáo". Tuệ Viễn được đương thời và hậu thế tôn xưng Tổ khai sáng Tịnh Độ tông.

HÙNG BIỆN THẮNG ĐẠO HẰNG.

Tuệ Viễn từ thời thiếu niên đã ham mê đọc sách và hiếu học. Năm 13 tuổi ông theo cậu đến Hứa Xương (tiếp giáp Lạc Dương) du học. Đương thời, Hứa Xương và Lạc Dương là trung tâm văn hóa học thuật phương Bắc. Ở đây, Tuệ Viễn chuyên tâm nghiên cứu kinh điển Nho gia và Đạo gia. Tuy còn là trang thiếu niên, nhưng kiến thức của ông đã khiến các bậc danh sĩ Nho, Đạo và Phật học phải thán phục.

Đáng tiếc, Tuệ Viễn sinh không nhằm thời. Xã hội phương Bắc loạn lạc và chiến tranh liên miên. Bác học, đa tài, có chí lớn nhưng không đường tiến thủ. Tiền đồ mờ mịt khiến Tuệ Viễn rơi vào tâm trạng yếm thế không lối thoát. Năm 21 tuổi ông cùng Phạm Tuyên Tử quyết định xuống Giang Nam tìm nơi ẩn cư. Bất ngờ nhà Hậu Triệu (phương Bắc) có nội biến. Quốc vương Thạch Hổ băng, anh em họ Thạch xâu xé quyền lực, xã hội đã loạn càng loạn thêm. Đường xuống phương Nam tắt nghẽn, ý định ẩn cư đành phải bỏ.

Bấy giờ tại Hằng Sơn, Thái Hàng (nay thuộc Hà Bắc), đại sư Thích Đạo An sáng lập tự viện hoằng dương Phật pháp. Sẵn ý định lánh đời, Tuệ Viễn cùng em là Tuệ Trì tìm đến bái phỏng Đạo An. Vừa gặp gỡ lần đầu, Tuệ Viễn đã hết sức cảm phục kiến thức tinh thâm uyên bác của vị đại sư này. Ông tự thán "Đã tinh thâm Phật pháp lại thông đạt cả Nho-Đạo. Quả đáng bậc thầy ta". Về sau nghe Đạo An thuyết giảng "Bát Nhã kinh", ông khoát nhiên khai ngộ. Sau đó cùng bào đệ xuống tóc xuất gia, bái Đạo An làm thầy.

Sau khi xuất gia, Tuệ Viễn đem tất cả nhiệt tâm và sinh lực, bơi xa lặn sâu trong biển Phật pháp. Ông cần mẫn khắc khổ học tập điển tịch Phật giáo, chuyên sâu Đại Thừa Bát Nhã. Hết đọc tới tụng, hết ngày tới đêm không hề biếng trễ. Lại thêm thiên tư mẫn kiện, tố chất văn hóa tốt, sức lãnh ngộ cao, nên mức độ tinh tấn của ông khiến mọi người phải kinh ngạc. Trong mấy trăm đồ chúng, Tuệ Viễn một sớm một chiều đã trở thành môn sinh hàng đầu. Đạo An cũng không tránh khỏi tự hào. Trong những dịp đàm luận ông thường dự ngôn: "Làm cho Phật pháp thịnh hành khắp Đông Thổ, chỉ có Tuệ

Viễn!" Từ đó Đạo An ủy thác cho Tuệ Viễn một mình thuyết giảng "Bát Nhã kinh" trước tăng chúng. Năm đó ông 24 tuổi, một hòa thượng giảng kinh trẻ nhất đương thời.

Tư tưởng Phật học của Đạo An thuộc về "Bổn Vô phái" của Đại Thừa Bát Nhã học. Chủ trương bản tính của thế giới vạn vật là "Không" và "Vô". Một lần Tuệ Viễn đang giảng kinh "Bát Nhã", có một vị trong thính chúng nêu lên thực tướng bản thể siêu thời không của Bát Nhã, đề xuất những vấn đề vừa mới lạ vừa hiểm hóc. Toàn thể thính chúng đều tham gia tranh luận rất sôi nổi. Nhưng đã không đưa tới kết cục nào, mà còn phát sinh thêm nhiều nghi vấn. Bất ngờ, Tuệ Viễn vận dụng những khái niệm Trang Tử phá giải nghi vấn, giải thích tường tận bản thể tính "Không" của Bát Nhã. Thủ thuật dùng Lão-Trang giải thích Phật pháp, đương thời gọi là phương pháp "Cách nghĩa". Đạo An từng phản đối phương pháp này, vì cho như vậy không phù hợp chân đế Phật giáo. Nhưng từ khi chứng kiến Tuệ Viễn vận dụng thần tình phương pháp "Cách nghĩa", ông bắt đầu xét lại. Đây cũng là bước khởi đầu cho những cải cách trọng đại của Đạo An sau này tại Tương Dương, nhất là quá trình hình thành "Bổn Vô tông".

Khi rời phương Bắc, trên đường di tản xuống Nam, vì tình thế đặc biệt, Đạo An đã phân phối đồ chúng. Ông giao cho đệ tử Trúc Pháp Thải (320-387) đem một bộ phận tăng chúng tìm đến Dương Châu mở đường hoằng pháp. Lộ trình khi đi qua Kinh Châu (nay là Giang Lăng, Hồ Bắc) Pháp Thải lâm bệnh, phải dừng lại đây chữa trị. Bấy giờ tại Kinh Châu có sa môn Đạo Hằng (道恆) tuyên dương thuyết "Tầm Vô"

Bát Nhã học, tạo ảnh hưởng rất lớn. Thuyết này chủ trương: Do con người vô tâm với vạn vật chứ vạn vật chưa từng "Vô". So với chủ trương thế giới vạn vật nhất thiết giai không của "Bổn Vô phái" thì trái ngược hẳn. Pháp Thải đã nhận ra ngay cái "Tâm Vô" mà Đạo Hằng đang tuyên dương là tà thuyết đội lốt Bát Nhã, phải trừ khử ngay.

Pháp Thải vận động số đông tăng sĩ và cư sĩ Kinh Châu tổ chức đại hội biện luận, cáo nạn Đạo Hằng. Ông phái cao đồ Đàm Nhất (曇壹) đại biểu tham gia biện luận. Đại hội mở đầu hết sức hứng khởi. Cả hai bên đều dẫn kinh trích điển, liên tục cáo nạn nhau. Đại hội kéo dài từ sáng sớm đến khi mặt trời gác núi vẫn chưa phân phải trái. Mọi người đồng ý tạm dừng, trưa hôm sau tiếp tục biện luận.

Vâng lời sư phụ, Tuệ Viễn lặn lội đến Kinh Châu thăm bệnh đồng môn Trúc Pháp Thải. Ông đến nơi đúng lúc cuộc biện luận đang tạm dừng. Sau khi nghe qua tình hình, Tuệ Viễn tìm gặp Đàm Nhất để biết thêm một số yếu tố: Cơ cấu lập luận của mỗi bên, những kinh tịch mỗi bên trích dẫn, chiều hướng của thính chúng và tình hình chung trước khi tạm dừng. Tuệ Viễn quyết định ngày hôm sau sẽ đích thân tham gia biện luận.

Đại hội biện luận tiếp diễn vào chính Ngọ hôm sau. Đàm Nhất vẫn giữ vị trí đại biểu trực diện Đạo Hằng. Tuệ Viễn chỉ giữ vai tham gia biện luận, nhưng chiếm thượng phong ngay từ đầu. Ông vận dụng ngay luận điệu "Tâm Vô" của Đạo Hằng làm cơ sở, nêu những câu hỏi tấn công tới tấp. Những câu hỏi càng về sau càng vô phương chống đỡ, khiến cho một kẻ lâu nay tự xưng giỏi biện luận, phải lâm vào đường

cùng. Đạo Hằng thần sắc càng lúc càng bất an không thốt được một lời, chỉ biết cầm phất trần gõ liên tục trên án kỷ. Cả đại hội cũng bất ngờ trước tình thế chuyển biến kỳ lạ. Ngay lúc đó Tuệ Viễn tiếp: "Chẳng phải hòa thượng khẳng định cái "Tâm" biết hết mọi thứ sao? Thế tại sao còn phải moi gan móc ruột, lao tâm khổ tứ như vậy?" Đạo Hằng buông phất trần đứng dậy, lặng lẽ rời khỏi đại hội. Sau đó không ai còn gặp ông ở Kinh Châu. Và cũng từ đó, tà thuyết "Tầm Vô" cũng bị chôn vùi.

THIẾT KẾ CHÙA ĐÔNG LÂM. SÁNG LẬP TỊNH ĐỘ TÔNG.

Tuệ Viễn theo Đạo An lưu lại Tương Dương hơn mười năm. Năm 378, hoàng đế Tiền Tần Phù Kiên phái đại tướng Phù Phi xua 17 vạn binh mã bao vây Tương Dương. Thành Tương Dương nguy vong trong sớm chiều. Đạo An vì không muốn môn sinh vướng trong chỗ thị phi nên một lần nữa buộc lòng phải phân tán. Ông cho mỗi môn đệ đem một bộ phận đồ chúng đi tiếp xuống phương Nam tìm đất hoằng pháp.

Tuệ Viễn cũng từ biệt sư môn, cùng Tuệ Trì đem mấy mươi tăng sĩ Nam hạ. Lộ trình dừng lại Kinh Châu ít lâu rồi đi tiếp. Ông chủ định tìm đến La Phù Sơn (nay là huyện Bác La, Quảng Đông) xây dựng tự viện, hoằng dương Phật pháp. Nhưng khi đi qua Tầm Dương (nay là thành phố Cửu Giang, Giang Tây), chợt phát hiện rừng núi Lư Sơn u nhã, phong

cảnh tú lệ như tranh, Tuệ Viễn bỏ ý định đến La Phù Sơn. Quyết định ẩn cư Lư Sơn. Lúc đó Tuệ Vĩnh, bạn đồng học của Tuệ Viễn, đang trụ tại chùa Tây Lâm (phía Tây Bắc ngọn Hương Lô của Lư Sơn). Nghe tin ông lên núi, liền đón đến chùa Tây Lâm.

Tuệ Viễn ở Lư Sơn tiếng là ẩn cư, nhưng tăng sĩ các nơi nghe danh, nối gót nhau tìm đến xin làm môn sinh và nghe pháp. Chùa Tây Lâm đã không còn chỗ chứa mà tăng nhân vẫn cứ lục tục kéo lên núi. Năm 384, Tuệ Vĩnh trần tình với Thứ sử Giang Châu Hoàn Y: "Viễn Công đang thời kỳ hoằng pháp hưng thịnh. Đệ tử của ông đã rất đông mà các nơi vẫn còn lũ lượt tìm đến. Trong khi chùa Tây Lâm của tôi quá nhỏ hẹp, không tài nào dung nạp hết. Liệu chúng ta phải làm sao cho phải đạo đây!" Thứ sử Hoàn Y nhiệt liệt đáp ứng. Sẵn sàng xây cho Tuệ Viễn một tự viện khác. Công trình do Tuệ Viễn tự thiết kế cho hợp với quan điểm nghệ thuật và nhu cầu của mình. Chùa tọa lạc phía Đông ngọn Hương Lô của Lư Sơn, nên được gọi chùa Đông Lâm. Bối cảnh u nhã điểm thêm một chút hoành tráng. Thác nước trên cao đổ xuống, rừng tùng rừng bách rậm rạp, suối nước uốn quanh, mây trắng lờ lững trên đầu. Người tản bộ trong đó sẽ thấy thần thanh khí sảng. Tuệ Viễn thiết kế thiền thất ngay trong chùa, để tiện việc hằng ngày vừa thuyết giảng vừa tĩnh tu.

Tại chùa Đông Lâm, Tuệ Viễn đã chủ trì một đại hội trọng thể gồm 123 đại biểu tham dự, vừa là tăng lữ vừa là nhân sĩ Phật giáo. Trong đó có những nhân sĩ tầm cỡ như Lưu Di Dân (người Bành Thành), Lôi Thứ Tông (người Dự Chương), Chu Tục Chi (người Nhạn Môn), Hoa Dĩnh Chi (người Tân

Thái), Tông Bính, Trương Thái, Trương Quý Thạc (người Nam Dương)...Đại hội đã thống nhất thành lập "Bạch Liên xã" (白蓮社). Dưới chân tượng Phật A Di Đà họ đã phát thệ nguyện: Con người vốn biết cõi nhân sinh vô thường. Không mong những khổ ải của địa ngục, cũng không dám mong giải thoát cõi thiên đường. Chỉ thành tâm tu hành để mong được vãng sinh Tây Phương Tịnh Độ. Họ cũng qui định, chúng sinh vốn căn khí không đồng đều, cho nên kẻ đến trước sẽ dìu dắt kẻ đi sau. Mục đích cuối cùng là, toàn thể chúng sinh đều đến được cõi Tây Phương Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Lịch sử Phật giáo Trung Hoa từ đó sản sinh Tịnh Độ tông mà Tuệ Viễn là Tổ khai sáng.

BÓNG KHÔNG RỜI NÚI. DẤU KHÔNG IN CÕI TỤC.

Tuệ Viễn từ khi đến Lư Sơn (chùa Đông Lâm), chỉ chuyên tâm tĩnh tu và hoằng pháp. Mặc tuổi già sức yếu, ông tập trung nỗ lực thuyết giảng kinh tịch cho đệ tử, không hề biếng trễ. Ở đây ông đã giảng qua các kinh "Bát Nhã", "Pháp Hoa", "Niết Bàn"... Một lần chuẩn bị đăng đài thuyết giảng, chợt phát hiện mấy tăng nhân ngủ gục, Tuệ Viễn rất buồn trong lòng, nhưng chỉ thản nhiên nói: "Ta nay như chút ánh sáng đang ngã về Tây, còn chiếu chẳng được bao lâu. Chỉ mong các người tiếp nối phát dương quang đại!". Rồi thản nhiên mở kinh giảng như không việc gì. Đồ chúng hổ thẹn, tỏ ra kính phục ông hơn và càng nỗ lực tu tập.

Tuệ Viễn không chỉ thuyết giảng giới luật, mà còn đem bản thân làm gương, lấy đức phục người. Cho nên đệ tử luôn lấy đức hạnh của ông làm khuôn mẫu sống và tu tập. Ông đã đào tạo không ít cao tăng. Tương truyền ông có hơn 3.000 đệ tử. Trong đó, chiếm địa vị trọng yếu trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa có thể kể: Tuệ Bảo (慧 寶), Tuệ Yếu (慧 要), Tuệ Quán (慧 觀), Pháp Tịnh (法 淨), Pháp Trang (法 庄), Pháp Lĩnh (法 嶺), Pháp U (法 幽), Đạo Lưu (道 流), Đạo Bỉnh (道 昺), Đạo Uông (道 汪), Đạo Tổ (道 祖), Đạo Hằng (道 恆), Đạo Thụ (道 授), Đạo Ôn (道 溫), Đạo Kính (道 敬), Tăng Tế (僧 濟), Tăng Triệt (僧 徹), Đàm Ung (曇 邕), Đàm Dực (曇 翼), Đàm Tiển (曇 銑), Đàm Thuận (曇順)...

Tuệ Viễn từ khi lên Lư Sơn, bóng không rời núi, dấu không in cõi tục. Mỗi lần tiễn khách, ông lấy cầu Hổ Khê trước núi làm ranh giới, không bao giờ bước qua cầu. Cho tới khi viên tịch vẫn không rời Lư Sơn một bước. Vì trí tuệ và đạo hạnh của Tuệ Viễn được truyền khắp xa gần, nên các văn nhân học sĩ và những bậc danh lưu thường tìm đến bái phỏng và đàm luận.

Ân Trọng Kham khi đến Kinh Châu cũng lên núi vấn an Tuệ Viễn. Hai người hoặc tản bộ bên khe suối phía Bắc, hoặc ngồi tựa vách đá, đàm luận những lẽ huyền vi của "Chu Dịch", đến khi mặt trời khuất núi cũng không hay. Sau này Ân Trọng Kham thường cảm thán: "Kiến giải của pháp sư vô cùng tinh thâm. Khó có ai sánh kịp".

Tư đồ Vương Mật và Hộ quân Vương Mặc cũng lấy lễ sư đồ đối đãi. Trong một bức thư vấn an Tuệ Viễn, Vương Mật viết: "...Vì xả thân cho đạo pháp, đại sư tuổi mới tròn

bốn mươi mà trông chẳng khác ông cụ sáu mươi..." Trong thư trả lời của Tuệ Viễn có câu: "...Người xưa không ham vách núi cao mà chỉ chuộng một tấc bóng. Ý đồ không nằm ở tuổi thọ. Thí chủ đã đặt hết lòng tin vào Phật pháp, hà tất phải mộ trường sinh?"

Lư Tuần cầm đầu quân khởi nghĩa tiến công nhiều nơi. Khi đi qua Giang Châu cũng tìm lên núi bái phỏng Tuệ Viễn. Phụ thân họ Lư là bạn của ông thời niên thiếu, nên khi gặp Lư ông rất vui vẻ. Hai người nhắc lại chuyện xưa mà lòng đầy cảm xúc. Có vị đệ tử khuyên: "Lư Tuần là đại tặc của quốc gia. Giao du thân mật với y không sợ người ngoài dị nghị sao?" Tuệ Viễn đáp: "Phật pháp dạy tất cả chúng sinh đồng nhân (同仁), không lẽ người ta không biết điều này sao? Đừng sợ". Về sau, Tống Vũ Đế trên đường thảo phạt Lư Tuần, dừng quân tại Giang Châu, có người tấu: "Viễn công từng giao du rất thân mật với Lư Tuần!" Vũ Đế cảnh cáo: "Đại sư là bậc ngoại thế cao nhân. Chuyện thị phi không liên hệ tới ngài". Sau đó còn viết thư vấn an, tặng nhiều ngân lượng và mễ cốc. Bấy giờ đồ chúng mới thán phục kiến thức ngoại hạng của sư phụ.

Hoàn Huyền đem quân về phía Tây truy sát Ân Trọng Kham. Khi đi qua Lư Sơn có mời Tuệ Viễn xuống núi tương kiến. Ông thác bệnh không đến. Huyền phải đích thân lên núi. Tả hữu can: "Ông ta đã từng giao du với Ân Trọng Kham. Tốt nhất ngài không nên gặp". Hoàn Huyền đại nộ: "Có đạo lý này sao? Ân Trọng Kham coi như kẻ đã chết, đề cập làm gì?" Huyền tuy kính trong Tuệ Viễn nhưng tính khí kiêu ngạo. Vừa mới gặp đã nhìn thẳng vào đầu Tuệ Viễn khiêu khích: "Không dám huỷ thương, tại sao còn dùng kéo? Người xưa

nói thân thể do cha mẹ tạo, không dám huỷ thương. Sao đại sư không tuân lời dạy xưa, lại cạo hết tóc trên đầu vậy?" Tuệ Viễn thản nhiên đáp: "Lập thân hành đạo". Hoàn Huyền bị chấn động trước phản ứng không hề tiên liệu, tự thấy hổ thẹn về những lời lẽ khắc bạc của mình. Bao nhiêu dự tính vấn nạn Tuệ Viễn, bây giờ không dám thốt một lời. Chỉ biết tạ lỗi, vấn an rồi cáo lui.

Sau này Hoàn Huyền được giao trách nhiệm thanh lọc tăng nhân. Những tăng ni không chấp hành giới luật còn tồn tại trong các tự viện đều bị cưỡng chế hoàn tục. Huyền luôn luôn cảnh giác thuộc hạ: "Không được kiểm tra chùa Đông Lâm. Chỗ của Tuệ Viễn đại sư không hề có loại tăng nhân đó".

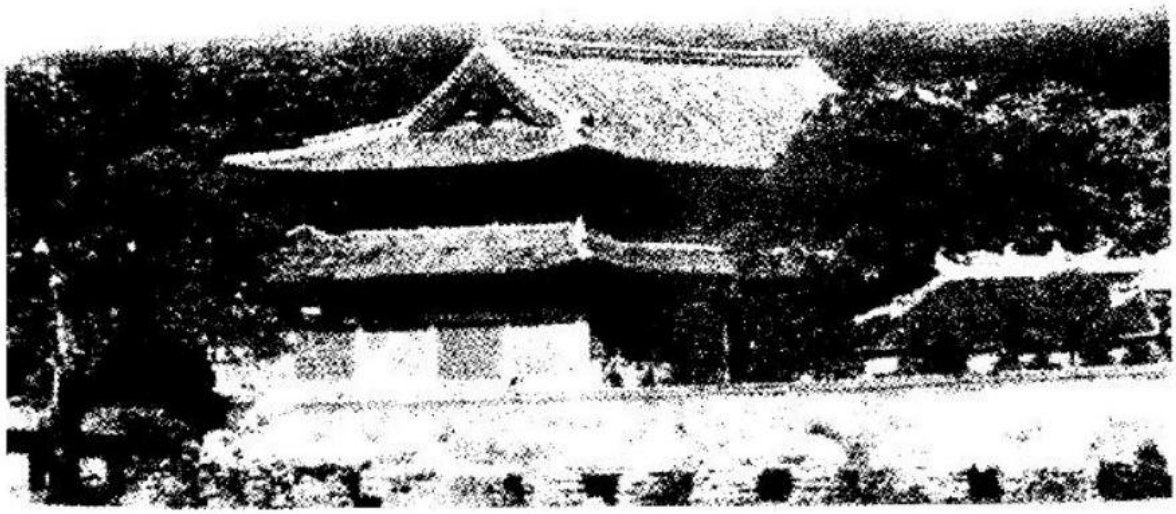

Chùa Đông Lâm tại Lư Sơn do Tuệ Viễn thiết kế

Tuệ Viễn

Đạo Hằng

Bạch Liên Xã đồ của họa gia Lý Công Luân đời Nam Tống
(Bối cảnh trong tranh là cầu Hổ Khê, giới hạn của Tuệ Viễn mỗi lần tiễn khách)

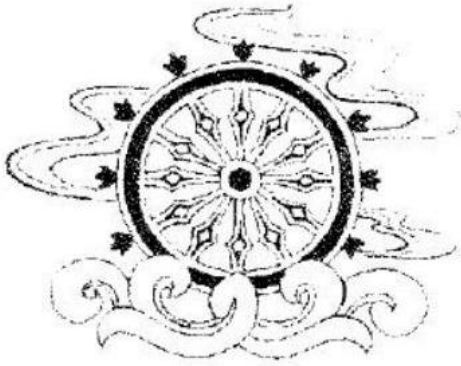

CAO TĂNG TÂY VỰC: CƯU MA LA THẬP. (西域高僧: 鳩摩羅什)

Cưu Ma La Thập (năm 343-413), còn có tên Cưu Ma La Kỳ Bà. Tổ tiên người Thiên Trúc, sinh ông tại Khưu Từ, Tây Vực (nay là Khố Xa, Tân Cương). Bảy tuổi xuất gia, du học khắp các tiểu quốc Tây Vực. Cưu Ma La Thập tinh thông Phật giáo cả Tiểu lẫn Đại Thừa, từng là quốc sư của nhà Hậu Tần và là tổ khai sáng "Tam Luận tông" Phật giáo Trung Hoa.

ĐI KHẮP TÂY VỰC. TIẾNG VANG TỚI ĐÔNG THỔ.

Truyền thuyết, Cưu Ma La Thập ra đời năm 343 tại vương quốc Khưu Từ (Tây Vực). Tiên tổ thuộc dòng Bà La Môn, là một dòng họ quan lại thế gia Ấn Độ. Tổ phụ Cưu Ma Đạt Đa làm quan đến chức Tướng quốc. Phụ thân Cưu Ma Viêm thông minh đức hạnh, đủ điều kiện kế thừa ngôi vị Tương quốc, nhưng một lòng sùng tín Phật giáo, không có bụng làm quan. Về sau cũng thế độ xuất gia. Cưu Ma La Thập từ nhỏ đã hiển lộ tài trí thông minh tuyệt đỉnh, mỗi ngày nhiếp thu hằng ngàn lời kệ có tới hơn ba vạn chữ. Thầy giảng dạy tới đâu ông cũng lĩnh ngộ tức khắc. Những ẩn nghĩa trong kinh điển mà mọi người còn mơ hồ, ông đều lý giải thông suốt.

Năm lên chín, La Thập theo mẫu thân vượt sông Tân Đầu đến vương quốc Kế Tân (một bang quốc của Ấn Độ). Tại đây, Cưu Ma La Thập bái Bàn Đầu Đạt Đa làm thầy. Đạt Đa là bào đệ của quốc vương Kế Tân, bác học đa tài, một nhà Tiểu Thừa học uyên bác nổi tiếng khắp các bang quốc Ấn Độ. La Thập theo ông học những kinh điển Tiểu Thừa nằm trong "Tạp Tạng" (雜藏), gồm "Trung A Hàm" (中阿含) và "Trường A Hàm" (長阿含), tổng cộng bốn trăm vạn chữ. Đạt Đa thường xưng tán La Thập là thần tuấn phi phàm. Quốc vương nghe tiếng, mời La Thập vào cung, chiêu tập những luận sư ngoại đạo cùng ông biện luận. Những luận sư thấy La Thập nhỏ bé non nớt không coi vào đâu, thường xuất ngôn vô lễ ngạo mạn. La Thập vẫn bình tĩnh không hề khẩn trương, phát ngôn mạch lạc trong sáng, tư duy mẫn kiện, giữ vững tính qui luật khách quan, chỉ thẳng chỗ sàm tấu của đối phương. Cả bọn bị dồn vào thế ngôn cùng lý tận, trố mắt cứng lưỡi rồi bó tay thú bại. Quốc vương Kế Tân không tiếc lời tán thán, dùng lễ đặc biệt đối đãi.

Năm 355 La Thập tròn12 tuổi, cùng mẹ rời Kế Tân quốc trở về Tây Vực. Đầu tiên ghé lại Sơ Lặc quốc (nay là thành phố Ca Thập, Tân Cương). Phật giáo lưu hành chủ yếu tại Sơ Lặc đương thời là Tiểu Thừa. Mẹ con Cưu Ma La Thập lưu lại đây một năm, tìm thầy vấn đạo. La Thập tập trung nghiên cứu chuyên sâu một số kinh điển Tiểu Thừa như "Lục Túc kinh" (六足經), "Tăng Nhất A Hàm kinh" (增一阿含經). Chỉ trong thời gian rất ngắn, thiên tài Phật học của La Thập đã khiến giới Phật học Sơ Lặc phải chú ý. Sa môn Hỷ Kiến trình tâu với quốc vương về hiện tượng kỳ lạ của trang thiếu niên này và kiến nghị:

"Đừng nên coi thường vị tiểu sa môn này. Đại vương tốt nhất nên thỉnh y đăng tòa thuyết pháp. Làm như vậy chúng ta sẽ có hai điều lợi lớn: Thứ nhất, tăng sĩ trong nước nhận ra chỗ bất túc của mình, sẽ nỗ lực tu học, nhanh chóng tinh tấn để ngẩng đầu với các nước. Thứ hai, La Thập đăng tòa thuyết pháp ở nước ta, tất nhiên người Khưu Từ biết, La Thập do chúng ta phát hiện và bồi dưỡng. Người Khưu Từ nếu kính trọng Cưu Ma La Thập thì cũng tôn trọng nước ta. Chắc chắn sẽ phái sứ giả sang kết mối bang giao, có lợi cho cả hai nước."

Quốc vương Sơ Lặc tức khắc triệu tập đại hội tăng chúng toàn quốc, thỉnh Cưu Ma La Thập đăng tòa thuyết giảng kinh "Chuyển Pháp Luân" (轉法輪經). La Thập bước lên tòa ung dung thuyết giảng, thao thao bất tuyệt, lời lẽ rành mạch, lý luận mạch lạc sắc bén, từ đầu chí cuối không chút vướng mắc. Thính chúng không ai không đẹp lòng mãn ý. Tiếng đồn từ Sơ Lặc vang dội khắp các lân quốc. Quốc vương Khưu Từ nghe tin, quả nhiên phái sứ giả đến thù tạ và kết mối bang giao hữu hảo.

Cưu Ma La Thập từ khi theo mẫu thân rời Khưu Từ đến nay, sở học đều là kinh điển Tiểu Thừa. Khi đến Sơ Lặc ông vẫn là học giả Phật giáo Tiểu Thừa. Sơ Lặc quốc là cửa ngõ giao thông trọng yếu Đông-Tây. Vượt núi Thông Lãnh về phía Tây là Đại Nguyệt Thị, một quốc gia thịnh hành Đại Thừa. Về phía Đông là các vương quốc Sa Xa (nay là huyện Sa Xa, Tân Cương), Vu Điền (nay là huyện Hòa Điền, Tân Cương), Tử Hợp (nay là Diệp Thành, Tân Cương), đều là những nước thịnh hành Phật giáo Đại Thừa. Sơ Lặc dù là đất Tiểu Thừa truyền thống, nhưng vì chịu ảnh hưởng trực tiếp

các lân bang, nên cũng có lưu hành Đại Thừa. La Thập lần đầu tiên tiếp xúc Đại Thừa, phát hiện nhiều áo bí khó lý giải, trong lòng bứt rứt khó chịu. Thân mẫu đưa ông rời Sơ Lặc, lần về phía Đông đến nước Sa Xa. Tại đây, La Thập bái cao tăng Tu Lợi Da Tô Ma, một nhà bác học Đại Thừa, làm thầy để học tập giáo nghĩa. Ông bỏ lập trường Tiểu Thừa, chuyên tâm nghiên cứu các kinh điển Đại Thừa như: "Trung Luận" (中 論), "Bách Luận" (百 論), "Thập Nhị Môn Luận" (十 二 門 論)...Và chẳng bao lâu, La Thập lại trở thành một học giả uyên bác của Phật giáo Đại Thừa.

Thời gian mẹ con La Thập chu du các nước, cũng là thời kỳ chính trị của các nước Tây Vực đang hưng thịnh. Khí thế của các tôn giáo, học thuật vô cùng nhiệt liệt. Ngoại trừ Tiểu và Đại Thừa Phật giáo, Địa khu Tây Vực còn có nhiều tôn giáo khác đang lưu hành. Các chủng loại tôn giáo và học thuật không ngừng biện bác tranh chấp nhau. Cưu Ma La Thập tại Sa Xa quốc, sau khi bỏ lập trường Tiểu Thừa để nhiếp thu giáo nghĩa Đại Thừa, lúc nào cũng nhớ về tổ quốc Khưu Từ, nơi mà giáo nghĩa Đại Thừa chưa được truyền bá sâu rộng. Cuối cùng, mẹ con ông quyết định rời Sa Xa quốc trở về Khưu Từ.

Lộ trình hồi hương khi đi qua nước Ôn Túc, có một người tự mệnh danh "Hữu Đạo Chi Sĩ", giỏi biện luận. Ông ta công khai thách thức: "Bất cứ người nào biện luận hơn ta, ta sẽ bái làm thầy". Cưu Ma La Thập cũng vì trường hợp chẳng đặng đừng, đã sử dụng "Đại Thừa Nhị Nghĩa" (大 乘 二 義) biện luận với ông ta. "Đại Thừa Nhị Nghĩa" bao gồm "Nhất Liễu Nghĩa" (一 了 義), là những nghĩa thực, có thể

dùng ngôn ngữ trực tiếp lý giải. "Nhị Bất Liễu Nghĩa" (二不了義), là những ẩn nghĩa huyền bí, phải mượn phương tiện mới lý giải được. La Thập thuyết xong, "Hữu Đạo Chi Sĩ" mù tịt, mơ mơ hồ hồ chẳng hiểu tí gì. Họng cứng không có lời gì để thốt thì làm sao biện luận. Đành phải bái La Thập cầu xin qui y. Từ đó, danh tiếng Cưu Ma La Thập vang dội khắp các nước từ núi Thông Lãnh đổ về Đông và từ sông Hoàng Hà đổ về Tây. Quốc vương Khưu Từ đích thân đến Ôn Túc đón mẹ con La Thập về nước.

Từ khi trở thành một học giả Đại Thừa lừng danh khắp Tây Vực, Cưu Ma La Thập luôn nhớ tới những bậc lão sư đã từng dìu dắt ông trên những bước đường du học. Nhất là ân sư Bàn Đầu Đạt Đa nước Kế Tân (Ấn Độ), ông không thể nào quên. Bàn Đầu Đạt Đa là một nhà Tiểu Thừa học uyên bác, tiếng tăm vang đến Tây Vực. Mỗi lần nghĩ, ân sư chưa liễu ngộ Đại Thừa giáo nghĩa, La Thập không an lòng. Ông quyết định trở lại Kế Tân quốc, vận dụng tất cả sở ngộ Đại Thừa để thuyết phục lão sư.

Trong khi hành trang đã sẵn sàng chỉ chờ ngày lên đường thì, Bàn Đầu Đạt Đa đã vượt hằng ngàn dặm lặn lội đến Khưu Từ. Quốc vương Khưu Từ tiếp đãi vị đại sư Tiểu Thừa ngoại quốc này rất trọng thể, ân cần hỏi ông vì lý do trọng đại gì mà tìm đến Tây Vực. Ông đáp: "Ta nghe đồn Cưu Ma La Thập, đệ tử ngày xưa của ta, liễu ngộ Phật pháp rất kỳ diệu. Chính quốc vương cũng xưng tán công đức Phật pháp của y, coi y như thần minh của đất nước. Ta muốn tận mắt xem thử."

Cố hương gặp ân sư, La Thập vô cùng hoan hỉ. Ngày xưa là sư đồ Tiểu Thừa, ngày nay Đại-Tiểu Thừa đối diện. La Thập đã dốc hết công lực, đem giáo nghĩa Đại Thừa Không

tông thuyết phục lão sư. Mới nghe lần đầu, Đạt Đa phát sinh khá nhiều nghi vấn. Nhất là khi nghe "Nhất thiết giai không", ông thấy hơi sợ. Nhưng sau hơn một tháng thuyết giảng và biện luận, La Thập vận dụng phương tiện gỡ tung hết những nghi vấn tồn đọng, vị đại sư Tiểu Thừa trứ danh này phải "cảm ngộ tâm phục", liền bái La Thập làm sư. Bàn Đầu Đạt Đa thập phần cao hứng, dõng dạc tuyên bố: "Ta là sư phụ Tiểu Thừa của hòa thượng. Hòa thượng là sư phụ Đại Thừa của ta vậy!"

Đạt Đa qua sự điểm hóa của Cưu Ma La Thập, đã cải biến từ danh sư Tiểu Thừa thành Đại Thừa. Sự kiện này gây chấn động khắp các nước Tây Vực. Tăng chúng các nước càng thêm ngưỡng mộ bội phục. Quốc vương Khưu Từ cho thiết kế một tòa Sư Tử cao lớn dị thường dành cho La Thập thuyết pháp. Mỗi lần thuyết giảng, vương công quí tộc Khưu Từ quì mọp sát đất thành hàng dài. La Thập đi qua trên lưng họ để bước lên tòa Sư Tử. Đây là một lễ ngộ đặc thù mà ngay trên đất Tây Vực cũng hiếm thấy. Thanh danh Cưu Ma La Thập không chỉ vang dội khắp Tây Vực mà đến cả tăng tục và giới thống trị Trung Nguyên (Trung Hoa) cũng đặc biệt trọng thị.

LỮ QUANG LỘNG QUYỀN. LA THẬP NHẪN NHỤC.

Trong khi Cưu Ma La Thập dồn hết nỗ lực truyền bá Đại Thừa giáo nghĩa tại Khưu Từ, tình hình chính trị Trung Nguyên biến chuyển dồn dập. Mẹ con La Thập đã dự liệu, Khưu Từ sẽ không tránh khỏi họa mất nước trong sớm

chiều. Tại địa khu Trung Nguyên, nhà Tiền Tần không ngừng lớn mạnh. Trước sau tiêu diệt các nước Tiền Yên, Tiền Lương, là những chính quyền kịch cứ khá hùng mạnh. Năm 367, Tiền Tần coi như tạm thời thống nhất phương Bắc.

Tiền Tần lớn mạnh, các di tộc chung quanh đều bị bức chế, phái sứ giả đến nạp cống và xưng thần chờ mệnh. Nhưng hoàng đế Tiền Tần Phù Kiên không lấy vậy làm đủ. Trong quá trình thống nhất phương Bắc, ông bị choáng ngợp bởi những chiến thắng quân sự liên tiếp, nên không cam tâm từ bỏ vũ lực. Ý đồ của Phù Kiên là mở rộng chiến tranh quân sự, chinh phục các nước Tây Vực, buộc các nước này phải trực tiếp lệ thuộc quyền thống trị của Tiền Tần.

Năm 382, Phù Kiên phái đại tướng thị tộc Lữ Quang đem mười vạn binh tiến công các nước Tây Vực. Trước giờ xuất quân, ông ân cần dặn dò Lữ Quang: "Những bậc hiền triết là tài sản vô cùng quí giá của đất nước. Ta nghe ở Khưu Từ có đại sư Cưu Ma La Thập không những tinh thông Phật pháp, mà còn am tường mọi lẽ của trời đất. Khi công chiếm được Khưu Từ, khanh hãy cho người dùng tuấn mã, ra roi đưa đại sư về Trường An gấp."

Lữ Quang xuất quân Tây tiến. Năm 384 công chiếm Khưu Từ, đánh tan những đội cứu binh của các nước Tây Vực, giết quốc vương Khưu Từ, cầm tù Cưu Ma La Thập. Trong hàng tướng lãnh của Tiền Tần, Lữ Quang là tướng thiện chiến, nhưng cũng là kẻ ngang ngược, tàn ác, hống hách lại không tin Phật giáo. Khi chiếm được Khưu Từ, y hoàn toàn không đếm xỉa tới lời dặn dò của hoàng đế Phù Kiên trước khi xuất quân.

Thấy Cưu Ma La Thập còn quá non trẻ, Lữ Quang nghi ngờ trí tuệ của ông, cho là thiên hạ đồn nhảm, nên đem La Thập ra làm nhiều trò hí lộng, cưỡng bức ông lấy con gái vua Khưu Từ làm vợ. La Thập cự tuyệt không chấp nhận. Lữ Quang trừng mắt: "Tên tiểu đại sư này, không lẽ đạo hạnh của nhà người cao hơn cha người sao? Lại còn ương ngạnh. Để ta xem nhà người còn làm bộ được bao lâu." Đêm đó Lữ Quang lệnh cho thuộc hạ cưỡng bức La Thập uống rượu khích dâm rồi nhốt hai người vào một mật thất. La Thập không còn phương nào tự chủ, đành phải phạm sắc giới.

Cưỡng bức được Cưu Ma La Thập lấy con gái vua Khưu Từ, Lữ Quang còn bày nhiều trò tàn nhẫn sỉ nhục ông. Chẳng hạn bắt La Thập cưỡi trâu hoặc cưỡi ngựa chứng trước công chúng, ý đồ bôi nhọ thanh danh La Thập trước mắt người dân Tây Vực, một dân tộc đã từng ngưỡng mộ tôn kính La Thập. La Thập không hổ thẹn là một cao tăng đắc đạo. Những sự tình ngoại giới hốt nhiên đưa đẩy tới không làm ông sỉ nhục, ông không nộ không oán, vẫn an nhiên tự tại, mặt không đổi sắc.

Ít lâu sau Lữ Quang phát hiện, La Thập không chỉ là một cao tăng tinh thâm Phật pháp mà còn có kiến thức phong phú trên các lãnh vực thiên văn, địa lý, âm dương, tinh tượng...Các chủng loại tri thức này là yêu cầu tối cần thiết trong hoạt động quân sự. Do vậy y dần hồi tín nhiệm La Thập. Các vấn đề quan trọng đều thỉnh giáo La Thập, giữ luôn La Thập bên cạnh, coi như cố vấn quân chính. Lữ Quang có ý đồ lưu lại Tây Vực xưng vương. La Thập phân tích tình hình trước mắt rồi khẳng định: Lưu lại Tây Vực sẽ không có kết cục tốt. Chi bằng rút quân trở về Đông, xem tình hình biến

chuyển thế nào rồi mới tính. Lữ Quang rút quân về Đông và đem Cưu Ma La Thập theo trong quân.

Đại quân di chuyển đến một tòa núi lớn thì trời đã xẩm chiều. Lữ Quang lệnh hạ trại nghỉ quân, ngày mai đi tiếp. La Thập quan sát thiên tượng thấy có điềm lạ. Khí hậu chắc chắn sẽ phát sinh biến hóa nghiêm trọng. Sĩ binh hạ trại chỗ trũng thấp dưới chân núi cực kỳ nguy hiểm. Ông khuyên Lữ Quang: "Hạ trại ở đây cầm chắc có đại họa. Nên cho quân sĩ chuyển lên triền núi" ("Tấn Thư" quyển 95). Lữ Quang cự tuyệt: "Không được, như vậy sẽ nhọc binh tổn sức". Đêm đó khí trời đột biến, giông tố sấm chớp liên hồi, mưa trút xối xả kéo dài suốt mấy canh giờ. Chân núi ngập sâu hơn hai trượng, toàn bộ trại binh bị dìm sâu trong nước, quân sĩ tử vong hơn ba ngàn. Từ đó Lữ Quang mới biết sợ trí tuệ của Cưu Ma La Thập.

CHỈ HÁI HOA SEN. KHÔNG VẤY BÙN HÔI.

"Chỉ hái hoa sen. Không vấy bùn hôi" là một phương châm, một diệu ngữ mà Cưu Ma La Thập đã vận dụng để hóa giải cảnh ngộ của chính mình và giáo hóa môn đồ. Từ khai thủy, Phật giáo đã có với hoa sen một cơ duyên không thể tách rời. Người Ấn Độ thời xưa rất khổ vì khí hậu viêm nhiệt. Những mùa Xuân-Hạ hoa sen nở, đem lại cảm giác tươi mát trong lành làm dịu lòng người. Ngay từ buổi đầu, Phật giáo đã nương theo tâm lý dân tục này để hấp dẫn đại chúng. Truyền thuyết khi đức Thích Ca Mâu Ni giáng sinh, tự nhiên giới bốn

phương đều xuất hiện điềm lành. Chim muông hợp quần ca múa, hoa cỏ bốn mùa cùng lúc nở rộ. Trong ao bật nở một đoá sen trắng lớn như chiếc mui xe, hương thơm ngào ngạt. Từ đó, tòa thuyết pháp của đức Phật được thiết kế hình hoa sen, gọi "Liên Hoa tòa" (蓮花座). Hoa sen cũng trở thành đề tài nhân văn trong kinh điển Phật giáo, đề tài nghệ thuật cho những phù điêu, bích họa trong các tự viện và hang động.

Phật giáo quan niệm thế giới hiện thực là vũng bùn nhơ. Sinh hoạt thế tục là căn nguyên của thống khổ phiền não. Yêu cầu người xuất gia đứng giữa thế tục mà không tạp nhiễm, vượt qua giới dục để tu hành, đạt đến cảnh giới lý tưởng thanh tịnh vô ngại, vô sở cầu. Hoa sen mọc lên từ bùn lầy nhưng không tạp nhiễm, vẫn giữ thân thể thanh sạch và phẩm cách độc lập, so với chủ trương không tạp nhiễm của tăng đồ Phật giáo, hoàn toàn khế hợp. Cho nên từ khởi thủy, hoa sen đã là biểu tượng của văn hóa Phật giáo.

Là một học giả Phật giáo, trình độ Phật pháp của Cưu Ma La Thập đã như lò lửa thần xanh, không hổ thẹn là bậc đại tông sư. Sự kiện bị cưỡng bức lấy con gái vua Khưu Từ, dù là bức chế ngoại cảnh, La Thập vẫn coi là một đại phạm giới trong mắt người xuất gia. Ngay cả đối với đạo lý thế tục cũng không minh bạch.

Cũng vào Năm 383 (có thuyết 384), sau trận thảm bại Phì Thủy, quốc lực Tiền Tần hoàn toàn suy sụp. Diêu Trường (người tộc Khương, là tướng cầm quân của Tiền Tần) thừa cơ, cầm đầu người tộc Khương làm chính biến. Giết hoàng đế Phù Kiên, lập Diêu Hưng làm vua xây dựng nhà Hậu Tần, kế thừa vai trò thống trị phương Bắc. Cưu Ma La Thập đến Trường An trong bối cảnh chính trị đó.

Tại Trường An, Cưu Ma La Thập tiến hành ngay công việc dịch thuật và hoằng pháp. Ông qui tụ một số học giả tăng sĩ kinh thành, tổ chức phiên dịch những kinh điển Đại Thừa và, xây dựng pháp đàn, truyền bá giáo nghĩa Đại Thừa. Hoàng đế Hậu Tần Diêu Hưng muốn lợi dụng ảnh hưởng Phật giáo, bành trướng thế lực chính trị. Ý đồ, nhà Hậu Tần sẽ đời đời thống trị phương Bắc Trung Nguyên, nên dành cho La Thập tất cả mọi ưu ái trong Phật sự.

Diêu Hưng muốn lợi dụng ảnh hưởng Phật giáo, nhưng lại không cần quan tâm tôn trọng giới luật nhà Phật. Y đã nói, hàm ý ra lệnh với La Thập: "Đại sư thông ngộ thần tuấn. Chỉ lo khi viên tịch, nòi giống Phật pháp sẽ đoạn tuyệt vì không có con nối dòng kế thừa!" Ngay sau đó, Diêu Hưng tống cấp cho La Thập mười cung nữ xinh đẹp, buộc phải thu làm thê thiếp. Cưỡng bức La Thập rời tăng xá, đến sống chung với các cung nữ tại một biệt xá trong cung. Vật dụng hằng ngày đều do thủ hạ của Diêu Hưng đích thân cung cấp. Mục đích khêu gợi La Thập ngoài hoạt động Phật sự hằng ngày, sẽ tận hưởng lạc thú trong sinh hoạt thế tục, sinh con đẻ cái như người đời bình thường.

Cưu Ma La Thập đường đường là một đại tông sư Phật học, mà hai lần bị cưỡng bách nữ sắc. Nhưng hoàng đế Diêu Hưng không áp dụng hạ sách đê tiện độc ác như Lữ Quang khi trước ở Tây Vực, y chỉ áp đặt cuộc sống chung, để La Thập tự tìm lạc thú trần tục. Nhờ vậy mà La Thập còn có cơ hội vận dụng bản lĩnh để nghiêm túc giữ giới. Ông xếp đặt cho cung nữ những vị trí biệt lập để thuận tiện tu trì, dịch thuật và truyền pháp. La Thập còn xếp đặt một thời biểu giáo hóa

các cung nữ. Vạch cho họ nhìn thấu lẽ giả tạm của thế gian, hướng dẫn phương pháp thoát ly phiền não và dạy họ thường xuyên tụng đọc một số kinh điển Đại Thừa. Không ngờ qua đó, các cung nữ đã tìm ra lẽ sống mới, vui tươi, hồn nhiên, tự tại. Diêu Hưng nghe báo cáo tình hình đâm ra lạc quan, cầm chắc La Thập đã rơi vào lạc thú trần tục, không cần phải quan tâm nữa.

Thế nhưng, đối với cộng đồng tăng chúng, không tránh khỏi tiếng thị phi. Dù La Thập có nghiêm túc giữ giới cỡ nào, bên ngoài nhìn vào vẫn là tình huống không minh bạch. Cho nên trong những thời khóa thuyết giảng, La Thập thường đem phẩm cách độc lập không tạp nhiễm của hoa sen đứng trong bùn, lý giải cho phẩm cách giữ giới trong sạch của mình. Có điều, cộng đồng tăng chúng trình độ còn giới hạn, công lực chưa thâm hậu. Họ chỉ biết lấy tự thân ra so sánh: Nếu bản thân họ chỉ cần bị áp đặt sống chung với một người phụ nữ, cũng tức khắc phá giới trong sớm chiều. Huống chi La Thập giữa một bầy cung nữ xinh đẹp. Rồi họ đem bụng tiểu nhân do lòng quân tử, vẫn dùng thái độ chế diễu đối đãi với ông, vì tin chắc ông đã nạp thê thiếp.

La Thập chợt nhận ra, đối với một cộng đồng tăng chúng trình độ và công lực quá chênh lệch, không thể dùng ngôn ngữ Phật pháp để giáo hóa mà phải vận dụng xảo thuật. Ông sực nhớ một ma thuật tình cờ học được khi còn ở Tây Vực, ông chỉ coi là một trò hí lộng để hù dọa những bá tánh yếu bóng vía. Nhưng bây giờ thực sự phải vận dụng tới nó.

Trong thời thuyết giảng hôm sau, La Thập đem ra một bình bát chứa đầy kim sắt, nghiêm trọng tuyên bố trước đồ

chúng: "Nếu các người có thể nhai nuốt vào ruột gan hết chỗ kim sắt trong bình bát này, thì cứ dõng dạc chỉ vào mặt ta, bảo ta là một hòa thượng thu nạp thê thiếp!" Sau một lúc lâu, đồ chúng vẫn không ai dám lên tiếng. La Thập bình thản, từ từ nhai nuốt hết vào ruột gan số kim sắt trong bình bát, như ăn một thức ăn bình thường, nét mặt không biểu lộ một dấu hiệu đau đớn. Chúng tăng đều nín thở, kinh hoàng khiếp sợ. Bây giờ mới thực sự tâm phục một bậc tông sư đại giác đại ngộ "Chỉ hái hoa sen. Không vấy bùn hôi".

Hoàng đế Diêu Hưng khi nghe tin kinh thiên động địa này cũng chấn động tâm thần, gan mật biến đi đâu hết. Y khẩn trương hạ lệnh thu hồi cung nữ và đón Cưu Ma La Thập trở về tăng xá gấp. Theo nói lại thì, cả mười cung nữ đều thỉnh cầu xuống tóc xuất gia làm ni cô và xin lưu lại biệt thất trong cung, để được tiếp tục nghe lời vàng ý ngọc của đại tôn sư La Thập.

Chân dung Cưu Ma La Thập

Tượng Cưu Ma La Thập

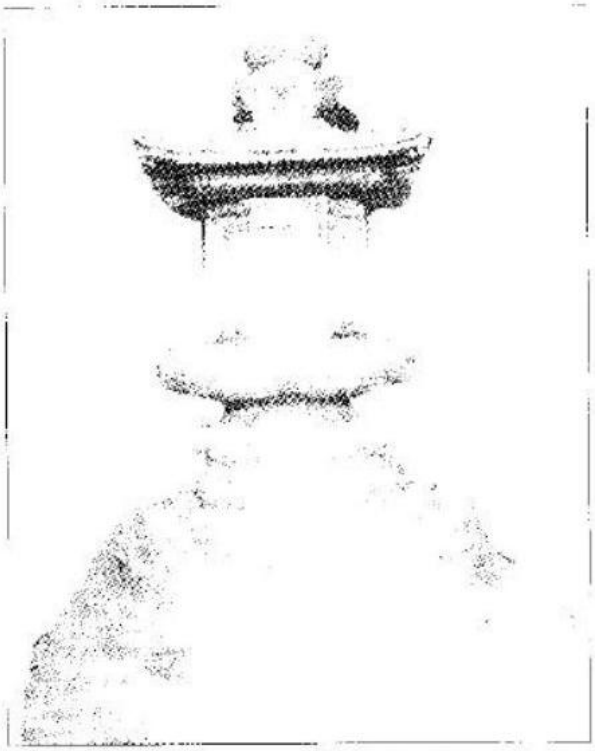

Tháp Xá Lợi của Cưu Ma La Thập

TĂNG SĨ THẦN NGỘ: TRÚC ĐẠO SINH.
(神悟奇僧: 竺道生)

Trúc đạo Sinh (năm 356-434), người Cự Lộc (nay là huyện Bình Hương, Hà Bắc), ngụ cư Bành Thành (nay thuộc tỉnh Giang Tô). Họ thế gian là Nguỵ, phụ thân làm huyện lệnh Quảng Thích. Năm lên bảy theo pháp sư Trúc Pháp Thải xuất gia. Mười bốn tuổi đã có thể đăng đàn thuyết pháp giảng kinh. Sau đến Lư Sơn theo đại sư Tuệ Viễn học pháp. Năm 401, Đạo Sinh nghe Cưu Ma La Thập nhập quan, liền tìm đến bái sư cầu học. Cùng với Tăng Dung, Tuệ Duệ, Tăng Triệu, được giới Phật học mệnh danh bốn hào kiệt trong cửa La Thập "Thập môn tứ kiệt" (什門四杰). Vì có thời gian dài trụ trì chùa Long Quang, nên cũng có danh xưng "Long Quang Đạo Sinh" (龍光道生).

DANH SƯ XUẤT CAO ĐỒ.

Trúc Pháp Thải (竺法汰) là một danh sư Phật học đời Đông Tấn. Năm Hưng Ninh thứ ba đời Tấn Ai Đế (năm 365) từng đến Kiến Khang (nay là thành phố Nam Kinh, Giang Tô), trụ tại chùa Ngỏ Quang truyền pháp, được quảng đại tăng tục kính trọng. Những thời thuyết pháp của ông, hoàng đế thường đích thân đến nghe giảng. Truyền

thuyết, Đạo Sinh là môn đồ xuất chúng của Pháp Thải, tụng tập Phật kinh ngộ tính hơn người. Trúc Pháp Thải rất tự hào về người đệ tử tài hoa này. Ngay cả pháp hiệu Trúc Đạo Sinh cũng do ông ban cho.

Năm Đạo Sinh 14 tuổi, Pháp Thải đã uỷ thác cho ông đăng đàn thuyết pháp. Thành Kiến Khang đương thời rất đông nhân tài. Nhưng với một tăng sĩ nhỏ tuổi như vậy đăng đàn thuyết pháp, vẫn là sự kiện hiếm thấy. Đạo Sinh thuyết giảng minh bạch, biện luận rạch ròi thấu đáo, khẩu từ trong sáng, ngôn ngữ vận dụng đẹp như châu ngọc. Ngay cả vấn nạn của những bậc lão hòa thượng danh tiếng, những danh sĩ đương thế, ông cũng đều biện bác rành mạch, ngôn cùng lý tận. Thậm chí không còn ai dám cùng Đạo Sinh biện luận. Người người không ai không tán thưởng: "Quả thật, danh sư xuất cao đồ".

Sau khi Trúc Pháp Thải viên tịch, Trúc Đạo Sinh bắt đầu vân du cầu học. Ông hy vọng hấp thu thành tựu của các tông phái Phật giáo, coi như tiến thêm một bước nâng cao trình độ Phật pháp. Đầu tiên Đạo Sinh đến Lư Sơn, vì đây là đất qui tụ của nhiều danh tăng. Tại Lư Sơn, ông mở rộng nghiên cứu, thâm nhập vào tầng sâu kinh điển của các phái, cân nhắc lại các tạp luận gia, mắt thấy tâm ngộ, không ngại lao khổ. Đạo Sinh quan niệm, yêu cầu của người hành đạo là phải lấy giải ngộ làm gốc, cho nên ông đặc biệt giải ngộ toàn thể công phu. Bấy giờ tại Lư Sơn có cao tăng Già Đề Bà từ Thiên Trúc đến. Ông đến ra mắt, xin theo học giáo nghĩa của Tiểu Thừa Nhất Thiết Hữu bộ.

Trúc Đạo Sinh cần khổ lưu học tại Lư Sơn bảy năm. Lư Sơn là đất tu học rất tốt, nhưng kiến văn lại có hạn. Cùng

lúc đó, nghe tin Cưu Ma La Thập đã nhập quan, đang tổ chức dịch kinh và hoằng pháp tại Trường An. Đạo Sinh cùng ba pháp sư chí đồng đạo hợp: Tăng Dung (僧 融), Tuệ Duệ (慧 睿), Tăng Triệu (僧肇), lặn lội gian khổ, vượt mấy ngàn dặm đến Trường An, theo La Thập thụ nghiệp. Đạo Sinh học vấn uyên bác, ngộ giải lại cao minh nên rất được La Thập trọng dụng. Tăng chúng Trường An phong cho ông mỹ hiệu là "Thần Ngộ" (神 悟).

Khi đã thu hoạch nhiều thành tựu, Cưu Ma La Thập yêu cầu Đạo Sinh tham gia dịch kinh. Ông đã tham gia phiên dịch "Đại phẩm Bát Nhã kinh" (大 品 般 若 經), "Tiểu phẩm Bát Nhã kinh" (小 品般 若 經) cùng một số trứ tác Phật học khác.

Ít lâu sau, Đạo Sinh rời Trường An trở về Kiến Khang, trụ tại chùa Thanh Viên (青 園 寺). Ngôi chùa này do hoàng hậu Đông Tấn Cung Tứ (họ Chử) đài thọ xây cất. Đất này ngày xưa nguyên là vườn rau xanh "Thanh Thái viên" (青 菜 園), nên khi xây chùa cũng lấy đó làm tên. Đây là tòa tự viện hoàng gia, không phải tăng nhân nào cũng có thể vào được.

Khi Đạo Sinh về Kiến Khang, nhà Đông Tấn đã diệt vong vài năm trước. Lưu Dụ kiến lập nhà Tống (Tống Nam Triều), hiệu Tống Vũ Đế. Vũ Đế và Thiếu Đế qua đời, Lưu Nghĩa Long lên ngôi tức Tống Văn Đế. Văn Đế vô cùng kính trọng Đạo Sinh, đặc biệt mời ông trụ trì chùa Thanh Viên.

Đạo Sinh lúc này vang danh khắp thiên hạ, Văn Đế lại sùng tín Phật giáo, nên giao du với ông rất mật thiết. Một lần Văn Đế đích thân thết tiệc chay cho chúng tăng. Mọi người

đều thấy trời đã ngả chiều, không thể ăn được nữa (theo giới qui nhà Phật, qua thời chính Ngọ tăng sĩ không được phép ăn cho đến hôm sau). Văn Đế nói: "Vừa chính Ngọ thôi mà". Mọi người lấy làm kỳ quái. Trời đã ngã chiều, tại sao hoàng đế lại bảo vừa chính Ngọ? Đạo Sinh nhanh nhẹn: "Mặt trời đang ở đỉnh đầu, trời bảo đang chính Ngọ. Tại sao không phải chính Ngọ?" Liền nâng bình bát lên ăn. Nguyên từ xưa đến nay đều cho hoàng đế là mặt trời, là trời. Hoàng đế đang ở trước mặt đương nhiên là chính Ngọ. Tăng chúng không ai không thán phục. Một giai thoại nhỏ này cũng đủ chứng tỏ cơ mẫn của Đạo Sinh.

"TÂN LUẬN" ĐẦU MỐI CỦA TAI HỌA.

Ham thích tư khảo là tập quán của Trúc Đạo Sinh từ thiếu thời. Kinh qua trường kỳ nghiên cứu ông phát hiện, phải thoát ly sự ràng buộc của kinh điển, truy tìm ý nghĩa bên ngoài ngữ ngôn văn tự, thể ngộ những gì tích chứa ở tầng sâu, gọi là ý chỉ bên ngoài ngôn ngữ "ngôn ngoại chi chỉ" (言外之旨). Ngày kia ông tự thán: "Sự vật là dùng để biểu đạt ý tứ. Khi đã minh bạch ý tứ, phải buông bỏ sự vật. Ngôn ngữ dùng để giải thích đạo lý. Khi đã thông suốt đạo lý, đừng để ngôn ngữ trói buộc. Từ khi kinh điển Phật giáo truyền nhập Trung Hoa, những nhà dịch thuật thường bị ngữ ngôn hạn chế, hầu hết câu chấp nguyên văn, không thể biểu đạt ý chỉ một cách chuẩn xác và hoàn chỉnh. Phải đạt tới trình độ "được cá quên nơm", mới nhận thức được chỗ tối

thượng của đạo." Nhận chân được điều này, Đạo Sinh bắt tay hiệu duyệt lại bản gốc (Phạn ngữ) của các kinh tịch, dung hợp và đối chiếu "Tì Đàm học" (毘曇學), "Bát Nhã học" (般若學) và "Niết Bàn học" (涅槃學). Khi thâm nhập vào nguyên lý tầng sâu, Đạo Sinh đối diện một vấn đề cùng là trọng tâm của cả ba học phái: "Phật tánh" (佛性). Từ đó, ông tự đề xuất một cách nhận định mới.

Lúc Đông Tấn chưa diệt vong (năm Long An thứ ba Tấn An Đế, năm 399), danh tăng Pháp Hiển (法顯) tại Trường An cùng một vài người, đã tìm đường đến Ấn Độ thỉnh kinh. Sau sáu năm gian nguy vất vả, Pháp Hiển đem về được một số kinh điển. Ông đã cùng các danh tăng Pháp Hiền (法賢) và Bảo Vân (寶雲) đảm trách phiên dịch. Trong số kinh điển này có bộ "Kinh Nê Hoàn" (泥洹經) (chỉ đem về được sáu quyển). Trong kinh cũng đề cập vấn đề "Phật tánh". Ai có thể thành Phật? Vấn đề thành Phật trọng đại như thế nào? Động chạm đến quan niệm thủ cựu của giới Phật học đương thời.

Theo kinh "Nê Hoàn", nhất thiết chúng sinh đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Trong khi cộng đồng tăng lữ đương thời hầu hết là con em của những nhà giảng cứu và giới quí tộc. Tuy xuất gia, nhưng họ vẫn phân biệt giai cấp rất khắc nghiệt. Họ tự cho mình vừa là đẳng cấp cao quí, vừa là tông đồ của Phật. Thành Phật là một đặc quyền bất khả xâm phạm của đẳng cấp họ. Cho nên khi kinh "Nê Hoàn" vừa được phiên dịch và phổ biến, đã gặp ngay sự phản kháng kịch kiệt từ cộng đồng tăng lữ.

Đã vậy, Trúc Đạo Sinh còn cho lý luận của kinh "Nê Hoàn" chưa tới nơi tới chốn (có lẽ thiếu sót là do Pháp Hiển

chỉ đem về được 6 quyển). Ông tiến thêm một bước tuyên dương Phật tánh: Ngay cả những kẻ đoạn trừ thiện căn cũng có thể thành Phật. Chỉ cần trong biến cố thành Phật y nhận chân được thiện căn không cần thụ báo. Không cần phải góp nhặt những công đức vụn vặt. Cũng không cần phải kinh qua trường kỳ tu luyện. Chỉ cần thông qua "Đốn ngộ" là thấy tánh, thành Phật.

Lý luận của Trúc Đạo Sinh như một bát dầu tưới thêm vào lửa, như một đòn chí tử đánh thẳng vào quan niệm thủ cựu của giới tăng lữ quí tộc (mặc dù ông không có chủ tâm đó). Họ cực lực bài xích và lên án ông: Nào là đem quyền lợi thành Phật bình đẳng lung lạc bọn bá tánh thấp hèn, khiến bọn này mãn nguyện với huyễn tưởng thành Phật mà bất chấp thân phận. Nào là tạo cơ hội chạy tội cho những kẻ đại gian đại ác...Họ gọi lý luận của Đạo Sinh là "Tân luận", dẫn tới tranh chấp nghiêm trọng giữa các giai tầng Phật giáo.

Để làm sáng tỏ quan điểm của mình, Đạo Sinh còn liên tục biên soạn những trứ tác "Nhị Đế luận" (二 諦 論), "Phật tánh đương hữu luận" (佛 姓 當 有 論), "Pháp Thân vô sắc luận" (法 身 無 色 論), "Phật vô Tịnh Độ luận" (佛 無 淨 土 論), "Ứng hữu duyên luận" (應 有 緣 論)...Không những bao hàm cựu thuyết, mà còn đề xuất "Tân luận điểm" một cách sâu sắc. Trong khi "Kinh Nê Hoàn" chưa được truyền nhập đầy đủ vào Trung Hoa mà Đạo Sinh đã đi trước một bước tuyên dương Phật tánh, gây xúc nộ nghiêm trọng từ cộng đồng tăng lữ, khiến ông phải chuốc nhiều tai họa. Họ không những gọi quan điểm của ông là "Tân luận", mà còn cho là "Tà thuyết", rồi tập trung công kích thóa mạ ông.

Năm 428, cộng đồng tăng lữ Kiến Khang quyết định khai trừ giáo tịch của Trúc Đạo Sinh và cưỡng bức ông rời Kiến Khang. Trước tình cảnh quẫn bách, Đạo Sinh vẫn thản nhiên phát lời thề: "Nếu quan điểm của ta phản bội kinh nghĩa, ta xin lãnh trọng bệnh mà chết. Nếu ngược lại, ta sẽ an nhiên thị tịch trên tòa Sư Tử."

Rồi phất áo rời Kiến Khang.

"TÂN LUẬN" ĐƯỢC XÁC LẬP. TĂNG CHÚNG TIN PHỤC.

Rời Kiến Khang, Trúc Đạo Sinh đến một ngôi tự viện trên núi Hổ Khâu thuộc Ngô Quận (nay là thành phố Tô Châu). Chỉ mới vài ngày, tin đồn đã tới tai đông đảo Phật giáo đồ hiểu biết trong vùng. Họ vốn là kẻ sĩ phổ biến trong bá tánh bình dân sùng tín Phật giáo. Họ thành tâm vun bồi công đức, hi vọng giải thoát khổ nạn, được an lành trong hạnh phúc nhân sinh. Nhưng đức tin của họ chưa hề được khích lệ. Nay nghe pháp sư Đạo Sinh thuyết giảng "Người người đều có thể thành Phật" họ mới nhận ra, đức tin của họ không hề huyễn tưởng, nên nối gót tìm đến Hổ Khâu Sơn xin nghe pháp.

Thời gian lưu lại Hổ Khâu Sơn hình như vẫn chưa lắng dịu được những đả kích trầm trọng trải qua ở Kiến Khang. Đạo Sinh muốn cách lìa thị phi để ẩn tu, nên quyết định quay về Lư Sơn. Truyền thuyết khi Đạo Sinh lên Lư Sơn, Tại Kiến

Khang người ta thấy một con rồng từ chùa Thanh Viên cất lên không, bay về hướng Lư Sơn, phát hào quang lóe mắt. Những người trông thấy đều cảm thán: "Rồng đã ra đi! Đạo Sinh pháp sư đã đi!". Chùa Thanh Viên nhân đó được cải danh "Long Quang".

Đạo Sinh lên Lư Sơn được toàn thể tăng sĩ trong núi nhiệt liệt hoan nghênh. Người ta vốn ngưỡng mộ kiến thức Phật pháp uyên bác của ông, lại thêm cảm phục tinh thần sáng tạo của "Tân luận", nên không ai không khâm phục.

"Tân luận" của Trúc Đạo Sinh bị cộng đồng tăng lữ quí tộc Kiến Khang bài xích, nhưng dần hồi được quảng đại xã hội tiếp thu. Không ít người bắt đầu lên tiếng bảo vệ ông. Trong những người bảo vệ, có một nhân vật thanh danh cực lớn: văn học gia Tạ Linh Vận (謝靈運). Tạ Linh Vận là cháu nội Tạ Huyền, danh sĩ lớn đời Đông Tấn. Linh Vận còn là đại thi nhân hai đời Tấn-Tống. Ông tích cực tuyên truyền quan điểm của Trúc Đạo Sinh bằng luận văn "Biện Tông luận" (辨宗論), bàn về đạo thành Phật. Lại cùng các cao tăng Trúc Pháp Cương (竺法綱) và Tuệ Lâm (慧琳) triển khai biện luận về chủ trương "Đốn Ngộ" (頓悟). Sau đó Vương Vệ Quân, một nhân vật có ảnh hưởng lớn trong hoàng tộc, khẳng định: "Quan điểm của Tạ Linh Vận và Trúc Đạo Sinh hoàn toàn không bất đồng". Vương còn nhiệt liệt đề cao phẩm cách của những người bảo vệ Trúc Đạo Sinh.

Trúc Đạo Sinh lên Lư Sơn được bốn năm, tấn bi kịch Kiến Khang ngày trước phát sinh biến hóa. Cao tăng Đàm Vô Sấm từ Trung Thiên Trúc đến miền Bắc Trung Nguyên dịch "Đại Niết Bàn kinh" (大涅槃經), rồi truyền bá xuống

phương Nam. "Đại Niết Bàn kinh" gồm 40 quyển, phối hợp với 6 quyển "Kinh Nê Hoàn" do Pháp Hiển đem về trước kia, thành một nội dung hoàn chỉnh. Nội dung toàn bộ kinh này là xiển dương "Niết Bàn học". Trong đó minh xác, nhất thiết chúng sinh đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Những kẻ đoạn trừ thiển căn cũng không ngoại lệ. Đối với quan điểm của Đạo Sinh trong "Tân luận" hoàn toàn phù hợp. Tới đây, "Tân luận" chính thức được xác lập. Trong khi đó tại Lư Sơn, Đạo Sinh cũng đăng tòa thuyết giảng và gây chấn động ngay từ đầu.

Khi "Đại Niết Bàn kinh" vừa truyền bá đến Kiến Khang, giới tăng lữ quí tộc như bị chấn động cùng tột. Nội dung của kinh, gần như từng chi tiết, đều rập khuôn với quan điểm của Đạo Sinh. Họ bị xâu xé trong một loại tâm tư vừa hối hận vừa hổ thẹn. Tất nhiên phải nhanh chóng cải đổi quan điểm nhưng thái độ cư xử với Đạo Sinh trước đây vẫn là một tì vết khó xóa.

Năm Nguyên Gia thứ mười một Nam Triều Tống (năm 434), tại tinh xá Lư Sơn, Trúc Đạo Sinh đăng tòa thuyết giảng "Kinh Đại Niết Bàn" như thường lệ. Hôm đó tinh thần ông đặc biệt tốt. Thanh âm sang sảng, nghị luận hùng hồn. Thính chúng tăng tục đều lãnh hội thấu đáo và thập phần cao hứng. Khi thời giảng vừa kết thúc, chiếc phất trần từ tay ông hốt nhiên rơi xuống đất. Đại sư vẫn ngồi yên trên pháp tòa, diện mạo bình thản không thay đổi, đôi mắt khép lại như đang dưỡng thần. Pháp sư đã từ biệt thế gian, ứng với lời thề nghiêm túc khi ông phất áo rời khỏi Kiến Khang.

CẢM KHÁI THUYẾT PHÁP. ĐÁ PHẢI GẬT ĐẦU.

Nhắc lại lúc Đạo Sinh rời Kiến Khang. Ông đem theo một cõi lòng trĩu nặng. Ông không buồn vì tai họa ập tới bản thân. Ông chỉ nát lòng vì chân lý bị bài xích ruồng bỏ. Tâm tư này khiến cõi lòng Đạo Sinh ngày càng nặng nề u uất. Tại Hổ Khâu Sơn một buổi chiều cuối thu, Đạo Sinh đứng trước thảo am, ngửa mặt nhìn lên khoảng cao xanh rồi hét dài:

"Trời ơi là Trời! Xin ngài dạy dỗ những kẻ ngu muội. Xin ngài cải hóa vọng niệm của những kẻ cố chấp sân si. Đã không chịu truy cầu chân lý, mà còn thóa mạ chân lý. Trời ơi là Trời".

Từ ngày đến Hổ Khâu Sơn, Đạo Sinh nhiều lần ngửa mặt lên trời gào thét. Nhưng trước sau trời vẫn không đáp ứng. Hết kêu trời, ông quay vào thảo am, lễ bái hồi lâu trước tượng Phật rồi lâm râm khấn:

"Hỡi đức Phật Tổ! Chánh kiến chánh giác của Ngài đã khế hợp lòng trời lòng người. Nhưng có những kẻ tự xưng đệ tử của ngài, mà bo bo lề thói ích kỷ hủ bại. Họ đã phản bội chánh hạnh chánh niệm của Ngài, đem lương tri ném ra ngoài chín tầng mây!"

Khấn tới đây, Đạo Sinh cất cao giọng:

"Hỡi đức Phật Tổ! Cảm ứng của Ngài không đâu không tới. Tánh linh của Ngài tràn khắp thế gian, mà những lời kêu gào của con Ngài không hề nghe biết! Tại sao vậy?"

Trúc Đạo Sinh không còn biết làm sao, bèn quay trở ra ngoài. Ông di dời một tảng đá lớn đặt trước thảo am làm pháp tòa thuyết giảng. Lại dời thêm nhiều khối đá nhỏ hơn, chất thành đống trước pháp tòa, coi như chúng sinh nghe pháp. Xếp đặt xong, Đạo Sinh bước lên pháp tòa, nghiêm túc cất cao giọng:

"Chúng sanh đều có Phật tánh, vạn vật cũng đều có Phật tánh. Các người tuy là những khối đá vô tri, nhưng chắc chắn cũng có Phật tánh".

Giảng đến đây, Đạo Sinh hỏi:

"Vì lẽ gì? Như Phật kinh đã nói "...Là lúc chợt gặp cơn gió Đại Thừa Đại Niết Bàn. Thuận theo hướng gió A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề". Gió, không nơi nào không đến, không một vật nhỏ nào không nhận được. Các người dù là đá, cũng không thể không nhận gió thổi qua!"

Ngừng một lúc, Đạo Sinh giảng tiếp:

"Khi đã được gió thổi qua, thì cũng tùy thuận nhân duyên mà lãnh hội cơn gió Đại Thừa Đại Niết Bàn. Rồi cũng tùy thuận nhân duyên mà có được trí tuệ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, tức Phật tánh."

Đạo Sinh chăm chú nhìn những khối đá dưới chân pháp tòa rồi giảng tiếp:

"Các người là những khối đá, nhưng không thể nói không có linh tánh. Nhìn vào cứ tưởng các người vô tri vô thức, thực tế các người đều có linh tánh, linh tánh tức Phật tánh. Chẳng qua các người thuộc trạng thái tịch tĩnh đó thôi!"

Giảng tới đây, Đạo Sinh chợt trở nên sôi nổi:

"Chỉ có những kẻ cố chấp, tự cho mình thông minh, nhưng vô cùng ngu si mê muội. Họ cho các người là vật chất vô tri không có linh tánh. Quả thật, bọn này không liễu giải được nghĩa lý Niết Bàn!"

Đạo Sinh thuyết rồi lại thuyết, thao thao bất tuyệt. Nhưng những khối đá được ông cho là có Phật tánh, trước sau vẫn không hồi đáp nửa lời. Nhưng ông không hề nản lòng, tiếp tục giảng về sở ngộ của nghĩa lý Niết Bàn:

"Niết bảo không hiểu, Bàn bảo hiểu, nghĩa của không và hiểu gọi là Niết Bàn. Bàn lại bảo phục, nghĩa của bất phục gọi là Niết Bàn. Bàn bảo có đi có lại, nghĩa của không đi không lại gọi là Niết Bàn. Bàn bảo nắm bắt, nghĩa của sự không nắm bắt gọi là Niết Bàn. Bàn bảo bất định, không gì không định gọi là Niết Bàn. Bàn bảo có xưa có nay, nghĩa của không xưa nay gọi là Niết Bàn. Bàn bảo chướng ngại, nghĩa của không chướng ngại gọi là Niết Bàn..."

Sau khi dùng chiết tự giải nghĩa Niết Bàn, Đạo Sinh dẫn tiếp một đoạn kinh văn:

"Này thiện nam tử! Ưu Lâu Khư Ca Tì La bảo các đệ tử: Bàn luận danh tướng, nghĩa của không danh tướng gọi là Niết Bàn. Thiện nam tử! Bàn bảo có, nghĩa của không có gọi là Niết Bàn. Bàn gọi hòa hợp, nghĩa của không hòa hợp gọi là Niết Bàn. Bàn bảo khổ, nghĩa của không khổ gọi là Niết Bàn..."

Ngừng một lúc, ông tiếp:

"Đức không gì không hoàn bị gọi là "Viên". Chướng không gì không cùng tận gọi là "Tịch". Chính như các người là đá, đều là không sinh không diệt, không tăng không giảm,

không dơ không sạch. Viên mãn thành toàn, tịch nhiên bất động. Chính các người mới đại hợp với nghĩa Viên-Tịch, mới đại hợp với đạo lý Niết Bàn. Làm sao có thể nói các người không có linh tánh?"

"Tất cả đã chứng tỏ, các người dù là đá vẫn có Phật tánh, vẫn có thể thành Phật. Đây là một đạo lý không gí có thể phá vỡ. Vậy mà có những kẻ mê muội chấp trước, cứ quả quyết các người là những kẻ không thể thành Phật. Luận điệu này làm sao giải cho thông đây?"

Tới đây vẫn chưa có nửa lời phản hồi. Đạo Sinh ngước nhìn trời, quay vào nhìn Phật tượng, rồi lại nhìn chăm chăm những khối đá trước pháp tòa. Bốn bề vẫn tĩnh lặng. Giọng ông trở nên cảm thán:

"Những khối đá đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Đây là một thực tại "Thiên kinh Địa nghĩa". Nhưng ta vì thuyết những lời này mà bị bài xích, bị xua đuổi, phải tìm đến Hổ Khâu Sơn, phải đối diện các người thuyết pháp minh oan. Đâu còn biết làm gì hơn!"

Đạo Sinh chỉ tay vào những khối đá, cất cao giọng:

"Hỡi những khối đá! Các người từng được cơn gió Đại Thừa Đại Niết Bàn thổi qua. Các người đều có Phật tánh. Làm sao có thể bảo các người là kẻ không thể thành Phật? Có đúng không? Các người nói đi! Nói đi!"

Chính ngay lúc đó, những khối đá đột nhiên cựa mình chuyển động rồi liên tục gật đầu, biểu thị đồng tình. Tình hình bất ngờ khiến Đạo Sinh, sau một giây bàng hoàng, ngửa mặt lên trời cười sảng khoái:

"Phải a! Phải a! Ha ha ha...Ha ha ha...Những khối đá đã đồng tình với ta. Lời ta hôm nay đã được ấn chứng."

"Ha ha ha...Ha ha ha..."

Đạo Sinh vẫn tiếp tục cười. Những khối dá vẫn liên tục gật đầu. Khung cảnh vô cùng náo nhiệt. Cho đến khi giọng cười của Đạo Sinh dứt hẳn, những khối đá mới trở lại tịch nhiên bất động.

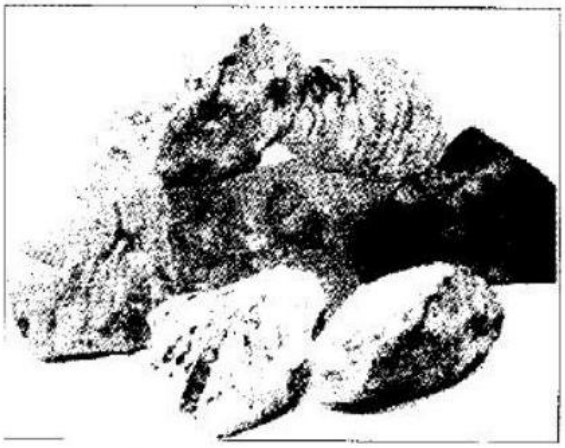

Đá nghe thuyết pháp

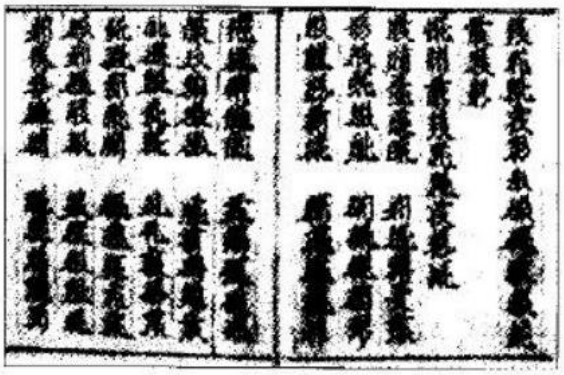

"Kinh Nê Hoàn"

Trúc Pháp Thải

Nhà thơ danh sĩ Tạ Linh Vận

Tống Văn Đế

CẦU PHÁP TIÊN PHONG: PHÁP HIỂN.
(求法先驅: 法顯)

Pháp Hiển, họ thế gian là Cung, người huyện Vũ Dương, Sơn Tây, cha là Cung Đại Tiên Sinh. Trước Pháp Hiển, ông bà Cung Đại đã sinh ba người con trai, nhưng chỉ nuôi được từ ba đến năm tuổi đều qua đời. Tuổi đã năm mươi, quá nửa đời người, ông bà Cung Đại vô cùng phiền muộn. Sau khi hạ sinh Pháp Hiển, có một vị hòa thượng thường đến nhà tụng kinh lễ Phật, phù hộ cho ông. Năm lên ba, ông bà quyết định cho Pháp Hiển xuất gia, gởi thân cửa Phật. Năm 20 tuổi, Pháp Hiển thọ giới cụ túc tại chùa Đại Thạch (Trường An). Sau đó, ông tìm đường hành hương đến Thiên Trúc thỉnh kinh. Trải hơn mười năm gian khổ mới trở về nước.

THIẾU NIÊN ANH HÙNG.

Truyền thuyết, Pháp Hiển vốn có ba người anh, nhưng đều lần lượt qua đời lúc mới năm, ba tuổi. Khi hạ sinh ông, cha mẹ quí như bảo bối, đặc biệt sủng ái, nhưng chỉ lo sợ ông sẽ theo bước các anh. Năm Pháp Hiển lên ba, ông bà Cung Đại quyết định cho ông xuất gia, gởi thân

cửa Phật nhờ Bồ Tát hộ trì. Sau có đem ông về, định lưu lại gia đình vài năm. Không ngờ chưa được tháng đã lâm trọng bệnh thấy chết trước mắt, cha mẹ vội đưa ông trở lại chùa. Một kỳ tích lạ lùng, Pháp Hiển trở về chùa mới hai hôm bệnh tình biến mất, sức khoẻ trở lại như xưa. Từ đó, ông bà Cung Đại không dám đưa ông về nhà nữa.

Tại chùa Đại Thạch, Pháp Hiển khắc khổ học tập và cần mẫn lao động. Năm 20 tuổi, sau khi thọ cụ túc giới và tì khưu giới, kiến thức Phật pháp và lòng quả cảm của ông vượt xa hẳn tăng chúng trong tự viện.

Một lần Pháp Hiển cùng các đồng môn thu hoạch lúa ngoài tự điền (ruộng của chùa), hốt nhiên có bọn cướp vác đao đến cướp lúa. Tăng chúng bảo nhau: "Kìa, bọn cướp vác đao đến. Chúng ta chạy thôi, kẻo lại mất mạng."

Tăng chúng đồng loạt chạy cả. Pháp Hiển không những không chạy, mà còn nhìn thẳng bọn cướp hung hăng, dõng dạc bảo:

"Các người muốn lấy lúa hả? Sao không cứ tùy tiện lấy? Việc gì phải vác dao dọa nạt kẻ tu hành?"

Pháp Hiển không chạy đã khiến bọn cướp ngạc nhiên rồi. Lại còn nói những lời hiên ngang khiến chúng càng lấy làm kỳ quái. Cả bọn hết nhìn Pháp Hiển lại nhìn nhau, chẳng tên nào dám động thủ. Bây giờ Pháp Hiển chuyển sang giáo huấn:

"Các người lúc thóc lúa dư thừa, không hề có một tơ hào bố thí kẻ nghèo đói. Bây giờ các người nghèo đói là nhận lãnh báo ứng. Đã không biết hối cải mà còn đi cướp bóc của người khác. Ta thật lòng lo cho các người, kiếp sau sẽ cùng khổ hơn thôi!"

Nói xong, Pháp Hiển thung dung bỏ đi. Bọn cướp đứng chết trân, vừa kỳ quái vừa hổ thẹn. Chúng ngơ ngác nhìn theo Pháp Hiển một lúc, rồi cũng lặng lẽ bỏ đi tay không.

Tăng chúng chùa Đại Thạch (Trường An), từ trụ trì đến tì khưu, tì khưu ni đều vô cùng bội phục nghĩa cử của Pháp Hiển. Họ không ngần ngại phong tặng ông một danh hiệu rất vinh quang: "Thiếu niên anh hùng".

VẠN DẶM CẦU PHÁP, HIỂN LỘ THẦN KỲ.

Cuộc hành hương đến Thiên Trúc của Pháp Hiển có hai tăng sĩ đồng hành, Tuệ Cảnh (慧 景) và Đạo Chỉnh (道 整). Sau nhiều ngày tháng lặn lội gian khổ, họ đến một vùng lưu sa thuộc đại sa mạc Tây Bắc.

Mút tầm mắt là đại mạc mênh mông, một khoảng không vô tận. Nhìn quanh bốn phía, trời không chim bay, đất không thú chạy. Giữa đất trời mang mang không biết mình đang ở đâu. Chỉ dựa vào mặt trăng mặt trời để phân biệt phương hướng, chỉ lần theo những mẫu xương người để định lối đi. Gió nóng hừng hực như lửa táp vào mặt. Pháp Hiển tự bảo, cứ nghe theo mệnh trời. Nếu mệnh chưa tuyệt thì chắc mọi chuyện sẽ qua.

Đến chân núi Thông Lãnh (giữa Côn Luân Sơn và Thiên Sơn) đường càng khó đi. Đỉnh núi quanh năm tuyết phủ. Không gian gờn gợn mùi tử khí như rồng ác phun khí độc. Mưa gió không ngừng, sỏi cát bay đầy trời. Vách núi Thông Lãnh dựng đứng. Các đoàn thám hiểm trước đây đã tạo một con đường đi lên bằng những phiến đá xếp thành

bậc cấp. Bọn Pháp Hiển lên được hơn bảy trăm bậc thì gặp một dòng sông chảy giữa hai bờ vực. Họ bám theo một sợi dây thừng (cũng do những nhà thám hiểm trước bỏ lại) để qua sông. Từ đời Hán, sau hai lần thông sứ Tây Vực, Trương Khiên cũng chưa hề đặt chân đến chỗ này.

Khi lên đến một tòa núi tuyết, những cơn bạo phong lạnh cắt da hốt nhiên ập tới. Tuệ Cảnh run lập cập, lảo đảo ngã xuống một phiến đá, thều thào nói với Pháp Hiển: "Đệ không xong rồi, phải gởi thân lại đây thôi. Huynh cứ tiếp tục hành trình, đừng lo cho đệ." Dứt lời nhắm nghiền mắt và ngừng thở. Pháp Hiển hai tay run run nâng thi hài Tuệ Cảnh, ràn rụa nước mắt: "Ta đã sớm chuẩn bị tinh thần. Đây là mệnh trời, làm sao khác được?" Pháp Hiển và Đạo Chỉnh đặt thi thể Tuệ Cảnh ngay ngắn trên phiến đá, di dời những khối đá xếp cao thành nấm mộ. Họ bùi ngùi đứng lặng rất lâu trước mộ đá. Nhưng rồi, cũng không thể không tiếp tục hành trình. Cuối cùng, họ cũng đã vượt khỏi núi Thông Lãnh.

Pháp Hiển đã đi qua trên 30 quốc gia. Tại mỗi nơi, ông đều ghi chép tường tận về phong thổ, địa dư, lịch sử, tính nhân văn và tín ngưỡng (tất cả đều nằm trong trước tác "Phật Quốc ký" sau này). Qua sáu năm lặn lội gian nguy, họ mới đặt chân lên đất Thiên Trúc. Gương mặt Pháp Hiển trở lại tươi nhuận, điểm một nụ cười. Đây là nụ cười đầu tiên của suốt cuộc hành trình.

Tại Thiên Trúc, Pháp Hiển đã tham bái nhiều thánh tích của Phật Tổ Như Lai. Có một giai thoại nặng tính thần kỳ, khiến giới tăng sĩ Thiên Trúc vô cùng kinh ngạc. Lần đó, Pháp Hiển nghỉ đêm tại một tự viện trong núi, cách thành Vương

Xá 30 dặm. Sáng hôm sau ông báo với sư trưởng tự viện, cần đi chiêm bái thánh tích Kỳ Xà Quật (núi Linh Thứu), nơi đức Thích Ca từng thuyết pháp. Vị sư trưởng rất kinh hãi, lo lắng khuyên ông:

"Đường rất khó đi và rất nguy hiểm. Hơn nữa, trong núi có nhiều sư tử đen, không biết bao nhiêu khách hành hương đã bị sư tử sát hại. Tại sao ngài nhất định phải đến đó?"

Pháp Hiển trả lời một cách quả quyết:

"Ta từ Đông Thổ lặn lội đến đây, đã phát nguyện phải đến núi Linh Thứu. Ta đã đặt sinh tử ra ngoài để đạt ý nguyện này. Ta đã trải nhiều năm trăn trở với ý nguyện, nay đã đến tận Thiên Trúc, không lẽ huỷ bỏ ý nguyện?"

Sư trưởng biết không có cách gì làm Pháp Hiển thay đổi ý định, đành phái cho ông hai tăng sĩ đưa đường và bảo vệ. Họ đến thánh tích Kỳ Xà Quật lúc nắng chiều đã tắt. Pháp Hiển quyết định lưu lại qua đêm. Chợt nghe văng vẳng tiếng sư tử rống, hai tăng sĩ đưa đường run sợ, khuyên Pháp Hiển nên quay về, nhưng ông một mực bảo lưu quyết định. Ông ngước nhìn di tích Phật Tổ, dâng hương đảnh lễ rồi bắt đầu niệm kinh. Bằng tấm lòng thành kính, thể nhập vào cõi tĩnh lặng của rừng núi, ông mường tượng chân thân Phật Tổ đang hiển hiện. Hốt nhiên, ba con sư tử đen từ đâu lao thẳng đến trước mặt, liên tục vậy đuôi liếm mép. Pháp Hiển vẫn bình thản niệm kinh như không gì xảy ra. Bầy sư tử dần hồi ngừng vẫy đuôi liếm mép, cúi đầu đứng im rồi từ từ nằm phục bên cạnh Pháp Hiển. Ông đưa tay xoa đầu chúng và nói rất nhỏ nhẹ: "Nếu đến đây hại ta, cứ chờ ta niệm kinh xong rồi hạ

thú. Bằng nếu đến chỉ để thử ta, bây giờ có thể đi được rồi!" Ba con sư tử vẫn nằm phục sát đất, mắt khép lại như ngủ. Kỳ thực chúng đang ngưng thần nghe kinh, chờ dứt thời kinh mới lặng lẽ bỏ đi.

Đạt được sở nguyện tham bái Phật tích Kỳ Xà Quật, sáng sớm hôm sau Pháp Hiển quay về. Đường núi vừa hiểm trở vừa chật hẹp. Có nhiều đoạn dù đi từng người, cũng phải lách mình mới qua được. Đột nhiên phía trước xuất hiện một lão tăng trạc 90 tuổi, phục sức đơn nhã, thần vận cao khiết, đang đi tới. Pháp Hiển chợt thấy đầu óc dao động như mê như tĩnh. Khi định thần lại được thì lão tăng đã khuất dạng. Phía sau lại có một tiểu tăng đang đi tới, ông cúi chào và hỏi:

"Vị lão tăng vừa rồi là ai vậy?"

Tiểu tăng đáp:

"Đại đệ tử của Phật, đầu đà Ma Ha Ca Diếp."

Pháp Hiển choàng tỉnh, không kịp hối. Ông ngẩn người rất lâu rồi tự thán:

"Đáng tiếc. Thật là đáng tiếc. Ta có mắt mà không thấy thái sơn. Từ bao nhiêu vạn dặm lặn lội đến đây, gặp đại Phật duyên mà để vụt mất. Đại vô duyên, quả thật đại vô duyên!"

CẦU ĐƯỢC PHẬT KINH. MỘT LÒNG TRỞ VỀ NƯỚC.

Truyền thuyết, Pháp Hiển đi suốt từ Bắc đến Trung Thiên Trúc. Mỗi nơi ông đều tham bái di tích Phật Đà, đồng thời cũng còn một mục đích khác là tìm cầu Phật kinh và giới luật. Ông và Đạo Chỉnh trụ tại tự viện Ba Già Phất Ấp Ma Ha Diễn (巴迦弗邑摩訶衍) thuộc Nam Thiên Trúc để thuận tiện cho mục đích tìm cầu.

Hôm đó, Pháp Hiển từ bên ngoài vừa về, Đạo Chỉnh sốt ruột hỏi ngay:

"Có hy vọng đạt mục đích không?"

Pháp Hiển mệt mỏi đáp:

"Hết sức khốn nạn!"

Đạo Chỉnh truy hỏi tiếp:

"Vì cớ gì đến nỗi như vậy?"

Bằng ngữ điệu kinh dị, Pháp Hiển đáp:

"Nguyên nhân rất kỳ quái. Phật kinh và giới luật ở xứ này, từ tăng lữ đến Phật giáo đồ đều lưu giữ trong đầu óc, không có ghi chép."

Đạo Chỉnh trố mắt:

"Làm sao có thể ghi hết được?"

"Không chỉ như vậy. Từ đời này truyền đời khác, cứ miệng truyền đầu óc ghi không sót một chữ. Thủy chung chưa hề có thư bổn." Pháp Hiển nói một cách quả quyết.

Đạo Chỉnh thất vọng:

"Không có kinh bản để sao chép, chắc chắn chúng ta phải bỏ cuộc rồi!"

Sau một lúc im lặng, Pháp Hiển nói:

"Cũng không đến nỗi như vậy. Có điều phải học Phạn ngữ từ cách đọc, cách viết, kết cấu ngữ văn và hành văn."

Đạo Chỉnh ra vẻ chán nản, nói buông xuôi:

"Nói thì nghe dễ, nhưng không đơn giản chút nào!"

Quả nhiên, Pháp Hiển bắt đầu học Phạn ngữ. Ông nghiên cứu tỉ mỉ từ cách phát âm, cách viết chữ, cơ cấu văn phạm, kết cấu ngữ văn và viết văn. Kết quả sau ba năm kiên trì, ông đã sao chép được một số kinh-luật trọng yếu gồm:

"Tát Bà Đa Bộ luật"

(薩婆多部律), với 7.000 bài kệ.

"Tạp A Tì Đàm"

(雜阿毗曇), với 6.000 bài kệ.

"Phương Đẳng Bát Nhã Nê Hoàn kinh"

(方等般若泥洹經), với 5.000 bài kệ.

"Ma Ha Tăng Chi A Tì Đàm"

(摩訶僧祇阿毗曇), với 2.500 bài kệ.

Số kinh điển và giới luật này, Pháp Hiển sao chép bằng Phạn ngữ qua truyền khẩu, sau đó được đối chiếu nhiều lần qua các tăng sĩ và Phật giáo đồ trí thức tại Trung Thiên Trúc. Sau khi hoàn chỉnh, ông xếp lên án thư thành một khối khá

đồ sộ. Đạo Chỉnh lâu nay vẫn biết Pháp Hiển đang sao chép kinh-luật, nhưng hoàn toàn không biết gì về tiến độ và số lượng. Nay chợt nhìn thấy một khối đồ sộ trên án thư, ông vừa kinh ngạc vừa ngưỡng mộ, cảm thán với Pháp Hiển:

"Tinh thần và thành tựu của huynh thật đáng cho người ta bội phục! Trước đây tôi vẫn cho là chuyện không đơn giản chút nào."

"Ở đây chỉ nhờ vào sự dốc lòng."

Đạo Chỉnh đồng tình:

"Chính xác, mọi chuyện trong thiên hạ chỉ nhờ vào sự dốc lòng. Nếu chỉ làm lấy lệ không bao giờ có thành tựu."

Đạo Chỉnh hỏi tiếp:

"Pháp Hiển sư huynh, với số kinh-luật sao chép hoàn tất này, huynh có dự tính gì?"

"Đương nhiên là trở về tổ quốc."

"A," Đạo Chỉnh "A" lớn một tiếng rồi tiếp: "Riêng tôi, tôi đã quyết định không về!"

Pháp Hiển ngạc nhiên hỏi:

"Tại sao không về?"

Qua một chút trầm tư, Đạo Chỉnh đáp:

"Đất nước chúng ta loạn lạc suốt mấy trăm năm. Từ xã hội đến lòng người có lúc nào được yên ổn?"

Đạo Chỉnh ra chiều nghĩ ngợi rồi tiếp:

"Huynh xem xứ Thiên Trúc, luật lệ tuy không nghiêm mà xã hội hết sức ổn định, lòng người bình hòa. Tôi quyết định ở lại đây chứ không về."

Bằng thái độ rất ôn tồn, Pháp Hiển thuyết phục:

"Thiên Trúc tốt là do từ ngàn xưa, người ta tuân thủ theo kinh điển và giới luật của Phật Đà lưu lại, rồi biểu hiện qua sinh hoạt xã hội. Nếu chúng ta đem những kinh-luật này về quảng bá trong nước, chắc chắn xã hội cũng dần hồi trở nên tốt thôi."

Nhưng quyết định về và ở của hai người vẫn bất đồng, nên Pháp Hiển một mình lên đường về nước. Ông mang số kinh-luật sao chép được cùng một ít Phật tượng và đồ pháp khí, theo sông Hằng ra cửa biển, từ đó quá giang thương thuyền trở về Trung Hoa.

PHIÊU LƯU TRÊN BIỂN, VỀ ĐẾN QUÊ HƯƠNG.

Từ nước Sư Tử, Pháp Hiển về nước theo đường hàng hải. Ông đi nhờ một thương thuyền lớn của thương nhân bản địa. Ngoài khối lượng hàng hóa khổng lồ, thuyền còn đem theo hơn 200 khách thương và kéo theo một chiếc thuyền nhỏ, dự phòng sử dụng khi phát sinh bất trắc trên biển.

Ba ngày đầu của cuộc hải hành sóng yên gió lặng, mặt biển phẳng như gương. Pháp Hiển chưa có kinh nghiệm sinh hoạt trên biển, nên rất hứng thú khi tựa song thuyền nhìn nước trời mênh mông. Chợt có tiếng người hô thất thanh:

"Gió lớn sắp tới, quí khách hãy chẩn bị!"

Tiếng hô như một lời cảnh báo khẩn trương, nhưng trời nước đang yên lặng, tại sao phải chuẩn bị. Pháp Hiển thầm nghĩ: "Chắc kẻ này muốn làm rối loạn lòng người!"

Quả nhiên, không tới hai canh giờ sau, cuồng phong ào ào kéo tới, mặt biển dậy sóng. Chiếc thuyền trong phút chốc không còn tự chủ, mặc tình quay cuồng theo sóng gió, có lúc bị đẩy lên đầu sóng, có lúc tụt xuống chân sóng. Những đợt sóng lớn nối nhau đập vào song thuyền, ướt đẫm cả hàng hóa và áo quần khách thương. Các thủy thủ lúc này chỉ còn biết kêu gọi khách thương bình tĩnh. Đó là biện pháp độc nhất để đối phó sự xung kích của sóng gió bên ngoài. Lẫn trong tiếng gầm thét của sóng gió, hốt nhiên phát lên tiếng gào thất thanh của một thủy thủ:

"Thuyền bị lậu nước rồi!"

Câu nói làm thay đổi hẳn cục diện trong thuyền. Tình hình cấp thời trở nên hỗn loạn. Một số người đã nhanh chân nhảy xuống thuyền nhỏ. Họ sợ nếu có người nhảy xuống thêm, thuyền nhỏ sẽ không tải nổi, nên vội cắt đứt dây, cách ly hẳn với thuyền lớn. Không ngờ vừa cắt đứt dây, thuyền nhỏ liền bị sóng gió cuốn hút. Chợt cưỡi lên đầu sóng, chợt khuất dưới chân sóng, tròng trành chao đảo một lúc rồi, không nhìn thấy nữa!

Số người nhảy qua thuyền nhỏ tuy có giảm bớt trọng lượng cho thuyền lớn, nhưng vẫn không đủ thay đổi tình thế hiểm nghèo trước sóng to gió lớn. Các khách thương đã rất nhanh chóng đi tới quyết định, ném hàng hóa xuống biển. Lập tức, bao nhiêu kiện hàng lần lượt bị đẩy ra khỏi thuyền.

Chỉ trong chốc lát, hàng hóa trong thuyền gần như hết sạch. Cùng lúc đó, Pháp Hiển chấp tay khấn nguyện: "Con là Pháp Hiển, nguyện xin uy đức của Phật Tổ phù hộ, cho con đem được số kinh luật này về tới đất nước!" Khấn xong, ông đem tất cả vật dụng của mình ném hết xuống biển. Khách thương trong thuyền hầu hết là Phật giáo đồ. Dù trong tình huống nguy khốn, họ vẫn cảm động khi thấy một nhà sư cũng ném vật dụng xuống biển, nên họ không đành lòng ép ông ném luôn những thứ còn lại. Đó chính là số kinh luật và Phật tượng, mà ông sẵn sàng dùng cả sinh mạng để bảo vệ.

Pháp Hiển liên tục niệm danh hiệu "Quan Thế Âm Bồ Tát cứu khổ cứu nạn". Đến ngày thứ mười ba sóng gió mới ngừng hẳn. Thương thuyền giạt vào một hải đảo. Các thủy thủ khẩn cấp sửa chữa thuyền những chỗ bị lậu nước rồi tiếp tục hải trình.

Đi được 50 ngày, do mất phương hướng nên phải ghé vào một địa phương lạ. Khi lên bờ mới biết đây là vương quốc Da Bà Đề. Vì hàng hóa đã hết sạch nên thương thuyền không còn lý do để đến Trung Hoa. Họ chỉ nghỉ ngơi vài ngày rồi định hướng trở về nước Sư Tử. Pháp Hiển phải lưu lại nước Da Bà Đề hơn nửa năm mới tìm được một thương thuyền khác, quá giang về Đông Thổ.

Đây cũng là một thương thuyền có trọng tải cực lớn. Ngoài khối lượng hàng hóa đa dạng, còn thở thêm hơn 200 hành khách. Họ chuẩn bị lương thực, nước ngọt cho một hải trình 50 ngày, và đã rời nước Da Bà Đề vào một ngày trung tuần tháng tư.

Thuyền di trong sóng yên gió lặng được hơn tháng thì một đêm kia mặt biển nổi phong ba. Mọi người đều sợ hãi mất máu. Dây đó toàn những gương mặt điếng lặng như đầm nước chết. Chỉ có Pháp Hiển bình thản tụng kinh, niệm danh hiệu Phật và danh hiệu Quan Thế Âm Bồ Tát, nguyện cầu cho hải trình được tai qua nạn khỏi. Tụng tụng niệm niệm không dứt. Thế nhưng, sự thành kính tụng niệm của ông lại khiến một số kẻ phàm phu hồ đồ bực tức. Một tên lên giọng gắt gỏng:

"Thuyền của chúng ta vì chở theo lão hòa thượng này mà gặp điều bất lợi, sóng gió không chịu ngừng!"

Một tên khác hùa theo:

"Phải rồi, xưa nay chúng ta đi biển rất hiếm khi gặp sóng gió. Chẳng qua cũng tại lão hòa thượng này!"

Thêm một tên nữa xúi dục:

"Chi bằng chúng ta ném lão hòa thượng này xuống biển, may ra giải trừ được sóng gió. Chẳng lẽ vì một lão hòa thượng mà hại tới mấy trăm sinh mạng!"

Tên này nói xong liền xắn tay áo, toan động thủ. Vừa lúc đó, một vị thí chủ nhảy vào đứng chắn trước mặt y, dõng dạc bảo:

"Nếu các người muốn ném vị hòa thượng này xuống biển, xin hãy ném ta trước. Nếu ai muốn làm hại vị hòa thượng này, xin cứ giết ta trước."

Tên kia hất hàm hỏi vặn:

"Người có quan hệ gì với lão ta?"

"Bất tất phải nói chuyện quan hệ. Các người cứ tự hỏi, sóng gió này có phải do vị hòa thượng gọi tới không?

Lúc này, thêm một vị thí chủ lên tiếng:

"Nếu sóng gió này không do vị hòa thượng gọi tới, các người lấy đạo lý gì mà ném ngài xuống biển? Bằng nếu sóng gió do vị hòa thượng gọi tới, các người chỉ cần ném ngài ra khỏi thuyền, ngài sẽ cưỡi lên sóng gió mà đi. Các người được lợi gì?

Những tên hồ đồ ngơ ngác nhìn nhau, chẳng tên nào nói được câu gì. Ngay cả vẻ hung tợn độc ác lúc đầu cũng biến mất. Vị thí chủ thứ nhất bồi tiếp:

"Nếu các người cứ hành động ngu xuẩn, khi đến Trung Hoa ta sẽ bẩm báo với hoàng đế, rằng các người đã ném một vị hòa thượng xuống biển. Hoàng đế là một tín đồ Phật giáo rất sùng đạo, liệu các người có giữ được cái đầu trên cổ không?"

Câu nói khiến cả bọn hồ đồ chết lặng, gương mặt còn thê thảm hơn lúc biển mới nổi sóng gió. Mỗi tên len lén chui vào một góc thuyền, không dám quay nhìn lại.

Mấy hôm sau, chủ thuyền nhìn lại số lương thực và nước ngọt chợt lo ngại. Ông gọi các thủy thủ kiểm tra kỹ và đi tới quyết định: Lương thực chưa tới mức báo động. Nhưng nước ngọt chia mỗi người hai thăng tự lo liệu. Đồng thời chủ thuyền cũng phát hiện thuyền bị mất phương hướng. Vì cuộc hải trình dự trù 50 ngày, nhưng đi tới 70 ngày vẫn chưa thấy lục địa. Ông cho quay mũi thuyền về hướng Tây Bắc, mong tìm thấy lục địa.

Đi thêm được 12 ngày, chợt thấy chân trời phía Tây Bắc xuất hiện một điểm đen. Thoạt đầu họ chỉ tưởng là đám mây. Nhưng nếu là mây thì phải chuyển động và thay hình đổi dạng. Đàng này điểm đen vẫn bất động và giữ nguyên hình dạng. Cho nên họ đoán định là đất liền, mọi người đều hớn hở ra mặt.

Quả nhiên thuyền tấp vào một bãi biển dưới chân núi. Pháp Hiển bước xuống, nhìn thấy núi xanh mọc đầy rau Lê rau Hoắc, ông biết mình đã về đến tổ quốc. Ông men theo triền núi, lên một chỗ cao để quan sát bốn phía. Ở đây ông gặp hai thợ săn, liền hỏi họ:

"Các người là ai, lên núi làm gì?"

Hai thợ săn thấy người hỏi là hòa thượng, liền đáp:

"Chúng con là đệ tử Phật môn, lên núi hái đào về cúng Phật."

Pháp Hiển biết họ nói dối, nhưng vẫn ôn tồn:

"Là đệ tử Phật môn không được nói dối. Mùa này làm gì có đào? Nhưng thôi, ta hỏi các người, đây là địa phương nào, thuộc quốc gia nào?"

Hai thợ săn đáp:

"Đây là quận Trường Quảng thuộc Thanh Châu (nay là phía Đông huyện Thái Dương, Sơn Đông), do thiên tử nhà Đông Tấn thống trị. Chỗ thuyền đậu là bờ Nam Lao Sơn thuộc Thanh Đảo."

Pháp Hiển nhờ hai thợ săn về báo với thái thú Trường Quảng: "Có một nhà sư từ Thiên Trúc về, đem theo nhiều kinh điển và Phật tượng. Thuyền đang đậu tại bờ biển Lao Sơn."

Thái thú Trường Quảng tên Lý Nghi, cũng là Phật giáo đồ. Vừa nghe tin báo, ông vội vã huy động một số thiện nam tín nữ, tức tốc đến bờ biển, nghênh đón Pháp Hiển cùng toàn bộ kinh điển và Phật tượng về quận thành.

Ba con sư tử đen (tranh minh họa)

Chân dung Pháp Hiển

Tượng Pháp Hiển

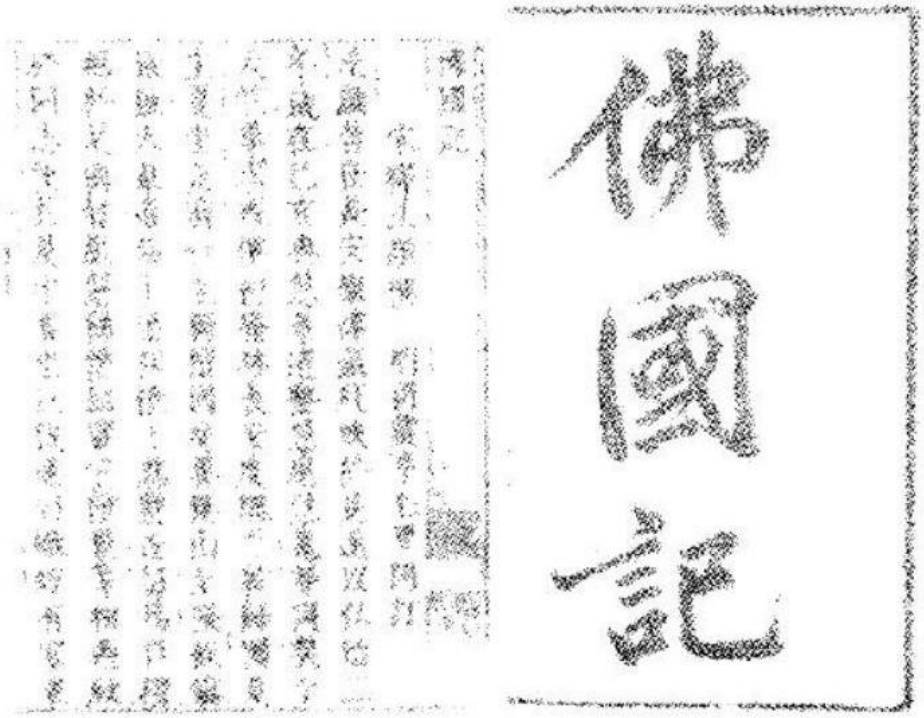

"Phật Quốc Ký", trước tác của Pháp Hiển

KHÔNG NHIỄM SẮC TƯỚNG: ĐÀM DỰC. (不染色相: 曇翼)

Đàm Dực người Dư Hàng (Chiết Giang). Đầu tiên theo Tuệ Viễn ở Lư Sơn xuất gia. Về sau đến Quan Trung, theo học Cưu Ma La Thập. Sau cùng là đệ tử chính thức của Thích Đạo An. Rời Quan Trung, Đàm Dực trở về Hội Kê (Chiết Giang), lên Tần Vọng Sơn kết am ẩn tu, tụng kinh Pháp Hoa (法華經) suốt 20 năm. Dưới đây là một giai thoại đặc biệt trong sự nghiệp tu chứng của ông.

NGĂN CHẶN SỰ CÁM DỖ CỦA NỮ SẮC.

Truyền thuyết, một buổi chiều mặt trời khuất núi, màu trời sậm dần, trước thảo am của Đàm Dực đột nhiên xuất hiện một cô gái xinh đẹp, xiêm y sặc sỡ. Cô gái tay xách chiếc giỏ tre đựng một con heo trắng nhỏ rất dễ thương và một củ tỏi lớn màu xanh biếc. Trang phục và chiếc giỏ tre làm cho dung mạo cô gái càng trở nên kiều diễm. Cô bước tới trước mặt Đàm Dực, giọng khẩn khoản:

"Thiếp lên núi hái rau Vi, không ngờ càng đi càng xa quên mất giờ về. Hiện giờ trời sắp tối, sợ rừng núi nhiều hổ

lang, cho nên xin hòa thượng cho tá túc một đêm, sáng mai đi sớm."

Cô gái nói chưa kịp hết câu, ánh mắt đã đẩy đưa về phía Đàm Dực khiến ông lo sợ bất an. Ông nghĩ, cô gái này tuy nói vào núi hái rau Vi, nhưng thần sắc lẳng lơ. Biết đâu cô ta chủ tâm đến quậy phá kẻ tu hành, nên đáp:

"Không được! Phật giáo đối với nữ sắc là một đại giới. Ở đây rừng núi hoang vu, bốn phía không người, để cho cô tá túc rất bất tiện. Chi bằng giờ này hãy còn sớm, cô nên xuống núi về nhà là tiện nhất."

Thấy Đàm Dực phản đối, cô gái khóc òa, nói trong nước mắt ràn rụa:

"Xưa nay người ta đều nói hòa thượng tâm địa nhân từ, yêu mến sinh linh. Đâu ngờ hôm nay gặp một hòa thượng giả nhân giả nghĩa, thấy người sắp rơi vào miệng cọp mà không cứu. Sinh mạng của ta chắc chắn thảm hại rồi!"

Lời cô gái khiến Đàm Dực động lòng. Quả thật, cứu vớt sinh linh vốn là tôn chỉ của nhà Phật. Không lẽ an nhiên nhìn một cô gái đi vào chỗ chết. Ông quyết định nhường chiếc giường độc nhất trong thảo am cho cô gái. Tự mình đem chiếc chiếu thô ra ngoài, nằm đất qua đêm.

Lúc nửa đêm, cô gái đột nhiên rên la ầm ĩ, bảo bị đau chỗ dạ dày, thỉnh cầu hòa thượng làm án ma giúp. Đàm Dực đinh ninh cô gái đang kiếm cớ quậy phá nên cự tuyệt. Cô gái càng rên la càng khẩn cấp. Đàm Dực cũng thấy sốt ruột bèn bước vào am. Cô gái đang quằn quại trên giường, mồ hôi ướt đẫm, ông tin là cô bị đau thật. Cứu người không cần phải câu nệ. Ông vói lấy tích trượng, dùng đầu tích trượng án ma trên

vùng bụng cô gái. Một lúc sau cô có vẻ bớt đau, không rên la nữa, hơi thở dần hồi đều đặn rồi ngủ tiếp. Đàm Dực yên tâm, bỏ tích trượng bước trở ra ngoài.

Sáng sớm hôm sau, xiêm y cô gái hóa thành vầng mây ngũ sắc, con heo hóa thành bạch tượng, củ tỏi hóa thành tòa sen đặt trên mình voi. Cô gái ung dung bước lên tòa sen. Lúc bạch tượng cất mình lên không trung, cô quay lại bảo Đàm Dực:

"Ta vốn là Bồ Tát Phổ Hiền. Hôm nay đến đây mục đích thử nhà người. Quả thật nhà người xứng đáng là bậc chân tu."

Rồi biến mất trong không gian.

Thì ra, Bồ Tát Phổ Hiền hóa thân thiếu nữ lỡ đường để trắc nghiệm sự tu hành của Đàm Dực.

Bồ Tát Phổ Hiền

Thiếu nữ (hóa thân của Phổ Hiền)

THỜI NAM BẮC TRIỀU
(NĂM 386-589)

Phật giáo Ấn Độ truyền nhập Trung Hoa từ đời Hán. Đến Ngụy Tấn và Nam Bắc Triều phát sinh quan hệ với Nho học và Huyền học, dần hồi cải biến diện mạo, thể nhập vào văn hóa truyền thống Trung Hoa.

GIỮ GIỚI NHƯ NHẤT: PHÁP NGUYỆN.
(守戒如一: 法愿)

Pháp Nguyện (năm 500), họ thế gian là Chung (鐘), tên Vũ Lệ (武厲). Tổ tiên người Dĩnh Xuyên, sinh ông tại Ngô Hưng. Vũ Lệ từng nhậm chức huyện lệnh Tân Đạo, nhưng một lòng sùng kính Phật. Về sau xuất gia làm tăng, pháp danh Pháp Nguyện, là đệ tử chùa Thượng Lâm. Pháp Nguyện viên tịch năm 87 tuổi.

THẤU HIỂU MỌI SỰ. MỘT LÒNG GIỮ GIỚI.

Truyền thuyết, Chung Vũ Lệ định cư bên bờ Thẩm Kiều, phụ cận kinh thành Kiến Khang. Gia thế nhiều đời sùng tín Phật giáo. Vũ Lệ từng nhậm huyện lệnh Tân Đạo. Ông rất tinh thông ca vũ nhạc nhưng lại sở trường toán mệnh, được đương thời tôn xưng "Toán mệnh tiên sinh". Một lần Vũ Lệ nhìn diện mạo mình trong gương rồi đắc ý: "Không bao lâu nữa ta sẽ gặp thiên tử". Từ đó ông treo một tấm bảng "Toán mệnh" bên bờ Thẩm Kiều, chính thức hành nghề.

Chung Vũ Lệ từng xem qua tướng diện của nhiều người, dự đoán những sự việc sắp đến trong thời gian rất gần, không trường hợp nào không linh nghiệm. Tiếng tăm càng

đồn xa càng rộng lớn. Tương truyền một ngày kia, có hai quan chức triều đình cải dạng thường dân đến xem tướng. Người thứ nhất Vũ Lệ đoán:

"Ông sắp nhậm thứ sử 3 châu, thăng quan đến chức tam công. Lại có chí cưỡi gió đạp sóng." Đây chính là đương kim đại thần Tông Xác.

Người thứ hai Vũ Lệ khẳng định:

"Ông sắp thăng quan tiến chức như diều gặp gió." Quả thật, đây cũng chính là đương kim đại thần Thẩm Khánh.

Tin tức rất nhanh chóng đồn tới tai Tống Vũ Đế Lưu Dụ (năm 420-422). Vũ Đế liền phái người triệu Vũ Lệ vào cung. Trước đó, Vũ Đế cho đem một tên tù hóa trang làm quan cấp sự. Lại sai một quan cấp sự hóa trang làm nô tì rồi lệnh cho Vũ Lệ xem tướng diện. Vũ Lệ chỉ quan cấp sự quả quyết:

"Người này tuy mang áo mũ nhà quan, nhưng cốt cách là một tội đồ, không bao giờ rời được cùm xích!"

Rồi lại chỉ tên nô tì bảo:

"Người này dù gởi thân chỗ hạ tiện, nhưng có phẩm cách của bậc quyền quí cao sang!"

Tống Vũ Đế không cầm được kinh ngạc, buộc miệng, "Quả thật, danh bất hư truyền". Từ đó lưu giữ Vũ Lệ trong hậu đường để thường xuyên tham vấn lẽ âm dương huyền bí trong những vấn đề hệ trọng.

Ít lâu sau Chung Vũ Lệ thỉnh cầu xuất gia. Phải thỉnh cầu tới lần thứ ba Vũ Đế mới đáp ứng. Ông đến chùa Thượng Lâm thế độ xuất gia, là đệ tử của Viễn Công hòa thượng, chính thức trở thành tăng sĩ với pháp hiệu Pháp Nguyện.

Khi Tống Hiếu Vũ Đế Lưu Tuấn lên ngôi, phái Tông Xác nhậm thứ sử Quảng Châu. Trước khi đi nhậm chức, ông đến xin Pháp Nguyện thụ "ngũ giới". Bấy giờ Tiều Vương đang khởi binh tạo phản, phát hịch văn khắp vùng Lĩnh Nam hô hào bá tánh. Thật tình khi đến Quảng Châu, Tông Xác cũng có ý mưu đồ đại sự. Nhưng trước cục diện phức tạp như vậy, ông cũng không biết phải hành động ra sao, nên phải nhờ Pháp Nguyện đoán định lẽ cát hung. Pháp Nguyện phân tích:

"Hiện thời sao Thái Bạch đang mạo phạm sao Nam Đẩu. Điềm này cho biết sắp có đại thần bị giết. Trong tình huống này, ông chỉ nên lấy tư cách thứ sử, tuyên bố bảo vệ Quảng Châu đến hơi thở cuối cùng để lấy đại công trước mắt chứ không nên có hành động nào khác."

Tông Xác đã hành động y theo lời khuyên. Kết quả không sai chạy một tơ hào. Từ đó họ Tông càng kính vọng Pháp Nguyện. Cũng nhờ công trạng này, Tông Xác được điều nhậm thứ sử Dự Châu. Ông đưa Pháp Nguyện theo đến Dự Châu, trụ tại một tự viện trong quận thành.

Thời kỳ nhậm thứ sử Dự Châu, Tông Xác bị vướng vào mối bất hòa với Cánh Lăng vương Lưu Đản. Bất hòa ngày càng nghiêm trọng tới độ một mất một còn. Pháp Nguyện đã nhiều lần tư vấn cho Tông Xác biện pháp đối phó, khiến Lưu Đản phải bó tay. Chính sự việc này đã đưa Pháp Nguyện đến những phiền luỵ nghiêm trọng về sau.

Thời Nam Bắc Triều, tăng lữ vùng Giang Nam được hưởng quá nhiều đặc ân, nhiều quyền lợi và tiện nghi vật chất. Sinh hoạt của họ thậm chí sang trọng hơn cả bá tánh. Một số lớn tăng sĩ mãn nguyện với đời sống vật chất, không

còn màng tới chuyện tu trì. Vì lo ngại trước tình trạng sa đọa này, Pháp Nguyện đã nhiều lần thương nghị với thứ sử Tông Xác và thống nhất quyết định: Giảm bớt quyền lợi và tiện nghi của tăng sĩ, đưa họ trở về chế độ "Khổ hạnh Đầu Đà".

Không ngờ sự việc động chạm tới một nhân vật coi như lãnh tụ tăng lữ vùng Giang Tây. Nhân vật này lại là tâm phúc của Cánh Lăng vương Lưu Đản. Họ chộp được cơ hội tốt để trả thù Pháp Nguyện. Bọn họ phẫn nộ bất bình, lên án Pháp Nguyện làm rối loạn sự quản giáo tăng chúng. Họ còn vu khống Pháp Nguyên giả vờ ăn chay để giả dạng tu hành. Lưu Đản còn cố tình đánh tiếng sự vu khống này lên kinh thành Kiến Khang, cốt tới tai Hiếu Vũ Đế. Hiếu Vũ Đế tức tốc triệu Pháp Nguyện lên kinh.

Pháp Nguyện vừa đặt chân lên điện, Hiếu Vũ Đế nhìn thẳng mặt hỏi:

"Pháp Nguyện! Tại sao nhà người giả vờ ăn chay?"

"Bần tăng mười năm nay chỉ ăn chay, không hề giả vờ!"

Pháp Nguyện đáp với thần thái bình thản, không rắn không mềm. Hiếu Vũ Đế cho như vậy là xúc phạm, liền đại nộ:

"Thẩm Du Chi! Đem thịt ra đây, ta xem thử hắn có ăn không?"

Quan trực các Thẩm Du Chi đem một khối thịt dí vào miệng Pháp Nguyện. Ông nghiến chặt hai hàm răng. Du Chi phải dùng chiếc dùi sắt cố nậy, nhưng hai hàm răng Pháp Nguyện vẫn khít cứng, cuối cùng vẫn không nhồi được tí thịt nào vào miệng. Hiếu Vũ Đế biến sắc, hạ lệnh cưỡng bức Pháp Nguyện hoàn tục, buộc làm Quảng vũ Tướng quân, thường trực tại Hoa Lâm điện.

Pháp Nguyện chỉ biết xuôi tay phục tùng. Có điều dù mang khôi giáp tướng quân, ông vẫn sống cuộc đời một hòa thượng, không hề vi phạm một giới luật nào của tăng sĩ.

Ít lâu sau Tống Hiếu Vũ Đế băng. Chiêu Thái hậu ân chuẩn cho Pháp Nguyện phục hồi tăng chế. Năm Thái Thủy thứ sáu Tống Minh Đế (năm 470), triều đình tu cải Trường Sinh điện thành chùa Chính Thắng và thỉnh Pháp Nguyện trụ trì. Nhưng cũng chỉ được thời gian ngắn, ông cáo bệnh xin trở về Thẩm Kiều.

Nam Triều, năm 479, Tiêu Đạo Thành diệt nhà Lưu Tống dựng nên nhà Tề, lên ngôi xưng Tề Cao Đế. Hai đời Cao Đế và Vũ Đế đều rất kính trọng Pháp Nguyện. Từ hoàng đế đến vương công quí tộc đại thần đều lấy lễ đối đãi.

Năm Vĩnh Minh thứ hai (năm 484) huynh trưởng của Pháp Nguyện qua đời, ông phải trở lại kinh đô lo hậu sự, trụ tại chùa Tương Cung. Vũ Đế đích thân đến chùa tham bái, ông thác bệnh không thể tương kiến. Vũ Đế không tự ái lệnh xa giá trở về cung.

Sau đó thái tử Văn Huệ đến vấn an, Pháp Nguyện ngồi yên trên pháp tòa chứ không bước xuống. Thái tử chấp tay đứng bên cạnh rất lâu rồi mới cất giọng hỏi nhỏ:

"Bổn cung (tức Đông cung thái tử) muốn dùng âm nhạc cung dưỡng Phật Tổ. Như vậy có được phúc phận gì không?"

Pháp Nguyện không buồn quay lại:

"Từ buổi ban sơ, Bồ Tát đã dùng 8 vạn nhạc kỹ cung dưỡng Phật Tổ mà còn chưa có công đức gì! Ngày nay dùng kèn trống khác nào đập lên da trâu chết. Không có công đức gì đâu!"

Đương thời, nhiều vương công quí tộc và cả bá tánh bình dân tìm đến Pháp Nguyện xin thụ giới. Họ thường đi thẳng vào chánh điện chùa Tương Cung chứ không nhờ thông báo trước. Pháp Nguyện hoan hỉ đáp ứng mọi thỉnh cầu, chưa hề từ chối một trường hợp nào. Phẩm hạnh của ông rất nhanh chóng được truyện tụng khắp tăng tục trong và ngoài kinh thành Kiến Khang.

Nhiều thí chủ kinh thành nối nhau cống hiến cho Pháp Nguyện vô số ngân lượng. Ông sử dụng toàn bộ tài sản này để tu phúc tạo nghiệp. Như tổ chức trai tăng, giúp đỡ những người cô quả khó khăn, chu cấp y thực cho những tù nhân đói rét, tấm lòng của ông thậm chí thấm nhuần tới cả chim trời cá nước. Công đức không sao kể xiết. Pháp Nguyện viên tịch năm 87 tuổi.

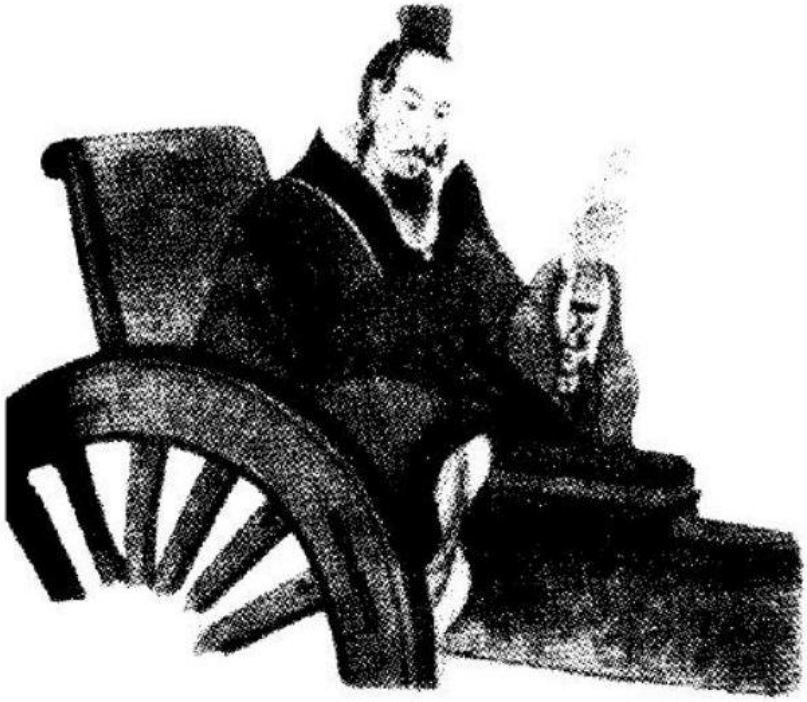

Tống Vũ Đế Lưu Dụ

SƠ TỔ THIỀN TÔNG: ĐẠT MA.
(禪宗初祖: 達摩)

Đạt Ma (năm 528) tức Bồ Đề Đạt Ma (菩提達摩), hoặc Bồ Đề Đa La (菩提多羅), họ Sát Đế Lợi (剎帝利), là vương tử Nam Thiên Trúc. Đạt Ma bái Bát Nhã Đa La (般若多羅) làm sư (Bát Nhã Đa La là truyền nhân đời thứ 27 của Ma Ha Ca Diếp, thiền tông Ấn Độ). Đạt Ma đương nhiên là tổ đời thứ 28. Sau khi được tâm ấn, Đạt Ma vượt biển sang Trung Hoa, đến chùa Thiếu Lâm (nay thuộc huyện Đăng Phong, Hà Nam) truyền bá Phật giáo Đại Thừa. Được hậu thế tôn xưng "Sơ tổ thiền tông Trung Hoa".

MỘT CÀNH LAU QUA SÔNG.

Truyền thuyết, Đạt Ma là vương tử thứ ba của vua Hương Chí, Nam Thiên Trúc. Từ thiếu thời ông đã bái sư Bát Nhã Đa La, tổ thứ 27 thiền tông Ấn Độ và trở thành tổ đời thứ 28. Một lần Đạt Ma thỉnh vấn sư phụ:

"Sau khi thành tựu Phật duyên, con nên đi xứ nào hoằng hóa?"

Bát Nhã Đa La đáp:

"Con nên đến nước Chấn Đán (tức Trung Hoa)." Lại nói tiếp: "Sau khi đến Chấn Đán, tốt nhất con nên trụ ở phương Bắc. Vì bậc quân chủ phương Nam chỉ ham mê công

nghiệp và chỉ quanh quẩn những công đức nhỏ mọn, không thể lãnh ngộ Phật lý."

Tuân theo lời dặn dò, sau khi Bát Nhã Đa La viên tịch một thời gian, Đạt Ma chuẩn bị hành trang, thả một chiếc thuyền nhỏ cưỡi gió đạp sóng lênh đênh vượt biển. Trải qua ba năm đối đầu sóng gió, chịu đựng vô số hiểm nguy gian khổ, ông đã đến Trung Hoa. Thuyền của Đạt Ma dạt vào bờ biển Quảng Châu. Quan thứ sử sở tại khẩn cấp bẩm báo về Kim Lăng (tức kinh đô Kiến Khang, nay là thành phố Nam Kinh).

Bấy giờ tại Nam Triều, nhà Tề đã bị diệt vong. Quyền thống trị chuyển qua tay nhà Lương (năm 502). Lương Võ đế Tiêu Diễn nhận được tin, tức tốc phái sứ thần đến Quảng Châu đón rước Đạt Ma về Kim Lăng. Triều đình tổ chức nghi thức tiếp đãi hết sức trân trọng.

Lương Võ đế là một Phật giáo đồ rất sùng tín, nhưng chủ trương mưu cầu công đức và tự ngã giải thoát. Trong khi Đạt Ma là thiền tông Đại Thừa, chủ trương diện bích và cứu độ nhất thiết trí chúng sinh. Chủ trương của họ hoàn toàn bất đồng, nên khi đàm luận thường lâm vào tình trạng "Thoại bất đầu cơ". Một lần Võ đế hỏi:

"Trẫm từ khi lên ngôi đã xây chùa độ tăng không đếm hết. Ngoài ra còn tận lực sao chép Phật kinh, tạo nhiều Phật tượng. Phàm những việc làm như vậy có công đức gì không?"

Đạt Ma đáp:

"Hoàn toàn không có công đức!"

Võ đế truy vấn:

"Tại sao không có công đức?"

Đạt Ma nói thẳng:

"Nhà vua bỏ ra cái này để cầu được cái khác. Cái đó chỉ là họp chợ, cho nên không có công đức gì cả!"

Võ đế hỏi tiếp:

"Vậy muốn có công đức phải làm sao?"

"Vô sở cầu, vô sở đắc. Rỗng rang thanh tịnh!"

Võ đế lòng thấy không vui:

"Trước mặt trẫm là ai vậy?"

"Không biết!"

Nhớ lời dặn của sư phụ lúc sinh tiền, Đạt Ma biết đất này không thể lưu lại. Bèn cáo từ, vượt sông lên phương Bắc. Lúc chia tay, có một đại thần đứng cạnh Lương Võ đế hỏi với theo:

"Thưa đại sư, ngài là bậc đắc đạo. Xin hỏi ngài, con người sau khi chết đi về đâu?"

Không quay nhìn, Đạt Ma gõ tích trượng đáp:

"Ta không biết. Vì ta chưa chết!" Rồi đi thẳng.

Đương thời có cao tăng Thần Quang đang giảng kinh thuyết pháp trên Vũ Hoa đài, trung tâm thành Kim Lăng. Thính chúng vây kín ba vòng trong ngoài, không còn chỗ chen chân. Đạt Ma sau khi ly khai Lương Võ Đế, trên đường lên phương Bắc đi ngang Vũ Hoa đài, thấy có cao tăng thuyết pháp cũng chen vào lắng tai nghe, có lúc gật đầu, có lúc lắc

đầu. Thần Quang phát hiện lúc Đạt Ma lắc đầu, cho đây là thái độ đại bất kính, bèn lớn tiếng hỏi: "Nhà người tại sao lắc đầu?" Đạt Ma thấy kiến giải Phật pháp bất đồng nên không đáp, lặng lẽ rời Vũ Hoa đài đi tiếp lên phương Bắc.

Đạt Ma đi rồi, có người báo với Thần Quang: Người vừa rồi là cao tăng Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ mới đến Trung Hoa. Một bậc tinh thông Phật pháp và kiến thức uyên bác. Thần Quang vừa hối tiếc vừa hổ thẹn, tự thấy thái độ vừa rồi của mình mới là đại bất kính. Ông tức tốc đuổi theo Đạt Ma để tạ lỗi. Đạt Ma đi trước, Thần Quang đuổi theo về phía bờ Trường Giang.

Đến bờ Nam Trường Giang, Đạt Ma đưa mắt nhìn trời nước mênh mông, không có cầu, không có thuyền, thậm chí không một bóng người. Làm sao qua sông đây? Trong khi lo lắng tìm cách qua sông, Đạt Ma chợt phát hiện trên mé nước cách đó không xa, có một lão nhân ngồi bên bụi lau, hình như cũng đang chờ thuyền qua sông. Ông bước đến cung kính thi lễ:

"Kính lão thí chủ, bần đạo cần qua sông nhưng không có cầu thuyền, thỉnh cầu lão thí chủ cho một cành lau để qua sông."

Lão nhân nhìn kỹ Đạt Ma. Một hòa thượng tướng mạo uy nghiêm phi phàm. Tóc bay phất phới, râu bó kín hàm. Đặc biệt đôi mắt rất tinh anh, dường như nhìn thấu mọi sự. Lão gật đầu đẹp ý, tiện tay bẻ trao cho một cành lau. Đạt Ma cúi đầu tạ lễ rồi ném cành lau xuống nước. Ngọn lau ngẩng cao đầu, năm chiếc lá xoè thẳng trên mặt nước. Ông gá đôi bàn chân lên đó rồi nhẹ nhàng lướt đi trên dòng nước.

Thần Quang thở hổn hển đuổi đến bờ sông. Chỉ kịp nhìn thấy Đạt Ma nương trên cành lau, đã lướt tới giữa dòng. Ông cũng hối hả xin lão nhân một cành lau, ném xuống nước. Nhưng khi vừa đặt chân lên đó thì cả người lẫn cành lau đều chìm nghỉm lún sâu dưới bùn. Thần Quang phải vất vả một lúc mới ngoi được lên bờ, người ướt đẫm bết đầy bùn. Ông quay lại trách vấn lão nhân:

"Tại sao lão cho ta cành lau không qua sông được?"

Ông lão thản nhiên đáp:

"Ta chỉ cho mỗi vị một cành lau, còn tùy ở duyên phận của mỗi người. Nhà ngươi không có duyên phận gì với ta, làm sao giúp được!"

Dứt lời, ông lão vụt biến mất. Thần Quang tự biết không còn cách nào, đành hối tiếc quay về.

Đến bờ Bắc Trường Giang, lãnh thổ của nhà Bắc Nguỵ thời Nam Bắc Triều, Đạt Ma chống tích trượng thong dong đi tiếp. Bắc Nguỵ năm Hiếu Xương thứ ba (năm 527), Đạt Ma đến chùa Thiếu Lâm trên núi Tung Sơn (nay thuộc huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam). Nơi đây có quần sơn bao bọc, rừng cây um tùm, cảnh núi tú lệ thanh u. Đạt Ma thẩm định ngay, đây là nơi trùng hưng Phật nghiệp, một cảnh giới Phật môn tịnh độ khó gặp ở thế gian. Ông liền biến chùa Thiếu Lâm thành đạo tràng hoằng dương Phật pháp, qui tụ tăng chúng truyền bá thiền tông Đại Thừa. Từ đó, chùa Thiếu Lâm trở thành tổ đình của thiền tông Phật giáo Trung Hoa. Đạt Ma cũng nghiễm nhiên là sơ tổ của thiền tông Phật giáo Trung Hoa.

CHÍN NĂM DIỆN BÍCH.

Trên núi Tung Sơn, tại một nơi cách đỉnh Ngũ Nhũ Phong không xa, có một thạch động thiên nhiên. Thạch động này có chiều cao và chiều rộng khoảng 3 thước, chiều dài khoảng 6 thước (thước Tây ngày nay). Cửa động vuông vức mở ra phía mặt trời mọc. Không khí thanh sãng, đông ấm hạ mát. Trước động là một thảm cỏ xanh không rộng lắm, được bao quanh bằng rừng cây um tùm, quanh năm không có bóng mặt trời. Quả thật, một nơi không có mùa hạ, núi xanh rộn tiếng chim.

Sau khi đến Thiếu Lâm, Đạt Ma chọn thạch động này làm nơi tĩnh tu tọa thiền. Ông thường khép mắt, đối diện vách đá tĩnh tọa. Không thuyết pháp, không trì luật, mặc nhiên thả hồn vào "minh tâm kiến tánh". Trong thời gian Đạt Ma nhập định, mọi âm thanh đều chìm lắng, cảnh vật vắng vẻ tĩnh mịch, trong động tưởng chừng không bóng người. Chim chóc thản nhiên ra vào, hót ca và làm tổ. Mỗi lần xuất định, Đạt Ma vận động tứ chi và toàn thân, rồi lại nhập định tiếp. Hết nhập đến xuất, hết ngày đến ngày, hết năm đến năm, chớp mắt đã chín năm trôi qua. Đó là truyền thuyết "Đạt Ma diện bích" trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa.

Khi Đạt Ma rời thạch động, khối đá nơi ông diện bích còn lưu lại hình bóng của ông từ diện mạo đến trang phục, ẩn ẩn hiện hiện như một bức tranh thủy mặc. Đương thời, người ta gọi khối đá này là "Đạt Ma diện bích thạch" (達摩

面壁石), và gọi thạch động thiên nhiên là "Đạt Ma diện bích động" (達摩面壁洞), đến nay di tích vẫn còn được bảo tồn hoàn hảo.

Niên hiệu Đạo Quang đời Thanh, văn học gia Tiêu Nguyên Cát đến Thiếu Lâm, sau khi tham quan khối đá diện bích, đã cảm xúc viết một bài thơ tán tụng:

面壁石贊.
少林一塊石,都道是個人.
分明是個人,分明是個石.
石何石? 面壁石.
人何人? 面壁佛.
王孫面壁九年經.
九年面壁祖佛成.
祖佛成,空全身.
全身精入石,靈石肖全形.
少林萬古統宗門.

DIỆN BÍCH THẠCH TÁN.
Thiếu Lâm nhất khối thạch, Đô đạo thị cá nhân.
Phân minh thị cá nhân, phân minh thị cá thạch.
Thạch hà thạch? Diện bích thạch.
Nhân hà nhân? Diện bích Phật.
Vương tôn diện bích cửu niên kinh,
Cửu niên diện bích tổ Phật thành.
Tổ Phật thành, không toàn thân.
Toàn thân tinh nhập thạch, linh thạch tiêu toàn hình.
Thiếu Lâm vạn cổ thống tông môn.

TÁN DƯƠNG DIỆN BÍCH THẠCH.

Thiếu Lâm một khối đá,
Ai cũng bảo là người.
Quả thật cũng là người,
Quả thật cũng là đá.
Là đá gì? Đá diện bích.
Là người gì? Phật diện bích.
Vương tôn diện bích suốt chín năm,
Chín năm diện bích tổ Phật thành.
Tổ Phật thành, Lưu toàn thân.
Toàn thân thể nhập đá,
Đá linh hiện nguyên hình.
Thiếu Lâm đời đời rạng tông môn.

CẢM ĐỘNG TRƯỚC LÒNG THÀNH, THU NẠP MÔN ĐỒ.

Nhắc lại Thần Quang, sau khi đuổi theo Đạt Ma bị Trường Giang ngăn trở, ông đã nếm trải vô số gian lao mới đến được chùa Thiếu Lâm, quyết tâm cầu xin Đạt Ma nhận làm môn đồ. Vì thái độ ngạo mạn của Thần Quang tại Vũ Hoa đài trước kia khiến Đạt Ma hoài nghi sự thành khẩn, nên cự tuyệt thỉnh cầu. Thần Quang không nản lòng. Thời gian Đạt Ma diện bích tĩnh tọa trong động, ông chắp tay đứng

hầu ngoài cửa động, thành tâm kính cẩn suốt chín năm. Khi Đạt Ma rời thạch động trở về chùa Thiếu Lâm, Thần Quang vẫn nối gót như hình với bóng.

Ngoài thời gian tham gia Phật sự trong chùa, Đạt Ma tiếp tục nhập định tại hậu viện của Đạt Ma đình (tăng lữ Thiếu Lâm gọi chỗ Đạt Ma lưu trú trong chùa là Đạt Ma đình). Thần Quang vẫn thành kính chắp tay đứng bên ngoài. Không ngờ một đêm kia trời đổ tuyết lớn. Những bông tuyết trắng phau dày đặc tới tấp rơi xuống. Chỉ trong khoảnh khắc, lớp tuyết trên mặt đất dày hơn thước. Hai chân Thần Quang bị vùi cứng trong tuyết, nhưng ông vẫn chắp tay đứng im không cử động.

Sáng hôm sau Đạt Ma khai định bước ra ngoài, trông thấy cảnh ngộ Thần Quang, ông hỏi:

"Tại sao nhà người cứ đứng trong tuyết?"

"Hướng Phật tổ cầu pháp!" Thần Quang đáp.

Sau một thoáng trầm tư, Đạt Ma bảo:

"Nhà người muốn ta truyền pháp, trừ phi trời giáng tuyết màu đỏ!"

Câu nói làm Thần Quang tỉnh ngộ. Ông ý thức được, đây là chỉ điểm thiền cơ áo diệu của bậc thánh tăng. Không do dự, Thần Quang rút phăng thanh giới đao hộ thân. Chỉ nghe một tiếng "phập" khô khan và cánh tay trái của ông rơi lăn lóc trên tuyết. Máu tươi vọt xối xả, nhuộm đỏ cả vùng tuyết chung quanh. Thần Quang ném thanh giới đao, tay còn lại cởi phăng chiếc cà sa đẫm máu ném xuống tuyết. Chiếc cà sa

bị gió cuốn tới đâu, mặt tuyết bị nhuộm hồng tới đó. Trong khi máu từ vết thương vẫn tuôn xối xả, chẳng bao lâu đã nhộm đỏ cả mặt tuyết trong sân Đạt Ma đình.

Trước tình đó cảnh đó, Đạt Ma cũng kinh động tâm can. Ông nghĩ lại thái độ của Thần Quang từ khi trường kỳ đứng chắp tay trước thạch động, cho đến lúc tự xả thân, máu tươi nhuộm đỏ cả lớp tuyết trước Đạt Ma đình. Ông đã một tỏ hai tường về lòng cầu pháp chân thành của Thần Quang. Đạt Ma hoan hỉ thu nạp Thần Quang là môn đồ đầu tiên ở Đông Thổ. Ngay sau đó, ông ban phép "an tâm" cho Thần Quang và ban pháp hiệu "Tuệ Khả" (慧可). Chính Tuệ Khả sau này là người chân truyền y bát của Đạt Ma, để trở thành nhị tổ thiền tông Trung Hoa.

Để ghi nhớ sự kiện Thần Quang dứng trong tuyết chặt cánh tay cầu pháp, cộng đồng tăng lữ chùa Thiếu Lâm quyết định cải danh "Đạt Ma đình" (達摩亭) thành "Lập Tuyết đình" (立雪亭). Đời Thanh, hoàng đế Càn Long đến thăm chùa Thiếu Lâm, sau khi nghe giai thoại về "Lập Tuyết đình", đế vô cùng cảm xúc, liền hạ ngự bút ban tặng bức hoành phi "Tuyết Ấn Tâm Châu" (雪印心珠) treo trước "Lập Tuyết đình".

Đạt Ma qua sông

Tượng Đạt Ma

Đạt Ma diện bích

ĐÔNG THỔ NHỊ TỔ: TUỆ KHẢ.
(東土二祖: 慧可)

Tuệ Khả (năm 478-593), họ thế gian là Cơ (姬), đầu tiên tên Thần Quang (神光), người Lạc Dương (nay là thành phố Lạc Dương, tỉnh Hà Nam). Học rộng hiểu nhiều, tinh thông cả Nho lẫn Huyền học, năm 30 tuổi mới đọc Phật thư. Năm 40 tuổi cầu pháp với Bồ Đề Đạt Ma. Về sau được chân truyền y bát của Đạt Ma, trở thành Nhị Tổ của thiền tông Trung Hoa. Tuệ Khả hoằng pháp tại Nghiệp Đô 34 năm và viên tịch năm 593, tên thuỵ là Phổ Giác Đại Sư (普覺大師).

TU TẬP THIỀN ĐẠO, TẦM SƯ CẦU PHÁP.

Truyền thuyết, cha mẹ Tuệ Khả kết hôn đã nhiều năm chưa sinh con. Cha ông, Cơ Tịch rất lo buồn, nhiều lần tự thán: "Gia đình ta nhiều đời tích thiện, không lẽ bắt ta phải tuyệt tự!" Từ đó, ông thường xuyên cầu Thần bái Phật xin con nối dòng. Sau thời gian khá dài, một đêm kia đột nhiên xuất hiện một đạo hào quang chiếu sáng khắp nhà. Mẹ Tuệ Khả nhân đó hoài thai rồi sinh ra ông. Vì Tuệ Khả được thai nghén từ một đạo hào quang thần kỳ, nên cha mẹ quyết định đặt tên ông là "Quang".

Tuệ Khả từ nhỏ đã có chí khí siêu quần, thông minh đĩnh ngộ, lại ham đọc sách. Tất cả thư tịch từ Nho học đến Lão-Trang đều tinh thông. Năm 30 tuổi ông mới bắt đầu đọc sách Phật. Tuệ Khả dường như bị cuốn hút bởi tư tưởng giải thoát tự nhiên của Phật giáo. Ông nhiều lần cảm thán: "Nho học và Lão-Trang đều không đưa con người đến cùng lý giải thoát!" Từ đó ông chuyên tâm nghiên cứu Phật điển.

Để tìm sư chỉ điểm, Tuệ Khả vân du đến Lạc Dương, theo thiền sư Bảo Tịnh xuất gia và thụ giới tại chùa Vĩnh Mục. Cũng tại đây, ông dày công nghiên cứu tất cả kinh điển Đại và Tiểu Thừa để nắm bắt chỗ trọng yếu của mỗi học phái. Sau đó lại theo Bảo Tịnh thiền sư học tập thiền định suốt tám năm. Lúc này kiến thức Phật giáo của Tuệ Khả đã tới mức thâm hậu.

Mười năm sau ngày xuất gia, do sự tiến dẫn của Bảo Tịnh thiền sư, Tuệ Khả xuống phương Nam, đăng đàn thuyết pháp trên Vũ Hoa đài, trung tâm thành Kim Lăng. Cũng chính tại đây, đã phát sinh duyên nợ với Đạt Ma. Sau khi đuổi theo Đạt Ma bị Trường Giang ngăn trở, Tuệ Khả từ biệt Kim Lăng, đem theo cõi lòng nặng trĩu trở về chùa Vĩnh Mục phương Bắc khép cửa tĩnh tu.

Một lần đang nhập định, Tuệ Khả chợt hốt hoảng khi thấy có thần nhân xuất hiện. Thần nhân đến trước mặt bảo ông: "Nhà người nếu muốn thành chánh quả, việc gì phải tử thủ nơi đây? Cầu Phật pháp quí ở lòng thành kính và đủ nghị lực. Nhà người mau đi về phía Nam, ở đó có chân sư chỉ điểm." Cảm ứng sự xuất hiện của thần nhân, Tuệ Khả thêm vào tên mình chữ "Thần". Từ đó gọi "Thần Quang".

Hôm sau Tuệ Khả cảm thấy đầu đau nhói. Ông đưa tay sờ chỗ đau, phát hiện có mấy khối xương nổi u lên. Trong khi Bảo Tịnh thiền sư tìm cách chữa trị cho ông, chợt nghe tiếng nói từ không trung vọng xuống: "Đây là cơn đau của hiện tượng thay xương đổi cốt. Không cần phải chữa trị." Tuệ Khả nhân đó thuật lại những điều thần nhân chỉ bảo hôm trước. Bảo Tịnh xem lại những khối xương trên đầu ông, có tất cả năm khối dựng đứng như hình dạng năm ngọn núi. Bảo Tinh thiền sư phân tích:

"Thần nhân bảo con đi về phía Nam là đến chùa Thiếu Lâm. Ở đó có một quần sơn gọi Ngũ Nhũ Phong, nơi Đạt Ma đại sư đang tĩnh tu. Năm khối xương trên đầu con tương ứng với Ngũ Nhũ Phong, là điềm cát tường báo hiệu sẽ thành chánh quả. Con còn chần chờ gì mà không mau đến Ngũ Nhũ Phong ra mắt Đạt Ma?"

Y theo lời chỉ bảo, Tuệ Khả tức khắc lên đường đến Thiếu Lâm tự.

ĐỨNG TRONG TUYẾT CHẶT CÁNH TAY. XẢ THÂN CẦU PHÁP.

Truyền thuyết, khoảng năm 527 Tuệ Khả đến Thiếu Lâm ra mắt Đạt Ma, cầu pháp và xin được thu nạp làm môn đồ. Năm đó ông tròn 40 tuổi. Thỉnh cầu của ông bị Đạt Ma cự tuyệt. Sau đó, ông phải trải qua những thử thách khốc liệt. Từ thạch động trên Ngũ Nhũ Phong đến Đạt Ma đình chùa Thiếu Lâm. Sau cùng, điều kiện "Trời giáng tuyết

màu đỏ" của Đạt Ma, đã giúp Tuệ Khả nhìn thấu được cái lý không chấp thân làm thân, không chấp mệnh làm mệnh "Bất dĩ thân vi thân, bất dĩ mệnh vi mệnh" (不以身為身, 不以命為命). Và rồi, một cánh tay đã rơi trên tuyết máu nhuộm lênh láng.

Chính Đạt Ma cũng bị cảm xúc mãnh liệt trước tình đó cảnh đó, nên đã hoan hỉ thu nạp Tuệ Khả làm môn đồ, ban phép an tâm và ban cho ông pháp hiệu Tuệ Khả. Tuệ Khả sau này cũng chính là người chân truyền y bát của Đạt Ma, trở thành tổ thứ hai của thiền tông Trung Hoa. Giai thoại đứng trong tuyết chặt cánh tay cầu pháp "Tuyết trung đoạn tý cầu pháp" (雪中斷臂求法) cũng nghiễm nhiên đi vào chính sử của thiền tông Phật giáo Trung Hoa.

Tuệ Khả theo học Đạt Ma sáu năm (có thuyết chín năm). Ông rất nhanh chóng lãnh ngộ yếu chỉ thiền Đạt Ma và lý tưởng cốt tuỷ của Đại Thừa. Sau khi Đạt Ma viên tịch, Tuệ Khả ẩn tu trong một vùng hẻo lánh bên bờ Hoàng Hà. Hiềm vì, đạo hạnh của ông vang tiếng khắp xa gần, nên vô số tăng nhân và cư sĩ khắp nơi tìm đến xin nghe pháp và tu tập. Tuệ Khả buộc lòng phải đáp ứng thỉnh cầu của họ một thời gian.

Niên hiệu Thiên Bình năm thứ nhất (năm 534), Tuệ Khả vân du lên phương Bắc đến Nghiệp Đô (đương thời là kinh đô nhà Đông Nguỵ, nay là phía Bắc thành phố An Dương tỉnh Hà Nam). Tại đây, ông khai đàn thuyết giảng thiền pháp Đạt Ma. Trọng tâm của yếu chỉ là lìa bỏ văn tự, lìa bỏ vọng niệm, thấu đạt cái lý không sinh không diệt, không một không khác. Gọi chung là "Vong ngôn vong niệm, vô đắc chính quán" (忘言忘念, 無得正觀). Không ngờ tông chỉ này lại là mục tiêu bài xích của những kẻ chấp trước văn tự và hình tướng.

Đương thời có thiền sư Đạo Hằng (道恆) cũng thuyết giảng thiền định, ảnh hưởng rất lớn, coi như lãnh tụ Phật giáo phương Bắc. Tại Nghiệp Đô, ông ta có dưới tay hằng ngàn đồ chúng. Thiền pháp của Đạo Hằng là dạy người ta buộc tâm vào một chỗ "Hệ tâm vu nhất xứ" (系心于一處). Trong khi Tuệ Khả dạy môn đồ không ký thác vào đâu, không rơi vào đâu "Vô hữu ký thác, vô hữu sở trệ" (無有寄托無有所滯). Cho nên bị Đạo Hằng lên án là "Ma ngữ" (魔語).

Đạo Hằng ngầm phái một số đệ tử tâm phúc giả dạng đến chỗ Tuệ Khả, lẫn vào đồ chúng nghe Tuệ Khả thuyết giảng, tìm cơ hội vấn nạn làm bẻ mặt ông. Oái oăm thay, số đệ tử này sau khi nghe Tuệ Khả thuyết pháp đều tâm phục khẩu phục và đều xin cải sư, làm môn đồ của ông.

Một lần Đạo Hằng gặp Tuệ Khả giữa đường, liền đón lại vấn nạn:

"Ta vốn tích luỹ nhiều công phu, phái nhiều đệ tử đến giúp nhà người khai ngộ. Cuối cùng nhà người đã dùng ma thuật gì, biến tất cả đệ tử của ta thành của nhà người!"

Tuệ Khả bình thản đáp:

"Tâm ta tự ngộ. Hà tất phải nhờ người khai ngộ. Chẳng qua do người tâm mê, nên phải nhận lãnh hậu quả đó thôi!"

Đạo Hằng rất thịnh nộ nhưng cứng họng, không còn lời gì để vấn biện. Về sau, ông ta ngầm liên kết với quan viên địa phương, vu cho Tuệ Khả tội dùng ma thuật lừa gạt bá tánh rồi bắt ông, đánh đập rất tàn nhẫn. Từ đó, Tuệ Khả phải mai danh ẩn tích, hóa duyên trong dân gian.

Những ngày tháng náu thân trong dân gian, Tuệ Khả gặp một đồng đạo là Đàm Lâm pháp sư (曇林法師). Ông này trong khi đi hóa duyên, chẳng may bị đạo tặc chặt mất

một cánh tay. Tuệ Khả đã giúp ông chữa trị vết thương và hằng ngày đi hóa duyên về cấp dưỡng. Tuệ Khả vì chỉ có một tay, nên chăm sóc Đàm Lâm có phần chậm trễ. Đàm Lâm đã không cảm động mà còn bất mãn, tỏ ra không trân trọng tấm lòng của đồng đạo. Một lần Tuệ Khả buộc lòng phải lên tiếng:

"Cơm đã để trước mặt, sao huynh không ăn?"

Đàm Lâm lạnh lùng:

"Huynh không thấy tôi chỉ có một tay sao?"

Tuệ Khả ngạc nhiên cười nói:

"Thì tôi đây, cũng chỉ có một tay thôi!"

Bây giờ Đàm Lâm mới tỉnh ngộ. Ông vừa hối hận vừa hổ thẹn vì lâu nay đã không tự trách mình. Từ đó Đàm pháp sư cũng tự cầm bình bát đi hóa duyên và tự chăm sóc mình.

KHOÁT NHIÊN TỰ GIÁC LÀ TRÂN CHÂU.

Truyền thuyết, khi trao tâm ấn cho Tuệ Khả, Đạt Ma có trao kèm bộ "kinh Lăng Già" (楞伽經) bốn quyển, và dặn: "Ta thấy ở Đông Thổ chỉ có kinh này là hợp. Nhân giả cứ y theo đó mà hành, sẽ có cơ duyên độ thế". Tuệ Khả tiếp nhận và coi sự hoằng dương kinh này là sứ mạng. Có điều, Tuệ Khả thuyết giảng "Kinh Lăng Già" so với Bồ Đề Đạt Ma, có một bước phát triển. Yếu chỉ "Kinh Lăng Già" thông qua thiền pháp của Đạt Ma gồm các pháp: Điều khiển hành vi, gọi tắt "Khiển" (遣) và buông bỏ, gọi tắt "Xả" (捨). Đó là hai phạm trù cơ bản nhằm phủ định quan niệm thế tục.

Tiến thêm một bước thông qua các phép "An tâm" (安心) và "Bích quán" (壁觀), nhằm đạt cảnh giới "Thanh tịnh thiền" (清淨禪). Tuệ Khả không chỉ kế thừa thiền pháp Đạt Ma, mà còn phát huy đặc điểm "Khoát nhiên tự giác là trân châu" (豁然自覺是真珠).

Năm Thiên Bảo thứ nhất nhà Bắc Tề (năm 550), có Hướng Cư sĩ là một nhà thiền học trứ danh. Sau khi đọc "kinh Lăng Già", ông gởi thư cho Tuệ Khả trình bày sở kiến, xin chỉ giáo:

"影猶形起, 響從聲來, 弄影勞形, 不知形之是影, 揚聲止響, 不識聲是響根. 除煩惱而求涅槃者, 喻去形而覓影, 離眾生而求佛, 喻默聲而尋響. 故迷悟一途, 愚智非別. 無名作名, 因其名則是非生矣. 無理作理, 因其理則諍論起矣. 幻化非真, 誰是誰非? 虛妄無實. 何空何有? 將知得無所得, 失無所失."

"Ảnh do hình khởi, hưởng tòng thanh lai, lộng ảnh lao hình, bất tri hình chi thị ảnh, dương thanh chỉ hưởng, bất thức thanh thị hưởng căn. Trừ phiền não nhi cầu niết bàn giả, dụ khứ hình nhi mịch ảnh, ly chúng sinh nhi cầu Phật, dụ mặc thanh nhi tầm hưởng. Cố mê ngộ nhất đồ, ngu trí phi biệt. Vô danh tác danh, nhân kỳ danh tắc thị phi sinh hĩ. Vô lý tác lý, nhân kỳ lý tắc tranh luận khởi hĩ. Huyễn hóa phi chân, thuỳ thị thuỳ phi? Hư vọng vô thực. Hà không hà hữu? Tương tri đắc vô sở đắc, thất vô sở thất."

"Bóng do hình mà hiện, âm do thanh mà đến. Kẻ bắt bóng bỏ hình, không biết bóng chính là hình. Kẻ

theo âm bỏ thanh, không biết thanh là gốc của âm. Kẻ trừ phiền não cầu niết bàn, cũng giống như bỏ hình bắt bóng, ly chúng sinh cầu Phật, chẳng khác nào bỏ thanh tìm âm. Cho nên mê và ngộ cùng một đường, ngu và trí không khác biệt. Vô danh làm ra danh, từ danh mới phát sinh thị phi. Vô lý làm ra lý, từ lý mới phát sinh tranh luận, huyễn hóa không thực. Ai thị ai phi? Đâu là không đâu là có? Hư vọng không thực. Phải hiểu cái được không có chỗ được, mất không có chỗ mất."

Tuệ Khả rất tâm đắc sở kiến của Hướng Cư sĩ về "kinh Lăng Già". Cư sĩ đã đưa "bóng và hình", "âm và thanh" cụ thể hóa được "phiền não và niết bàn", "chúng sinh và Phật". Tức là đã tiến được một bước, đưa "kinh Lăng Già" đến cận nhân tình. Cho nên trong thư phúc đáp, Tuệ Khả cường điệu thêm một bước:

"... 本迷摩尼謂瓦礫, 豁然自覺是真珠. 無明智慧等無异, 當知萬法即皆如... 觀身與佛不差別, 何須更覓彼..."

"...*Bổn mê ma ni vi ngoã lịch, khoát nhiên tự giác thị chân châu. Vô minh trí tuệ đẳng vô dị, đương tri vạn pháp tức giai như...Quán thân dữ Phật bất sai biệt, hà tu cánh mịch bỉ...*"

"...Vốn mê muội nên ngọc ma ni cũng là gạch đá. Khoát nhiên tự giác, ngọc mới trở về chính ngọc. Vô minh và trí tuệ không khác nhau, nên hiểu vạn pháp đều như như. Nhận ra tự thân và Phật không sai biệt, tại sao còn phải tìm cầu nơi khác..."

Nhất thiết chúng sinh đều có Phật tính Như Lai tạng.

Phiền não và niết bàn không khác biệt, chúng sinh và Phật không khác biệt, ngọc ma ni và gạch đá cũng không khác biệt. Tất cả chỉ khác nhau ở chỗ "mê" và "giác". Cho nên "khoát nhiên tự giác thị trân châu" là một bước phát huy của Tuệ Khả, nhằm đơn giản hóa tư tưởng "khiển" và "xả" của "kinh Lăng Già" qua thiền pháp Đạt Ma. Đây là một bước cường điệu giá trị hiện thực của thế giới chúng sinh. Đồng thời cũng làm bật sáng cái chân lý "Chúng sinh tự độ. Phật không độ chúng sinh". Một cống hiến không nhỏ của Tuệ Khả, trong lịch sử thiền tông Trung Hoa.

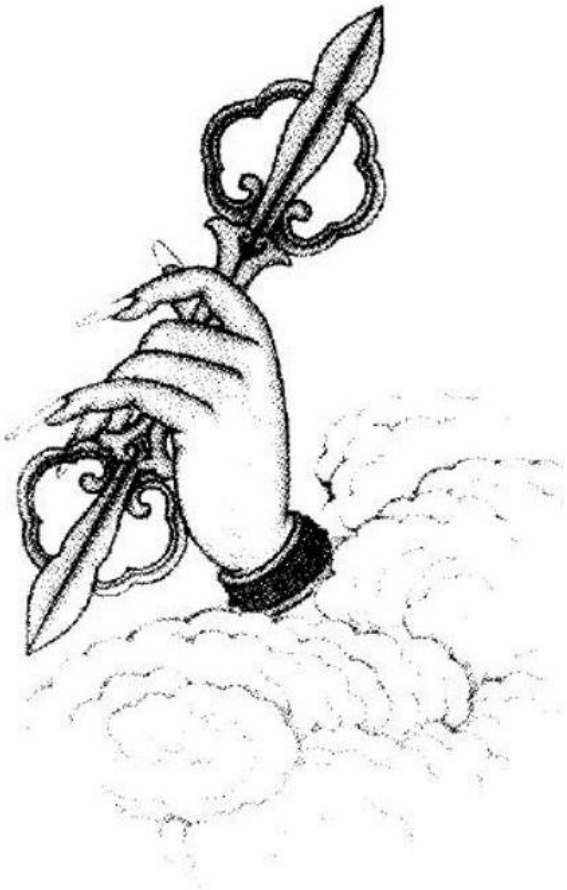

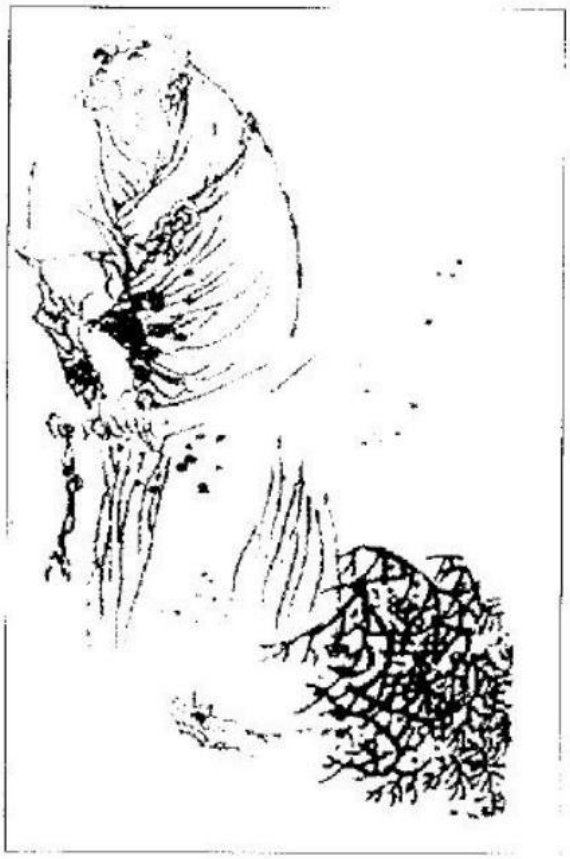

Tuệ Khả chặt cánh tay cầu pháp

Tượng Tuệ Khả

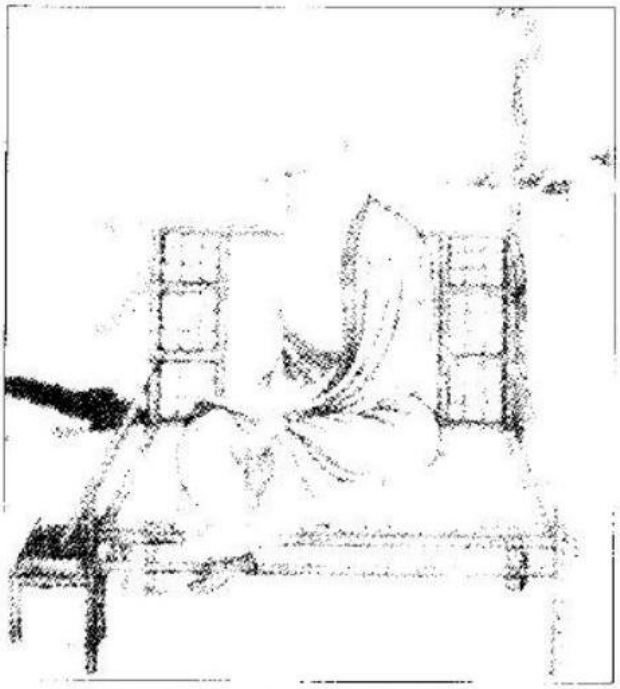

Chân dung Tuệ Khả

NAM NHẠC TRUYỀN PHÁP: TUỆ TƯ.
(南岳傳法: 慧思)

Tuệ Tư (năm 515-577), họ thế gian là Lý, người Vũ Tân (nay là huyện Thượng Thái, tỉnh Hà Nam). Từ thiếu thời, tính nhân từ khoan hậu đã nổi tiếng khắp hương lý. Truyền thuyết, Tuệ Tư từng mộng thấy tăng nhân Thiên Trúc khuyên ông nên xuất gia. Ông thấy tâm tư chấn động, bèn từ biệt phụ mẫu, gởi thân cửa Phật.

THẦN NGỘ TRONG MỘNG.

Tương truyền, lúc Tuệ Tư mới vào chùa còn chưa kịp thụ giới, một lần mơ mơ màng màng giữa ban ngày, thánh tăng xuất hiện khuyên ông nên trai giới, cứ y theo yêu cầu của Phật điển mà tự răn, đừng vi phạm. Sau khi thụ giới, Tuệ Tư càng kiên định, không để tâm dao động. Ông thường tĩnh tọa ở một nơi vắng vẻ, lắng tâm học tập kinh điển.

Một lần, thảo am của Tuệ Tư bị một kẻ nào đó đốt cháy rụi. Sau đó thủ phạm lâm trọng bệnh, y tìm đến ông xin sám hối và dựng lại thảo am. Tuệ Tư vẫn hoan hỉ tiếp thu, không một chút oán giận. Bệnh tình của thủ phạm ít lâu sau cũng tự nhiên khỏi.

Ngày kia, Tuệ Tư mộng thấy một đoàn Phạn tăng hằng trăm vị, gồm cả đại đức lẫn thượng tọa, trang phục kỳ lạ, đến bảo ông: "Nhà người tuy đã thụ giới nhưng tăng nghi chưa hoàn hảo, chưa đủ phẩm cách bước vào chính đạo của Phật môn. Hãy nỗ lực học tập hành vi thanh chân của tăng chúng!" Tuệ Tư trước sau đã bái 42 tăng sĩ làm thầy. Sau khi thụ "Yết ma pháp cụ túc giới" ông mới chợt hiểu, thì ra, mọi việc đều do thánh tăng an bài trong mộng. Từ đó, Tuệ Tư càng chuyên cần tu trì và chuyên tâm học tập kinh điển.

Kinh qua một thời gian cần khổ tu luyện, Tuệ Tư lại mộng thấy đức Di Lặc và A Di Đà trực tiếp thuyết pháp cho ông. Khi hồi tỉnh, ông căn cứ diện mạo đã thấy trong mộng, vẽ thành hai bức họa tượng, hằng ngày thờ kính và cung dưỡng. Tiếp ngay sau đó, Tuệ Tư lại mộng thấy mình cùng một tập đoàn tăng sĩ được diện kiến đức Di Lặc tại hội Long Hoa. Tuệ Tư bùi ngùi cảm thán: "Ta sinh vào buổi mạt thế, thụ trì "kinh Pháp Hoa". Lại nhiều lần được các thánh tăng và chư Phật giáo huấn, chỉ điểm bến mê. Thật là một vận hạnh không có gì sánh nổi." Và ông đã nhiều lần rơi nước mắt.

Trong khi đọc "kinh Diệu Thắng Định" (妙胜定經), Tuệ Tư vô cùng tán thưởng công phu thiền định. Từ đó đi tới quyết định tu tập thiền định. Đương thời có Tuệ Văn (慧文) thiền sư công phu rất cao thâm. Tuệ Tư xin gia nhập vào môn đồ của ông để tu tập. Cơ hồ có sẵn cơ duyên với thiền học, nên mức độ tinh tấn của ông nhanh chóng một cách đáng kinh ngạc.

Sau khi ngộ chứng, Tuệ Tư vân du nhiều nơi, thỉnh giáo những bậc tiền bối cao thâm. Ông thường miêu thuật cảnh

giới chứng ngộ trong khi nhập định. Những bậc tiền bối nghe qua đều cao hứng và nhiệt liệt tuyên dương. Từ đó, thanh danh của Tuệ Tư càng đồn càng xa.

Những tăng sĩ ngưỡng mộ đức hạnh của Tuệ Tư, tìm đến xin học tập ngày càng đông. Khó một nỗi, những người đến tu học lại không cùng hệ phái. Tuệ Tư phải áp dụng phương pháp định tuệ riêng cho tiểu và đại thừa. Từ đó mới hướng dẫn họ đi vào nhập định, tiến hành "Tự ngã tu trì" (自我修持).

Vì nhân sự quá đông, cho nên có những kẻ ganh tị, bụng dạ khó lường và cả ngoại đạo trà trộn vào đồ chúng, lừa cơ hội ám hại Tuệ Tư. Họ đã nhiều lần cho độc dược vào thức ăn, hoặc toan tiến hành những âm mưu ám hại khác, nhưng tất cả đều không thành, và những âm mưu cuối cùng bại lộ. Trước sự bất bình và phẫn nộ của đồ chúng, Tuệ Tư bình tĩnh trấn an:

"Thánh nhân lúc tại thế, nhiều khi còn bị người đặt điều bôi nhọ hoặc ám hại. Huống chi ta đạo đức còn giới hạn, bị bức hại không thể nào tránh khỏi. Hoặc có khi đời trước ta đã làm điều gì tội lỗi, nay phải gánh chịu sự bức hại để đền tội. Đó là việc riêng của ta, xin các người chớ bận lòng. Có điều sắp tới sẽ đại loạn, Phật pháp e sẽ bị phá diệt. Không biết chúng ta phải tìm đến đâu để lánh họa và duy trì Phật pháp!"

Ngay lúc đó, tăng sĩ Minh Không đề nghị:

"Nếu vậy chúng ta nên xuống phương Nam, đến Nam Nhạc hoặc núi Võ Đang. Đó là nhưng nơi tu trì và hành pháp rất thích hợp, lại tránh được họa binh lửa."

ĐẾN NAM NHẠC TRUYỀN PHÁP.

Niên hiệu Vũ Bình năm thứ nhất nhà Bắc Tề, Tuệ Tư rời Tung Dương đem đồ chúng xuôi Nam. Vừa đến Quang Châu phải khựng lại vì Lương Nguyên Đế khuynh đảo triều chính. Quốc gia đại loạn, đường xuống Nam bị nghẽn lối, thầy trò Tuệ Tư không thể không dừng lại Đại Tô Sơn (Quang Châu). Những tưởng chỉ tạm thời, không ngờ binh loạn kéo dài, phải lưu trú Đại Tô Sơn hết mấy năm. Vừa dừng chân ở Đại Tô Sơn, tăng chúng xa gần nghe tin, lũ lượt kéo đến xin thọ giáo. Tuệ Tư không thể không khai đàn giảng kinh thuyết pháp.

Đại Tô Sơn là biên cảnh của hai nước Trần-Tề. Khi hai nước giao tranh thì đây chính là nơi đầu tiên nằm trong đường tên ngọn dáo. Một số người sợ chiến họa đã tìm đường lánh đi nơi khác. Chỉ có những kẻ hết lòng xả thân vì đạo pháp mới kiên trì ở lại thụ pháp. Tuệ Tư cũng vì họ tiếp tục giảng giải Phật lý và hướng dẫn tu tập thiền định. Tăng chúng lại thỉnh cầu Tuệ Tư thuyết giảng hai kinh "Bát Nhã" (般若) và "Pháp Hoa" (法華).

Trong khi Tuệ Tư đang lý giải về ý chỉ huyền diệu của "kinh Pháp Hoa" thì có sư Trí Khải (智凱) từ Giang Lăng (nay là huyện Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc) đến xin học pháp. Trí Khải là người thông minh đĩnh ngộ, học thức uyên bác, tinh thông Phật pháp, có kiến giải sâu rộng. Tuệ Tư rất ngưỡng mộ, từng uỷ thác cho Trí Khải thay ông giảng kinh. Một lần giảng "kinh Pháp Hoa" tới đoạn nói tâm là nơi có đủ vạn hạnh

"Nhất tâm cụ vạn hạnh chi xứ" (一心具萬行之處), Trí Khải phát sinh nghi hoặc. Tuệ Tư giải thích:

"Đây chỉ là nghĩa thứ yếu của đại phẩm, chứ không phải chủ đề thuyết "Viên Đốn" (圓頓) của "kinh Pháp Hoa". Ngày xưa, trong một kỳ an cư kiết hạ, ta đã chuyên tâm khảo lự vấn đề này. Một đêm kia hốt nhiên ngộ ra "một niệm sinh ra vạn pháp" (一念生出萬法). Từ đó vấn đề coi như được ấn chứng, không còn nghi hoặc."

Trí Khải cũng nhân đó, xóa sạch nghi hoặc.

Hơn hai năm sau chiến loạn mới tạm lắng dịu, Tuệ Tư đem môn đồ rời Đại Tô Sơn thẳng xuống Nam Nhạc. Ở đây, ông chính thức khai đàn hoằng dương Phật pháp, truyền bá thiền tông và tiếp tục hướng dẫn tăng chúng tu tập thiền định. Cũng tại Nam Nhạc, Tuệ Tư đã thành công vẻ vang trong một cuộc vận động đại qui mô, nhằm dung hợp Phật giáo hai miền Nam-Bắc. Đây là một cống hiến vĩ đại cho sự nghiệp phát triển Phật giáo Trung Hoa.

Tượng Tuệ Tư

Chân dung Tuệ Tư

ĐỜI TÙY
(NĂM 581-618)

Nhà Tùy lập quốc không bao lâu (37 năm). Nhưng về chính trị, đã thống nhất được một nước Trung Hoa phân liệt ngót 200 năm. Về học thuật và tôn giáo cũng có những mặt phát triển tích cực. Nhất là đã hoàn thành được sự nghiệp thống Phật giáo giữa hai miền Nam - Bắc, và sản sinh nhiều cao tăng tầm cỡ.

TRÍ GIẢ ĐẠI SƯ: TRÍ KHẢI.
(智者大師: 智凱)

Trí Khải (năm 538-598), còn gọi Tuệ Khải (慧凱), họ thế gian là Lý, tự Đức An (德安), người Dĩnh Xuyên (nay là huyện Hứa Xương, tỉnh Hà Nam). Sau khi xuất gia, Trí Khải đã tìm đến Đại Tô Sơn bái Tuệ Tư làm thầy. Về sau lên núi Thiên Thai dựng am giảng kinh, nên đời còn gọi Thiên Thai đại sư (天台大師). Là người sáng lập "Thiên Thai tông" (天台宗) của Phật giáo Trung Hoa. Và là một cao tăng có mặt suốt ba triều đại (Lương-Trần-Tùy). Trí Khải được Tùy Dượng Đế ban pháp hiệu Trí giả, nên cũng gọi Trí Giả đại sư.

XUỐNG TÓC Ở TƯƠNG CHÂU. HOẰNG PHÁP Ở KIM LĂNG.

Cuối đời Tấn chiến loạn nổi lên khắp nơi. Gia tộc Trí Khải chuyển xuống phương Nam tị loạn, ngụ cư huyện Hoa Dung, Kinh Châu (nay là huyện Tiềm Giang, tỉnh Hồ Bắc). Thân phụ Trí Khải là Trần Khởi Tổ, một người có dũng khí, đã thông đạt kinh sử lại giỏi về sách lược binh pháp. Văn võ song toàn, xứng đáng là một bậc kinh quốc anh tài, rất được giới thống trị nhà Nam Lương kính trọng.

Mẫu thân Trí Khải họ Từ, hiền thục đoan trang, biết sách hiểu lễ, được nuôi dưỡng trong một gia đình có tố chất văn hóa cao. Truyền thuyết một đêm kia, Từ thị mộng thấy một vầng mây ngũ sắc tỏa khắp nhà, hương thơm ngào ngạt, xua nhiều lần vẫn không tan. Lại nghe thần nhân chỉ điểm: "Nhân duyên trần thế, ký thác vương đạo, phúc đức tự đến, việc gì để lỡ?" Khi tỉnh dậy bà cảm thấy thân thể gia trọng, rồi hoài thai sinh ra Trí Khải.

Trí Khải ra đời đúng vào thời kỳ Phật giáo đang thịnh hành cả hai miền Nam-Bắc. Thân mẫu ông lại là tín đồ Phật giáo, trai giới rất nghiêm cẩn. Thiếu thời, ông từng theo mẹ đi các chùa lễ Phật. Ông thường bắt chước các tăng nhân chắp tay niệm kinh và lễ bái Phật tượng, các tăng sĩ rất yêu quí. Một lần họ tụng "Phổ Môn phẩm" (普門品) để thử trí của cậu bé bảy tuổi này. Trí Khải chỉ nghe qua một lần rồi nằm lòng, đọc lại từ đầu tới cuối không sai một chữ, khiến tăng chúng vô cùng kinh ngạc.

Trí Khải đã biểu hiện hứng thú đặc thù về Phật giáo ngay từ nhỏ. Có điều không được phụ mẫu ủng hộ. Những lúc ông tụng đọc kinh điển, cha mẹ ông đều tìm mọi cách ngăn trở. Nguyên nhân là, dòng họ Trí Khải đã nhiều đời chịu ơn nước. Thân phụ ông (Trần Khởi Tổ) cũng hưởng nhiều đặc ân và địa vị quan trọng của Lương triều. Ngày nay đất nước bị phân lập Nam-Bắc, triều đình cần trưng dụng nhiều nhân tài. Đương nhiên, song thân Trí Khải muốn đứa con tài trí của mình trau dồi văn võ, để ngày sau kế thừa gia phong. Đó cũng là quan điểm chung của mọi danh gia vọng tộc đương thời. Đối với quan điểm này, hoàn cảnh và bản thân Trí Khải hoàn toàn thuận lợi.

Dù biết mình có duyên với Phật pháp, Trí Khải vẫn theo ý song thân, chuyên tâm học tập kinh sử, thao luyện võ nghệ và trau dồi ý chí. Mong ngày sau báo đền ơn nước, kiến công lập nghiệp. Thế nhưng, lòng người và ý trời nhiều khi không khế hợp. Chiến loạn đã gây thảm cảnh "nước mất nhà tan", làm đảo lộn toàn bộ từ lý tưởng đến vận mệnh đời người.

Năm 554, nhà Tây Nguỵ cử đại binh tấn công Nam Lương. Kim Lăng thất thủ, Lương Nguyên Đế bại trận đầu hàng và bị giết. Quân Nguỵ tràn ngập lãnh thổ Lương, hằng vạn vương công quí tộc, đại thần bị bắt làm nô tì. Song thân của Trí Khải cũng tử vong trong chiến loạn. Vinh hoa phú quí và khát vọng, trong khoảnh khắc tan theo mây khói.

Vốn có cơ duyên với Phật pháp, Trí Khải nhận ra thế gian chỉ là cõi tạm. Phú quí vinh hoa và công danh sự nghiệp chỉ là giấc mộng đời người. Trí Khải rời Kinh Châu đến Tương Châu (nay là Trường Sa, tỉnh Hồ Nam), tạm thời nương nhờ người bạn cố tri của thân phụ ông là thứ sử Vương Lâm, để tìm đường gởi thân cửa Phật. Năm 555, Trí Khải chính thức thế độ xuất gia tại chùa Quả Nguyên (Tương Châu). Năm đó ông mới 18 tuổi.

Sau khi xuất gia, Trí Khải chuyên tâm cần khổ nghiên tập Phật điển. Đầu tiên theo Pháp Tự thiền sư (法緒禪師) học "Thập Giới Đạo Phẩm Luật Nghi" (十戒道品律儀). Lại theo pháp sư Tuệ Khoáng (慧曠) học Phật luật. Sau đó đến Hành Châu tìm học các kinh điển "Pháp Hoa" (法華), "Vô Lượng nghĩa" (無量義), "Phổ Hiền Quán" (普賢觀). Năm 560, có cao tăng Tuệ Tư từ phương Bắc xuống, tạm cư

tại Đại Tô Sơn, Quang Châu (nay là huyện Quang Sơn, tỉnh Hà Nam). Tăng chúng nghe tin tìm đến cầu học rất đông. Trí Khải không ngại Quang Châu lúc đó là tuyến đầu của cuộc chiến tranh Nam-Bắc, vẫn lặn lội tìm đến ra mắt cầu sư.

Dưới sự dìu dắt của Tuệ Tư, Trí Khải càng dụng công cần khổ học tập. Quang Châu lúc đó trong cảnh chiến loạn, từ thực phẩm đến vật dụng thiếu thốn mọi bề. Thầy trò Tuệ Tư phải đốt cây bách thay nhang, mượn trăng thay đèn... Công phu chẳng phụ lòng người, Trí Khải rất nhanh chóng quán triệt nhiều kinh điển, học nghiệp tinh tấn, được Tuệ Tư khí trọng cao độ. Nhiều lần trước mặt đồ chúng, ông gọi Trí Khải là "nghĩa nhi". Từ đó, Tuệ Tư thường uỷ thác Trí Khải thuyết giảng kinh điển và tự mình ngồi vào thính chúng nghe giảng. Một lần, sau khi nghe Trí Khải thao thao thuyết giảng, Tuệ Tư không cầm được cảm khái: "Ngoài nhà người, không mấy ai thấu triệt kinh nghĩa được như vậy. Ngoài ta, chắc cũng không ai phát hiện được! Người xứng đáng đứng hàng đầu trong những người giảng kinh thuyết pháp. Rồi đây sẽ có vô số bậc thức giả tìm đến người để tranh biện!"

Năm thứ nhất niên hiệu Quang Đại nhà Trần (năm 567), Tuệ Tư quyết định xuống Nam Nhạc Hành Sơn hoằng pháp. Trước khi lâm hành ông gọi Trí Khải ký thác:

"Ta có ý xuống Nam Nhạc đã lâu, hiềm vì hai lẽ: Thứ nhất, tình hình chiến sự chưa yên. Thứ hai, chưa có người kế thừa Phật pháp. Nay nhà người đã đăng đàn nhập thất, có thể tự lưu giữ ngọn đèn pháp, phát dương quang đại. Đừng để đoạn diệt."

Năm đó Trí Khải vừa tròn 30 tuổi, xuất gia được 12 năm, công phu cũng đã thâm hậu. Nhận sự uỷ thác của ân sư, Trí Khải cùng đệ tử Pháp Hỉ (法喜) và 27 môn đồ thẳng đường đến Kim Lăng (bấy giờ là kinh đô nhà Trần. Nay là thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô), độc lập môn hộ hoằng dương Phật nghiệp.

Kim Lăng là quốc đô của tất cả các chính quyền từ thời Đông Ngô (Tam Quốc) đến nay. Là nơi khai phát của mọi triều đại phương Nam. Nơi đây kinh tế phồn vinh, dân cư đông đúc, học thuật văn hóa phát đạt. Đồng thời, các vương triều thống trị phương Nam đều sùng thượng Phật giáo, cho nên ngay từ đời Đông Tấn, Kim Lăng đã trở thành trung tâm sinh hoạt Phật giáo phương Nam. Là nơi cao tăng tụ hội, tự viện mọc lên như rừng, khí thế Phật giáo cực kỳ hưng thịnh.

Đến Kim Lăng, Trí Khải trụ tại chùa Ngõa Quan, một tự viện lớn và danh tiếng nhất kinh thành. Vừa dừng chân, ông tức khắc khai đàn thuyết giảng các kinh "Đại Trí Độ Luận" (大智度論), "Thứ Đệ Thiền Môn" (次第禪門). Tăng chúng kinh thành lúc đó có hơn ngàn. Trong đó phải kể những bậc danh tăng: sư Cảnh Thiều (警韶) chùa Bạch Mã, sư Pháp Tuế (法歲) chùa Định Lâm, sư Trí Linh (智令) chùa Thiền Chúng. Đặc biệt còn có lão tăng Đại Nhẫn (大忍) chùa Cử Thành, một vị đạo cao đức trọng nhất đương thời. Các vị khi nghe Trí Khải giảng, đều tâm phục khẩu phục, đẹp lòng mãn ý. Đương thời có tăng nhân Tuệ Vinh (慧榮) chùa Trang Nghiêm, là người thông hiểu thiền học, nổi danh về sở trường biện luận, tự xưng "Nghĩa Long" (義龍). Ông cũng đến pháp đàn, nghe Trí Khải giảng kinh để lừa cơ hội vấn nạn.

Sau khi nghe, dù không tìm được chỗ bắt bẻ, ông vẫn dương mi, phe phẩy chiếc quạt tỏ ra không thèm để mắt. Đột nhiên, chiếc quạt vọt khỏi tay rơi xuống đất mà không cách gì cúi nhặt. Trí Khải nhẹ bảo:

"Thiền học không phải biện luận văn tự, mà là công phu thiền định. Nhân giả không kháng cự được đâu!"

Tăng sĩ Pháp Tuế, chùa Định Lâm, tiếp lời:

"Hòa thượng vẫn tự xưng là con rồng, sao lúc này như con hưu nằm phục vậy? Quạt rơi mất rồi, hòa thượng còn chiêu nào nữa không?"

Tuệ Vinh mặt mũi đỏ như gấc chín, không biết cất sự hổ thẹn vào đâu!

QUYẾT ĐỊNH ẨN CƯ. SÁNG LẬP "THIÊN THAI TÔNG".

Trí Khải trụ tại chùa Ngoã Quan chớp mắt đã tám năm. Sự nghiệp hoằng pháp của ông để lại khá nhiều công đức. Có điều, càng ngày ông càng dị ứng trước nếp sống xa hoa của một số đông tăng sĩ kinh thành, nên lúc nào cũng ước mong cảnh sơn lâm u tịch. Một đêm kia, Trí Khải mộng thấy mình đến một tòa núi thiên trùng vạn hiểm. Cảnh sắc tú lệ thanh u, mây trắng phiêu bồng trên đỉnh núi, mây trắng trãi nhẹ sườn núi, mây trăng quấn quanh chân người. Trí Khải chợt phát hiện một lão tăng khoác cà sa, râu tóc trắng như hạc, thấp thoáng sau đám mây. Lão tăng vẫy gọi ông lên gần đỉnh núi rồi bảo: "Nhà người trụ nơi đây, và chung

thân nơi đây." Sáng hôm sau, Trí Khải đem mộng sự thuật lại cho các môn đồ. Có một người biết tòa núi đó, liền giải thích:

"Phong cảnh sư phụ vừa mô tả đúng là núi Thiên Thai ở Hội Kê (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Ngày xưa các cao tăng hiền triết như Tăng Quang (僧 光), Đạo Hiến (道 獻), Pháp Lan (法 蘭), Đàm Mật (曇 密)... từng ẩn tu trên núi này."

Trí Khải liền quyết định đến núi Thiên Thai ẩn tu.

Năm Thái Kiến thứ bảy Trần Tuyên Đế (năm 575), Trí Khải tạ tuyệt sự lưu mời của hoàng đế và quan viên, cùng đệ tử Tuệ Biện (慧 辨) và hơn 20 đồ chúng rời Kim Lăng, lên đường đến núi Thiên Thai. Lúc lâm hành, hoàng đế lệnh các quan tổ chức tiễn đưa rất trọng thể, và phái riêng một chiếc thuyền đưa thầy trò Trí Khải đến Chiết Giang.

Tháng 9 năm đó họ đến núi Thiên Thai. Trí Khải chọn một ngọn núi phía Bắc, có rừng tùng và suối nước chảy qua, thầy trò dựng nhà tranh làm nơi tu hành. Buổi đầu từ lương thực đến vật dụng thiếu thốn mọi bề, không như lúc còn ở chùa Ngoã Quan. Thầy trò an cảnh nghèo vui với đạo, kiên trì học tập và định tu.

Năm Thái Kiến thứ chín (năm 577), Trần Tuyên Đế xuống chiếu, lệnh xây dựng tự viện trên núi Thiên Thai làm nơi an cư và tu hành cho sư đồ Trí Khải. Đồng thời, lệnh cho huyện Như Phong (nay là huyện Thiên Thai, Chiết Giang) chu cấp cho chùa Thiên Thai đầy đủ lương thực, vật dụng và nhu cầu Phật sự. Lại cắt cử hai hộ nông dân thường xuyên đốn củi, gánh nước, để tăng chúng có thời gian tu học. Sư đồ Trí Khải từ đó thoát ly được cảnh khó.

Thời gian như tên bắn. Trí Khải trụ tại núi Thiên Thai đã qua mười năm. Đó là mười năm tự tu tự vấn. Đó là mười năm tận tuỵ thuyết giáo, hướng dẫn môn đồ tu tập. Đó là mười năm truy cứu đến chỗ thâm sâu của thiền lý, trước tác, xây dựng tư tưởng cơ bản sáng lập "Thiên Thai tông", mở ra chân trời mới cho Phật giáo Trung Hoa. Đó là mười năm tương trợ giao lưu. Phật môn đồng đạo xa gần nghe danh lũ lượt tìm đến, hoặc bái sư cầu pháp, hoặc xin phá giải nghi vấn. Trí Khải đã thật tâm đáp ứng mọi thỉnh cầu, từ chỉ điểm phương pháp tu tập đến giải trừ mọi nghi hoặc. Phàm những ai đã tìm đến Thiên Thai, đều đẹp lòng mãn ý khi trở về. Ngoài sự nghiệp sáng lập "Thiên Thai tông", đức hạnh và đạo hạnh của Trí Khải được truyền tụng khắp xa gần, vang danh lên tận phương Bắc. Đương thời đã tôn xưng ông là "Nhất Đại Tông Sư" (一代宗師), và là lãnh tụ Phật giáo của cả hai miền Nam-Bắc.

MIỄN CƯỠNG HẠ SƠN.

Mười năm Trí Khải ẩn tu núi Thiên Thai, cũng là thời gian tình hình chính trị xã hội bên ngoài phát sinh những diễn biến trọng đại. Từ chiến loạn cuối đời Đông Hán trở đi, Toàn cõi Trung Hoa chìm đắm trong chiến loạn triền miên. Bá tánh lầm than ly tán, làng xóm tiêu điều, ruộng đất bỏ hoang. Chiến loạn ngày càng leo thang, dẫn đến cục diện phân liệt hai miền Nam-Bắc, tức thời Nam-Bắc Triều, loạn lạc từ đó kéo dài thêm 200 năm. Đến cuối thế kỷ

thứ sáu, tình hình mới có dấu hiệu về một cục diện thống nhất trong sớm chiều (chuyển biến mới này, khớp với mười năm ẩn tu của Trí Khải).

Năm 581, đại thần nhà Bắc Chu Dương Kiên đã làm chính biến cung đình, kết thúc lịch sử Bắc Triều, kiến lập vương triều nhà Tùy, tự xưng Tùy Văn Đế. Tùy Văn Đế Dương Kiên là con người hùng tâm tráng chí. Vừa kết thúc lịch sử Bắc Triều, ông đặt ngay việc thống nhất toàn cõi Trung Hoa lên sứ mạng hàng đầu. Cho nên một mặt vỗ yên bá tánh, khuyến khích phục hóa đất ruộng bỏ hoang, phát triển sản xuất. Mặt khác, củng cố thế lực quốc phòng, chuẩn bị cho giai đoạn thống nhất đất nước bằng vũ lực sắp tới.

Trước sự hùng mạnh nhanh chóng của nhà Tùy, Trần triều phương Nam không hề lo tiến thủ. Từ khi Trần Hậu Chủ (Trần Thúc Bảo) nối ngôi (năm 582), lại càng xa hoa dâm dật, hủ bại truỵ lạc, triều chính hoang phế, quân đội biếng trễ, quốc lực suy kiệt...Đã vậy, Hậu chủ còn làm trò "trèo cây bắt cá". Ông không hiểu được cái chân lý "chúng sinh tự độ, Phật không độ chúng sinh" mà u mê tin rằng, đức Phật và chư Bồ Tát sẽ giữ nước cho ông. Cho nên mới nảy sinh ý đồ, lợi dụng thế lực Phật giáo phương Nam làm lá bùa hộ quốc. Cụ thể là tuyển chọn một cao tăng đạo cao đức trọng triệu vào cung, để vừa là bùa hộ mệnh cho hoàng đế, vừa là thần hộ quốc. Hằng ngày thiết trí trai đàn cầu quốc thái dân an và thường xuyên giảng kinh thuyết pháp ngay trong cung. Ngay trong năm đầu niên hiệu Chí Đức (năm 585), Trần Hậu Chủ, hoàng đế cuối cùng của Nam Triều, triệu tập quần thần để nghị bàn. Sau khi trình bày hết kế hoạch của mình, ông phán:

"Các khanh thử tìm hết trên Phật đàn phương Nam, xem ở đâu có một cao tăng đủ tầm cỡ như vậy?"

Một vị đại thần nhanh nhảu đáp:

"Thời tiên đế, có một cao tăng trụ ở chùa Ngoã Quan, một thời thuyết pháp lừng danh kinh thành. Tăng chúng khắp nơi nghe danh, qui tụ về đông như sao trời. Đó là Trí Khải thiền sư. Nay đang ẩn tu trên núi Thiên Thai. Bệ hạ nên triệu người này về, kết quả chắc chắn hơn cả mong muốn."

Trần Hậu Chủ tức khắc ngự bút, hạ một lúc bảy đạo chiếu thư, phái bảy sứ giả sử dụng ngựa trạm, từng người lần lượt thẳng đến Chiết Giang. Người thứ nhất đã lên núi Thiên Thai trình chiếu thư. Trí Khải thác trong người có bệnh không thể xuống núi. Không ngờ, thêm sáu đạo chiếu thư nữa lần lượt đem đến. Trí Khải biết đây là việc nghiêm trọng, không dám thối thác. Đành miễn cưỡng hạ sơn.

Trí Khải đến Kim Lăng, Trần Hậu Chủ coi như bắt được của báu, đã lấy lễ quốc sư tiếp đãi ông. Hàng vương công đại thần cũng đối đãi ông vô cùng tôn trọng, coi Trí Khải như bậc cứu khổ cứu nạn.

Trở lại Kim Lăng lần này, điều đầu tiên Trí Khải phát hiện là, tử khí đang bao trùm kinh thành, thảm họa vong quốc chỉ còn trong đường tơ kẽ tóc. Việc lập đàn cầu "quốc thái dân an" chẳng qua là việc làm "bệnh Nam chữa Bắc", hoàn toàn không một chút tác dụng.

Nhưng Trí Khải vẫn phải thực hiện vì hai lẽ: Thứ nhất, mệnh vua không thể kháng. Thứ hai, song song việc lập đàn còn có phần giảng kinh thuyết pháp. Từ ngày gởi thân cửa

Phật, ông vốn coi đây là nghĩa vụ hàng đầu. Như vậy, đem một việc hữu dụng quá giang vào một việc vô dụng để đạt mục đích, cũng xứng đáng thôi! Cho nên, hằng ngày Trí Khải chỉ làm lấy lệ nghi thức cầu quốc thái dân an, dồn nỗ lực cho phần thuyết giảng.

Pháp đàn được đặt tại điện Thái Cực trong hoàng cung. Mỗi thời giảng, ngoài sự có mặt đầy đủ của vương công, quí tộc, đại thần, Trần Hậu Chủ cũng đích thân đến nghe. Hoàng đế còn cho thỉnh các danh tăng kinh thành như Tuệ Khoáng, Tuệ Hằng... đến trao đổi sở kiến, cùng thảo luận và giải trừ nghi hoặc. Hơn mười năm trước, sự nghiệp thuyết pháp của Trí Khải đã để lại nhiều ấn tượng sâu đậm trong tăng giới kinh thành. Cho nên lần tái ngộ này càng thêm hứng thú và sôi nổi. Hoàng đế và cả tăng tục kinh thành đều hài lòng đẹp ý. Quả đúng là thành tích của hữu dụng được quá giang vào vô dụng.

TÙY THỜI XỬ THẾ. HÀNH PHÁP LÀ GỐC.

Trong khi vua quan nhà Trần bình chân ngồi chờ Phật bảo hộ thì ở phương Bắc, nhà Tùy chuẩn bị dụng binh Nam hạ, quyết định thống nhất Trung Hoa bằng vũ lực. Năm Khai Hoàng thứ chín (năm 589), đại quân nhà Tùy tiến xuống Nam thế như chẻ tre. Thành Kim Lăng thất thủ ngay trận đầu. Trần Hậu Chủ và bách quan công khanh đều bị bắt. Những kẻ không biết tự độ, đương nhiên phải xuôi tay theo vận mệnh chuyển cơ. Phật pháp cũng bó tay.

Kinh thành Kim Lăng đổi chủ. Dương Kiên cũng đã kết thúc lịch sử Nam Triều, xây dựng một vương triều Tùy thống nhất toàn cõi Trung Hoa. Dù vương triều tồn tại không bao lâu (37 năm), nhưng sự nghiệp thống nhất tồn tại đến gần 300 năm sau (hết đời Đường).

Trí Khải coi đây là cơ hội lìa xa thị phi thế tục, cách ly chính trị, dốc toàn tâm toàn lực cho sự nghiệp hoằng pháp. Ông rời Kim Lăng, đem môn đồ đến Kinh Tương, vân du Giang Tây đến Hồ Nam. Thế nhưng, Trí Khải luôn rơi vào tình huống lấn cấn khó xử. Bởi lẽ, dù thực dù hư, ông cũng đã là quốc sư hộ pháp của Trần triều. Cho nên mỗi bước đi, mỗi hành tung của ông đều có người theo dõi, thuyết kinh cũng có người cản trở. Một lần tại chùa Quang Trạch (Kinh Châu), quê hương của ông, trong khi đang khai đàn thuyết pháp, quan viên sở tại đến cưỡng bức giải tán. Đời ông vốn coi việc hoằng pháp là sứ mệnh hàng đầu. Sự xúc phạm này đối với ông là một vết thương nặng nề đến chết không quên.

Có điều, quan viên sĩ đại phu nhà Tùy, kể cả Tùy Văn Đế Dương Kiên, vẫn tôn trọng Trí Khải. Họ từng ngưỡng mộ thanh danh của ông từ khi còn ở phương Bắc. Vai trò quốc sư Trần triều của ông, chẳng qua là cái thế chẳng đặng đừng của thời đại. Một khi triều đại kết thúc thì mọi thứ trở thành vô nghĩa. Tuy có phần cảnh giác, nhưng họ vẫn nhìn nhận Trí Khải là bậc "Đại Tôn Sư" có tầm cỡ và ảnh hưởng rất lớn. Cho nên Tùy Văn Đế rất bất bình khi nghe Trí Khải bị quan viên địa phương đàn hặc gây khó dễ. Ông tự tay thảo một đạo chiếu thư, trên danh nghĩa là gởi cho Trí Khải, nhưng thực

chất, cảnh cáo, dằn mặt bọn quan lại các địa phương đã tùy tiện, chuyên quyền làm bậy, phá hoại Phật pháp. Chiếu thư viết:

"皇帝敬問光宅寺智凱禪師:朕于佛教,敬信情重.往者周武之時,毀坏佛法,發心立愿,必許護持,及受命于天,乃即興復,仰憑神力,法輪常轉,十方眾生,俱獲利益....師既已離世網,修己化人,必希獎進僧侶,固守禁戒,使見者欽服,聞即生善,方副大道之心,是為出家之業.若身從道服,心染俗塵,非直含生之類 無所歸依,抑恐妙法之門 更來謗言.宜相勸勵,以同朕心."

"Hoàng đế kính vấn Quang Trạch tự Trí Khải thiền sư: Trẫm vu Phật giáo, kính tín tình trọng. Vãng giả Chu Vũ chi thời, huỷ hoại Phật pháp, phát tâm lập nguyện, tất hứa hộ trì, cập thụ mệnh vu thiên, nãi tức hưng phục, ngưỡng bằng thần lực, pháp luân thường chuyển, thập phương chúng sinh, câu hoạch lợi ích...

Sư ký dĩ ly thế võng, tu dĩ hóa nhân, tất hi tưởng tiến tăng lữ, cố thủ cấm giới, sử kiến giả khâm phục, văn tức sinh thiện, phương phó đại đạo chi tâm, thị vi xuất gia chi nghiệp. Nhược thân tòng đạo phục, tâm nhiễm tục trần, phi trực hàm sinh chi loại vô sở qui y, ức khủng diệu pháp chi môn cánh lai báng ngôn. Nghi tương khuyến lệ, dĩ đồng trẫm tâm."

"Hoàng đế kính thăm hỏi thiền sư Trí Khải chùa Quang Trạch: Trẫm đối với Phật giáo, một lòng tin và kính trọng. Ngày trước, thời Chu Vũ Đế hủy hoại Phật

pháp, (trẫm) phát tâm lập nguyện sẽ hộ trì. Kịp khi thụ nhận mệnh trời, (trẫm) tức khắc phục hưng, ngưỡng trông thần lực mà chuyển bánh xe pháp, cho chúng sinh mười phương được hưởng lợi ích...Đại sư đã thoát khỏi lưới trần thế, tu đức cảm hóa lòng người, chăm lo sự tinh tấn cho tăng lữ, giữ vững giới cấm, khiến cho kẻ trông thấy phải khâm phục, kẻ nghe danh cũng phát sinh lòng thiện. Trái lòng với đại đạo là nghiệp của người xuất gia. Nếu (có những kẻ) thân gởi theo đạo mà lòng nhiễm bụi thế gian, loại người sống không ngay thẳng, không có cõi quay về, hoặc giả, đem lời báng bổ đến cửa diệu pháp. Cũng nên giáo huấn, cảm hóa và khuyến lệ họ. Như vậy mới hợp với lòng trẫm."

Đạo chiếu thư tuy tỏ ra trân trọng, nhưng cũng phản ánh một thái độ vừa hoài nghi cảnh giác, vừa vỗ về lôi kéo thuyết phục.

Triều đại thay đổi, thời thế chuyển biến. Trí Khải đã tích luỹ kinh nghiệm nhiều năm về sự nghiệp hoằng pháp truyền giáo. Ông hiểu một cách sâu sắc, hoằng dương Phật pháp tất phải nương nhờ thế lực của triều đại hiện hữu. Nếu không có sự ủng hộ và hợp tác của đương triều mà làm cho Phật pháp hưng thịnh khắp bốn phương, căn bản hoàn toàn không có khả năng. Lấy lợi ích của Phật môn làm trọng, nhân vào sự kêu gọi và khích lệ của giới thống trị qua đạo chiếu thư trên, Trí Khải thay đổi thái độ, trở thành đối tượng ủng hộ vương triều. Từ đó, ông tích cực tìm cơ hội mưu cầu hợp tác.

Cơ hội rồi cũng chóng đến. Tháng 10 năm Khai Hoàng thứ mười một (năm 591), Tấn Vương Dương Quảng (thứ tử

của Tùy Văn Đế, sau này là Tùy Dượng Đế), đang nhiệm chức tổng quản Dương Châu, là người từng ngưỡng mộ Trí Khải từ khi còn ở phương Bắc. Ông nhiều lần muốn tôn xưng Trí Khải là bậc "Tôn sư của pháp giới". Vừa nhiệm chức ở Dương Châu, Dương Quảng tự thân viết thư, phái sứ mang đến chùa Quang Trạch (Kinh Châu), thỉnh mời Trí Khải đến Dương Châu truyền pháp và chủ trì Phật sự. Nhận được thư Trí Khải cảm thán: "Ta và Tấn Vương vốn có cơ duyên". Rồi khoác y lên đường, không tới một ngày đã đến Dương Châu. Năm đó ông 54 tuổi.

Đến Dương Châu, Trí Khải được Dương Quảng tiếp đãi hết sức long trọng. Tháng 10 năm đó, Dương Quảng thỉnh cầu ông chủ trì một pháp hội hơn ngàn tăng chúng tại sảnh đường phủ tổng quản Dương Châu, cử hành lễ thụ "Bồ Tát giới" (một loại giới luật của Phật môn, thường chỉ dành cho hàng vương công đại thần) cho Dương Quảng. Trong nghi thức thụ giới, Trí Khải trịnh trọng nói với Dương Quảng:

"Đại vương danh và thực tương ứng, xứng đáng với pháp hiệu "Tổng Trì Bồ Tát" (總持菩薩). ("Tục Cao Tăng truyện" (續高僧傳) quyển 17).

Dương Quảng cũng hồi đáp:

"Đại sư là ngọn đèn truyền pháp, cũng xứng đáng với pháp hiệu "Trí Giả Đại Sư". ("Phật Tổ Thống ký" (佛祖統記) quyển 6).

Trí Khải lấy thân phận lãnh tụ Phật môn, ban danh hiệu Phật pháp "Bồ Tát Tổng Trì" cho Dương Quảng. Nhân vật thế tục quyền uy này đáp lễ bằng pháp hiệu "Trí Giả Đại

Sư". Tôn giáo và chính trị đã mặc nhiên phối hợp, tương trợ lợi dụng. Ngày xưa là quốc sư hộ pháp Trần triều. Bây giờ cũng bước lên vũ đài chính trị, trở thành điểm tựa tinh thần của giới thống trị nhà Tùy. Từ đó, Trí Khải cũng chính thức sử dụng pháp hiệu "Trí Giả Đại Sư" trong sự nghiệp hoằng dương Phật pháp.

Tháng 3 năm sau Trí Khải rời Dương Châu đến Kinh Tương, lên Lư Sơn, xuống Tương Đàm, dạo chơi Nam Nhạc Hành Sơn, rồi đem môn đồ trở về cố hương Kinh Châu. Để báo đáp ơn dưỡng dục sinh thành, ông lưu lại đây truyền giáo giảng pháp.

Tại huyện Đương Dương (Kinh Châu) có tòa núi Ngọc Tuyền phong cảnh đẹp như tranh. Trí Khải vận động bá tánh xây dựng nơi đây một ngôi chùa. Công trình hoàn thành, ông sai đệ tử vẽ phối cảnh ngôi chùa gọi "Ngọc Tuyền già lam đồ" (玉泉伽藍圖) gởi lên Dương Quảng, kèm một bức thư trình bày lai lịch và quá trình xây dựng ngôi chùa. Dương Quảng đem việc này tâu trình phụ hoàng Tùy Văn Đế. Văn Đế liền ban tự hiệu "Chùa Ngọc Tuyền". Trí Khải đã trụ trì tại đó hơn hai năm.

Mùa Xuân năm Khai Hoàng thứ mười lăm (năm 595), Dương Quảng lại gởi thư mời Trí Khải trở lại Dương Châu dạy ông tu tập thiền tuệ. Trí Khải chọn "Tịnh Danh Kinh Sớ" (淨名經疏) làm tư liệu căn bản hương dẫn Dương Quảng tu tập.

Cũng nhân dịp này, Trí Khải thỉnh cầu Dương Quảng làm thí chủ cho hai ngôi chùa "Ngọc Tuyền" và "Thập Trụ" tại Kinh Châu (đều do ông xây dựng). Dương Quảng đáp ứng,

đồng thời cũng ngỏ ý mời Trí Khải lưu lại Dương Châu trụ trì chùa Thê Hà. Ông từ tạ:

"Bần tăng đã nguyện gởi thân và chung thân núi Thiên Thai. Nay phải tự đem nắm xương về đó."

Tháng 9 năm đó, Trí Khải từ biệt Dương Quảng, cùng với môn đồ lên đường trở về Thiên Thai. Hằng ngàn bá tánh thành Dương Châu đổ ra đường tiễn biệt. Mỗi nơi đi qua trên hành trình, thú mục địa phương cũng tổ chức đón đưa theo nghi lễ dành cho bậc quốc sư.

Trí Khải về đến Thiên Thai tuổi đã gần 60. Tuổi tác không lấy gì cao lắm, nhưng những năm qua vì trải nhiều gian khổ, sức khoẻ cũng tổn hại khá nhiều nên ngã bệnh. Vì không muốn để ý chí tiêu trầm nên khi sức khỏe vừa có dấu hiệu hồi phục (dù bệnh chưa thực sự thuyên giảm), ông bắt tay làm việc ngay.

Trước đây, Trí Khải chỉ mới hoàn thành phần tư tưởng chỉ đạo của Thiên Thai Tông. Bây giờ ông cùng môn đồ tiếp tục xây dựng phần qui giới, từ sám lễ đến chế pháp, để hoàn chỉnh tông phái. Từ đó, Thiên Thai Tông trở thành một trong những tông phái lớn của Phật giáo Trung Hoa. Ngoài ra, Trí Khải còn soạn thêm những trứ tác làm tư liệu giảng huấn cho môn đồ. Đôi lúc nhàn dư, ông chống tích trượng dạo quanh, thả hồn theo mây ngàn gió núi. Ông vốn yêu thích cảnh sơn lâm u tĩnh. Dương Quảng cũng thường xuyên phái sứ đến tận Thiên Thai vấn an, hoặc thỉnh vấn những nghi nan về thiền đạo.

Đáng tiếc, cảnh thanh nhàn không được bao lâu. Tháng 11 năm Khai Hoàng thứ mười bảy (năm 597), Dương

Quảng phái cận thần Cao Hảo Tín mang thư đến Thiên Thai, nghênh đón Trí Khải đến Kim Lăng (lúc này Dương Quảng đã chuyển về Kim Lăng). Thân thể không còn như ý, lại đã nguyện không xuống núi đi xa. Nhưng Trí Khải cũng hiểu rất rõ, không nên trái ý nhân vật quyền uy này. Hơn nữa, hoàn thành Phật nghiệp Thiên Thai Tông phần lớn nhờ vào sự ủng hộ của con người này. Ông dành mang bệnh xuống núi.

Vừa đến Xích Thành (nay thuộc huyện Thiên Thai) ở chân núi thì bệnh trở nặng. Trí Khải nói với môn đồ: "Đại vương muốn ta đến, ta không thể phụ lòng. Nhưng biết mệnh sắp tận, không thể nào đáp ứng." Trí Khải đem hết vật dụng hằng ngày chia đều cho đệ tử. Riêng chiếc lò hương hoa sen bằng ngọc do Dương Quảng tặng, ông phái đệ tử mang đến Kim Lăng hoàn lại chủ, kèm mấy lời tuyệt mệnh: "Sau khi mệnh tận, nếu có thần lực, nguyện sẽ tiếp tục hộ quốc, báo đáp vương ân, để thoả tấm lòng này!"

Mọi sự đã hoàn bị, Trí Khải chắp tay hướng về phương Tây. Bảo môn đồ tụng kinh "Pháp Hoa" (法華) và "Vô Lượng Thọ" (無量壽). Từ đó không ăn uống, ngồi an nhiên thị tịch. Đó là ngày 24 tháng 11, năm Khai Hoàng thứ mười bảy (năm 597). Trí Khải (Trí Giả Đại Sư) tròn 60 tuổi. Đệ tử đưa di hài về xây tháp an táng trên núi Thiên Thai.

Trí Khải (Trí Giả Đại Sư)

Tháp đặt di hài Trí Khải trên núi Thiên Thai

Trần Tuyên Đế (Trần Húc)

Trần Hậu Chủ (Trần Thúc Bảo)

Tùy Văn Đế (Dương Kiên)

Tùy Dượng Đế (Dương Quảng)

ĐỜI ĐƯỜNG
(NĂM 618-907)

Đời Đường từ năm Vũ Đức thứ nhất Đường Cao Tổ (năm 618), đến năm Thiên Hựu thứ tư Đường Ai Tông (năm 907). Trong vòng 289 năm tồn tại, vương triều Đường đã triệt để ủng hộ và lợi dụng Phật giáo. Cao tăng xuất hiện nhiều hơn các triều đại khác. Thành tựu rực rỡ nhất là trước tác và dịch kinh.

TAM TẠNG PHÁP SƯ: HUYỀN TRANG (三藏法師玄奘)

Huyền Trang (năm 596-664), họ thế gian là Trần, tên Y, người Câu Thị, Lạc Châu (nay là trấn Câu Thị, huyện Yển Sư, tỉnh Hà Nam). Đời gọi ông là Tam Tạng Pháp Sư. Là một trong những người sáng lập "Duy Thức Tông" của Phật giáo Trung Hoa. Xuất gia năm 13 tuổi, năm Trinh Quán thứ ba Đường Thái Tông (năm 629), tìm đương sang Ấn Độ thỉnh kinh. Chu du khắp vùng Trung Á và Ấn Độ suốt 19 năm mới trở về, đem theo nhiều kinh, luật và luận (gọi chung là "Tam Tạng"). Ông đã cùng các đệ tử dịch kinh hơn 20 năm tại chùa Từ Ân.

THIẾU NIÊN XUẤT GIA. LẬP CHÍ HOẰNG PHÁP.

Truyền thuyết, Huyền Trang ra đời năm 596, trong một gia đình họ Trần dòng dõi thư hương. Thượng tổ nhiều đời làm quan qua các triều đại. Tổ phụ Trần Khang từng là quốc tử bác sĩ đời Bắc Tề. Thân phụ Trần Huệ từng là huyện lệnh Giang Lăng đời Tùy, sau bỏ quan về quê.

Huyền Trang mất mẹ lúc mới năm tuổi. Gia đình có tất cả bốn anh em, ông là con út. Nhị ca (anh thứ hai) Trần Tố sớm xuất gia pháp danh Trường Tiệp (長捷). Trường Tiệp đã

tinh thông Phật pháp lại thông đạt Lão-Trang. Đương thời gọi ông là trụ cột của Phật môn "Thích môn lương đống" (釋門梁棟). Năm Huyền Trang lên mười, thân phụ cũng lâm bệnh qua đời. Ông theo nhị ca Trường Tiệp đến cư ngụ chùa Tịnh Độ (Lạc Dương).

Huyền Trang từ nhỏ vốn thông minh khác người. Khi đến chùa Tịnh Độ, dưới sự chỉ đạo của nhị ca, ông chuyên tâm học tập Phật pháp. Đã thông minh lại hiếu học, năm 11 tuổi đã thông thuộc các kinh "Duy Ma Cật Sở Thuyết" (維摩詰所說) và "Diệu Pháp Liên Hoa" (妙法蓮華). Ngoài ra, ông còn biết tự giữ giới luật.

Một lần, tăng chúng chùa Tịnh Độ tụng kinh làm công quả. Khóa tụng kéo dài nhiều canh giờ, tăng chúng có vẻ mệt mỏi. Nhân lúc sư trụ trì không có mặt, họ bỏ kinh quyển chụm đầu tán ngẫu. Trong khi chuyện ngẫu đang rôm rả, chợt nghe một giọng nói dõng dạc và nghiêm khắc:

"Phật kinh không phải chỉ nói qua loa! Là người xuất gia viễn ly thế tục truy cầu Phật pháp, tại sao các huynh có thể ngồi nói những chuyện vô bổ như vậy? Thật là lãng phí!"

Mọi người giật mình ngẩng nhìn. Thì ra là cậu bé Huyền Trang. Tăng chúng rất hổ thẹn và hối hận, vội nhặt kinh quyển lên, tiếp tục khóa tụng.

Đương thời, Đông đô Lạc Dương Phật pháp rất hưng thịnh. Nhiều danh tăng hội tụ về đây tuyên giảng Phật kinh, một cơ hội học tập rất tốt cho Huyền Trang. Sau mỗi lần nghe thuyết giảng, ông có những tư duy chuẩn xác và nhạy bén. Tăng chúng nghe giảng nhiều khi phát sinh nghi hoặc, ông

đều giúp họ phá giải một cách thỏa đáng, khiến tăng giới Lạc Dương hết sức khâm phục, tán thán không ngừng.

Cuối niên hiệu Đại Nghiệp Tùy Dượng Đế, mất mùa mấy năm liền. Dượng Đế lại kiêu sa dâm dật. Quân khởi nghĩa nổi lên khắp nơi, thiên hạ đại loạn. Lạc Dương là khu vực trung tâm của chiến loạn. Huyền Trang và nhị ca Trường Tiệp phải rời Lạc Dương đi về phía Tây, đến kinh đô Trường An.

Trường An bấy giờ có sư Đạo Cơ (道基), trụ trì chùa Trang Nghiêm, đạo pháp thâm hậu. Anh em Huyền Trang tìm đến bái phỏng tham học. Sự thông minh và trí tuệ của Huyền Trang khiến Đạo Cơ kinh ngạc, nhiều lần tán thán với đồ chúng:

"Ta từng đi giảng kinh thuyết pháp nhiều nơi, nhưng chùa từng gặp một trang thiếu niên thông minh đĩnh ngộ như vậy!"

Từ Trường An, Huyền Trang bắt đầu thời kỳ vân du cầu học. Ông và nhị ca Trường Tiệp nghe nói đất Thục lúc đó tương đối an ninh, lại là nơi tụ tập nhiều cao tăng đắc đạo. Họ liền men theo sạn đạo vượt núi Kiếm Các, con đường do Gia Cát Lượng khai mở từ thời Tam Quốc. Qua nhiều ngày gian khổ, họ đến Thành Đô đất Thục đúng vào thời điểm Lý Uyên đã diệt nhà Tùy, dựng nên Đường triều.

Vừa đến Thành Đô, Huyền Trang đã gây kinh ngạc trong tăng giới. Một lần nghe thuyết giảng "A Tì Đàm Luận" (阿毗曇論), ông chỉ nghe một lần rồi nhập tâm không sót một tơ hào. Sau đó thuyết giảng lại trước tăng chúng, không những khúc chiết rạch ròi, mà còn biểu đạt những sở kiến mới lạ. Tăng chúng đất Thục đã coi trí tuệ của ông như một kỳ tích.

"Bà Sa Luận" (婆沙論) và "Tạp Tâm Luận" (雜心論) lưu hành ở phương Đông khá lâu, nhưng kinh bổn phát sinh nhiều dị bản, mỗi bản giảng giải một khác. Tăng sĩ thường khi bị hỗn loạn . Huyền Trang đọc lại các dị bản, đánh giá những chỗ được mất, đúng sai của mỗi bản rồi hệ thống lại toàn bộ, thành một kinh bản thống nhất. Cho nên khi nghe Huyền Trang thuyết giảng hai luận sớ này, thính chúng có cảm tưởng như ông là một cao tăng trải nhiều năm tu hành.

Đất Thục có sư Đạo Cảnh (道景) tinh thông "Nhiếp Luận" (攝論). Đương thời tôn xưng ông là "Đại Tông Sư" của "Nhiếp Luận", nhiều tăng nhân tìm đến bái sư. Đạo Cảnh giảng "Nhiếp Luận" phân tích trên 12 kinh nghĩa. Ông vừa giảng vừa hướng dẫn môn đồ tu tập. Hiềm vì kinh nghĩa quá phồn tạp, khiến thính chúng thường bị lẫn lộn. Huyền Trang xếp đặt lại thứ tự các nghĩa kinh, kèm theo dẫn giải phân biệt từng nghĩa. Khi ông bước lên tòa thuyết giảng không dùng tới sách, tính cách như một người đã nghiên cứu "Nhiếp Luận" nhiều năm.

Năm Vũ Đức thứ năm Đường Cao Tổ (năm 622), Huyền Trang thụ "Cụ Túc giới" tại Thành Đô, chính thức trở thành tăng nhân. Thiên tư thông tuệ và lòng nhiệt thành cầu học của ông là triển vọng cho một lãnh tụ Phật đàn sau này.

Có điều, Phật giáo đầu đời Đường không những không phát triển thêm, mà còn bị kéo xuống khỏi đỉnh cao phát triển của đời Tùy. Tình trạng phát xuất từ hai nguyên nhân: Thứ nhất, chính sách tôn giáo của giới thống trị đầu đời Đường là tôn sùng Đạo gia mà ức chế Phật giáo "sùng Đạo ức Phật" (崇道抑佛). Các mặt phát triển của Phật giáo đều gặp phải

áp lực của giới cầm quyền. Tình trạng này chỉ tồn tại trong đời Đường Cao Tổ. Khi chuyển qua Đường Thái Tông thì tình hình thay đổi hẳn. Nhưng dù sao cũng mất một thời gian trì trệ. Thứ hai, giáo đồ của Phật môn nghiên cứu kinh điển không thống nhất. Dần hồi hình thành các chủng loại môn phái. Mỗi phái tự lập thuyết và tranh chấp nhau không ngừng, khiến tín đồ không biết theo đường nào!

Là đệ tử Phật môn, Huyền Trang rất quan tâm đến hiện tình Phật giáo. Một mặt ông rất bất mãn chính sách "sùng Đạo ức Phật" của giới cầm quyền. Ông hy vọng thông qua tự thân của hoạt động Phật giáo để cải biến thái độ của giới thống trị, hòng cứu vãn nguy cơ suy sụp.

Mặt khác, trước tình trạng phân hóa của các tông phái Phật giáo, bằng quan điểm thuần túy của tăng lữ, Huyền Trang đã đọc kỹ học thuyết của các tông phái. Ông phát hiện vô số mâu thuẫn cả "dị" lẫn "đồng". Từ đó ông phát hiện được nguyên nhân cốt lõi của nó. Vì kinh điển Phật giáo Ấn Độ được phiên dịch còn quá ít, lại không toàn vẹn. Thậm chí có quá nhiều sơ sót và sai lầm, khiến người ta hiểu mỗi người một cách và giảng giải theo cách hiểu của mình, chứ không nhận ra được chân diện mục của Phật giáo Ấn Độ.

Để bổ khuyết và giải quyết nghi nạn của các nhà, làm sáng tỏ được chân đế của Phật giáo Ấn Độ, đưa các dòng chảy về một tông, chỉ còn cách tìm đến thực địa của đất Phật, trực tiếp nghiên cứu kinh điển. Từ đó, Huyền Trang nẩy sinh tâm nguyện tìm đường đến phương Tây. Qua nhiều năm trăn trở, tâm nguyện đã kết tinh thành ý chí.

TÌM ĐƯỜNG ĐẾN PHƯƠNG TÂY.

Thời gian lưu trú đất Thục, tinh thần cầu học và ngộ tính của Huyền Trang khiến mọi người ngưỡng mộ. Nhưng ông không lấy đó tự mãn. Để cầu chánh pháp, Huyền Trang lập chí vân du khắp Hoa Hạ. Ông thường tự thán:

"Học kinh quí ở chỗ lý giải được kinh nghĩa áo diệu, trọng ở chỗ tu trì cầu chứng. Nếu cứ quanh quẩn trong một địa phương, không thể nào đạt tới cốt tuỷ của kinh điển!"

Huyền Trang quyết định rời Ba Thục, tiếp tục cầu học các nơi. Nhị ca Trường Tiệp rất thâm hiểu chí hướng của em mình, nên hoàn toàn tán đồng. Huyền Trang từ biệt mọi người, men theo Trường Giang Giáp Cốc ra khỏi Ba Thục, đi qua Kinh Châu, Dương Châu, rồi ngược lên vùng Yên-Triệu phía Bắc. Trước sau đã tham học các cao tăng Đạo Thâm (道深), Tuệ Hưu (慧休)...

Về sau Huyền Trang trở lại kinh đô Trường An, cầu học với Đạo Nhạc Pháp Thường (道岳法常) và Tăng Biện (僧辯).

Thời gian tham học với Pháp Thường, Huyền Trang đã thành khẩn thỉnh giáo 10 vấn đề. Mười vấn đề này đều là áo nghĩa vi diệu của Phật kinh, khiến cho Pháp Thường và Phật giới kinh thành phải sửng sốt. Quan bộc xạ Tống Tiêu Ly vô cùng bội phục tài hoa của Huyền Trang, liền tấu thỉnh Đường Thái Tông, cử ông trụ trì chùa Trang Nghiêm tại kinh thành. Sự ưu ái này không nằm trong bổn ý của Huyền Trang, nên ông lễ độ từ tạ:

"Bần tăng đã vân du cầu học Phật pháp qua các vùng Ngô-Thục, Yên-Triệu, Chu-Tần. Phật pháp lưu hành hiện tại cũng học hỏi được ít nhiều. Nhưng các pháp sư thuyết giảng thường bị chấp kiến, dẫn tới phân hóa và tranh chấp. Do các kinh bản phiên dịch lâu nay phạm nhiều thiếu sót và sai lầm. Điều này rất bất lợi cho sự lưu hành Phật pháp. Bần tăng muốn tự thân tìm đến Phật địa, trực tiếp nghiên cứu kinh điển chính thống, để trở về truyền bá, chấn hưng Phật pháp. Bần tăng nguyện cống hiến sinh mạng để cầu chính pháp!"

Từ đó, Huyền Trang bắt đầu chuẩn bị cho hành trình Tây du. Nhiều lần ông dâng tấu chương thỉnh cầu đều không được phê chuẩn. Nhưng ông không nản lòng, vẫn tiếp tục tu luyện và chờ cơ hội.

Năm Trinh Quán thứ ba Đường Thái Tông, sương độc phá hoại mùa màng khắp nơi. Đường Thái Tông truyền chỉ, cho lão bá tánh được tự tìm kế mưu sinh. Huyền Trang mượn cơ hội này, tức tốc lên đường. Đầu tiên ông đến Cô Tạng, rồi men theo Hành Lang Hà Tây đến Đôn Hoàng. Từ Đôn Hoàng, ông ra Ngọc Môn Quan, tiếp tục đi về hướng Tây. Trước mắt là biển cát mênh mông không bờ bến. Huyền Trang quyết định, tìm đường đến Cao Xương quốc (nay là Thổ Lỗ Phiên, Tân Cương) trước, rồi từ đó mới đi tiếp về hướng Tây.

Qua mấy ngày hết nước kiệt lực trên sa mạc, thời may gặp những thương nhân trên Con Đường Tơ Lụa cứu giúp và đưa Huyền Trang đến Cao Xương. Họ cho mấy thương nhân đi nhanh đến Cao Xương trước báo tin: "Có pháp sư Huyền Trang từ Đông Thổ, trên đường đi Tây Thiên, sắp ghé qua đây."

Quốc vương Cao Xương Khúc Văn Thái vốn là Phật giáo đồ. Hơn nữa từ lâu, qua thông tin của thương nhân và lữ khách, ông từng nghe thanh danh pháp sư Huyền Trang ở Đông Thổ. Nên dù là ban đêm, ông cũng đích thân đưa thái hậu, cung phi, triều thần và cả bá tánh ra thành nghênh đón. Thành Cao Xương rực sáng như ban ngày dưới hằng vạn ánh đuốc. Hằng vạn đôi mắt đều hướng về con đường lớn phía Đông.

Lúc nửa đêm Huyền Trang mới vào đến thành Cao Xương. Cà sa ướt đẫm mồ hôi, mặt bám đầy cát bụi, vóc dáng tiều tuỵ nhưng ánh mắt vẫn tinh anh. Quốc vương Cao Xương bước đến nắm chặt tay ông, bày tỏ:

"Nghe thanh danh pháp sư từ lâu, nay mới được tương kiến. Thật là phước hạnh ba đời!"

Quốc mẫu, vương phi và cả triều thần Cao Xương đều đến tương kiến Huyền Trang. Ông đáp lễ và thành thật trình bày mục đích đi phương Tây của mình. Mọi người rất cảm động, hy vọng Huyền Trang lưu lại Cao Xương một thời gian, thuyết giảng Phật kinh, để họ được mở rộng sở kiến. Huyền Trang tuy nóng lòng tiếp tục hành trình, nhưng vẫn đáp ứng.

Tại một tự viện lớn trong thành Cao Xương, Huyền Trang khai đàn thuyết giảng "kinh Nhân Vương Đẳng" (仁王等經). Thính chúng vây kín cả trong ngoài tự viện. Huyền Trang thuyết giảng khúc chiết, lưu loát, luận giải trong sáng những kinh nghĩa vi diệu. Mọi người rất đẹp lòng mãn ý, coi đây là những lời vàng ý ngọc, họ chưa từng nghe bao giờ. Quốc mẫu Cao Xương rất hoan hỉ trước một vị pháp sư Phật pháp cao thâm, phẩm hạnh đoan chính. Bà ngỏ lời nhận

Huyền Trang làm nghĩa tử. Quốc vương Khúc Văn Thái cũng nhận ông làm đệ đệ. Từ quốc vương đến bá tánh đều thỉnh cầu Huyền Trang lưu lại Cao Xương hoằng dương Phật pháp. Ông từ tạ:

"Bần tăng rời quê hương, bất chấp mạng sống, chỉ với mục đích tìm đến phương Tây cầu chính pháp. Nếu phải lưu lại đây thì mục đích không thực hiện được. Không đến được phương Tây, bần tăng thà chết tại đây!"

Huyền Trang ba ngày liền sau đó không ăn uống để biểu đạt quyết tâm. Vua Cao Xương biết không thể lay chuyển được ý chí của ông, bèn chuẩn bị mọi thứ cần thiết cho ông lên đường. Nhà vua tặng huyền Trang 100 lượng hoàng kim, ba vạn tiền và 500 tấm lụa làm lộ phí. Để hành trình được thuận lợi, vua Cao Xương tự tay viết 24 bức thư, mỗi bức kèm 100 tấm lụa làm quà, gởi cho 24 vương quốc trên đường đi qua, nhờ giúp đỡ và cung cấp phương tiện. Đương thời, Tây Đột Quyết là một nước hùng mạnh, thống lãnh hơn 60 tiểu quốc từ Đại Tuyết Sơn đổ về Bắc. Quốc vương Cao Xương cũng viết cho Khả Hãn Tây Đột Quyết một bức thư gởi gắm, kèm 500 tấm lụa và hai xe trái cây làm quà. Ngoài ra, vua còn phái thêm 60 người hộ tống.

Buổi lâm hành, quốc vương và quốc mẫu đưa hết cung phi, đại thần ra nghênh tiễn. Tăng chúng và bá tánh thành Cao Xương cũng tháp tùng đưa chân. Lúc đầu chỉ dự trù tiễn chân ba dặm ra ngoài thành tây. Nhưng mọi người đều mang tâm trạng bịn rịn, nên cứ hết ba dặm này lại thêm ba dặm nữa. Lúc biệt ly ai cũng bùi ngùi rơi lệ. Quốc mẫu Cao Xương xúc động mạnh, nắm tay Huyền Trang rưng rưng mấy lời:

"Lần gặp gỡ này âu cũng là nhân duyên của kiếp trước. Khi pháp sư công đức viên mãn, trên đường trở về Đông Thổ, nhất định phải ghé lại Cao Xương, vì chúng tôi mà giảng kinh thuyết pháp!"

Huyền Trang trịnh trọng gật đầu, rồi chuyển bước.

Nhờ sự xếp đặt chu đáo của quốc vương Cao Xương, suốt lộ trình của Huyền Trang, qua hơn 20 vương quốc đều thuận lợi. Rồi an toàn đặt chân lên đất Phật.

NĂM NĂM TU HỌC TẠI CHÙA NA LAN ĐÀ (NALANDA).

Tại Ấn Độ, Huyền Trang đã chiêm bái một số thánh tích và tự viện còn lưu giữ di tích đức Phật. Ông đã nghiên cứu tường tận từ lai lịch đến diễn biến lịch sử của từng di tích. Sau đó là chùa Na Lan Đà, mục đích chính của hành trình về đất Phật.

Na Lan Đà là tự viện Phật giáo lớn nhất Ấn Độ, do triều đình xây dựng. Chùa gồm có năm viện nằm trong ba lần tường rào. Ngoài một cổng chính, mỗi viện đều có cổng riêng. Bên trong có suối chảy và nhiều hoa viên. Ngoài ra, còn có vô số Phật tượng và di tích Phật giáo.

Tự viện Na Lan Đà chứa được hơn vạn tăng sĩ, toàn bộ do quốc gia cung dưỡng. Các tăng sĩ chỉ lo tu tập và đàm luận Phật pháp. Vì nơi đây có nhiều cao tăng đạo pháp thâm hậu,

nên hằng năm còn phải tiếp nhận số lớn tăng nhân từ các bang quốc đến tu học.

Trụ trì chùa Na Lan Đà là pháp sư Giới Hiền (戒賢), năm đó đã 106 tuổi. Một bậc đại tông sư, đương thời tôn xưng ông là "Chính Pháp Tạng" (正法藏). Chính Pháp Tạng không những thâm hậu Phật pháp, mà còn thông hiểu nhiều loại sách. Được vua quan và Phật giáo đồ kính trọng bậc nhất. Giới Nhật vương đã dùng thuế má hằng năm của mười thành ấp để cung dưỡng riêng ông.

Được tin Huyền Trang sắp đến, chùa Na Lan Đà phái 40 tăng sĩ nghênh đón ngoài ba dặm. Hai trăm tăng sĩ khác và hơn hai ngàn tín đồ nghênh tiếp tại cổng chính. Ngựa xe, hoa tươi và cờ lộng rợp trời như ngày hội của một tiết nhật lớn. Huyền Trang được tiếp đón vào tự viện, tương kiến tăng chúng. Sau khi xếp đặt chỗ lưu trú, ông được hướng dẫn đến bái kiến Giới Hiền pháp sư.

Căn phòng bày biện rất đơn sơ. Giới Hiền ngồi trên pháp tòa, phong thái vừa thoát tục vừa cận nhân tình, diện mạo vừa trang nghiêm vừa nhân hậu. Huyền Trang thi lễ xong, ông mời ngồi và hỏi:

"Pháp sư từ phương nào đến vậy?"

"Đệ tử từ nước Đại Đương Đông Thổ, nghe danh quí tự đã lâu. Nay tìm đến xin học "Du Già Đẳng Luận" (瑜伽等論), để cầu chính pháp."

Giới Hiền nghe qua hốt nhiên bật khóc, khiến tăng chúng và cả Huyền Trang hết sức bất ngờ. Hồi lâu ông mới ngừng khóc rồi bày tỏ:

"Cảm tạ pháp sư đã đến cứu khổ! Ba năm nay ta bị một chứng bệnh lạ. Toàn thân đau đớn như có hằng trăm nhát dao cùng bổ xuống. Một lần ta toan tuyệt thực để kết thúc sinh mệnh thống khổ này. Nhưng ngay đêm đó ta mộng thấy một người vàng đến bảo: Nhà người không thể chết! Sự thống khổ này là báo ứng của đời trước. Là một quốc vương, nhà người đã làm điều không phải đạo. Đời này phải nhận lấy đau khổ để tự sám, làm sao có thể chết được! Hiện tại có một tăng nhân từ Đại Đường đến đây cầu học, đang trên đường, ba năm nữa sẽ đến. Nhà người hãy dốc lòng chỉ dẫn, để y trở về Đông Thổ truyền bá Phật pháp. Tội báo của nhà người nhờ đó sẽ được hóa giải. Ta chính là Mạn Thù Thất Lợi (曼殊室利), đến cảnh báo nhà người."

Dứt lời, Giới Hiền hỏi Huyền Trang, hành trình từ Đông Thổ đến mất bao lâu? Ông đáp "ba năm", hoàn toàn khớp với thời gian người vàng báo mộng. Giới Hiền lúc này bi hoan lẫn lộn, lại quay sang Huyền Trang lễ tạ.

Chùa Na Lan Đà có xây dựng mười ngôi vị "Pháp Thông Tam Tạng" (法通三藏), là danh hiệu phong cho mười cao tăng thấu triệt kinh-luật-luận. Một vinh dự tối cao của tự viện. Hiện tại đã có chín cao tăng đạt danh hiệu này. Khi Huyền Trang đến, trụ trì và hội đồng tăng chúng quyết định, đem ngôi vị thứ mười phong cho ông.

Huyền Trang tu học tại chùa Na Lan Đà được năm năm, thu hoạch khá nhiều tư tưởng chính thống của Phật giáo Ấn Độ. Trong khi ông định lưu lại đây tiếp tục học tập thì, pháp sư Giới Hiền khuyên ông:

"Học tập Phật pháp quí ở chỗ giao lưu. Nếu cứ một mình tự tu tự học, rất khó lòng đạt tới viên mãn. Hiện tại, sở học của pháp sư đã cao thâm, ta thật lòng không còn gì để dạy! Pháp sư nên đi các nơi, tiếp tục trao đổi học tập, đừng để mất thời cơ tốt. Rồi còn phải sớm trở về cố quốc hoằng dương chính pháp. Pháp sư đã bất chấp sinh mệnh đến đây cầu pháp, không lẽ chỉ thu hoạch như vậy thôi sao? Đời người như giọt sương, sớm muộn gì rồi cũng tiêu tán! Ngàn lần vạn lần không thể trì hoãn!"

Vâng lời chỉ giáo, Huyền Trang tức khắc lên đường, tham viếng các tự viện, tham học nhiều danh tăng đạo cao đức trọng tại Ấn Độ, thu thập khá nhiều kiến thức mới. Sau đó ông trở lại chùa Na Lan Đà, từ biệt Giới Hiền và tăng chúng, lên đường về Đông Thổ. Giới Hiền tặng ông nhiều Phật điển quí giá, một tài sản đắc lực cho ông trong sự nghiệp hoằng pháp sau này.

Trên đường hồi hương, Huyền Trang tiếp tục tham bái các thánh tích dọc theo lộ trình, vừa tham học, đồng thời cũng hoằng dương sở kiến của mình. Do đó, nhiều ngôi chùa tại Ấn Độ ngày nay vẫn còn lưu giữ thanh danh và di tích của ông.

PHÁP HỘI KHÚC NỮ THÀNH, VANG DANH KHẮP THIÊN TRÚC.

Thời gian Huyền Trang lưu lại Ấn Độ, Giới Nhật vương là minh chủ các bang quốc Ấn Độ. Đương thời giáo phái mọc lên như rừng. Lưu hành đồng thời với Đại Thừa Phật giáo, còn có Tiểu Thừa Phật giáo, Bà La Môn và các giáo phái Ngoại Đạo. Mỗi giáo phái đều có số lượng tín đồ không nhỏ. Giới Nhật vương là tín đồ Phật giáo tin theo Đại Thừa. Tự thân ông là hộ pháp của học phủ Đại Thừa tối cao Na Lan Đà. Ông còn xuất tài sản riêng, kiến lập nơi đây một tòa "Hoàng Đồng Tinh Xá" (黃銅精舍) cao hơn mười trượng, làm biểu tượng tối cao cho trí tuệ Đại Thừa. Điều này gây bất mãn trầm trọng trong giới Tiểu Thừa, dẫn tới pháp hội biện luận Khúc Nữ thành.

Một lần, Giới Nhật vương kinh lý đến Ô Trà Quốc, một tiểu quốc từ quốc vương đến tăng chúng và bá tánh đều theo Tiểu Thừa. Họ quan niệm chỉ có Tiểu Thừa mới là Phật giáo chính thống, còn Đại Thừa đồng nghĩa với ngoại đạo. Một vị trong tăng chúng hỏi Giới Nhật vương:

"Nghe nói đại vương xây dựng tại chùa Na Lan Đà một tòa tinh xá Hoàng Đồng rất tráng lệ. Tại sao không xây ở một chùa ngoại đạo khác mà lại xây ở đó?"

Giới Nhật vương hỏi lại:

"Nói như vậy là ý gì?"

Một vị sư Tiểu Thừa khác đáp:

"Vì chùa Na Lan Đà có khác gì ngoại đạo!"

Ngay sau đó, họ đưa ra "Phá Đại Thừa luận" (破大乘論), một trước tác của các luận sư Tiểu Thừa Nam Ấn Độ gồm 700 bài tụng, và nói:

"Đây là luận cứ của giáo phái chúng tôi. Những học giả Đại Thừa dù uyên bác tới đâu, cũng không tài nào bác bỏ được một chữ!"

Giới Nhật vương lướt nhìn rồi đáp:

"Tôi nghe nói, con hồ ly đi giữa bầy chuột thì tự cho mình là mãnh sư. Nhưng một khi gặp mãnh sư thật thì hồn phi phách tán. Các vị chưa từng gặp những cao tăng Đại Thừa nên cứ mê muội cố thủ tông phái. Một khi gặp rồi, cũng đâu khác hồ ly và mãnh sư!"

Tăng sĩ Tiểu Thừa nộ khí bất phục, đề xuất ý kiến:

"Nếu đại vương không tin, sao không thử triệu tập biện luận hội giữa hai phái? Đối mặt để quyết định thị phi."

Giới Nhật vương bình thản đáp:

"Điều đó có khó khăn gì!"

Về tới kinh sư Khúc Nữ Thành, Giới Nhật vương gởi thư ngay cho trụ trì Na Lan Đà Giới Hiền, yêu cầu tuyển chọn bốn cao tăng thông hiểu học thuyết các phái, chuẩn bị cho một cuộc chiến luận với Tiểu Thừa Ô Trà Quốc. Giới Hiền pháp sư triệu tập toàn bộ tăng chúng để bình nghị. Họ đã quyết định tuyển chọn bốn cao tăng trong mười vị "Pháp Thông Tam Tạng" gồm: Huyền Trang, Hải Tuệ (海慧), Trí Quang (智光) và Sư Tử Quang (師子光).

Huyền Trang từng nghiên cứu khá kỹ các kinh điển Tiểu Thừa nhưng lần này, trước một sự kiện trọng đại, ông tự biết cần phải đào tận gốc rễ tư tưởng của giáo phái này,

mới mong giữ thế đầu gió khi biện luận. Huyền Trang đến xứ Ô Trà Quốc, tìm bằng được nguyên văn 700 bài tụng của "Phá Đại Thừa Luận" đem về Na Lan Đà. Sau khi nghiên cứu tường tận, ông biên soạn "Chế Ác Kiến Luận" (制惡見論) gồm 1600 bài tụng. Trong đó, Huyền Trang vận dụng tông chỉ Đại Thừa để vô hiệu hóa lý luận của "Phá Đại Thừa Luận". Giới Hiền pháp sư và tăng sĩ Na Lan Đà, sau khi đọc "Chế Ác Kiến Luận", đều tán thán: "Luận thuật đến mức này, địch thủ chỉ còn cách chào thua!"

Giới Nhật vương xem qua "Chế Ác Kiến Luận" cũng vô cùng cảm phục, liền quyết định tổ chức biện luận hội, để kết thúc tình trạng bài xích Đại Thừa. Nhà vua xuống chiếu triệu tập các quốc vương, các giáo phái Đại Thừa, Tiểu Thừa, Bà La Môn, Ngoại Đạo và các danh sĩ thông hiểu kinh nghĩa, ấn định ngày giờ có mặt tại kinh đô Khúc Nữ Thành, nghe pháp sư Đại Đường thuyết giảng diệu chỉ Đại Thừa.

Đến ngày giờ ấn định, có mặt tại Khúc Nữ Thành gồm quốc vương 18 nước toàn Ấn Độ, tăng sĩ Tiểu và Đại Thừa toàn quốc hơn 3.000, Bà La Môn và Ngoại Đạo hơn 2.000, tăng sĩ chùa Na Lan Đà hơn 1.000. Toàn là những nhân vật bác học đa tài và giỏi biện luận. Thật là một thịnh hội chưa từng có.

Giờ khai hội, Giới Nhật vương đứng dậy trân trong nghênh chào tân khách. Đoạn nhà vua cung thỉnh 18 quốc vương, 1.000 cao tăng học thức uyên bác của cả Đại lẫn Tiểu Thừa, 500 nhân vật danh tiếng của Bà La Môn và Ngoại Đạo, 200 đại thần tuần tự tiến vào hội trường. Số còn lại ngồi bên ngoài. Huyền Trang được cử làm luận chủ ngồi trên pháp tòa.

Đề tài biện luận là "Chế Ác Kiến Luận" do luận chủ đề xuất. Ông trao văn bản cho pháp sư Minh Hiền (明賢) tuyên đọc trong hội trường. Ngoài ra, còn được sao chép thành nhiều bản treo bên ngoài hội trường cho mọi người cùng đọc. Bất cứ ai, cả trong lẫn ngoài hội trường, biện bác được một từ, hoặc phát hiện được một sơ sót, đều được trân trọng cảm tạ.

Nhưng suốt 18 ngày trôi qua, trên pháp đàn cũng chỉ có Huyền Trang cao đàm khoác luận. Không một ai đề xuất nghị luận và cũng không ai dám bước ra cùng ông biện luận. Cuối cùng, toàn văn của "Chế Ác Kiến Luận" không một từ nào có thể biện bác. Học giả các phái đều cảm phục ngôn luận và phong cách của Huyền Trang. Thậm chí có không ít người từ bỏ giáo phái, xin qui y Đại Thừa.

Giới Nhật vương sai thị thần trang trí một bành voi lớn, thỉnh Huyền Trang bước lên, do các đại thần hộ tống tuần hành khắp chúng, tiếp nhận sự ngưỡng mộ. Huyền Trang khiêm tốn từ chối. Giới Nhật vương giải thích:

"Đây là phong tục của Ấn Độ, pháp sư không nên từ chối!"

Huyền Trang miễn cưỡng bước lên tòa voi đi tuần hành. Mọi người tranh nhau chạm tay vào cà sa của ông và hô lớn:

"Pháp sư Đại Đường đã lập nên Đại Thừa nghĩa, phá trừ mọi dị kiến. Mười tám ngày không ai dám trực diện biện luận. Người người khắc sâu sự kiện trọng đại này và truyền tụng muôn đời."

KHẢI TRÌNH VỀ NƯỚC, QUẢNG BÁ CHÍNH PHÁP.

Đạt được sở nguyện, Huyền Trang cấp tốc lên đường trở về Đông Thổ. Ông đi suốt ngày đêm không ngơi nghỉ, lộ trình đi qua các vương quốc Ti Lợi, Vu Hoạt, Ma Tất Thiết, Thương Di, Kiệt Bàn Đà, Ô Đoán, Vu Tuần... Tại mỗi nơi ông đều có giao lưu Phật pháp và để lại nhiều ấn tượng sâu đậm. Hành trình tuy gian khổ nhưng ông không thấy mệt mỏi, nhờ vào một phần công đức viên mãn. Sau khi vượt Sùng Sơn, Huyền Trang phái người đi trước về Trường An, dâng thư bẩm báo Đường Thái Tông.

Ngày 24 tháng giêng năm Trinh Quán thứ mười chín, kinh thành Trường An như muốn vỡ tung. Những dòng người chuyển động như lũ cuốn. Từ Chu Tước môn đổ về phía Tây ngoại thành, hằng chục vạn tăng tục nối gót chen vai, nghênh đón Huyền Trang từ đất Phật thỉnh kinh về. Rừng người vây kín suốt hơn 20 dặm không còn chỗ chen chân, đường sá bế tắc. Huyền Trang không cách gì tiến vào thành, phải gởi tạm kinh điển và Phật tượng trong chùa Hoằng Phúc rồi nghỉ đêm tại dịch quán ngoại thành. Những người ngưỡng mộ vây quanh dịch quán đến trắng đêm.

Hai hôm sau, tăng chúng chùa Hoằng Phúc vận dụng xa mã, đưa Huyền Trang cùng kinh điển và Phật tượng tiến vào kinh. Trong tiếng người ồn ào và cát bụi mù mịt, không trung đột nhiên xuất hiện một vầng mây ngũ sắc. Vầng mây chuyển động một lúc rồi kết tinh thành Phật tượng lơ lửng

trên không, phóng hào quang rực rỡ. Bá tánh tung hô tán dương không dứt. Phật tượng kết tụ từ lúc chính ngọ đến xẩm tối vẫn chưa tan ("Tục Cao Tăng Truyện" quyển 4). Phật giáo đồ thành Trường An đình công bãi thị suốt năm ngày để khánh mừng công đức của Huyền Trang.

Đường Thái Tông, lúc đó đang ở Đông đô Lạc Dương, triệu thỉnh Huyền Trang đến hội kiến. Huyền Trang đem những kỳ trân dị bảo của các vương quốc dâng tặng hoàng đế, rồi cùng nhau say mê đàm luận quên cả thời khắc. Khi tiếng trống xuất quân rền khắp thành Lạc Dương, họ mới biết đã trò chuyện suốt từ giờ mão đến giờ dậu. Thái Tông phải đem quân lên phía Bắc dẹp loạn, có ý mời Huyền Trang cùng đi. Ông lấy cớ còn mệt mỏi sau hành trình và còn phải lo phiên dịch kinh điển để từ chối. Hoàng đế phái Lương Quốc Công Phòng Huyền Linh hộ tống Huyền Trang trở về Trường An và giải quyết mọi cần thiết trong công tác phiên dịch kinh điển. Nhân tiện, Huyền Trang thỉnh cầu Đường Thái Tông cho phép chiêu tập một số tăng sĩ hiền tài tham gia công tác dịch thuật. Thái Tông đáp:

"Pháp sư uyên thâm cả Phạn-Hán, lại thông đạt từ lý. Nếu có sự tham gia của những người kiến thức nông cạn, e chỉ làm lệch lạc kinh nghĩa thôi!"

Huyền Trang giải thích:

"Từ đời Hán, việc dịch kinh phải qui tụ hơn 3.000 môn đồ. Phật pháp vô biên, phải có sự soi rọi của nhiều trí tuệ mới mong giải thích hết được kinh nghĩa. Nếu chỉ vận dụng tư tưởng độc đoán cá nhân, hậu thế sẽ hiểu một cách mơ hồ, dễ rơi vào tà đạo.

Tinh thần ngày nay cũng không thể khác xưa. Phải vận dụng trí tuệ cộng đồng, mới mong tránh được hậu họa mà người xưa đã dự liệu!"

Đường Thái Tông nghe giải thích, liền phê chuẩn.

Về tới Trường An, Huyền Trang mời ngay một số tăng sĩ hiền tài và tinh thông Phạn-Hán rồi phân chia công việc: Sa môn Tuệ Minh (慧明) và Linh Nhuận (靈潤) phụ trách chứng nghĩa. Sa môn Hạnh Hữu (行友) và Huyền Trách (玄賾) lo phần biên tập. Sa môn Trí Chứng (智証) và Biện Cơ (辯機) sao lục văn tự. Sa môn Huyền Mô (玄模) hiệu đính Phạn ngữ. Sa môn Huyền Ứng (玄應) phân tích tự loại. Trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa, đây là một công trình chưa từng có trong sự nghiệp dịch thuật Phật kinh.

Theo qui cách phiên dịch kinh điển từ đời Hán, trước tiên người ta thích nghĩa trên nguyên tác Phạn văn rồi chuyển ngữ Hán văn. Sau đó hệ thống lại theo bố cục của nguyên tác và đối chiếu với nguyên tác để bổ sung những chỗ cần thiết. Huyền Trang không theo qui cách đó. Sau khi hiệu đính và phân tích từ loại trên nguyên tác, ông dịch trực tiếp từ Phạn sang Hán. Khi đối chiếu với nguyên tác, dịch bản của Huyền Trang đơn giản hơn về ngôn từ nhưng kinh nghĩa rất hoàn bị.

Bộ biên tập của Huyền Trang đã lần lượt dịch xong các kinh: "Đại Bồ Tát Tạng Kinh" (大菩薩藏經) 20 quyển, "Hiển Dương Thánh Giáo Luận" (顯揚聖教論) 20 quyển, "Đại Thừa Đối Pháp Luận" (大乘對法論) 15 quyển, "Phật Địa Lục Môn Thần Chú" (佛地六門神咒). Sau đó ông tạm dừng phần kinh điển để dịch "Tây Vực Truyện" (西域傳) 12 quyển.

Dường Thái Tông thảo phạt phương Bắc trở về, Huyền Trang dâng biểu thỉnh cầu hoàng đế viết đề từ cho những dịch bản kinh điển. Thái Tông từ chối:

"Pháp sư đã thoát ly phiền não, đã bất chấp sinh mạng tìm đến đất Phật tầm cầu diệu chỉ để trở về hoằng dương chính pháp. Pháp sư là ngọn đèn Phật pháp soi rọi cho trăm họ, dẫn dắt chúng sinh. Phật pháp là đại sự huyền vi, trẫm học thức thiển bạc làm sao kham nổi!"

Huyền Trang vốn biết hoằng dương Phật pháp cần có sự trợ lực của đế vương, mọi sự mới thuận lợi. Nên ít lâu sau ông dâng tiếp một tấu chương, lời lẽ thống thiết chân thành. Thuyết phục nhất là đoạn cuối:

"...弘揚佛法,所依賴的朝廷的教化.我從天竺得到的經論,奉旨翻完,只是還沒有序.陛下您的智慧如白雲遮日,英才超越千古,威名高過百王.我認為佛法無邊,不是具有神思的人,不能夠解它的道理,聖教玄遠,不是聖人的文詞,是不配序寫它的來源的.所以我敢冒犯您的威嚴,讓您為聖經作序.帝王之言影響深遠,您就不要再謙虛了.教化眾生在于日積月累,如果只是觀望等待,就會失去時機."

"... *Hoằng dương Phật pháp, sở y lại đích thị triều đình đích giáo hóa. Ngã tòng Thiên Trúc đắc đáo đích kinh luận, phụng chỉ phiên hoàn, chỉ thị hoàn một hữu tự. Bệ hạ nễ đích trí tuệ như bạch vân già nhật, anh tài siêu việt thiên cổ, uy danh cao quá bách vương. Ngã nhận vi Phật pháp*

vô biên, bất thị cụ hữu thần tứ đích nhân, bất năng cú giải thích tha đích đạo lý. Thánh giáo huyền viễn, bất thị thánh nhân đích văn từ, thị bất phối tự tả tha đích lai nguyên đích. Sở dĩ ngã cảm mạo phạm nễ đích uy nghiêm, nhượng nễ vi thánh kinh tác tự. Đế vương chi ngôn ảnh hưởng thâm viễn, nễ tựu bất yêu tái khiêm hư liễu. Giáo hóa chúng sinh tại vu nhật tích nguyệt lũy, như quả chỉ thị quan vọng đẳng đãi, tựu hội thất khứ thời cơ."

"...Hoằng dương Phật pháp, phải nương tựa sự giáo hóa của triều đình. Bần tăng từ Thiên Trúc cầu được kinh luận về, phụng thánh chỉ hoàn thành công tác phiên dịch, chỉ còn thiếu lời đề tựa. Trí tuệ của hoàng thượng như mây trắng che khuất mặt trời, anh tài vượt thiên cổ, uy đức cao hơn trăm vương. Bần tăng nghĩ Phật pháp vô biên, nếu không phải là người có đủ thần tứ, không thể nào giải thích được đạo lý. Thánh giáo cao xa, nếu không phải văn từ của bậc thánh nhân, không tài nào cạn tỏ được nguồn gốc. Cho nên bần tăng mới dám mạo phạm uy nghiêm thánh thượng, cúi xin hoàng thượng vì kinh điển mà viết cho lời đề tựa. Lời của bậc đế vương ảnh hưởng rất sâu rộng, thỉnh mong hoàng thượng đừng nên khiêm tốn. Giáo hóa chúng sinh quan trọng ở chỗ tích luỹ từng ngày từng tháng, nếu cứ phân vân trì hoãn, sẽ để mất thời cơ."

Đọc xong tấu chương, Thái Tông tức khắc đáp ứng. Tại điện Minh Cung, hoàng đế ngự bút viết đề từ cho kinh điển. Chẳng bao lâu đã hoàn thành "Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự" (大唐三藏 聖教序), được hậu thế công

nhận là kiệt tác của lịch sử Phật giáo Trung Hoa. Viết xong, Thái Tông phái "Hoằng Văn quán" học sĩ Thượng Quan Nghi chuyển cho các đại thần cùng đọc, ai cũng hết lời tán dương. Từ đó, các quan thi nhau đọc và truyền bá kinh điển Phật giáo khắp trong triều ngoài nội. Tình hình rất nhanh chóng trở thành cao trào, mở ra thời kỳ vàng son cho Phật giáo Trung Hoa.

Đường Thái Tông ban "Vân nạp" (một loại cà sa màu tía, chỉ dành cho hoàng đế ban tặng các danh tăng) cho Huyền Trang, và thường xuyên lưu ông lại trong cung để thỉnh vấn Phật pháp. Lại chỉ thị các tự viện toàn quốc, mỗi chùa độ thêm năm người xuất gia. Tại Đông-Bắc thành Trường An, hoàng đế cho xây "Hoằng Pháp Viện" (弘法院), thỉnh Huyền Trang trụ trì. Theo thỉnh cầu của Văn Đức hoàng hậu, Thái Tông cho xây chùa Từ Ân (慈恩寺) tại Khúc Trì, thỉnh Huyền Trang kiêm luôn trụ trì. Chùa này trước sau đã độ 300 tăng sĩ xuất gia. Phía Tây-Bắc trong khuôn viên chùa Từ Ân, hoàng đế lại cho xây dựng "Phiên Kinh Viện" (翻經院). Tại đây, Huyền Trang qui tụ 15 môn đồ, tiếp tục phiên dịch kinh điển.

Đường Thái Tông băng hà năm 649. Thái tử Lý Trị nối ngôi tức Đường Cao Tông. Năm Vĩnh Huy thứ hai Đường Cao Tông (năm 651), Huyền Trang dâng biểu xin xây dựng "Phạn Bổn Phật Kinh Đài" (梵本佛經臺) tại Trường An. Đài xây xong được hoàng đế ban tên "Đại Nhạn Tháp" (大雁塔), là nơi cất giữ kinh điển Phạn văn, do Huyền Trang đem từ Ấn Độ về.

Tháng giêng năm Hiển Khánh thứ nhất Đường Cao Tông, hoàng thái tử thiết đại trai tại chùa Từ Ân, các đại thần

trong triều đều có mặt. Nhân dịp này, Hoàng môn thị lang Tiết Nguyên Siêu và Trung thư lang Lý Nghĩa Phủ hỏi Huyền Trang:

"Dịch kinh là đại sự Phật pháp. Không biết đại thần chúng tôi có giúp ích gì được chăng?"

Huyền Trang đáp:

"Điều hai vị hỏi cũng chính là mối băn khoăn của nhiều người. Dịch kinh tuy là công việc của tăng chúng, nhưng không thể không cần sự trợ giúp của quan viên triều đình. Thời Tiền Tần, Cưu Ma La Thập dịch kinh thuận lợi là nhờ sự giúp đỡ tận tình của An Thành Hầu Diêu Tung. Thời Bắc Nguỵ, Bồ Đề Lưu Chi (菩提流支) nhờ Thị trung Thôi Quang Lục hỗ trợ. Đầu niên hiệu Trinh Quán, pháp sư Ba Phả (波頗) dịch "Đại Trang Nghiêm Luận" (大莊嚴論) cũng nhờ sự trợ giúp của các quan Bốc xạ Tiêu Củ, Thái phủ Tiêu Quỳnh, Tả thứ tử Đỗ Chính Luân. Khi bần tăng mang kinh điển từ Ấn Độ về, cũng nhờ tiên đế Thái Tông ưu ái mọi mặt. Tiên đế đích thân ngự bút viết đề từ cho dịch bản. Lại phát từ bi tâm xây dựng chùa Từ Ân, xây Hoằng Pháp Viện và Phiên Kinh Viện. Nếu không được như vậy, sự nghiệp hoằng pháp sẽ vô cùng khó khăn!"

Hoàng môn thị lang Tiết Nguyên Siêu lại hỏi:

"Theo pháp sư, trước mắt chúng tôi nên làm gì?"

Huyền Trang không cần phải suy nghĩ:

"Hai vị đã có lòng hỏi đến, bần tăng thiết nghĩ, trước mắt nên dựng bia khắc ghi công đức của tiên đế Thái Tông để lưu phương hậu thế."

Do sự an bài của hai vị đại thần, ngày hôm sau hoàng đế xuống chỉ, lệnh dựng bia khắc ghi hai sự kiện Phật pháp trọng đại. Thứ nhất, công đức thỉnh kinh, dịch kinh và truyền pháp

của Huyền Trang. Thứ hai, công đức hỗ trợ sự nghiệp hoằng dương Phật pháp của tiên đế Đường Thái Tông. Văn bia sẽ do hoàng đế Cao Tông đích thân ngự bút.

Công đức của Huyền Trang coi như đã viên mãn.

Tượng Huyền Trang

Phù điêu Huyền Trang mang kinh

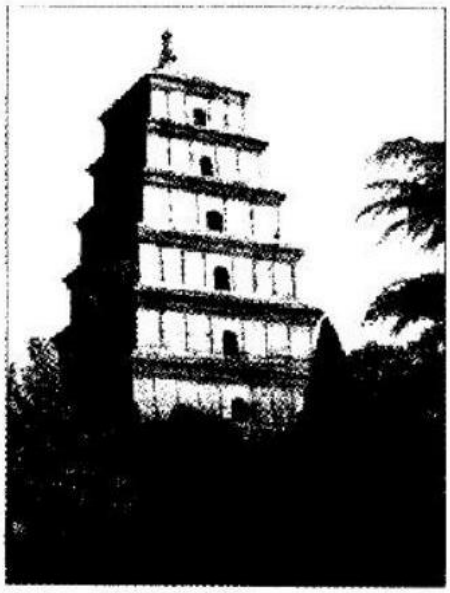

Đại Nhạn tháp nơi cất giữ kinh điển Phạm văn do Huyền Trang đem từ Ấn Độ về

TỔ NAM SƠN TÔNG: ĐẠO TUYÊN
(南山宗祖: 道宣)

Đạo Tuyên (năm 596-667), họ thế gian là Tiền, người Đan Đồ, Nhuận Châu (nay là thành phố Trấn Giang tỉnh Giang Tô). Mười sáu tuổi chính thức xuất gia, trở thành một tiểu sa di, môn đồ của pháp sư Trí Khải. Năm hai mươi tuổi đến Trường An, làm môn hạ của luật sư Trí Thủ tại chùa Đại Thiền Định, trở thành tổ thứ chín Luật Tông. Thời gian trì luật ở chùa Bạch Tuyền trên núi Chung Nam Sơn, Đạo Tuyên khai sáng Nam Sơn tông phái của Luật học Phật giáo, là sơ tổ của Nam Sơn Tông. Về sau trụ trì chùa Tây Minh ở kinh sư.

THẦN TĂNG THÁC MỘNG, KHUYÊN NÊN XUẤT GIA.

Đạo Tuyên ra đời năm Khai Hoàng thứ mười sáu Tùy Văn Đế (năm 596), trong một gia đình quan lại thế gia. Tổ phụ Tiền Nhượng từng nhậm chức thái thú Quảng Lăng (nay là thành phố Dương Châu, tỉnh Giang Tô), thân phụ Tiền Thân từng là sử bộ thượng thư đời Trần. Thân mẫu là Diêu thị, một phụ nữ hiền thục thông tuệ, biết sách hiểu lễ. Tương truyền khi bà mang thai Đạo Tuyên, một đêm kia mộng thấy thần tăng đến gần, bảo nhỏ vào tai: "Nhà người

đang mang nhục thân của đại sư Tăng Hỗ chuyển thế. Hài tử sau khi sinh nên cho xuất gia, hoằng dương Phật pháp, làm cho Phật nghiệp phát dương quang đại." Khi tỉnh dậy nhớ những điều trong mộng, bà mơ mơ hồ hồ, không biết mình có duyên gì với Phật nghiệp.

Ngay từ lúc chào đời, Đạo Tuyên được nuôi dưỡng trong hoàn cảnh thuận lợi và truyền thống giáo dục tốt, thêm tính hiếu học nên ngay từ nhỏ, đã biểu lộ tư chất thông tuệ của một thiếu niên tài hoa. Nhưng tư chất thông tuệ của ông lại không có chiều hướng kế thừa gia phong. Nghĩa là không theo con đường thăng quan tiếc chức, mà lại có ý hướng thoát ly thế tục. Đó là tín hiệu rất sớm của một nhân vật lãnh tụ Phật giáo sau này.

Đương thời, nhà Trần đã diệt vong, thiên hạ thống nhất. Giới thống trị nhà Tùy đang nỗ lực kiện toàn bộ máy thống trị phong kiến trung ương tập quyền. Mặt khác, lợi dụng Phật pháp để giáo hóa trăm họ, nhằm củng cố quyền lực.

Theo ghi chép của "Phật Tổ Thống ký" (佛祖統記), năm Kiến Đức thứ ba Chu Vũ Đế (năm 574), nhà Bắc Chu ra lệnh huỷ diệt Phật giáo, triệt phá tự viện, cưỡng chế tăng ni hoàn tục. Năm 581 Dương Kiên diệt nhà Bắc Chu xây dựng nhà Tùy, xưng Tùy Văn Đế. Hoàng đế tuyên chỉ phục hưng Phật giáo, trùng tu các tự viện, kêu gọi toàn bộ tăng ni, bị nhà Bắc Chu cưỡng chế hoàn tục, trở lại xuất gia và khuyến khích độ thêm nhiều người xuất gia. Tùy Văn Đế đã nhiều lần công khai tuyên cáo trước quốc dân: "Trẫm qui y tam bảo, trùng hưng thánh giáo, muốn cùng bốn bể dựng xây phúc nghiệp."

Dưới sự đề xướng và cổ vũ của giới thống trị, Phật giáo phục hồi và phát triển rất nhanh chóng, hưng thịnh hơn cả thời kỳ chưa bị nhà Bắc Chu phế diệt. Rất đông thanh niên đương thời có khuynh hướng cách ly thế tục, gởi thân Phật môn. Trước cao trào đó, Đạo Tuyên lại có sẵn tiền duyên với Phật nghiệp, nên càng khẳng định ý chí xuất gia.

Năm 16 tuổi, Đạo Tuyên đến chùa Nhật Nghiêm (Trường An), thế độ xuất gia với đại sư Trí Khải. Năm 20 tuổi ông lại bái yết luật sư Trí Thủ (智首) và thụ giới cụ túc tại chùa Đại Thiền Định (Trường An). Dưới sự dìu dắt của luật sư Trí Thủ, Đạo Tuyên đã xác lập mục đích là đi vào chuyên sâu luật học và lập nguyện "Trì luật hoằng giới".

ẨN CƯ NAM SƠN, NGHIÊN CỨU LUẬT HỌC.

Ngay từ trước khi xuất gia, Đạo Tuyên đã biểu lộ ngộ tánh rất cao. Sau khi xuất gia, ông quí thời gian hơn vàng ngọc. Ngày đọc đêm tụng, học nghiệp tinh tiến rất nhanh, luật sư Trí Thủ rất kinh ngạc và quí trọng. Trí Thủ là danh gia luật học của thời kỳ Phật giáo trung hưng. Dưới sự dẫn đạo của ông, Đạo Tuyên dồn hết tâm lực vào luật học, nghiên cứu nhiều điển tịch liên quan đến giới luật.

Giới luật là bộ phận trọng yếu tổ thành hệ thống tư tưởng Phật giáo. Là những điều qui dần hồi hình thành theo quá trình phát triển Phật giáo. Giới luật có rất nhiều danh

mục, gồm có từ "Ngũ Giới" (五 戒), "Thập Giới" (十 戒), "Nhị Bách Ngũ Thập Giới" (二 百 五 十 戒), cho đến "Sa Di Giới" (沙 彌 戒), "Tì Khưu Giới" (比 丘 戒), "Cụ Túc Giới" (具 足 戒), "Bồ Tát Giới" (菩 薩 戒). Mỗi giới có những điều qui riêng, trong đó có cả những điểm tương đồng và bất đồng với những giới khác.

Theo ghi chép, giới luật sớm nhất của Phật giáo là "Luật Tạng" (律 藏) do đức Thích Ca Mâu Ni soạn thảo. Sau khi Thích Ca nhập Niết Bàn, Phật giáo chuyển biến phân hóa thành các hệ phái. "Luật Tạng" cũng từ đó phân hóa theo, dần hồi hình thành "Luật Phần Ngũ Bộ" (律 分 五 部). Trong "Luật Phần Ngũ Bộ", trừ "Ca Diếp Di Bộ" (迦 葉 遺 部), bốn bộ luật còn lại đều đã du nhập và lưu hành tại Trung Hoa, gồm: Thứ nhất, "Thập Tụng Luật" (十 誦 律), còn gọi "Tát Bà Đa Bộ Luật" (薩 婆 多 部 律). Thứ hai, "Tứ Phần Luật" (四 分 律), còn gọi "Đàm Vô Đức Bộ Luật" (曇 無 德 部 律). Thứ ba, "Ngũ Phần Luật" (五 分 律), còn gọi "Di Sa Tái Bộ Luật" (彌 沙 塞 部 律). Thứ tư, "Ma Ha Tăng Kỳ Luật" (摩 訶 僧 祇 律), còn gọi "Quật Nội Thượng Tọa Bộ Luật" (窟 內 上 座 部 律).

Bốn bộ luật này đã được phiên dịch và lưu hành khắp hai miền Nam-Bắc từ thời Nguỵ-Tấn. Trong đó, thịnh hành nhất và ảnh hưởng lớn nhất trong Phật giáo giới là bộ "Tứ Phần Luật". Đây là bộ phận chủ yếu trong quá trình hình thành Luật Tông của Phật giáo Trung Hoa sau này. Thực ra, "Tứ Phần Luật" đã được các cao tăng Tây Vực phiên dịch Hán văn từ thời Hậu Tần. Cuối thời Bắc Nguỵ, cao tăng Tuệ Quang (慧 光) biên soạn trước tác "Tứ Phần Luật Sớ" (四 分

律疏) 1 quyển. Hầu hết tăng sĩ đời Hán đã coi trước tác này là điển tịch căn bản để tu trì luật học. Sau khi Tuệ Quang viên tịch, cao đồ của ông là Đạo Vân (道云), đã nghiên cứu mọi điển tịch về luật học của sư phụ để hoàn chỉnh "Tứ Phần Luật Sớ" thành 9 quyển. Môn đồ của Đạo Vân lại phân chia luật học thành hai hệ phái, do Hồng Tuân (洪遵) và Đạo Hồng (道洪) lãnh đạo. Luật sư Trí Thủ là môn hạ của Đạo Hồng, và chính là nhân vật hình thành "Luật Tông" của Phật giáo Trung Hoa.

Trí Thủ (năm 567-635), người Chương Tân, xuất gia từ nhỏ, theo pháp sư Đạo Hồng nghiên cứu luật học. Trí Thủ phát hiện trong Ngũ Bộ Luật có nhiều chỗ kinh nghĩa lộn xộn dễ gây hiểu lầm cho người đọc. Ông đã nghiên cứu rất tỉ mỉ, phân tích những dị đồng, bổ sung những chỗ tối nghĩa, lược bỏ những chỗ trùng lập rồi soạn thành trước tác "Ngũ Bộ Khu Phần Sao" (五部區分抄) 21 quyển. Mặt khác, Trí Thủ tham khảo thêm nhiều điển tịch có liên quan "Luật Tứ Phần", soạn bổ sung một số quyển để hoàn thiện "Tứ Phần Luật Sớ" của Đạo Vân. Trí Thủ hoằng dương luật học tại Trường An hơn 30 năm, đào tạo nhiều thế hệ môn sinh. Những tăng sĩ nghiên cứu và hành trì luật học đương thời cũng chịu ảnh hưởng của ông rất lớn.

Danh sư xuất cao đồ. Sau khi bái sư Trí Thủ, học nghiệp của Đạo Tuyên tinh tiến rất nhanh. Không bao lâu đã trở thành đầu đàn của đồ chúng, rất được huynh đệ đồng môn ngưỡng mộ. Nhưng Đạo Tuyên không lấy đó tự mãn. Ông luôn luôn khao khát tìm cầu những kiến thức mới, không quản ngại núi sông hiểm trở, coi ngàn dặm như gang tấc. Ông

đã vân du khắp các vùng Giang Bắc-Giang Nam, bái phỏng hầu hết các danh sư đương thời, cầu học tinh hoa của mọi nhà. Kiến thức của Đạo Tuyên ngày càng sâu rộng, đến đâu cũng được tăng tục kính ngưỡng, xứng đáng tầm vóc của một người viết sách lập thuyết và khai tông lập phái sau này.

Đạo Tuyên thế độ xuất gia với Trí Khải đại sư tại chùa Nhật Nghiêm. Sau khi thụ giới cụ túc với luật sư Trí Thủ, ông tu học tại chùa Đại Thiền Định. Đầu đời Đường, Đạo Tuyên lần lượt trụ trì các chùa Tây Minh và Sùng Nghĩa tại Trường An. Mùa thu năm Vũ Đức thứ bảy Đường Cao Tổ (năm 624), Đạo Tuyên rời chùa Sùng Nghĩa đến Chung Nam Sơn, cách phía nam thành Trường An khoảng 10 dặm. Ông trụ tại một ngôi tự viện hoang phế trên núi Chung Nam. Từ đó tự lập môn hộ, độc lập tu trì, hoằng pháp và tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu luật học. Năm đó Đạo Tuyên mới 28 tuổi.

Chung Nam Sơn còn gọi Thái Ất Sơn hoặc Chu Nam Sơn, nằm vắt ngang phía nam bình nguyên Quan Trung. Trong núi là rừng tùng rừng bách rậm rạp, có suối trong uốn quanh, nhiều kỳ hoa dị thảo. Phong cảnh nơi đây u tịch thanh nhàn, rất thích hợp cho sự tĩnh tu và nghiên cứu trước tác.

Thời gian nghiên cứu luật học ở Chung Nam Sơn, Đạo Tuyên phát hiện, "Ngũ Bộ Luật" được phiên dịch thời Nguỵ Tấn còn rất nhiều lầm lẫn: Kinh nghĩa nhiều chỗ chưa được hệ thống, nhiều ngôn từ nhầm lẫn và một số mâu thuẫn trong điều qui. Mặt khác, các bậc tiền bối chỉ nghiên cứu và hành trì "Tứ Phần Luật" mà không quan tâm những bộ luật khác, cho nên không tránh khỏi thiếu sót và phiến diện. Đạo Tuyên đánh giá, nếu không chỉnh đốn những sai sót này, hậu thế sẽ

hiểu một cách hồ đồ, dễ rơi vào tà đạo. Từ đó, ông hạ quyết tâm tiến thêm một bước bổ sung và tổng kết "Tứ Phần Luật".

Tự giam mình ở Chung Nam Sơn, chân không dời khỏi núi. Đạo Tuyên ngày đêm thức khuya dậy sớm, vùi đầu trong điển tịch, thâm cứu Phật lý, phân tích tới cùng tận, tới chỗ chi ly nhất của luật học, phục trên án viết sách, không biết mệt mỏi. Hết ngày tới đêm, Đạo Tuyên luôn nghiêm cẩn đối với mọi hoạt động của mình.

Năm Vũ Đức thứ chín Đường Cao Tổ (năm 626), Đạo Tuyên hoàn thành bộ trứ tác luật học đầu tiên: "Tứ Phần Luật San Phồn Bổ Khuyết Hành Sự Sao" (四分律刪繁補闕行事抄) 12 quyển. Đến năm Trinh Quán thứ nhất Đường Thái Tông (năm 627), ông lại hoàn thành tiếp bộ "Tứ Phần Luật Thập Tì Ni Nghĩa Sao" (四分律拾毗尼義抄) 6 quyển. Đây là thành quả thanh lý và tổng kết luật học đầu tiên của sau hơn 14 năm xuất gia. Từ đó, Đạo Tuyên không ngừng tiến thủ, sản sinh thêm nhiều trước tác bác đại tinh thâm về luật học Phật giáo, làm điển tịch lý luận cơ bản cho sự nghiệp hình thành Nam Sơn Tông sau này.

KIẾN LẬP GIỚI ĐÀN, KHAI TÔNG LẬP PHÁI.

Đạo Tuyên ẩn cư Chung Nam Sơn chớp mắt đã sáu năm. Sáu năm nghiên cứu, trước tác thấm nhuần Phật điển, ông trở thành một cao tăng uyên bác tinh thông luật học năm 34 tuổi. Nhưng Phật pháp vô biên, học không

bao giờ cùng! Tại Chung Nam Sơn, Đạo Tuyên phát hiện nhiều vấn đề chưa lý giải cùng tận. Ông chợt hiểu ra, để trau dồi một kiến thức hoàn thiện không thể chỉ đơn độc nghiên cứu, mà phải mở rộng giao lưu trao đổi kiến thức. Do đó, năm Trinh Quán thứ tư Đường Thái Tông (năm 630), Đạo Tuyên xuống núi, tiếp tục vân du cầu học tứ phương.

Tại chùa Nhật Quang ở Tương Châu, Đạo Tuyên đã bái kiến danh gia luật học Pháp Lệ (法礪), tham học và thỉnh cầu giải thích nghi hoặc. Pháp Lệ hơn Đạo Tuyên những 28 tuổi, tuy là Phật môn tiền bối, nhưng hai người đối xử tương kính, mới gặp lần đầu mà tưởng chừng đã gặp gỡ tự bao giờ. Đạo Tuyên coi Pháp Lệ như bậc luật học sư trưởng. Pháp Lệ coi Đạo Tuyên như Phật môn đồng đạo. Hai người đồng nghiên cộng học và rất tâm đắc kiến giải của nhau. Pháp Lệ rất ngưỡng mộ trước tài hoa trác việt và tinh thần cầu học của Đạo Tuyên, rất tha thiết lưu ông lại Tương Châu để cùng hoằng dương luật học. Nhưng Đạo Tuyên vốn có một tâm nguyện khác, nên đã tế nhị từ tạ. Ngày lâm hành, Pháp Lệ đưa hơn 50 môn đồ đi tiễn chân, và đem tất cả những tư liệu chỉnh lý luật học bao nhiêu năm, giao phó hết cho Đạo Tuyên, kỳ vọng ông sẽ có những cống hiến lớn cho sự nghiệp hoằng dương luật học.

Năm Trinh Quán thứ chín Đường Thái Tông (năm 635), Đạo Tuyên dừng chân ở Vân Thất Sơn (nay thuộc huyện Thấm, tỉnh Sơn Tây). Phong cảnh ở đây thanh vắng, Đạo Tuyên quyết định lưu lại ít lâu để nghiên cứu viết sách. Không bao lâu, công trình hoàn thiện "Tứ Phần Luật" có thêm một trước tác mới: "Tứ Phần Luật San Bổ Tùy Cơ Yết Ma Sớ" (四

分律删補隨机羯磨疏) 2 quyển. Từ đó, Đạo Tuyên một mặt tham học cầu pháp, giảng luật truyền giới, tích cực tham gia mọi Phật sự thực tiễn. Mặt khác, cần khổ tham cứu và trước tác, bút không ngừng cày trên giấy, tiếp tục hoàn thành những công trình khác. Năm Trinh Quán thứ mười một (năm 637), Đạo Tuyên lại cho ra đời thêm hai tác phẩm lớn về luật học: "Tứ Phần Luật Tì Khưu Hàm Chú Giới Bổn Chú" (四分律比丘含注戒本注) và "Tứ Phần Luật Tì Khưu Ni Sao" (四分律比丘尼抄). Năm bộ đại luật do Đạo Tuyên biên soạn từ khi ẩn cư Chung Nam Sơn đến nay, được gọi "Nam Sơn Tông Nghĩa" (南山宗義). Vì đây là toàn bộ lý luận cơ bản hình thành "Nam Sơn Tông".

Trên đường hoằng pháp, tư tưởng luật học của Đạo Tuyên tạo ảnh hưởng rất sâu rộng. Nhiều đồng môn hậu bối lũ lượt tìm đến tham vấn cầu học. Chẳng bao lâu, Đạo Tuyên phải tiếp nhân vô số đệ tử tìm đến tham vấn luật học.

Năm Trinh Quán thứ mười sáu (năm 642), Đạo Tuyên đem môn đồ trở về Chung Nam Sơn, trụ tại chùa Phong Đức trên núi. Xúc động trước cảnh cũ sau 12 năm xa cách, Đạo Tuyên như thân thiết từng cành cây ngọn cỏ nơi đây. Ông quyết định trường kỳ lưu lại Chung Nam Sơn, coi đây là cơ địa cố định cho sự nghiệp hoằng dương luật học. Từ đó, trừ một lần đến chùa Hoằng Phúc ở Trường An, tham gia dịch thuật kinh điển, theo lời mời của pháp sư Huyền Trang, ngoài ra ông không dời khỏi núi nửa bước. Từ công tác hoằng pháp đến mọi hoạt động Phật sự, đều chỉ tiến hành trong phạm vi Chung Nam Sơn.

Tại Chung Nam Sơn, Đạo Tuyên một mặt thuyết giảng luật học cho môn đồ, mặt khác, tiếp tục nghiên cứu trứ thuật. Năm bộ trứ tác về "Tứ Phần Luật" của ông coi như đã hoàn thành phần nội dung tư tưởng cho "Nam Sơn Luật Tông". Giờ đây, Đạo Tuyên tập trung nỗ lực soạn thảo phần qui giới để hình thành từ nội dung đến hình thức của tông phái. Ngoài ra, Đạo Tuyên còn vận động xây dựng Nam Sơn giới đàn, làm nền tổ của "Nam Sơn Luật Tông".

Tháng 2 năm Càn Phong thứ hai Đường Cao Tông (năm 667), Nam Sơn giới đàn chính thức động đất thi công tại chùa Tịnh Nghiệp, phía Bắc Chung Nam Sơn. Ngày khánh thành, rất đông tăng sĩ bốn phương tụ hội về tham dự. Tại chùa Tịnh Nghiệp, Đạo Tuyên khoác pháp y, bước lên giới đàn thuyết pháp và tuyên bố hình thành tông phái. Từ đó, "Nam Sơn Luật Tông" khai cơ hằng nghiệp. Luật học của Phật giáo đời Đường được góp mặt thêm một tông phái mới, sau "Luật Tông".

Tượng Đạo Tuyên

Tượng Pháp Lệ

Chùa Tịnh Nghiệp

TỪ ÂN ĐẠI SƯ: KHUY CƠ

(慈恩大師: 窺基)

Khuy Cơ (năm 632-682), còn xưng Hiền Thủ Đại sư (賢首大師) và Hương Tượng Đại Sư (香象大師). Phụ thân Uất Trì Tông, là Tả kim ngô tướng quân của Đường triều. Năm 17 tuổi Khuy Cơ phụng chỉ xuất gia, trở thành cao đồ của pháp sư Huyền Trang. Sau khi xuất gia trụ tại chùa Quảng Phúc, ít lâu sau phụng chỉ đến chùa Từ Ân, nên cũng gọi Từ Ân Đại Sư. Khuy Cơ là một đời tổ của "Duy Thức Tông".

TÚC THẾ NHÂN DUYÊN.

Truyền thuyết thời thiếu niên, một lần Khuy Cơ cùng các hào môn tử đệ du lãm ở ngoại thành Trường An, một đoàn tuấn mã phi nhanh trên con đường làng, cậu nào cũng muốn tranh dẫn đầu. Trong khi Khuy Cơ cưỡi con ngựa ô len sát vào lề, ý đồ cũng muốn tìm cách vượt lên dẫn đầu. Chợt phát hiện một tăng nhân đi ngược chiều, chỉ còn cách đầu ngựa vài bước. Chàng hốt hoảng ghìm chặt dây cương, nhảy vội xuống đất chấp tay thi lễ: "Sư phụ".

Vị tăng nhân không phải ai xa lạ, chính là pháp sư Huyền Trang đi kinh hành. Pháp sư còn đang chấn động trước hai tiếng "Sư phụ", thì phát hiện đôi tuệ nhãn rực sáng của trang thiếu niên. Đôi mắt rất quen thuộc, hình như ông đã từng gặp ở đâu rồi. Từ khi hành hương và thỉnh kinh từ Ấn Độ về, Huyền Trang dự tính thu nạp môn đồ nhưng chưa thực hiện được. Nay đột nhiên gặp gỡ trang thiếu niên này, hai tiếng "Sư phụ" và đôi tuệ nhãn của chàng, khiến ông cảm linh cảm như có một cơ duyên chờ sẵn. Ngay lúc đó, Khuy Cơ cung kính thưa:

"Vừa rồi làm sư phụ hoảng sợ, thật tình vãn bối không có ý đó. Gia đình vãn bối nhiều đời thờ Phật, rất tôn kính người xuất gia, thường ngày vẫn tụng kinh niệm Phật và biết cả Phạn văn."

Huyền Trang ngạc nhiên, liền hỏi:

"Thí chủ biết cả Phạn văn sao?"

"Bạch sư phụ, gia đình vãn bối vốn người Tây Vực dời cư đến Trường An, nên từ nhỏ đã học Phạn văn."

Huyền Trang sốt ruột hỏi tiếp:

"Dám hỏi thí chủ là công tử nhà nào? Lệnh tôn là ai?"

Khuy Cơ đáp:

"Vãn bối là con của Tả kim ngô tướng quân."

Huyền Trang sực nhớ ra mọi chuyện, thấy không cần hỏi thêm nên dục:

"Thí chủ hãy đi đi. Bằng hữu đang chờ kìa."

Khuy Cơ chắp tay thi lễ rồi lên ngựa ra roi. Huyền Trang nhìn theo cho tới khi trang thiếu niên khất dạng rồi thầm nhủ: "Nhất định phải độ con người này xuất gia!"

Thời gian tham học ở Ấn Độ (gần 20 năm trước), một ngày mùa đông, Huyền Trang vượt rặng núi tuyết, hành hương đến một vương quốc miền bắc Ấn. Trong núi lúc đó ngoài tuyết phủ kín, không còn một vật gì khác, kể cả một bóng chim. Huyền Trang chợt phát hiện một khối đất bùn lớn đứng sững trên lớp tuyết. Quan sát kỹ thấy có những sợi tóc bay phất phơ, ông tò mò đưa tay khơi nhẹ trên lớp đất, những phiến bùn rớt xuống lộ ra một đầu người tóc dài, đôi mắt khép kín, nhưng sắc diện tươi nhuận, không có vẻ gì của một xác chết. Huyền Trang hỏi lớn:

"Tôn giả là là bậc La Hán nào? Tại sao phải tu hành trên băng tuyết?"

Không có tiếng trả lời. Huyền Trang khơi tiếp những lớp bùn phía dưới, lộ hẳn ra một thân người ở tư thế tĩnh tọa. Phía dưới nữa lộ ra thêm một chiếc khánh. Ông nâng chiếc khánh lên kề tai vị cao nhân, gõ nhẹ mấy tiếng. Chợt nghe một giọng nói oang oang:

"Nhà người là ai? Từ đâu đến? Tại sao làm náo loạn sự tĩnh tu của ta?"

Huyền Trang cung kính đáp:

"Vãn bối là tăng nhân nước Đại Đường bên Đông Thổ, đến Thiên Trúc cầu chân đế Phật pháp."

"Nhà người nói cầu Phật pháp, là Phật nào? Là pháp gì?" Cao nhân hỏi tiếp.

Huyền Trang lấy làm kỳ quái. Tại sao ngay cả đức Phật cũng không biết. Nhưng ông vẫn cung kính đáp:

"Đương nhiên là đức Thích Ca Mâu Ni!"

Cao nhân kia quét thẳng đôi mắt vào Huyền Trang. Hai luồng tuệ quang rực sáng khiến ông hơi chao đảo thầm nghĩ, nếu không phải là bậc chân thân La Hán thì làm sao có đôi tuệ mục này. Trong khi ông theo đuổi ý nghĩ, vị cao nhân khẩn trương hỏi tiếp:

"Cái gì? Phật Thích Ca Mâu Ni? Ngài đã giáng thế rồi sao? Khi nào vậy?"

"Phật Thích Ca Mâu Ni không những đã giáng thế, mà cũng đã nhập niết bàn cách đây hơn ngàn năm. Ngài đã xây dựng một tôn giáo vĩ đại thịnh hành khắp Thiên Trúc và truyền bá đến tận phương Đông." Huyền Trang đáp.

Vị cao nhân thở dài:

"Đáng tiếc! Đáng tiếc! Ta đã uổng công chờ đợi bao nhiêu năm mà để mất cơ hội. Ta vốn là một tì khưu cuối thời Phật Ca Diếp, xuất gia từ nhỏ, lập chí tu thành Phật. Vì dự tri Phật Thích Ca Mâu Ni sẽ giáng thế nên đến đây tu tập thiền định, chờ ngài ra đời để thỉnh cầu chân đế Phật pháp. Không ngờ nhập định quá lâu, để lỡ mất cơ hội!"

Huyền Trang vừa kinh ngạc vừa xúc động:

"Tôn giả vốn đã tu hành đắc quả chân thân La Hán. Công lực cao thâm thực đáng kính phục. Dám hỏi, hiện giờ tôn giả có dự tính gì?"

"Ta chỉ còn cách tiếp tục nhập định, chờ đức Di Lặc ra đời để thỉnh giáo ngài!"

Vị cao nhân nói xong toan khép mắt nhập định. Huyền Trang hốt hoảng hét lớn ngăn cản:

"Xin ngài đừng nhập định. Nếu ngài tiếp tục nhập định, ngộ nhỡ khi đức Di Lặc giáng thế ngài vẫn chưa xuất định, có phải thêm một lần lỡ cơ hội chăng?"

"Nhà người nói cũng có đạo lý. Như vậy ta phải làm sao để khỏi lỡ cơ?"

Huyền Trang suy nghĩ rất nhanh rồi đáp:

"Chi bằng ngài cứ viên tịch, rồi đầu thai đến Đại Đường làm đệ tử của tôi. Như vậy chắc chắn không lỡ cơ hội."

Cao nhân hỏi sau một thoáng phân vân:

"Đại Đường! Ta phải đi về phương nào?"

"Ngài cứ đi về phương đông, đến thành Trường An, là kinh đô của Đại Đường. Ở đó Phật giáo rất thịnh hành. Ngài hãy tìm một gia đình Phật giáo đồ, đầu thai vào đó. Sau khi hoàn thành tâm nguyện ở Thiên Trúc, tôi sẽ trở về Đại Đường truyền bá chánh pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni. Nếu có cơ duyên, nhất định sẽ gặp."

Vị cao nhân gật đầu liên tiếp mấy lần rồi khép hẳn đôi mắt. Đôi mắt đã khép, nhưng hai luồng tuệ quang vẫn rọi sâu vào tâm khảm Huyền Trang, tưởng chừng không bao giờ tắt.

Ánh mắt của trang thiếu niên vừa gặp bên đường đã đưa Huyền Trang trở về một cố sự gần 20 năm trước trên đất Phật. Ông như đắm chìm trong một thứ hoan hỉ kỳ lạ không giấy bút nào tả xiết. Không biết thời khắc hết bao lâu, ông mới giật mình lẩm bẩm. "Quả thật không sai! Chính là đôi mắt đó! Là chuyển thế của một kim thân La Hán tận trời Tây!

PHỤNG CHỈ XUẤT GIA. KHÔNG THỤ PHÁP GIỚI.

Uất Trì Tông là Tả kim ngô tướng quân của Đường triều. Gia đình nhiều đời sùng tín Phật giáo. Ngày kia gia nhân bẩm báo, có pháp sư Huyền Trang đến cửa hóa duyên. Uất Trì Tông vội vàng bước ra thi lễ và thỉnh vào nhà. Huyền Trang vào đề ngay:

"Hôm nay bần tăng đường đột đến phủ tướng quân không phải để hóa duyên, mà có một thỉnh cầu."

Uất Trì Tông hết sức nhiệt tình:

"Được cống hiến cho Phật môn là tâm nguyện tối cao của gia đình chúng tôi. Xin pháp sư cứ minh thị. Nhất định có cầu tất ứng."

Huyền Trang tuần tự giải bày:

"Vài ngày trước đây bần tăng có duyên cùng lệnh công tử tương ngộ. Thấy công tử nhà tướng mạo đường đường, khí thế phi phàm, xứng đáng là đại khí Phật môn. Cho nên bần tăng muốn độ công tử xuất gia, lập công đức vô lượng cho cửa Phật. Kính xin tướng quân thành toàn cho."

Uất Trì Tông nghe đến đây chợt thấy toàn thân như lửa đốt, đầu óc ngổn ngang trăm mối. Dòng họ ông vốn nhiều đời sùng tín Phật, sẵn sàng cống hiến mọi thứ cho Phật môn. Nhưng làm sao có thể để cho đứa con trai yêu quí của mình xuất gia làm hòa thượng?

Ông vật lộn với tâm tư rất lâu mới thốt được mấy lời:

"Khuyển tử nhà chúng tôi bản chất thô lậu.

Pháp sư cần gì phải độ nó xuất gia?"

Huyền Trang kiên trì giải thích:

"Cốt cách của lệnh công tử đúng là quí tướng của Phật môn, ngoài tướng quân không ai sinh dưỡng được, ngoài bần tăng không ai phát hiện được, đích thực là một tăng tài khó kiếm. Tướng quân nếu quả thật thương yêu công tử thì càng nên cho xuất gia. Coi như tướng quân gieo giống trên ruộng phúc, tạo công đức để đời. Đối với quốc gia là một công trạng lớn, đối với gia đình là vinh dự lớn, đối với chúng sinh là lợi ích lớn, đối với bản thân là công đức lớn. Mong tướng quân suy nghĩ lại."

Uất Trì Tông nghĩ tới nghĩ lui thấy thấu tình đạt lý và đem lòng thành phục. Hơn nữa, ngày từ đầu ông đã lỡ nói "có cầu tất ứng", nên dứt khoát đồng ý.

Không ngờ ngay từ đầu, Khuy Cơ đứng nép ngoài cửa đã nghe hết mọi chuyện. Chàng đột nhiên xông thẳng vào phòng nói lớn: "Con không chấp nhận xuất gia".

Lần vận động này của Huyền Trang coi như thất bại!

Chỉ cách vài ngày sau Huyền Trang trở lại phủ tướng quân. Lần này ông đem theo một tiểu thần đồng người Tây Vực. Sau thủ tục chào hỏi, Huyền Trang mở lời:

"Nghe đồn lệnh công tử có biên soạn binh thư. Hôm nay bần tăng đến có ý xin được thưởng thức. Chắc tướng quân không nỡ chối từ!"

Uất Trì Tông liền gọi Khuy Cơ đem binh thư ra mắt pháp sư. Khuy Cơ không dám trái lời thân phụ, cầm quyển binh thư ra bái kiến. Huyền Trang nói:

"Nghe danh công tử trước tác bộ binh thư những mấy ngàn chữ. Bần tăng rất muốn được mở rộng kiến thức, mong công tử mở lòng!"

Huyền Trang nói xong, đưa mắt ra hiệu cho tiểu thần đồng, ý bảo định tâm ghi nhớ. Khuy Cơ không biết có nội tình, nên cứ thản nhiên mở binh thư ra đọc. Huyền Trang chăm chú lắng nghe. Lúc Khuy Cơ đọc xong gấp sách lại, ông làm ra vẻ ngạc nhiên nhìn về phía Uất Trì Tông:

"Công tử đọc đây vốn là bộ binh thư của một tác giả Vô Danh thời cổ đại biên soạn, nhiều người đã đọc qua. Đâu có gì tân kỳ!"

Uất Trì Tông không tin, vì ông đã chứng kiến con trai mình miệt mài suốt mấy năm, nên khẳng định:

"Không thể như vậy được!"

Huyền Trang chỉ tiểu thần đồng ngồi cạnh:

"Ngay cả đệ tử nhỏ này của bần tăng cũng đã nghiên cứu nhuần nhuyễn binh thư này. Tướng quân không tin cứ để nó đọc lại sẽ rõ."

Đoạn ông đưa mắt ra hiệu. Tiểu thần đồng đứng lên đọc một cách mạch lạc từ đầu đến cuối không sai một chữ. Uất Trì Tông vụt nổi cơn đại nộ, mắng Khuy Cơ thậm tệ:

"Giỏi cho thằng súc sinh này. Cho mày ăn học tử tế tưởng sẽ dương danh cùng thiên hạ. Nào ngờ chỉ là thằng bất

tài đạo văn của người khác. Kể từ nay cấm mày không được ra khỏi nhà nửa bước. Tao sẽ tìm biện pháp trừng trị thích đáng!"

Trong khi Khuy Cơ đứng chết trân, không cách gì giải được nỗi oan, Huyền Trang ôn tồn bảo:

"Nếu công tử thuận ý xuất gia, bần tăng sẽ thương lượng với tướng quân không truy cứu chuyện này."

Bây giờ Khuy Cơ mới vỡ lẽ. Thì ra mọi chuyện đều do Huyền Trang cài sẵn, cố đẩy mình vào thế chẳng đặng đừng phải đi làm hòa thượng. Chàng cực lực phản kháng:

"Tôi thà chịu mọi trừng phạt của phụ thân, chứ quyết không làm hòa thượng!"

Huyền Trang thêm một lần thất bại!

Về sau, cũng do sự vận động của Huyền Trang, hoàng đế Thái Tông hạ một đạo thánh chỉ, cưỡng bức Khuy Cơ xuất gia. Huyền Trang tháp tùng sứ giả, đến phủ tướng quân nghe thánh chỉ. Khuy Cơ biết lệnh vua không thể kháng, nhưng vẫn tỏ ra kiên cường cho tới phút chót:

"Pháp sư muốn vãn bối xuất gia cũng được. Nhưng vãn bối có hai điều kiện. Nếu không được đáp ứng, vãn bối thà tự sát chứ không xuất gia!"

Huyền Trang hỏi:

"Là hai điều kiện gì?"

Khuy Cơ thản nhiên đáp:

"Thứ nhất, vẫn uống rượu ăn thịt chứ không thụ tửu giới. Thứ hai, vẫn bầu bạn cùng mỹ nữ chứ không thụ sắc giới."

Uất Trì tướng quân lớn tiếng mắng:

"Thằng nghịch tử! Hòa thượng gì lại không tuân tửu giới và sắc giới?"

Khuy Cơ đưa tay toan rút thanh kiếm bên mình:

"Nếu vậy con đành mượn một nhát kiếm!"

Huyền Trang phất tay áo ngăn cản:

"Không có gì nghiêm trọng. Phật lấy từ bi làm đầu. Cửa Phật đại khai phương tiện. Bần tăng y tòng hai điều kiện của công tử."

Uất Trì Tông trố mắt kinh ngạc, nhưng Huyền Trang không tiện giải thích duyên do.

Quả nhiên ngày hôm sau, Khuy Cơ thế độ xuất gia tại chùa Quảng Phúc, chính thức trở thành tăng sĩ, là đệ tử nhập thất của pháp sư Huyền Trang. Năm đó ông vừa tròn 17 tuổi. Sau khi xuất gia, Khuy Cơ thường du ngoạn những nơi danh thắng. Mỗi lần xuất môn, ông đều cho thắng ba cỗ xe. Một xe chở rượu thịt, một xe chở mỹ nữ và một xe chở Phật kinh. Đương thời gọi ông là "Hòa thượng tam xa" (三車和尚).

Nhưng chỉ sau một thời gian rất ngắn, không từ một áp lực nào, cũng không do một sự thuyết phục nào, Khuy Cơ đột nhiên từ bỏ hết mọi thứ, quay về tu hành rất nghiêm túc. Bấy giờ, hoàng đế Thái Tông lệnh cho Khuy Cơ chuyển đến chùa Từ Ân. Ở đây, ngoài công tác Phật sự thường nhật, Khuy Cơ vùi đầu nghiên cứu kinh điển. Dưới sự bồi dưỡng của Huyền Trang và tham học những cao tăng tiền bối, về sau Khuy Cơ trở thành một bậc đại tông sư, và kế nhiệm một đời tổ của "Luật Tông".

Tượng Huyền Trang

Tượng Khuy Cơ

Bút tích Khuy Cơ

LỤC TỔ THIỀN TÔNG: TUỆ NĂNG
(禪宗六祖: 慧能)

Tuệ Năng (năm 638-713), còn gọi Huệ Năng (惠能), họ thế gian là Lư (盧). Tổ tiên người Phạm Dương (nay thuộc Hà Bắc), sinh ông ở Tân Hưng, Nam Hải (nay thuộc Quảng Đông). Sư theo Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (弘忍), được kế thừa y bát, trở thành Lục Tổ Thiền Tông Trung Hoa, và là người khai sáng "Thiền Nam Tông". Về sau sư hoằng dương thiền học tại chùa Bảo Lâm (Tào Khê, Thiều Châu). Được sắc phong "Đại Giám Thiền Sư" (大鑒禪師).

ĐẦU SƯ ĐÔNG SƠN PHÁP MÔN.

Tuệ Năng họ thế gian là Lư, thân phụ Lư Hành Thao, người Phạm Dương (nay là thành phố Trác Châu, Hà Bắc), thân mẫu Lý Thị. Lư Hành Thao cũng từng giữ một chức quan, về sau không biết phạm lỗi gì, bị biếm trích đến Tân Châu, Lĩnh Nam (nay là huyện Tân Hưng, Quảng Đông), sinh Tuệ Năng rồi cũng qua đời tại nhiệm sở. Tuệ Năng sớm mồ côi cha, gia đình sa sút, từ thiếu thời đã phải đốn củi nuôi mẹ, cuộc sống rất cơ cực.

Ngày kia, Tuệ Năng vừa bán xong gánh củi cho một người khách, toan trở về nhà, chợt thấy tâm can chấn động

khi nghe tiếng tụng kinh thanh thoát trầm bổng như tiếng chim rừng. Bao nhiêu nỗi nhọc nhằn vất vả của một đời sống cơ cực đột nhiên tan biến hết. Không cầm được cảm xúc, Tuệ Năng quay trở vào nhà hỏi khách:

"Kinh mà quý ông đang tụng là kinh gì?"

Khách đáp:

"Kinh Kim Cương."

"Kinh nay từ đâu mà có?" Tuệ Năng hỏi tiếp.

Đối diện một tiều phu còn trẻ mà quan tâm Phật pháp, khách thấy thiện cảm nên giải thích:

"Tôi từ chùa Đông Thiền, huyện Hoàng Mai, Kỳ Châu (nay thuộc Hồ Bắc) đến đây. Trụ trì chùa Đông Thiền là Pháp sư Hoằng Nhẫn, dưới tay có hơn ngàn đồ chúng. Tôi đến lễ bái và nghe pháp sư thuyết giảng kinh này. Pháp sư khuyên cả tăng tục nên thường xuyên tụng "kinh Kim Cương", dần hồi sẽ lãnh ngộ tự tánh, có thể thành Phật. Kinh Kim Cương là pháp môn thấy tánh thành Phật."

Tuệ Năng nghe xong thấy lòng đại hỉ, như người đang đi giữa sa mạc khô cằn, hốt nhiên gặp một dòng suối trong mát. Ông cung kính bái tạ khách rồi hối hả trở về.

Tuệ Năng đem ý định xuất gia trình với thân mẫu. Lý Thị vừa nghe rất kinh ngạc, nhưng sau đó định tâm suy nghĩ. Trượng phu lúc sinh tiền chỉ kỳ vọng con trai sau này tiến thủ làm quan. Nhưng rồi gia cảnh sa sút không được ăn học, thậm chí một chữ bẻ đôi cũng không biết. Trong khi thân nhân cũng chẳng có ai làm quan trong triều. Giấc mộng làm

quan đã tiêu tán. Bây giờ con đã trưởng thành, dù thất học nhưng tư chất không tệ, không lẽ suốt đời chỉ làm kẻ đốn củi độ thân. Chi bằng cứ thuận cho nó xuất gia, biết đâu nhờ cửa Phật sẽ tạo được chút công đức về sau. Lòng mẹ không bao giờ muốn xa con, nhưng bà vẫn nhiệt tình ủng hộ quyết định của Tuệ Năng.

Hương thân trong làng nghe tin Tuệ Năng xuất gia trong tình cảnh mẹ già đơn chiếc, liền vận động bà con đóng góp một số ngân lượng giúp đỡ. Tuệ Năng dùng số ngân lượng này thu xếp cuộc sống cho mẹ, rồi khăn gói ra đi.

Khi đi qua Thiều Châu, Tuệ Năng nghe đồn có thiền sư Trí Vĩnh (智永) đang hoằng pháp trên núi Tây Sơn thanh danh rất lớn. Ông nghĩ, chi bằng ta thử bái kiến hòa thượng Trí Vĩnh, nếu tìm đúng sư thì bất tất phải đến Hoàng Mai. Bằng ngược lại, tiếp tục lên đường cũng không muộn.

Tuệ Năng tìm đường lên Tây Sơn. Trí Vĩnh thấy ông ân cần hiếu học nên rất hứng thú tiếp đón. Chỉ mới tiếp xúc vài ngày, Trí Vĩnh phát hiện con người nay cốt cách không tầm thường, có thể làm nên đại sự cho Phật nghiệp sau này, nên khuyên Tuệ Năng hãy đến Hoàng Mai ra mắt ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Tuệ Năng vâng lời, bái tạ Trí Vĩnh rồi mang gói rời Tây Sơn.

Phải mất 20 ngày đường mới đến huyện Hoàng Mai. Tuệ Năng tìm đến Đông Sơn thiền viện (tức chùa Đông Thiền) xin cầu kiến ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Môn nhân vào bẩm báo trước, rồi đưa ông đến một phòng thất. Một đại lão hòa thượng ngoài 70 đang ngồi trên tòa cao, ánh mắt đầy thần lực, diện mạo không uy mà nghiêm. Tuệ Năng đoán biết đây là ngũ

tổ. Ông đã được Trí Vĩnh thiền sư cho biết, ngũ tổ có rất đông môn đồ và rất khó thu nạp đệ tử. Tổ hỏi:

"Người từ phương nào tới? Muốn cầu điều gì?"

Tuệ Năng đáp:

"Từ Lĩnh Nam tới! Chỉ cầu làm Phật!"

Đồ chúng đứng quanh cười ồ. Riêng Hoằng Nhẫn phát hiện ngay pháp khí Đại Thừa nơi con người này. Nhưng sợ đồ chúng ganh ghét nên cố đánh lạc hướng:

"Lĩnh Nam là đất mọi rợ, người Lĩnh Nam hạ tiện, không có Phật tánh. Làm sao thành Phật được?"

Tuệ Năng bình thản:

"Đất có phân chia nam bắc, Phật tánh không có nam bắc. Người có phân chia cao hạ, Phật tánh không có cao hạ!"

Hoằng Nhẫn vừa chấn động vừa hoan hỉ. Biết mình đã gặp chân truyền. Nhưng vì bảo vệ con người này, ông càng phải tỏ ra bạc đãi khinh thị:

"Ta ở đây có hơn ngàn đồ chúng, ai cũng chỉ cầu được phước báo và cầu được vãng sinh nơi đất lành. Nhà ngươi ở xứ mọi rợ tới mà đòi làm Phật. Không phải là trò cười sao?"

Tuệ Năng cung kính đáp:

"Tôi chỉ có mấy lời thô lậu!"

Trong khi đồ chúng đang cười ồ, Hoằng Nhẫn hét:

"Kẻ mọi rợ kia! Ra nhà trù kiếm việc làm!"

Từ đó Tuệ Năng trở thành người tạp dịch, giã gạo bổ củi trong nhà trù của Đông Sơn thiền viện.

THIÊN PHÚ SIÊU NHÂN, THỪA TIẾP Y BÁT.

Tuệ Năng làm tạp dịch ở Đông Sơn thiền viện chớp mắt đã tám tháng. Hằng ngày chỉ lo giã gạo, so với việc lên rừng đốn củi cũng không vất vả mấy. Hiềm vì không biết chữ nên không thể đọc kinh như mọi người và cũng chưa bao giờ được lên thiền đường nghe tổ thuyết giảng. Chỉ nghe người khác đọc rồi nhập tâm ghi nhớ. Nhưng Tuệ Năng vốn thông minh, nên dù nghe lóm, cũng có những kiến giải khác người và tinh tiến rất nhanh.

Đến một ngày kia, ngũ tổ triệu tập tất cả đồ chúng đến tuyên bố:

"Các người theo ta học pháp đã lâu. Chắc chắn ai cũng có những sở đắc. Mỗi người hãy về vận dụng sở đắc làm một bài kệ đưa ta xem. Ai thấy được tự tánh và biểu lộ được đại ý Phật pháp, ta sẽ truyền pháp y, kế thừa tổ vị."

Đồ chúng ra ngoài bàn tán xôn xao. Ai sẽ làm được kệ? Ai sẽ kế thừa pháp y? Trong khi bàn đông tán tây, mọi người không hẹn mà cùng nghĩ tới Thần Tú (神秀).

Thần Tú là môn đồ đắc ý nhất của ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Từ nhỏ đã am tường mọi sách, tinh thông Phật điển. Ông theo Hoằng Nhẫn đã nhiều năm và rất được tổ yêu mến, đã nhiều lần thay tổ thuyết giảng cho đồ chúng, tăng hàm lên đến thượng tọa.

Nghĩ như vậy, chúng tăng cùng kéo đến gặp Thần Tú. Một người trong bọn đứng ra phân trần:

"Chúng tôi đều là phàm thai, không chắc có Phật duyên. Có thầy ở đây, chúng tôi nào dám nghĩ tới chuyện làm kệ, nào dám nghĩ tới pháp y. Câu vàng chữ ngọc chúng tôi không kham nổi. Thỉnh thầy đứng ra trình kệ để kế thừa pháp y. Chúng tôi nguyện xin nương tựa thầy. Bất tất phải làm kệ!"

Thần Tú tuy trong lòng vốn lăm le y bát, nhưng khi thấy chúng tăng ủng hộ, cũng tỏ ra khiêm tốn:

"Tôi cũng không biết căn khí của mình sâu cạn thế nào! Nhưng nếu huynh đệ uỷ thác, cũng xin cố hết sức vậy!"

Thần Tú trăn trở nhiều ngày đêm, rồi cũng hoàn thành được bài kệ, định đem trình tổ. Nhưng ba lần chạm chân đến cửa thiền thất đều rùng mình không dám vào. Cuối cùng, nhân lúc đêm khuya đồ chúng say ngủ, ông tự soi đèn chép bài kệ lên bức tường hành lang phía nam của Phật điện:

身是菩提樹,
心是明鏡台;
時時勤拂拭,
莫使惹塵埃.

Thân thị Bồ Đề thụ,
Tâm thị minh kính đài;
Thời thời cần phất thức,
Mạc sử nhạ trần ai.

Bồ Đề thân chính cội,
Tâm sáng như gương đài;
Luôn luôn cần quét sạch,
Chớ để bụi bám đầy.

Sáng sớm hôm sau, cả thiền viện Đông Sơn huyên náo hẳn lên khi phát hiện bài kệ của Thần Tú. Ngũ tổ nghe xôn xao cũng chống tích trượng ra hành lang phía nam. Ông chăm chú đọc bài kệ, trầm ngâm giây lâu rồi bảo chúng tăng:

"Nếu thường tụng đọc bài kệ này, sẽ không bị rơi vào ác đạo. Nếu theo đó mà tu hành, sẽ được phước lớn!"

Đồ chúng nghe vậy, những tưởng bài kệ đã được tổ ấn chứng, nên càng tranh nhau tụng đọc không ngừng. Trong khi tổ trở về thiền thất, cho gọi Thần Tú đến hỏi:

"Bài kệ này có phải do người làm không?"

Thần Tú rất cao hứng đáp:

"Chính của đệ tử, thỉnh sư phụ chỉ điểm."

Hoằng Nhẫn cười rất khoan hậu:

"Ta biết, trong chùa ngoài nhà người, không ai làm được bài kệ này! Có điều, cảnh giới của bài kệ chỉ mới chạm cửa chứ chưa vào thất. Đây chỉ mới là phương tiện giúp những kẻ sơ cơ cầu phúc! Chưa tỏ ngộ tự tánh, chưa hiển lộ đại ý Phật pháp! Tức là chưa đạt tới vô thượng trí tuệ. Muốn đạt tới vô thượng trí tuệ, phải nhận thức được bổn tâm, phải thấu triệt lẽ bất sinh bất diệt trong đại thiên thế giới, một chân thì tất cả đều chân. Nhà người trở về tiếp tục tham ngộ, làm một bài kệ khác đưa ta xem."

Thần Tú từ nhuệ khí bừng bừng như lò lửa, vụt nguội tanh như bồn nước lạnh. Không còn biết tham ngộ vào đâu thì đào đâu ra kệ! Trong khi đồ chúng hằng ngày vẫn oang oang tụng đọc bài kệ của ông khắp thiền viện. Bữa nọ, một

đồng tử đi ngang cối giả gạo cũng nghê nga tụng đọc bài kệ. Tuệ Năng giật mình gọi lại hỏi:

"Đọc bài ca dao gì vậy?"

Đồng tử lên giọng kẻ cả:

"Nhà người không biết đâu. Mấy ngày trước tổ muốn truyền y bát, bảo mỗi người làm một bài kệ. Ai nói được đại ý Phật pháp sẽ thừa tiếp làm tổ thứ sáu. Thầy Thần Tú viết bài kệ này trên bức tường phía nam. Tổ rất ưng ý, bảo mọi người tụng đọc."

Tuệ Năng gật đầu liên tục:

"Quả thật không biết! Không biết! Phiền tiểu huynh đệ đưa dùm tôi tới đó để chiêm bái!"

Đồng tử sốt sắng dẫn Tuệ Năng đến hành lang phía nam. Ở đó đã có sẵn một đám đông tăng nhân vây quanh bài kệ, vừa tán dương vừa tụng đọc. Tuệ Năng lắng nghe một lúc rồi nói:

"Tôi cũng có một bài kệ, nhưng tôi không biết chữ, phiền huynh đệ nào viết dùm được không?"

Cả bọn cười ồ chế nhạo.

"Không biết chữ mà đòi làm kệ. Mặt trời sắp mọc ở phương Tây rồi!"

Người khác phụ họa:

"Muốn đọ tài với thầy Thần Tú hả? Gã này thật không tự lượng sức mình!"

Trong khi một người khác đi lấy nghiên bút đến rồi bảo Tuệ Năng:

"Được rồi, người thử đọc đi, ta viết cho. Để xem con chó nào mọc ngà voi đây!"

Tuệ Năng không đếm xỉa mọi lời phỉ báng, thản nhiên đọc rõ ràng từng chữ, tăng nhân kia chép ngay lên bức tường có bài kệ của Thần Tú:

菩提本無樹,
明鏡亦非台;
本來無一物,
何處惹塵埃.

Bồ Đề bổn vô thụ,
Minh kính diệc phi đài;
Bổn lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?

Bồ Đề không phải cội,
Gương sáng cũng không đài;
Xưa nay không một vật,
Bụi bám chỗ nào đây?

Đồ chúng lại một phen cười nắc nẻ. Mỗi người chêm một câu thi nhau chế nhạo Tuệ Năng.

"Bồ Đề mà không phải cây, gương sáng mà không phải đài. Như vậy thì là cái quỉ quái gì?"

"Đúng là hồ ngôn loạn ngữ!"

"....."

Ngũ tổ nghe ồn ào không biết việc gì, nên lần ra xem.

Vừa nhìn thấy bài kệ của Tuệ Năng, tổ vừa chấn động tâm thần vừa cực kỳ hoan hỉ. Nhưng ông đã kịp kềm lại nỗi

hân hoan, giả vờ lắc đầu rồi bỏ đi. Đồ chúng tưởng tổ đồng tình với mình, nên tiếp tục phỉ báng một lúc nữa rồi mới tan hàng. Trước đó Tuệ Năng đã trở về nhà trù tiếp tục giã gạo.

Hoằng Nhẫn nhân lúc vắng người, lặng lẽ xuống nhà trù. Tuệ Năng đang mang đá giã gạo (vì thân thể ông không đủ trọng lượng, nên phải đeo thêm một khối đá lớn mới nhấc hỏng được cần cối), mồ hôi ướt đẫm từ đầu xuống chân, miệng vẫn nghêu ngao những câu hát dân dã không rõ nội dung là gì. Tổ đến gần bảo nhỏ: "Kiến tánh thành Phật, tùy xứ tự tại" (見性成佛, 隨處自在). Nói xong, tổ gõ nhẹ vào cối đá ba tiếng rồi chuyển thân đi.

Tuệ Năng hiểu ý. Canh ba đêm đó ông tìm đến phòng của tổ. Tổ đóng kín cửa, bảo ông ngồi rồi khe khẽ giảng "kinh Kim Cương". Tuệ Năng chăm chú nghe, tới đoạn bảo không nên trụ vào đâu mà sinh tâm "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" (應無所住而生其心) thì hoát nhiên đại ngộ. Tổ đem cà sa ra bảo:

"Cà sa này do sơ tổ Đạt Ma đem từ Ấn Độ sang làm tín vật truyền pháp. Từ sau sơ tổ đã truyền được bốn đời. Đã ba lần mất trộm, nhưng cuối cùng cũng trở về tay người chánh đạo. Nay ta trao lại cho người là tổ thiền tông đời thứ sáu. Vì cà sa ngày nay đã trở thành mục tiêu tranh đoạt của những kẻ ham danh lợi, nên kể từ đời của người về sau chỉ lấy tâm truyền tâm chứ không trao y pháp. Ngay cả bản thân người, sau khi nhận cà sa, cũng nên tìm chỗ lánh nạn kẻo nguy tới sinh mạng!"

Tuệ Năng nhận pháp y trong lúc còn là cư sĩ chứ chưa xuống tóc xuất gia. Ông cảm động rưng rưng hỏi tổ:

"Từ nay đệ tử phải đi về phương nào?"

Tổ đáp:

"Từ đâu đến hãy trở về chỗ đó. Nhưng gặp Hoài thì dừng, gặp Hội thì lánh, và phải đi ngay trong đêm nay!"

Dưới bóng trăng lờ mờ, sư đồ nương nhau ra bến Cửu Giang. Khi đã bước lên thuyền, Hoằng Nhẫn bảo:

"Để ta độ người qua sông."

Tuệ Năng từ tạ:

"Khi Năng mê thì thầy độ. Nay đã ngộ rồi thì để Năng tự độ!"

Sư đồ cùng cười vang dưới trăng. Hoằng Nhẫn rời thuyền bước lên bờ, đứng nhìn Tuệ Năng một mình chèo thuyền qua nam ngạn.

LÁNH TRUY SÁT, MƯỜI LĂM NĂM MAI DANH ẨN TÍNH.

Truyền thuyết, sau khi Tuệ Năng rời Đông Sơn pháp môn, thiền viện suốt ba ngày lặng lẽ im vắng, Hoằng Nhẫn cũng không lên giảng đường. Môn đồ lấy làm kỳ lạ, cử Thần Tú đi thăm dò. Thần Tú vào thất thấy thái độ của tổ không bình thường, dè dặt hỏi:

"Sao sư phụ không thăng đường thuyết pháp?"

Hoằng Nhẫn lơ đãng đáp:

"Ở đây đâu còn Phật pháp! Phật pháp đã về phương nam rồi!"

Thần Tú kinh ngạc thất sắc, liền hỏi:

"Ai là người được pháp vậy?"

"Năng ấy được." Tổ đáp.

Thần Tú ra ngoài thông báo tình hình. Bây giờ đồ chúng mới phát hiện, chính Tuệ Năng cũng vắng bóng ba hôm nay. Trong khi chúng nhân bàn tán xôn xao, một người hằn học lớn tiếng:

"Tên mọi rợ này chưa thụ giới, làm sao tiếp nạp y bát được. Phải đuổi theo đoạt lại!"

Mọi người đồng tình. Trong đó tăng nhân Tuệ Minh sôi nổi hơn cả, tức khắc lên ngựa ra roi phóng trước. Tuệ Minh là cháu nội Tuyên Đế nhà Trần (thời Nam Triều), từng giữ chức tướng quân. Ông mới đầu sư Hoằng Nhẫn vài năm nay, tính võ biền thô bạo chưa lột bỏ được.

Nói về Tuệ Năng. Sau khi từ biệt tổ Hoằng Nhẫn qua bờ nam Cửu Giang, vì lúc nào cũng nghĩ đến sự truy sát của đồng môn huynh đệ, nên đi suốt ngày đêm không nghỉ. Chỉ hơn mười ngày sau ông đã đến chân núi Đại Dữu Lĩnh. Hành trình này, so với khách bộ hành, phải mất hơn tháng. Vượt qua Đại Dữu Lĩnh là địa phận Thiều Châu. Từ đó, đi không bao xa nữa sẽ về tới cố hương.

Đang tưởng tượng niềm vui khi về tới quê nhà, chợt nghe tiếng vó ngựa càng lúc càng gần, Tuệ Năng nghĩ, "Đến tức không thiện, đã thiện tức không đến". Cà sa là tín vật truyền pháp. Kẻ không được truyền pháp, dù có đoạt được nó, cũng không hơn tấm vải lộn. Hơn nữa tổ cũng nói, cà sa đã bị

mất trộm ba lần, nhưng rồi cũng trở về tay người chánh đạo. Bây giờ mất thêm lần nữa cũng có sao đâu! Suy nghĩ thông suốt, Tuệ Năng đem cà sa đặt lên tảng đá dưới chân núi, rồi lùi ra xa mấy bước, ngồi niệm danh hiệu Phật và Tổ.

Người đuổi tới quả nhiên là Tuệ Minh. Vừa trông thấy cà sa trên tảng đá, ông mừng rỡ như điên dại, nhảy phốc xuống ngựa đưa tay vồ lấy. Bỗng nhiên trời đất tối sầm, đầu óc quay cuồng như chong chóng, không còn phân biệt đâu là cà sa, đâu là bản thân. Chiếc cà sa nặng như núi Tu Di, cánh tay như muốn gãy lìa, bàn tay bị kẹp cứng giữa cà sa và tảng đá, mồ hôi ướt dẫm người. Trong cảnh đất trời chao đảo, Tuệ Minh thấy dường như sơ tổ Đạt Ma đang chống tích trượng nhìn ông, bèn than thầm: "Thôi rồi, ta lỡ xúc phạm lục tổ, nên sơ tổ hiện hình cảnh cáo ta!". Khi Tuệ Minh vận dụng toàn lực rút được bàn tay về, thì mọi cảnh vật trở lại bình thường. Sau khi định thần, ông hướng đến Tuệ Năng chấp tay thi lễ:

"Đại sư hãy mở lòng từ bi! Tôi vì pháp mà đến chứ không vì cà sa! Xin hãy vì tôi mà thuyết pháp cứu khổ!"

Tuệ Năng ôn tồn bảo:

"Đừng nghĩ thiện! Đừng nghĩ ác! Ngay trong khoảnh khắc đó, là bản lai diện mục của nhà người!"

Tuệ Minh hốt nhiên tỉnh ngộ, liền cảm thán:

"Tôi theo thầy Hoằng Nhẫn đã mấy năm, vẫn thường nghe giảng và đọc qua nhiều kinh sách, nhưng vẫn cứ mơ mơ hồ hồ. Nay chỉ nhờ một câu khải thị đơn giản của đại sư mà tỏ ngộ tự tính! Xin hãy nhận tôi làm đệ tử!"

Nói xong toan quì xuống. Tuệ Năng vội cản lại:

"Không được! Nếu triệt phá được tà kiến, tôi và ông đều là đệ tử của tổ Hoằng Nhẫn!"

Tuệ Minh sực nhớ một chuyện hệ trọng:

"Không ổn rồi! hiện giờ còn mấy trăm đồ chúng đang truy đuổi đại sư! Tôi sẽ vì pháp mà ngăn cản họ."

Dứt lời vội bái biệt rồi lên ngựa quay lại đường cũ.

Quả nhiên, hai ngày sau Tuệ Minh gặp mấy trăm đồ chúng Đông Sơn đuổi tới vùng Đại Dữu Lĩnh. Ông đón họ lại bảo:

"Tôi đến đây hai ngày rồi! Đã lùng kiếm khắp trong núi không thấy bóng dáng Tuệ Năng. Chắc chắn ông ta chưa kịp đến đây. Chúng ta nên quay trở lại tìm thôi!"

Cả bọn tin thật, đều quay trở lại. Nhờ vậy Tuệ Năng mới thoát cuộc truy đuổi. Tảng đá nơi ông đặt tấm cà sa, sau này Phật giáo đồ trong vùng xây đình kỷ niệm, gọi "Y Bát đình".

Tuệ Năng vượt Đại Dữu Lĩnh đến Thiều Châu, tình cờ gặp một ẩn sĩ tên Lưu Chí Lược. Hai người chuyện trò rất tâm đắc nên kết làm bằng hữu. Lưu Chí Lược ngỏ ý mời Tuệ Năng về tệ xá tại Tào Hầu thôn lưu lại ít lâu. Tuệ Năng lúc này chưa có dự tính gì, nên cũng theo Chí Lược đến thôn Tào Hầu.

Lưu Chí Lược có người cô là tín đồ Phật giáo, pháp danh Vô Tận Tạng (無盡藏), chuyên trì tụng "kinh Niết Bàn" (涅槃經). Mỗi lần bà tụng kinh, Tuệ Năng thường ngồi im, chăm chú lắng nghe. Gặp người ái mộ Phật kinh, Vô Tận Tạng rất cao hứng, thường cùng Tuệ Năng đàm luận Phật pháp. Trước những kiến giải sâu sắc của Tuệ Năng bà thầm

nghĩ, đây chắc chắn là một học giả uyên thâm Phật lý. Ngày kia, bà đem ra quyển "Kinh Niết Bàn", bảo Tuệ Năng:

"Trong kinh này tôi có vài chỗ chưa hiểu thấu. Nhờ nhân giả đọc và giải thích dùm!"

Tuệ Năng lắc đầu:

"Chữ thì không biết! Nhưng trong đó có chỗ nào không biết xin cứ đọc, tôi sẽ giải thích cho."

Vô Tận Tạng cụt hứng:

"Chữ còn không biết, làm sao giải được kinh nghĩa?"

Tuệ Năng vẫn bình thản:

"Xin đừng nói vậy! Phật pháp vi diệu có liên quan gì tới chữ nghĩa?"

Đây là tín hiệu của tinh thần không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo "Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền" (不立文字, 教外別傳), là nền tảng hình thành "Đốn ngộ pháp môn" (頓悟法門) của thiền Nam Tông sau này.

Câu trả lời khiến Vô Tận Tạng kinh động tâm não, khâm phục sát đất. Bây giờ bà thật sự tin, trước mặt mình là một bậc kỳ nhân khó gặp. Từ đó, gặp ai trong thôn bà cũng giới thiệu về bậc cao nhân đang lưu lại nhà mình. Thôn dân lũ lược kéo đến bái kiến. Thôn Tào Hầu có ngôi chùa Bảo Lâm bỏ phế nhiều năm, các hương thân bàn nhau tu sửa, thỉnh Tuệ Năng an cư để tiện cung dưỡng và tham vấn.

Tuệ Năng an cư tại chùa Bảo Lâm mới hơn tháng thì phát hiện, chung quanh có những kẻ lạ thường ra vào, hành tung không minh bạch. Ông chợt hiểu mình vẫn còn bị truy sát.

Hôm sau Tuệ Năng lặng lẽ ra khỏi chùa tản bộ về phía núi, những kẻ lạ vẫn lén lút bám sát. Ông đi thẳng vào núi, tìm một hang đá sâu ẩn vào đó. Bọn lạ mặt lục soát khắp nơi không thấy, bèn phóng hỏa đốt núi. Một góc núi bị thiêu rụi, bọn họ đinh ninh Tuệ Năng đã chết cháy, không truy sát nữa.

Ra khỏi hang đá, Tuệ Năng tự biết không nên trở lại thôn Tào Hầu. Ông sực nhớ lời ngũ tổ dặn khi chia tay: "Gặp Hoài thì dừng, gặp Hội thì lánh", và chợt phát hiện ngay phía trước là rặng Sùng Sơn Tuấn Lĩnh, nơi tiếp giáp giữa hai huyện Tây Hội và Hoài Tập (nay là Tây bộ tỉnh Quảng Đông). Tuệ Năng đi thẳng vào núi này, xin nhập bọn với một nhóm thợ săn. Những thợ săn thấy ông hiền hậu thật thà nên đồng ý. Hằng ngày họ giao cho Tuệ Năng canh giữ đầu lưới, để cả bọn lên núi đuổi dồn thú vào lưới. Ông thường nhân những lúc đó, mở cửa lưới thả cho thú chạy!

Tuệ Năng ẩn mình trong đám thợ săn trên Sùng Sơn Tuấn Lĩnh, chớp mắt đã 15 năm.

LẬP CHÍ XUỐNG NÚI. CHÍNH THỨC LÀ TĂNG NHÂN.

Truyền thuyết, ba năm sau khi trao y bát cho Tuệ Năng, Hoằng Nhẫn viên tịch tại Đông Sơn thiền viện. Thần Tú đem một bộ phận đồ chúng đến Kinh Châu, khai đàn hoằng pháp trên núi Đương Dương. Ông lấy "Kinh Lăng Già" (楞 伽 經) làm căn bản thiền học, lấy "Phục tâm

diệt vọng" (伏心滅妄) làm tông chỉ tu hành. Chủ trương thông qua thiền định lìa bỏ tạp niệm, giữ cho tâm tuyệt đối an tĩnh, gọi "An tâm" (安心). Cụ thể, hành giả phải trường kỳ tọa thiền để dần hồi giác ngộ, gọi "Tiệm ngộ" (漸悟). Thần Tú xưng kế thừa Hoằng Nhẫn tại phương bắc, phát triển rất nhanh, thanh danh rất lớn.

Trong khi Tuệ Năng lúc nào cũng bứt rứt, thân là chân truyền của ngũ tổ mà bao năm nay chỉ lo đào lánh truy sát. Chưa làm được chút công đức gì gọi là đền đáp kỳ vọng của tổ. Một hôm, ông linh cảm thời cơ đã đến, liền từ giã các thợ săn, khăn gói xuống núi, thẳng đến Nam Hải (nay là Quảng Châu).

Trong thành Nam Hải có chùa Pháp Tánh rất nổi tiếng, do hòa thượng Ấn Tông (印宗) trụ trì. Hòa thượng Ấn Tông là một cao tăng tinh thông Phật điển, chuyên trì "Kinh Niết Bàn". Năm Hàm Hanh thứ nhất Đường Cao Tông (năm 670), Ấn Tông khai đàn hoằng pháp tại Trường An. Giữa niên hiệu Thượng Nguyên (năm 675), Ấn Tông được triều đình cử trụ trì chùa Đại Viên Kính tại kinh thành.

Nhưng ông từ tạ, đến Hoàng Mai đầu sư tổ Hoằng Nhẫn, tu tập thiền định. Ít lâu sau Hoằng Nhẫn viên tịch, Ấn Tông đến Nam Hải, trụ trì chùa Pháp Tánh.

Tuệ Năng đến chùa Pháp Tánh đúng lúc hòa thượng Ấn Tông đang giảng "Kinh Niết Bàn" trong sân chùa. Thính chúng gồm đủ cả tăng tục, ông cũng tháp tùng vào nghe giảng. Hốt nhiên trời nổi những trận gió lớn, lá cờ trong sân chùa tung bay phất phới. Ấn Tông mượn ngay sự kiện này làm đề tài, gợi ý chúng tăng thảo luận. Một vị bước ra phát biểu:

"Đây là cờ động!"

Một vị khác phản bác:

"Không phải cờ động! Mà là gió động!"

Trong khi hai người tranh cãi sôi nổi, Tuệ Năng khiêm tốn bước ra:

"Không có cờ động! Không có gió động! Chẳng qua tâm của hai vị động!"

Ấn Tông vừa nghe chợt kinh động. Khẩu khí của người này không phải hạng tầm thường! Chắc phải có lai lịch. Ông rời pháp tòa bước xuống, mời Tuệ Năng vào chùa đàm đạo. Vừa an vị, Ấn Tông hỏi ngay:

"Cư sĩ nói tâm động, có căn cứ gì không?"

Tuệ Năng rất thản nhiên:

"Sự thực vốn không có cờ, cũng không có gió! Vạn pháp vạn vật đều do tâm sinh!"

Ấn Tông liên tiếp bị từ chấn động này đến chấn động khác. Ông thử đặt thêm vài vấn đề liên quan Phật pháp. Đâu đâu Tuệ Năng cũng đối đáp vừa trôi chảy vừa minh bạch trong sáng, hợp tâm Phật ý Tổ, nhưng lại hoàn toàn không căn cứ kinh điển. Ân Tông sực nhớ, khi còn ở Đông Sơn thiền viện, có nghe y bát của ngũ tổ đã trao truyền cho một tục nhân, và đã trôi giạt xuống phương nam, mười mấy năm nay không có tin tức. Ông dường như đã hiểu ra nên hỏi tiếp:

"Tôi nghe y bát của ngũ tổ đã truyền xuống phương nam. Có phải là cư sĩ không?"

"Chính là tại hạ!" Tuệ Năng đáp.

Ấn Tông cả kinh, nhưng còn bán tín bán nghi:

"Tôi nghe "Lăng Già Tông" khi truyền pháp, lấy pháp y làm tín vật....."

Tuệ Năng hiểu ý, trao cà sa ra, Ấn Tông đón lấy, tỉ mỉ quan sát. Quả thật, từ cách dệt đến cách may đều của Thiên Trúc, ở Trung Nguyên tuyệt đối không có. Nhưng không biết thật giả ra sao.

"Ngoài ra, tổ Hoằng Nhẫn còn truyền yếu chỉ gì không?" Ấn Tông hỏi thêm.

Tuệ Năng đáp:

"Không có yếu chỉ gì cả! Mà tại hạ cũng không thỉnh cầu yếu chỉ. Vì học pháp chủ yếu là "Kiến tánh". Khi đã kiến tánh thì, gánh nước chẻ củi đều có thể thành Phật!"

Ấn Tông vô cùng khâm phục kiến giải của Tuệ Năng. Bây giờ ông hoàn toàn tin tưởng, người đối diện mình là chân truyền của ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Ông thành tâm thỉnh cầu:

"Tôi giảng "Kinh Niết Bàn lâu nay, so với những nghị luận của cư sĩ, khác nào đem gạch ngói so với vàng ròng. Thỉnh cầu cư sĩ hãy thế độ xuất gia, tôi nguyện xin làm đệ tử!"

Sau đó, Ấn Tông triệu tập toàn thể tăng chúng chùa Pháp Tánh, tuyên bố:

"Chúng ta đều là phàm phu tục tử! Tu hành thêm bao lâu nữa cũng uổng phí! Nay phước hạnh gặp được bậc Bồ Tát, có thể cứu chúng ta qua mê lộ!"

Đoạn ông chỉ Tuệ Năng đang đứng cạnh:

"Lư cư sĩ đây chính là chân thân Bồ Tát!"

Ấn Tông thất vọng trước thái độ nghi hoặc của môn đồ. Ông đưa cao tấm cà sa:

"Lư cư sĩ đây chính là chân truyền của ngũ tổ Hoằng Nhẫn, là tổ thiền tông đời thứ sáu. Cà sa này là tín vật được trao truyền từ sơ tổ Đạt Ma!"

Ngày rằm tháng giêng năm đó (năm 676), quang cảnh chùa Pháp Tánh tưng bừng náo nhiệt chưa từng có. Hầu hết những vị đạo cao đức trọng vùng Nam Hải đều đến tham dự lễ thế độ xuất gia cho Tuệ Năng. Ấn Tông hòa thượng chủ trì lễ xuống tóc. Đại sư Trí Quang (智 光) từ Trường An đến, sẽ chủ trì lễ truyền giới cụ túc. Vì là nghi lễ dành cho truyền nhân của ngũ tổ, nên Ấn Tông thỉnh mời thêm nhiều danh tăng các nơi. Luật sư Tuệ Quang (慧 光) từ Tô Châu, luật sư Thông Ứng (通 應) từ Kinh Châu, luật sư Kỳ Đa La (耆 多 羅) và Mật Đa Tam Tạng (密 多 三 藏) người Ấn Độ...đều có mặt chứng kiến.

Từ đó Tuệ Năng mới chính thức trở thành tăng nhân.

KHAI ĐÀN THUYẾT PHÁP. DƯƠNG DANH THIÊN HẠ.

Truyền thuyết, sau khi Tuệ Năng thụ giới, hòa thượng Ấn Tông đã bái ông làm thầy. Vì ngưỡng mộ đức hạnh của Tuệ Năng, tăng sĩ khắp nơi nối gót đến đầu sư. Chỉ

trong thời gian rất ngắn, đã có hơn hai trăm môn đồ qui tụ. Tuệ Năng tự xưng "Đông Sơn Pháp Môn", trong khi Thần Tú ở phương bắc cũng xưng "Đông Sơn Pháp Môn", nên đương thời gọi Thần Tú là thiền "Bắc Tông", Tuệ Năng là thiền "Nam Tông". Thực ra, cả hai phái đều kế thừa "Đông Sơn Pháp Môn", nhưng "Nam Tông" mới đích thực chân truyền.

Vì môn đồ đến đầu sư Tuệ Năng ngày càng đông, chùa Pháp Tánh không đủ dung nạp. Mùa xuân năm sau Tuệ Năng từ giã Ấn Tông, đem đồ chúng trở về chùa Bảo Lâm ở Tào Khê (tức Tào Hầu thôn). Ở đây, Tuệ Năng khai đàn thuyết pháp hơn 30 năm, đưa Nam Tông lên đỉnh cao hưng thịnh.

Sau khi Tuệ Năng về Tào Khê, thứ sử Thiều Châu

Vi Cừ đích thân đến chùa Bảo Lâm, thỉnh ông đến thuyết pháp tại

Chùa Đại Phạn, trung tâm thành Thiều Châu. Tuệ Năng đến chùa Đại Phạn đăng đàn. Thính chúng ngoài Vi Cư cùng quan viên Thiều Châu, còn có hơn 300 Nho sĩ và hơn ngàn tăng tục. Vi Cừ đã nhờ đệ tử của Tuệ Năng là Pháp Hải (法海) ghi chép đầy đủ những buổi thuyết pháp.

Những ghi chép này là tư liệu cốt cán, hình thành kinh điển cơ bản của thiền tông, tức "Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh" (六祖大師法寶壇經), gọi tắt "Kinh Pháp Bảo Đàn".

Vi Cừ là Phật giáo đồ rất thành tín. Ông nhận xét, nghị luận của Tuệ Năng hoàn toàn bất đồng với những cao tăng ông từng nghe thuyết giảng. Cho nên sau buổi thuyết pháp, ông gặp riêng Tuệ Năng để bày tỏ thắc mắc:

"Nghị luận của đại sư có y cứ tông chỉ của sơ tổ Đạt Ma không?"

Tuệ Năng khẳng định, hoàn toàn y cứ. Ông lại hỏi:

"Tôi nghe, sơ tổ Đạt Ma khi gặp Lương Võ Đế, đế hỏi "Trẫm một đời xây chùa độ tăng, thiết trai bố thí! Như vậy có công đức gì không?" Đạt Ma khẳng định "Hoàn toàn không có công đức!" Thật tình tôi không hiểu, xin đại sư chỉ giáo!"

Tuệ Năng đáp:

"Tiểu thừa quan niệm, tụng kinh niệm Phật là "công", bố thí là "đức". Đối với đại thừa đó chỉ là những việc làm tạo phúc chứ không phải công đức. Công đức theo tông chỉ đại thừa, phải là thành quả của "thân tâm". Tu thân là "công", tu tâm là "đức". Tâm phải tỏ ngộ Phật tánh, thân phải giữ hạnh khiêm cung. Như thế mới gọi "công đức". Đạt Ma trả lời Lương Võ Đế là đứng trên tông chỉ đại thừa."

Vi Cừ hỏi tiếp:

"Tôi thấy tăng tục đều niệm Phật A Di Đà, hy vọng được vãng sinh cõi Tây Phương Tịnh Độ. Đại sư nghĩ gì về thế giới Tịnh Độ?"

Tuệ Năng đáp:

"Phật kinh nhìn nhận, bên ngoài thế giới này, về phương Tây, có cõi Tịnh Độ, còn gọi thế giới Cực Lạc do Phật A Di Đà chủ quản. Ai thường niệm danh hiệu của ngài và tích luỹ điều thiện, sẽ được vãng sinh về cõi đó. Đại thừa không phủ nhận thế giới Cực Lạc, nhưng không chủ trương bỏ gần cầu xa. Theo tông chỉ đại thừa, người nào thân tâm đã thanh tịnh,

công đức đã viên mãn thì ngay ở thế giới ta bà này cũng là cõi Tịnh Độ. Hà tất phải cầu vãng sinh Tây Phương!"

"Xin hỏi thêm một điều, đại sư khi chưa xuất gia, làm sao có thể thành Phật?"

Tuệ Năng cười đáp:

"Thành Phật không phải là đặc quyền của người xuất gia! Mục đích tối thượng và tối hậu của sự tu hành là minh tâm kiến tánh. Bất cứ ai đã minh tâm kiến tánh, đều có thể thành Phật! Xuất gia hay tại gia chỉ là phương tiện tu hành! Không phải cứu cánh!"

Thứ sử Vi Cừ như được cởi mở cõi lòng, vô cùng hoan hỉ. Tuệ Năng giã từ chùa Đại Phạn, đem đồ chúng trở về Tào Khê.

THẦN TÚ TIẾN CỬ TUỆ NĂNG.

Tông phái của Thần Tú ở phương bắc ngày càng hưng thịnh, thanh danh ngày càng lớn, rất được hoàng đế đương triều và vương công đại thần trọng thị. Năm Đại Túc thứ nhất Võ Tắc Thiên (năm 701), nữ hoàng phái sứ lên núi Đương Dương thỉnh Thần Tú đến Đông đô Lạc Dương thuyết pháp, lưu ông lại trong cung lấy lễ tiếp đãi và thường xuyên tham vấn Phật pháp. Nữ hoàng còn hạ lệnh trùng tu đại qui mô chùa Độ Môn trên núi Đương Dương để tỏ lòng kính mộ.

Năm 705 Võ Tắc Thiên băng hà, Đường Trung Tông trở lại ngôi, càng tôn kính Thần Tú. Hoàng đế tôn xưng ông là pháp chủ hai kinh thành Trường An và Lạc Dương, đồng

thời còn là quốc sư của ba đời vua (Cao Tông-Võ Tắc Thiên-Trung Tông), danh hiệu là "Lưỡng kinh pháp chủ, Tam đế quốc sư" (兩京法主, 三帝國師).

Sự kiện Tuệ Năng được kế thừa pháp y, thoạt đầu Thần Tú cũng có bất bình. Nhưng sau đó ông đã suy nghĩ thông suốt, không oán tổ Hoằng Nhẫn, và cũng không ganh ghét Tuệ Năng. Thực ra, Thần Tú cũng không hiểu nhiều về Tuệ Năng ngoài bài kệ đắc pháp. Nhưng ông tin, Hoằng Nhẫn chọn Tuệ Năng chắc chắn phải có duyên do, chắc chắn Tuệ Năng phải có những sở kiến hơn người.

Thế nhưng, một số môn đồ của Thần Tú lại vô cùng hằn học, ganh ghét Tuệ Năng. Những hành động lẻn xuống phương nam, mấy lần tìm cách trộm cà sa, thậm chí, mua chuộc người thích khách Tuệ Năng...đều là âm mưu của đám môn đồ này mà mãi về sau Thần Tú mới biết. Đó là một lần, Thần Tú phát hiện một số đệ tử lén lén lút lút không biết bàn tán chuyện gì? Ông lặng lẽ theo dõi và nắm được toàn bộ sự tình qua những mẩu đối thoại:

"Gã này một chữ bẻ đôi cũng không biết, có tài năng gì chứ?"

"Rất tiếc, mấy lần hành động đều thất bại!"

"Giá nào cũng phải trừ y, lấy cho được cà sa!"

"Bây giờ y đã dựng môn phái. Chung quanh lúc nào cũng có cả ngàn đệ tử. Kể cũng khó khăn!"

".....!"

Thần Tú điếng hồn. Thì ra âm mưu truy sát Tuệ Năng lâu nay xuất phát ngay trong môn đồ của mình. Việc này nếu

lộ ra ngoài, không những tiêu tan thanh danh của Bắc Tông mà ngay cả phẩm hạnh của mình cũng không còn gì. Ông lập tức triệu tập tất cả đồ chúng, nghiêm khắc cảnh cáo:

"Tuệ Năng dù không biết chữ, nhưng là bậc "Trí tuệ vô sư", "Liễu ngộ Phật tánh", ta tự thẹn không bằng được. Sự chọn lựa của ngũ tổ không thể sai lầm. Ta hận vì Phật sự bề bộn, không thể đến Tào Khê cùng Tuệ Năng đàm luận học hỏi! Các người hãy chấm dứt ngay những âm mưu tối tăm hèn hạ! Bằng không sẽ rơi vào ác đạo, không kịp sám hối! Ta vì các người mới nói những lời này!"

Sau đó, Thần Tú phái đệ tử tâm đắc nhất của ông là sư Chí Thành (志誠) đến Tào Khê, trà trộn vào đồ chúng nghe pháp, rồi về tường thuật lại cho ông. Chí Thành thấy hơi bất an, nhưng vốn là người thông minh hiếu học, nên cũng coi đây là cơ hội.

Đến Tào Khê, thoạt đầu Chí Thành cũng nghĩ sẽ làm theo uỷ thác của sư phụ. Nhưng khi nghe Tuệ Năng thuyết giảng, ông tỏ ngộ rất nhanh. Càng nghe tâm địa càng phát sáng, lòng tôn kính từ đó cũng phát sinh, Chí Thành tự thấy không thể tiếp tục lừa dối. Một hôm, sau khi nghe thuyết giảng, ông tìm gặp Tuệ Năng tự thú:

"Đệ tử vốn do thầy Thần Tú phái đến nghe trộm pháp. Nhưng khi được nghe nghị luận của đại sư, đệ tử thấy tâm địa được khải ngộ như được uống "Đề Hồ". Kính xin đại sư mở lòng từ bi chỉ giáo!"

Tuệ Năng kinh ngạc:

"Thì ra người là gian tế?"

Chí Thành vốn thông minh lanh lợi:

"Không nói thì là gian tế! Khi đã tự khai báo thì không phải!"

Tuệ Năng tỏ ra cởi mở:

"Phiền não và bồ đề cùng một dạng. Đại sư Thần Tú dạy người pháp gì?"

Chí Thành đáp:

"Sư phụ thường huấn chỉ dồ chúng: Trụ tâm quán tịnh, ngồi suốt không nằm!"

Tuệ Năng giải thích:

"Trụ tâm quán tịnh là bệnh chứ không phải thiền. Thường ngồi không nằm chỉ là bó buộc cái thân chứ ích lợi gì! Hãy nghe kệ của ta."

生來坐不臥,
死去臥不坐;
一具臭骨頭,
何為立功課?

Sinh lai tọa bất ngọa,
Tử khứ ngọa bất tọa;
Nhất cụ xú cốt đầu,
Hà vi lập công khóa?

Sinh ra ngồi không nằm,
Chết xuống nằm không ngồi;
Đều hủy hoại khí lực,
Công đức bao giờ thành?

Chí Thành lại thi lễ:

"Đệ tử theo sư phụ Thần Tú học đạo đã chín năm, nhưng tâm địa vẫn chưa khai mở. Nay nhờ nghị luận của đại sư mà tỏ ngộ tự tính. Sinh tử là việc lớn! Kính mong đại sư rộng đường chỉ giáo!"

Tuệ Năng hỏi:

"Ta nghe Bắc Tông lấy Giới-Định-Tuệ (戒-定-慧) làm tông chỉ. Đại sư Thần Tú giải thích thế nào về tông chỉ này?"

Chí Thành cung kính đáp:

"Đại sư Thần Tú nói: Không làm điều ác là giới, giữ tâm thanh tịnh là định, tích luỹ điều thiện là tuệ."

Tuệ Năng cười:

"Tâm không khởi ác niệm, tự nhiên thành giới. Tâm không hồ tư loạn tưởng, tự nhiên thành định. Tâm không mê chấp, tự nhiên thành tuệ. Cho nên ta chỉ yêu cầu đồ chúng phải giác ngộ tự tính. Tự tâm không khởi thị phi, không hồ loạn, không mê chấp. Hà tất phải tuyên dương giới-định-tuệ!"

Tới đây, Chí Thành càng nhận rõ, Tuệ Năng mới chính là bậc thầy đưa mình tới bờ. Ông quyết định cải sư, tha thiết xin bái Tuệ Năng làm thầy.

Khi tin này truyền về phương bắc, Thần Tú tuy có bất ngờ nhưng không kinh ngạc. Ông có thêm yếu tố khẳng định, Tuệ Năng phải là bậc giải thoát mới cảm hóa con người nhanh như vậy. Thần Tú viết ngay một tấu thư dâng lên hoàng đế, trình bày về đạo hạnh của Tuệ Năng và sự kiện ông được kế thừa pháp y. Võ Tắc Thiên rất ngưỡng mộ và hứng thú. Đầu

năm 705, nữ hoàng hạ thánh chỉ triệu Tuệ Năng đem pháp y lên kinh. Phái nội thị Tiết Giản cầm thánh chỉ đến Tào Khê cung thỉnh.

Tuệ Năng nhận thánh chỉ, lòng không muốn rời Tào Khê, nên lựa lời nói với sứ:

"Bần tăng trong người đang có bệnh, không thể đi xa. Hơn nữa, chỉ nguyện gởi nắm xương nơi núi rừng Tào Khê. Nhờ sứ đem cà sa về kinh dâng hoàng thượng và lựa lời nói giúp!"

Tiết Giản thỉnh vấn:

"Đệ tử nghe các bậc thiền giả kinh thành đều nói: Muốn thành đạo, tất phải tọa thiền tập định. Xưa nay chưa có ai không kinh qua thiền định mà được giải thoát. Điều này thế nào? Xin đại sư chỉ bảo."

Tuệ Năng đáp:

"Đạo do tâm ngộ, đâu phải do tọa thiền! Theo Phật kinh: "Nếu nói Như Lai hoặc nằm hoặc ngồi, là hành tà đạo". Vì sao vậy? Không có nơi đến, cũng không có nơi đi, không sinh không diệt, là Như Lai thanh tịnh thiền. Chư pháp không tịch là Như Lai thanh tịnh tọa. Nhưng cuối cùng vẫn không thể cứu chứng! Huống chi là tọa thiền?"

Tiết Giản lại thỉnh cầu:

"Đệ tử về kinh, thế nào hoàng thượng cũng hỏi về pháp môn của đại sư! Xin đại sư mở lòng từ bi chỉ thị tâm yếu. Để đệ tử biết mà bẩm báo hoàng thượng cùng các bậc thiền giả kinh thành.

Như một ngọn đèn nối sáng cho muôn ngàn ngọn đèn, những nơi tối tăm đều được soi sáng vô cùng vô tận!"

Tuệ Năng đáp:

"Đạo không có tối sáng! Tối sáng chỉ là cái nghĩa đối đãi! Cùng tận hay vô cùng tận cũng chỉ là cách nói tương đối! Cho nên "kinh Tịnh Danh" (淨名經) có nói: "Pháp không thể so sánh, cũng không tương đãi"."

Tiết Giản tựa hồ bất đồng kiến giải của Tuệ Năng:

"Sáng là trí tuệ, tối là phiền não! Người tu hành nếu không lấy trí tuệ chiếu phá phiền não, thì dựa vào đâu mà thoát ly sinh tử?"

Tuệ Năng giải thích:

"Phiền não tức là bồ đề, không hai không khác. Lấy trí tuệ chiếu phá phiền não là kiến giải của hạng hạ thừa, là cơ dụng của kẻ mông muội! Bậc thượng trí đại căn không như vậy!"

Tiết Giản lại hỏi:

"Vậy thế nào mới là kiến giải của bậc thượng thừa?"

Tuệ Năng đáp:

"Minh và vô minh kẻ phàm phu thấy là hai. Đối với bậc trí giả, tính của nó không hai. Tính không hai là thực tính. Thực tính này ở kẻ phàm ngu không giảm, ở bậc hiền thánh không tăng. Trụ ở phiền não mà không loạn, trong thiền định mà không tịch. Không đoạn không thường, không đến không đi, không trong không ngoài, không sinh không diệt, tính tướng như như, thường trụ không chuyển, gọi là Đạo."

Tiết Giản lại thắc mắc:

"Đại sư nói không sinh không diệt, khác nhau thế nào với ngoại đạo?"

Tuệ Năng giải thích:

"Ngoại đạo nói không sinh không diệt là dùng diệt để dứt sinh, dùng sinh để hiển lộ diệt! Ta nói không sinh không diệt là bổn lai không sinh, hiện tại không diệt, cho nên bất đồng với ngoại đạo. Nhà người khi tỏ ngộ tâm yếu thì không nên tư lường thiện ác. Tâm thể tự nhiên thanh tịnh, tự nhiên thường tịch, diệu dụng Hằng sa.

Tiết Giản hốt nhiên thấu hiểu mọi lẽ, an tâm về kinh phục mệnh. Ông dâng cà sa lên nữ hoàng và tường thuật những kiến giải của Tuệ Năng tại Tào Khê. Võ Tắc Thiên vô cùng hoan hỉ, đặt cà sa lên chánh điện của đạo tràng trong cung, hằng ngày thi lễ để tỏ lòng tôn trọng và cảm tạ Tuệ Năng.

Tháng 9 cùng năm đó (năm 705), nữ hoàng Võ Tắc Thiên hạ chiếu tuyên dương Tuệ Năng gồm các nội dung: Thứ nhất, đặt cà sa vào lồng thủy tinh, phái sứ đem trở lại Tào Khê. Thứ hai, lệnh cho thứ sử Thiều Châu trùng tu đại qui mô chùa Bảo Lâm, cải danh chùa "Pháp Tuyền", là pháp đàn chính thức của thiền "Nam Tông". Thứ ba, cải tạo nền nhà xưa của Tuệ Năng tại Tân Châu thành ngôi tự viện, ban tên chùa "Quốc Ân".

Trí Vĩnh thiền sư

Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn

Tượng đồng Lục Tổ Tuệ Năng

Tượng Lục Tổ Tuệ Năng

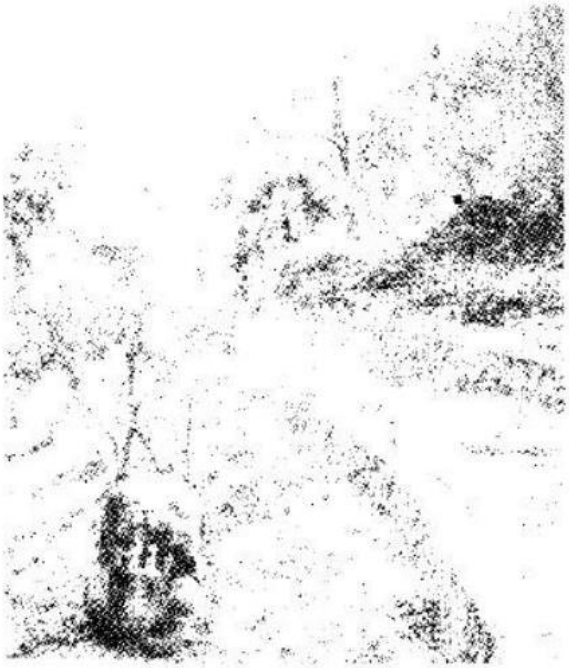

Chùa Lục Tổ

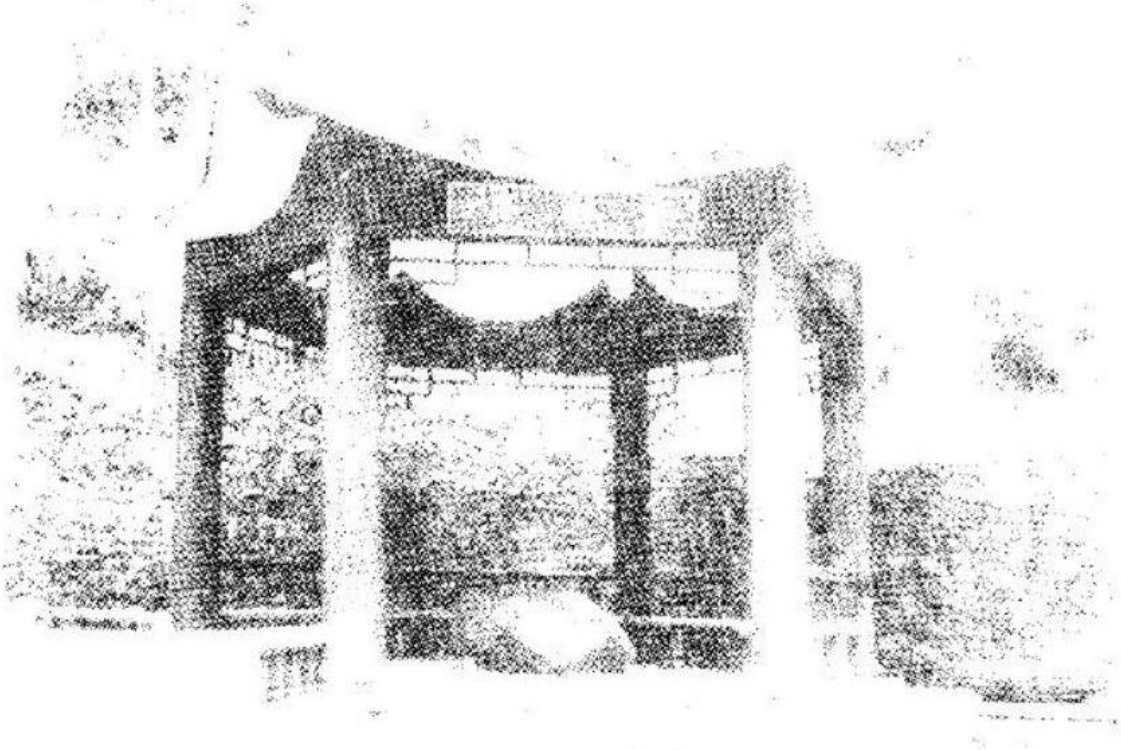

Y Bát Đình

TỔ HOA NGHIÊM TÔNG: PHÁP TẠNG

(華嚴宗祖: 法藏)

Pháp Tạng (năm 643-713), họ thế gian là Khang, người Trường An (nay là thành phố Tây An, Thiểm Tây), nguyên tịch nước Khang Cư (nay là nước Cộng Hòa Ô Tư Biệt Khắc), còn gọi Khang Tạng Pháp sư (康藏法師). Được nữ hoàng Võ Tắc Thiên ban hiệu Hiền Thủ (賢首). Là người sáng lập "Tông Hoa Nghiêm".

THIẾU NIÊN SÙNG PHẬT, TÌM SƯ HỌC ĐẠO.

Tằng tổ phụ của Pháp Tạng từng là tể tướng Khang quốc. Vào khoảng giữa hai triều Tùy-Đường, tổ phụ ông đem gia đình đến định cư Trung Nguyên. Vốn mang dòng máu thượng lưu cao quí, nên dù là dân di cư, vẫn được Đường triều trọng thị. Đường Thái Tông Lý Thế Dân đã phong con trai ông là Khang Mật (thân phụ của Khang Tạng sau này) chức Tả vệ Trung lang tướng, quan chức cao cấp của Đường triều.

Ngày 2 tháng 10 năm Trinh Quán thứ mười bảy Đường Thái Tông (năm 643), phu nhân Khang Mật hạ sinh một công

dân Đại Đường tài trí hơn người. Truyền thuyết, khi Khang phu nhân hoài thai, từng mộng thấy mình nuốt vầng hào quang mặt trời. Khang tộc là dòng họ nhiều đời súng tín Phật giáo, nên nghĩ vầng hào quang là tượng trưng đức Phật. Từ đó, tin tưởng hài tử sau này sẽ qui y Phật môn, trở thành một tăng nhân tinh thông Tam Tạng (kinh-luật-luận), cho nên đặt tên con là Tạng.

Là người gốc Khang quốc lại là Phật giáo đồ, tổ phụ và thân phụ Khang Tạng đều có học Phạn văn. Tới đời Khang Tạng, ngoài học tập văn hóa Hán, cũng được dạy thêm Phạn văn. Vốn được hun đúc trong truyền thống tín ngưỡng gia tộc, Khang Tạng cũng sớm có hứng thú nồng hậu về tư tưởng nhà Phật, từ thiếu thời đã là một tín đồ Phật giáo thuần thành.

Một ngày xuân nắng đẹp năm 658, trong khi hàng ngàn tăng sĩ đang niệm kinh quanh một lò lửa cháy rực trước tháp xá lợi A Dục Vương (阿育王), chùa Kỳ Châu Pháp Môn, phía tây kinh đô Trường An, hốt nhiên một thiếu niên trạc 15 tuổi, diện mạo thông minh đĩnh đạc, bước ra trước lò lửa, chấp tay phát nguyện: "Đệ tử họ Khang tên Tạng, nguyện qui y Phật môn, tham ngộ Phật thừa. Nay xin dâng lên Phật một ngón tay để minh chứng!" Khấn xong, không do dự, chặt một ngón tay ném vào lò lửa.

Năm sau, Khang Tạng quyết tâm tìm sư học đạo. Ông từ giã cha mẹ, vân du khắp các danh đô đại ấp, tham bái các danh tăng, sau đó ông đến Chung Nam Sơn (nay là phía nam huyện Mi, tỉnh Thiểm Tây), học tập điển tịch Phật giáo và trau dồi thêm Phạn văn.

Từ thời Nam-Bắc Triều, nhà Bắc Chu (năm 574) diệt Phật phá chùa, cưỡng bức tăng lữ sung quân. Hầu hết tăng

nhân Trung Nguyên tìm đến Chung Nam Sơn tị lánh. Chung Nam Sơn trở thành nơi hội tụ của tăng lữ Trung Nguyên lánh nạn. Bước qua đời Tùy-Đường, Chung Nam Sơn tự nhiên trở thành trung tâm Phật giáo của vùng Quan Trung, lấy "Kinh Hoa Nghiêm" làm tông chỉ. Các cao tăng Pháp Thuận (法順), Trí Chính (智正) cũng đến Chung Nam Sơn lập chùa, tuyên giảng "Kinh Hoa Nghiêm". Từ đó, Chung Nam Sơn tự nhiên cũng trở thành đất tổ của học phái Hoa Nghiêm.

Khang Thạng học tập ở Chung Nam Sơn được vài năm thì nhận tin phụ mẫu lâm bệnh. Ông xuống núi trở về quê nhà (Trường An) để phụng dưỡng. Hơn một năm sau song thân mới bình phục. Thời gian lưu lại quê nhà, Khang Tạng nghe dồn có hòa thượng Trí Nghiêm (智嚴) đang giảng "Kinh Hoa Nghiêm" tại chùa Vân Hoa, ông tìm đến bái kiến.

Trí Nghiêm (năm 602-668), họ thế gian là Triệu, người Thiên Thủy (nay thuộc tỉnh Cam Túc). Năm 12 tuổi theo sư Pháp Thuận xuất gia tại Chung Nam Sơn, 14 tuổi thụ giới Sa Di, 20 tuổi thụ giới Cụ Túc. Ông thông minh hiếu học, đi tứ xứ cầu giáo. Về sau theo đại sư Trí Chính nghiên cứu chuyên sâu "Kinh Hoa Nghiêm". Đối với "Kinh Hoa Nghiêm" ông đã đạt trình độ thâm hậu, nức tiếng xa gần.

Lúc gặp gỡ Khang Tạng, Trí Nghiêm đặt một số vấn đề Phật pháp hơi mắc mỏ để trắc nghiệm trình độ. Khang Tạng không những đối đáp thông suốt, mà còn nghị luận chặt chẽ minh bạch, đưa ra nhiều kiến giải bất ngờ, Trí Nghiêm rất khâm phục. Sau khi tiễn Khang Tạng ra về, ông lập tức phái người điều tra lai lịch. Biết được Khang Tạng từng tham học ở Chung Nam Sơn, ông quyết định dìu dắt con người nay một thời gian để thu nạp đệ tử.

XUỐNG TÓC Ở CHÙA THÁI NGUYÊN. VÕ TẮC THIÊN BAN HIỆU.

Từ khi theo học Trí Nghiêm, kiến thức Phật pháp của Khang Tang tinh tấn mãnh liệt, tài năng hiển lộ nhanh chóng. Không bao lâu đã trở thành nhân vật hàng đầu kinh thành Trường An, không những về Hoa Nghiêm học mà cả Phật pháp nói chung.

Bấy giờ, pháp sư Huyền Trang đang tổ chức một dịch trường đại qui mô ở Ngọc Hoa cung trên Nghi Quân Sơn, qui tụ nhiều cao tăng uyên bác. Huyền Trang được nghe nhiều danh tăng kinh thành ca tụng Khang Tạng, không những tinh thông Phật pháp mà còn giỏi cả Phạn văn. Nên dù là thân phận cư sĩ, ông vẫn được Huyền Trang mời tham gia dịch trường.

Có điều, Huyền Trang chuyên sâu Duy Thức học (唯識學). Trong khi phiên dịch Phật kinh, ông chỉ chú trọng Duy Thức học. Trong khi Khang Tạng chịu ảnh hưởng sâu đậm Hoa Nghiêm học.

Cùng là Phật pháp nhưng sở trường khác biệt, cho nên trong công tác hằng ngày thường phát sinh bất đồng. Khang Tạng không muốn để cho bất đồng ngày càng trầm trọng đưa tới sứt mẻ. Từ đó ông quyết định rời dịch trường của Huyền Trang.

Đầu năm 668, Khang Tạng trở về chùa Vân Hoa đúng lúc Trí Nghiêm đại sư lâm trọng bệnh, không còn nói được. Gặp lại Khang Tạng, ông chỉ thều thào qua cổ họng được mấy lời tuyệt mệnh:

"Thân xác hư huyễn không có trụ xứ cố định! Ta không biết sẽ tạm trú cõi Tịnh Độ, hay chu du thế giới Hoa Tạng. Người đã theo ta một thời gian, sở học đã thành. Tăng chúng Trường An tuy đông, nhưng tìm một kẻ như người không phải dễ. Đưa Phật pháp phát dương quang đại sau này, ngoài người chắc chắn không còn ai. Hiềm vì người còn là cư sĩ! Hãy tìm một cao tăng thế độ xuất gia, để hoàn thành sứ mạng Phật nghiệp. Đừng phụ kỳ vọng của ta!"

Sau khi Trí Nghiêm viên tịch, Khang Tạng xin thụ sơ giới với Năng Hữu tôn giả (能友尊者), một cao tăng nước Sư Tử định cư Trường An. Trong môn đồ của Năng Hữu có một người biết lai lịch của Khang Tạng, nên thưa với ông:

"Cư sĩ này tuy còn trẻ, nhưng thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm rất chững chạc, nghị luận sâu sắc minh bạch. Thậm chí, còn có thể thuyết giảng bằng Phạn ngữ!"

Năng Hữu cả kinh. Bởi lẽ, "Kinh Hoa Nghiêm" (華嚴經) là vua của các kinh, hiệu xưng "Kinh trung chi vương" (經中之王). Truyền thuyết, lần đầu tiên đức Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng Hoa Nghiêm, lý luận cao thâm khó lường, gọi "Hoa Nghiêm thời" (華嚴時). Về sau, đệ tử của ngài là Văn Thù (文殊) và A Nan (阿難) kết tập thành ba quyển (thượng-trung-hạ), gọi "Kinh Hoa Nghiêm".

Cũng theo truyền thuyết, vì kinh nghĩa của Hoa Nghiêm quá cao thâm, Long Vương đã lấy trọn bộ đem về thủy cung, giấu kín dưới đáy biển. Về sau, bồ tát Long Thọ (龍樹) lẻn xuống thủy cung, đánh cắp được quyển hạ (gồm mười vạn bài kệ) đem về, mới có "Kinh Hoa Nghiêm" lưu hành ngày nay.

Tại Trung Hoa vào đời Đông Tấn, có tôn giả Phật Đà Bạt Đa La (佛陀跋多羅) dịch Hoa Nghiêm ra Hán văn thành 60 quyển với hai vạn sáu ngàn bài kệ. Dù chỉ là một phần ba của toàn bộ, nhưng lại là phần cốt cán nên nội dung rất cao thâm. Nay bỗng dưng gặp một cư sĩ còn trẻ mà thuyết giảng được Hoa Nghiêm, có ai không kinh ngạc! Năng Hữu bèn giải thích với Khang Tạng:

"Một người thế gian bình thường mà tụng được 140 thời "Kinh Hoa Nghiêm", tự nhiên đã chính thức là hòa thượng mà không cần nhờ ai thụ giới. Huống hồ cư sĩ đã thuyết giảng được Hoa Nghiêm! Tự thân cư sĩ đã là hạnh bồ tát!"

Và rồi, ông không thụ giới cho Khang Tạng!

Hai năm sau, thân mẫu của hoàng hậu Võ Tắc Thiên là Vinh Quốc phu nhân qua đời. Vốn là tín đồ Phật giáo thuần thành, hoàng hậu đã cống hiến tư điền của mẹ cho Phật môn làm phúc điền. Ngoài ra, bà còn dùng một khu đất riêng tại kinh thành để xây dựng tự viện, gọi chùa Thái Nguyên. Chùa xây xong, cần tuyển chọn một tăng nhân đủ tầm cỡ đảm nhiệm trụ trì. Các cao tăng kinh thành đồng tiến cử Khang Tạng. Hiềm vì ông còn là cư sĩ, Võ Tắc Thiên lấy danh nghĩa hoàng đế Cao Tông, lệnh cho Khang Tạng thế độ xuất gia tại chùa Thái Nguyên, cải danh Pháp Tạng. Để tỏ lòng tôn kính, Võ hậu còn mượn tên một vị bồ tát trong "Kinh Hoa Nghiêm", ban cho Pháp Tạng làm hiệu: "Hiền Thủ".

Từ đó, Pháp Tạng trở thành tăng sĩ hoàng gia, chuyên thuyết giảng "Kinh Hoa Nghiêm" cho hoàng thất tại chùa Thái Nguyên.

Năm đó ông mới 31 tuổi.

THI TRIỂN PHÁP LỰC, CẦU ĐẢO TRỢ CHIẾN.

Pháp Tạng có khả năng vận dụng ẩn dụ rất sinh động. Nghĩa là mượn hình ảnh một sự vật tầm thường làm thí dụ, gợi ý cho người ta tiếp cận được những truyền thuyết thần thoại Phật giáo, hoặc những huyền nghĩa của Phật kinh. Một lần ông đã dùng hình ảnh Kim Sư Tử (金獅子) làm thí dụ, khải thị cho Võ Tắc Thiên tiếp cận những áo nghĩa của Hoa Nghiêm.

Đặc biệt, Pháp Tạng dùng một căn phòng rộng, đặt mười tấm gương lớn ở tám phương hướng và thượng hạ. Mỗi tấm gương cách nhau khoảng một trượng và đều hướng về một điểm trung tâm. Tại trung tâm, ông đặt một tượng Phật và thắp sáng một ngọn đèn. Tất cả mọi tấm gương đều vừa phản chiếu Phật tượng và ánh đèn, vừa phản chiếu nhau, tạo thành trùng trùng điệp điệp Phật tượng và ánh đèn, không có cùng tận. Pháp Tạng dùng hình ảnh này, gợi ý cho người xem hình dung ra tính cách không cùng tận, không thể nghĩ lường của cảnh giới vô ngại Hoa Nghiêm.

Do Pháp Tạng khéo vận dụng ẩn dụ gợi ý, khiến Hoa Nghiêm tông ảnh hưởng rất lớn trong giới thống trị. Thông qua sự cổ xuý của giới tầng này, Hoa Nghiêm được phát huy sâu rộng toàn quốc, trở thành một tông phái Phật giáo hiển hách đương thời.

Năm 690, Võ Tắc Thiên chính thức xưng đế, hiệu Thánh Thần hoàng đế, quốc hiệu Chu. Năm 696, khả hãn Đột Quyến Mặc Xuyết dâng thư lên nữ hoàng xin làm con nuôi, đem con gái đến xin cầu hôn cùng hoàng thất, và xin hoàn trả toàn bộ tài sản đã cướp bóc của nhân dân Hà Tây trước đây. Ngoài ra, Mặc Xuyết còn kiến nghị xin thay mặt quân triều đình, tấn công Khiết Đan. Nữ hoàng đồng ý, phong cho Mặc Xuyết là Thiên Thiện khả hãn.

Mùa đông cùng năm đó, thủ lĩnh Khiết Đan Lý Tận Trung qua đời, Tôn Vạn Vinh thay thế, tình hình chưa kịp ổn định. Khả hãn Mặc Xuyết thừa cơ, đem quân đánh úp Khiết Đan, cầm tù toàn bộ thê thất của Lý Tận Trung và Tôn Vạn Vinh. Võ Tắc Thiên phấn khởi, tấn phong Mặc Xuyết là "Lập Công Báo Quốc khả hãn".

Khiết Đan bị đánh lén bất ngờ không kịp trở tay, nên rất căm hận lập nguyện báo thù. Tôn Vạn Vinh thu thập tàn binh, chấn chỉnh quân uy, rồi cũng bất ngờ tấn công các lộ quân triều đình đang án binh làm thanh viện cho Mặc Xuyết. Thế công như chẻ tre, quân Khiết Đan chiếm lĩnh Ký Châu (nay là huyện Ký, tỉnh Hà Bắc), sát hại hằng ngàn bá tánh rồi thẳng tiến chiếm Doanh Châu (nay là huyện Gian, Hà Bắc). Khắp vùng Hà Bắc chấn động.

Đầu mùa xuân năm sau, Tôn Vạn Vinh đem quân đến phía đông Hiệp Thạch Cốc, giao chiến với 17 vạn quân biên phòng của triều đình, do tướng Vệ Hiếu Kiệt thống lãnh. Quân triều đình đại bại, Vệ Hiếu Kiệt tử trận. Quân Khiết Đan thừa thắng công hãm U Châu (nay là Bắc Kinh), gây chấn động khắp trong triều ngoài nội.

Tin bại trận liên tiếp báo về, Võ Tắc Thiên nổi đại nộ, liền phái thêm 20 vạn quân chia làm ba cánh, do các tướng Vũ Ý Tông, Hà Ca Mật và Lâu Sư Đức thống lãnh, lập tức xuất kích.

Quân đã phái đi rồi, nhưng nữ hoàng vẫn chưa an tâm, ngày nào cũng niệm hương, cầu Phật tổ bảo hộ. Lúc đó bà chợt nhớ tới Pháp Tạng. Nguyên do, có rất nhiều truyền thuyết vây quanh những buổi thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm của ông. Nào là có kẻ ngạo mạn buông lời độc ác, liền bị báo ứng. Về sau phải thành tâm sám hối mới khỏi. Nào là có thiên thần rải hoa tán thưởng. Nào là có thiên sứ hiện hình nghe giảng... Võ Tắc Thiên rất tán thưởng những truyền thuyết này và coi Pháp Tạng như bậc thần tăng. Bà liền cho triệu Pháp Tạng đến, yêu cầu ông vận dụng pháp thuật hỗ trợ chiến trường.

Pháp Tạng rất khó xử! Nếu lấy lý do Phật pháp không cho sát sinh để từ chối, tất sẽ mất sự tín nhiệm của nữ hoàng. Tất nhiên, sẽ gặp nhiều khó khăn trong sự nghiệp phát triển Hoa Nghiêm tông. Còn nếu đáp ứng, biết lấy pháp thuật gì đây? Rồi ông chợt nghĩ ra, tại sao không làm như vầy...như vầy...để lưỡng toàn kỳ mỹ? Ông liền bẩm tấu:

"Nếu muốn đối phó quân Khiết Đan, không thể không sử dụng tà đạo!"

Võ Tắc Thiên cao hứng:

"Đến tình thế này, cần gì phải nói tà đạo với không tà đạo! Xin đại sư cứ tự tiện."

Bà lập tức cho loan báo ra tiền phương: "Có thần tăng Pháp Tạng thi triển pháp lực, hỗ trợ chiến trường tiêu diệt Khiết Đan", để cổ vũ sĩ khí. Trong khi Pháp Tạng trở về đạo

tràng thiết lập 13 bàn thờ, chính giữa đặt tượng Quan Thế Âm. Hằng ngày tắm rửa thay áo, đăng đàn cầu đảo. Nhưng chẳng ai biết ông cầu điều gì!

Vũ Ý Tông đem một cánh quân vừa đến Triệu Châu, nghe tin quân Khiết Đan đã chiếm Ký Châu và Doanh Châu thế lực rất hùng mạnh, ông vô cùng hoảng sợ không dám tiến thêm. Bất chấp sự phản đối của tướng lãnh thuộc hạ, Ý Tông lệnh rút lui về Tương Châu, co cụm ở đó để né tránh thế lực Khiết Đan. Trên đường tháo chạy, quân binh bỏ lại nhiều binh khí và quân dụng. Quân Khiết Đan tha hồ thu nhặt và chiếm luôn Triệu Châu.

Ngay lúc đó phía Khiết Đan phát sinh nội biến. Tôn Vạn Vinh buộc lòng phải cho đắp thành luỹ kiên cố cách tây bắc Liễu Thành 400 dặm. Lưu lại đó những binh lính già yếu, phụ nữ và tất cả tài vật cướp được. Rồi thống lãnh tất cả quân tinh nhuệ tiếp tục xuống phía nam giao chiến với quân triều đình.

Không ngờ, khả hãn Đột Quyết Mặc Xuyết thừa cơ, tấn công vào hậu phương bỏ trống của Khiết Đan. Tôn Vạn Vinh không đem quân về cứu kịp, vì bị quân triều đình mai phục và truy sát dọc đường. Tôn Vạn Vinh tử trận, quân Khiết Đan coi như tan rã toàn bộ.

Nữ hoàng Võ Tắc Thiên vì say mê chiến thắng nên cũng bỏ qua, không truy cứu tội đào thoát của Vũ Ý Tông. Trong khi các tướng lãnh muốn lấy lòng bà, cứ kháo nhau, là họ đã tận mắt nhìn thấy những đội binh mã trùng trùng từ trời cao giáng xuống, truy sát quân Khiết Đan khắp mọi ngả đường! Võ Tắc Thiên vô cùng cao hứng, càng tôn sùng Pháp Tạng hơn trước. Pháp Tạng cũng nhờ đó mà hoàn thành được sự nghiệp phát dương "Hoa Nghiêm Tông".

GIÚP THÁI TỬ DỰNG LẠI NHÀ ĐƯỜNG.

Năm 705 phát sinh chính biến cung đình. Quyền lực Võ Tắc Thiên có tín hiệu sụp đổ. Pháp Tạng vẫn là nhân vật chính trị đầu não, một cao tăng được Võ Tắc Thiên tâm phục. Nhưng trong chính biến cung đình lần này, ông âm thầm đứng hẳn về phía thái tử.

Pháp Tạng lợi dụng quan hệ thân thiết với nữ hoàng, thường xuyên cung cấp tin tức tình báo cho thái tử. Mặt khác, thái tử vốn tính nhu nhược, Pháp Tạng luôn tích cực tác động, kiên quyết giúp thái tử phát huy bản lĩnh để gánh vác vai trò lịch sử trước mắt.

Võ Tắc Thiên băng hà, thái tử trở lại ngôi tức Đường Trung Tông. Hoàng đế xuống lệnh ban thưởng tất cả quan viên có công phục hồi nhà Đường. Là người xuất gia, Pháp Tạng từ chối tất cả ban thưởng, nhưng vẫn là cao tăng của hoàng thất, là nhân vật chính trị hàng đầu mà tất cả mọi kiến nghị đều được tôn trọng. Ngoài ra, Pháp Tạng còn có kế sách đối phó kịp thời những âm mưu khuynh đảo của con cháu Võ Tắc Thiên, mở đường cho thái tử Lý Long Cơ chấn hưng cơ nghiệp sau này.

Mùa hạ năm 708 trời hạn hán kéo dài, mặt đất khô nẻ. Trung Tông đã ba lần thỉnh Pháp Tạng xuất lĩnh hằng vạn tăng chúng, lập đàn cầu mưa tại chùa Tiến Phúc, lần nào cũng có hiệu quả. Đường Trung Tông càng tôn sùng đạo hạnh của Pháp Tạng, nên thỉnh cầu ông chủ trì cho hoàng đế thụ Bồ Tát giới, tôn Pháp Tạng là "Bồ Tát Giới Sư" (菩薩戒師).

Nhân sự sủng tín của hoàng đế Trung Tông, Pháp Tạng thỉnh cầu cho xây dựng năm ngôi tự viện tại Trường An, Lạc Dương, Ngô, Việt và Ngũ Đài Sơn. Tất cả đều lấy tên "Chùa Hoa Nghiêm". Hoàng đế y chuẩn và mọi chuyện tiến hành rất thuận lợi. Tới đây, coi như Pháp Tạng đã tròn đầy sự nghiệp hình thành và phát dương quang đại "Hoa Nghiêm Tông".

Tượng Võ Tắc Thiên

Tượng Pháp Tạng

"Nhất Chỉ Hoa Nghiêm"
(tranh minh họa)

ĐẠI TUỆ THIỀN SƯ: NHẤT HẠNH
(大慧禪師: 一行)

Nhất Hạnh (năm 683-727), họ thế gian là Trương, tên Toại, còn có tên Kính Hiền (敬賢), người Xương Nhạc, Nguỵ Châu (nay là huyện Nam Nhạc, Hà Nam), cũng có thuyết nói ông người Cự Lộc (nay thuộc Hà Bắc). Là một trong những nhà thiên văn, số học vĩ đại của lịch sử Trung Hoa. Từng có hơn 30 trứ tác liên quan đến âm dương, phong thủy và toán mệnh. Trương Toại thế độ xuất gia với thiền sư Phổ Tịch (普寂) tại Tung Sơn, pháp danh Nhất Hạnh. Trong thời gian vân du cầu học, ông đã bái kiến các pháp sư Ấn Độ Thiện Vô Uý (善無畏) và Kim Cương Trí (金剛智) học tập Mật Pháp (密法), nên cũng được coi là tổ Mật Tông (密宗) của Phật giáo Trung Hoa.

TỊ LÁNH QUYỀN THẦN, THẾ ĐỘ XUẤT GIA.

Tuyền thuyết Trương Toại thời thơ ấu, người hàng xóm Vương Đại Nương từng là nhũ mẫu của ông. Nhà nghèo không tiền mua sách học. Ngoài khả năng hữu hạn của Vương Đại Nương, chỉ biết đi khắp nơi mượn sách. Nhưng lại là người thông minh, hiếu học, trí nhớ hơn người. Năm 20 tuổi, Trương Toại đã làu thông kinh sử, tinh thông cả lịch tượng, âm dương, ngũ hành.

Một lần tại Huyền Đô Quán của đạo sĩ Doãn Sùng, Trương Toại mượn được bộ "Thái Huyền kinh" đem về đọc. Chỉ cách mấy ngày sau ông đem sách hoàn lại. Doãn Sùng bảo:

"Sách này ý chỉ rất thâm viễn. Tôi đã nghiên cứu nhiều năm mà còn chưa thấu đạt! Cậu nên đem về đọc kỹ, từ từ hoàn lại cũng không sao."

Toại lễ phép đáp:

"Vãn bối đã đọc kỹ rồi!"

Thấy vẻ hoài nghi của Doãn Sùng, Trương Toại đưa ra hai bản ghi chép, ông đã làm trong khi nghiên cứu sách Thái Huyền, là "Đại diễn Huyền đồ" (bản vẽ biểu thị những phạm trù của Thái Huyền kinh) và "Nghĩa quyết" (bản thích nghĩa). Doãn Sùng xem xong vô cùng kinh ngạc, không tin ở mắt mình. Vì một trang thiếu niên mà thâm nhập và thích giải "Thái Huyền kinh" được như vậy! Qua một lúc đàm luận trắc nghiệm thêm, Doãn Sùng không còn hoài nghi về học thức uyên bác của Trương Toại, nên xưng ông là "Nhan Hồi (môn đồ của Khổng Tử) tái sinh"

Từ sự ngưỡng mộ của đạo sĩ Doãn Sùng và một số danh sĩ, thanh danh Trương Toại ngày càng rộng lớn. Quyền thần Võ Tam Tư (cháu Võ Tắc Thiên) nghe tiếng muốn kết giao. Trương Toại rất phỉ nhổ tư cách của Võ Tam Tư nên nhiều lần lánh mặt không gặp. Ông phải di chuyển nay đây mai đó, vì sợ họ Võ thâm thù luỵ đến tánh mạng. Tình cờ nghe thiền sư Phổ Tịch (đệ tử của Thần Tú đại sư) đang khai đàn thuyết pháp ở Tung Sơn, Trương Toại tìm đến nghe pháp. Hốt nhiên ông cảm thấy một luồng sinh khí mới tràn ngập thân tâm, ông

như chìm đắm trong một thứ hạnh phúc kỳ lạ. Bao nhiêu mơ ước công danh sự nghiệp, phú quí vinh hoa...trong thoáng chốc tiêu tán hết! Trương Toại quyết định xin bái Phổ Tịch làm thầy và thế độ xuất gia với pháp danh Nhất Hạnh, còn gọi Thích Nhất Hạnh (釋 一行).

"QUÁ MỤC BẤT VONG", THIÊN HẠ NGƯỠNG MỘ.

Một lần, Phổ Tịch thiền sư tổ chức một hội nghị thảo luận Phật pháp tại Tung Sơn. Tăng chúng các nơi qui tụ về có hơn ngàn người. Vì muốn hội nghị thêm phần long trọng, Phổ Tịch nhờ ẩn sĩ Lư Hồng viết một bài nghị luận để tuyên đọc trong lễ khai đàn. Lư Hồng là một bậc thức giả uyên bác nhưng tính khí kiêu ngạo. Triều đình mời ra làm quan nhiều lần nhưng ông đều từ chối, bỏ đi ẩn cư nơi thâm sơn. Lần này do sự thỉnh cầu của Phổ Tịch, ông soạn một áng văn nghị luận rất công phu đem đến Tung Sơn, bảo Phổ Tịch chọn một đệ tử xuất sắc tập trước để tuyên đọc.

Phổ Tịch nghĩ ngay đến Nhất Hạnh, liền cho gọi ông đến, giới thiệu với Lư ẩn sĩ rồi bảo ông đọc qua trước. Nhất Hạnh cầm áng văn lật từng trang, nhưng chỉ đọc lướt qua rồi đặt trở xuống án, bỏ đi không nói một lời. Lư Hồng nghĩ tăng sĩ trẻ này xúc phạm mình, liền nổi thịnh nộ, trách Phổ Tịch không biết dạy đệ tử. Phổ Tịch mời ông cùng đi tìm Nhất Hạnh để quở phạt và buộc tạ lỗi.

Không ngờ tới một khoảng hành lang rộng, hai người khựng lại quan sát. Nhất Hạnh đang thuyết giảng áng văn của Lư Hồng trước đông đảo tăng sĩ một cách lưu loát, từ đầu đến cuối không sai một chữ. Nhất là phần bình giảng, nghị luận rất hùng hồn sâu sắc, lại đưa ra nhiều kiến giải bất ngờ lý thú. Lư Hồng không tả hết nỗi khâm phục trong lòng, ngạo khí lúc đầu cũng biến mất. Ông bảo Phổ Tịch:

"Con người này, ngoài sự dìu dắt của đại sư, còn phải cho vân du tứ phương mới thỏa đáng!"

Phổ Tịch gật đầu đồng tình.

Từ đó, Nhất Hạnh thường đi khắp nơi, tham bái các bậc danh sư. Nhất Hạnh vốn hứng thú các khoa âm dương tinh tướng. Những thư tịch liên quan các môn này ông đều say mê nghiên cứu. Nghe đồn tại chùa Quốc Thanh trên núi Thiên Thai, có một cao tăng tinh thông thuật bốc toán, ông không ngại đường xa tìm đến ra mắt.

Ngày kia, Nhất Hạnh đã đến chùa Quốc Thanh. Trước chùa có một dòng suối chảy về đông và những khóm cổ tùng rậm rạp. Chùa được bao bọc bằng tường cao, cổng đóng kín. Cảnh vật thanh nhàn u tịch khiến ông không dám cử động mạnh. Chợt nghe bên trong có tiếng một lão tăng, nói rất khẽ nhưng âm vang rất xa:

"Hôm nay có một đệ tử chân truyền của ta từ xa đến ra mắt. Đã đến rồi, tại sao chưa vào?"

Có tiếng đáp:

"Bạch sư phụ, suối còn chảy về đông!"

"Ồ, ta quên mất!"

Đột nhiên dòng suối trở đầu chảy ngược về tây, và cổng chùa rộng mở. Nhất Hạnh vui mừng bước vào bái kiến lão tăng. Những tưởng sẽ lưu lại đây học tập một thời gian. Không ngờ sau vài câu thăm hỏi, lão tăng sai đệ tử đem ra toàn bộ thư tịch, bảo ông mang về từ từ tham khảo, không cần phải lưu lại đây. Nhất Hạnh chỉ còn biết bái tạ lui gót. Không kịp biết cả danh tánh của lão sư! Vừa qua khỏi suối, dòng nước đột nhiên chảy trở về đông, rồi cổng chùa khép kín.

Đương thời, có hai pháp sư Mật Tông là Thiện Vô Uý và Kim Cương Trí từ Ấn Độ vừa sang Trung Hoa. Nhất Hạnh tìm đến bái kiến, xin tham học Mật Pháp. Thực ra, ông chỉ có mục đích nghiên cứu nguồn gốc lịch sử của tông phái này để mở rộng kiến thức, chứ không có ý tu trì Mật Pháp. Nhưng không biết do cơ duyên nào, trong quá trình nghiên cứu, ông đã có những thu hoạch bất ngờ. Chính những thu hoạch này, về sau, đã giúp ông hóa giải những cảnh ngộ khó xử.

Sau đó, Nhất Hạnh lặn lội đến Đương Dương Sơn, Kinh Châu (nay thuộc thành phố Đương Dương, Hồ Bắc), theo luật sư Ngộ Chân (悟真) nghiên cứu luật học. Ngoài tư liệu phong phú về luật học, Ngộ Chân cón có nhiều thư tịch về sấm vĩ (tiên tri). Cho nên song song việc nghiên cứu luật học, Nhất Hạnh còn có điều kiện mở rộng nghiên cứu, và ông đã lưu lại Đương Dương Sơn khá lâu.

Năm Khai Nguyên thứ năm (năm 717), Đường Huyền Tông phái Lễ bộ lang trung Trương Hiệp cầm thánh chỉ đến Đương Dương Sơn, triệu Nhất Hạnh lên kinh. Nhất Hạnh biết không thể kháng chỉ nên buộc lòng theo sứ. Vừa diện kiến, Huyền Tông hỏi:

"Xin hỏi, đại sư có bản lãnh gì?"

Nhất Hạnh thừa biết Huyền Tông muốn trắc nghiệm khả năng của mình để ra lệnh chế định lịch pháp. Nhưng điều này vốn là tâm nguyện của Nhất Hạnh, không cần thánh chỉ hoặc bất cứ sự hỗ trợ nào của bậc đế vương. Chính ông đã rà soát sai biệt sau 800 năm của lịch pháp nhà Hán, và đã hoàn thành bản thảo "Khai Nguyên Đại Diễn Lịch". Nhưng xét thấy không cần thiết phải bẩm báo, nên ông chỉ đáp qua loa:

"Thú thật, bần tăng chẳng có bản lãnh gì cả! Chẳng qua nhờ chút trí nhớ tốt, rồi thiên hạ thêu dệt ra thôi!"

Huyền Tông lệnh nội thị đem ra một tập danh sách gồm hằng ngàn chung nhân. Mỗi người đều có lai lịch và sở trường. Nhất Hạnh chỉ xem lướt qua rồi gấp trả. Sau đó ông đọc lại đầy đủ lai lịch và sở trường của từng người. Huyền Tông trố mắt kinh dị:

"Đại sư quả thật là thần nhân rồi!"

THỤ ÂN BÁO ĐÁP, PHÁP THUẬT THẦN KỲ.

Đương thời có thuật sĩ Hình Hòa Phác, đạo hạnh cao thâm khó lường, thường khẳng định với mọi người:

"Hòa thượng Nhất Hạnh quả là thần nhân! Đời Hán, khi Lạc Hạ Hoành chế định lịch pháp có dự tri: "Nhật nguyệt vận hành sau 800 năm, lịch pháp này sẽ sai biệt một ngày. Lúc đó sẽ có thần nhân ra đời chế định lại." Đến nay vừa đúng chu

kỳ 800 năm, có hòa thượng Nhất Hạnh tu đính thành "Khai Nguyên Đại Diễn Lịch".

Nếu không phải thần nhân thì làm sao xuất hiện đúng lúc và chế định chuẩn xác được như vậy?"

Thanh danh Nhất Hạnh ngày càng lớn. Lại thêm kế thừa tâm pháp của các pháp sư Mật Tông Ấn Độ, nội ngoại công phu càng thâm hậu. Nhưng Nhất Hạnh rất tối kỵ sử dụng pháp lực. Trong đời ông, hình như chỉ thi triển pháp lực một lần độc nhất, do một cảnh ngộ bất khả kháng.

Có một buổi chiều, Nhất Hạnh ra ngoài tản bộ, thư giản sau một ngày vùi đầu trứ tác. Trong khi đang ngắm nhìn trời mây ngâm nga mấy câu thơ Đường, chợt có một lão bà quì mọp trước chân gào khóc thảm thiết. Ông nâng bà lão dậy, thì ra là Vương lão bà ở cùng xóm, người đã từng cưu mang ông thời kỳ hàn vi. Nhất Hạnh ân cần hỏi:

"Tôi mang ân lão thái bà rất trọng, những mong được báo đáp, nhưng chưa có dịp. Ngày nay vì cớ sự gì ra nông nỗi này? Xin lão bà cứ cho biết."

Bà lão vẫn ràn rụa nước mắt:

"Tôi có đứa cháu phạm tội giết người! Cúi mong đại sư nói giúp với nhà vua miễn cho nó tội chết. Tức là giúp tôi đỡ cô quạnh tuổi già!"

Nhất Hạnh rất khó nghĩ:

"Phép nước rất nghiêm làm sao có thể đổi! Tôi sẽ vận động các tăng sĩ cùng tôi chăm lo sinh kế cho lão bà."

Bà lão càng gào khóc:

"Tôi chỉ cần sinh mạng của đứa cháu! Tôi không cần sự chu cấp của ngài! Vậy mà ngài cũng nói mong có dịp báo đáp!" rồi nức nở bỏ đi.

Nhất Hạnh trở về lòng vô cùng bứt rứt. Đời ông từng gặp nhiều cảnh ngộ nan giải, nhưng chưa bao giờ bị dày vò như lần này. Phép nước không thể đổi, nhưng trọng ân cũng không thể không báo. Cuối cùng, ông đi tới quyết định: "Phải chu toàn tâm nguyện báo ân." Rồi, Nhất Hạnh tìm một chiếc bao tải lớn, gọi đệ tử đến bảo:

"Các con đem chiếc bao này ra đồng, gặp bất cứ con vật nào cũng đuổi bắt cho kỳ được, túm vào bao đem về cho ta."

Đệ tử vâng lời, mang bao ra đồng tìm thú. Ngày hôm sau họ gặp một con heo mẹ dẫn một đàn bảy heo con. Cả bọn chia nhau vây bắt, chỉ có heo mẹ chạy thoát. Bảy heo con đều bị tóm vào bao đem về trình sư phụ.

Nhất Hạnh đã chuẩn bị sẵn một chiếc vại sành. Ông cho cả bảy heo con vào đó, đậy nắp, dùng đất bùn trám kín rồi dâng hương niệm thần chú. Các đệ tử chú tâm theo dõi, nhưng vì thần chú toàn Phạn ngữ, nên cũng chẳng ai biết sư phụ đang làm gì!

Sáng sớm hôm sau, nội thị đem thánh chỉ đến, triệu Nhất Hạnh vào cung gấp. Vừa gặp mặt, Đường Huyền Tông khẩn trương hỏi:

"Tỵ thiên giám vừa bẩm báo, đêm qua chòm "Thất tinh Bắc Đẩu" biến mất trên bầu trời. Không biết duyên cớ gì?"

Nhất Hạnh đã chuẩn bị sẵn đâu đó:

"Thời Bắc Ngụy cũng đã có một lần "Hỏa tinh" biến mất. Đó là điềm trời muốn cảnh tỉnh bậc đế vương! Cho nên thiên tai đã giáng xuống, huỷ hoại vô số tài sản và sinh mệnh của bá tánh. Nay hoàng thượng chỉ còn cách ban ân bố đức rộng rãi mới mong động lòng trời, hóa giải tai kiếp cho muôn dân."

Đường Huyền Tông lập tức hạ chỉ, đại xá tất cả tội nhân. Nhất Hạnh cũng trở về sai đệ tử đem bầy heo thả gấp trở ra đồng. Quả nhiên, đêm hôm đó chòm "Thất tinh Bắc Đẩu" tái xuất hiện.

Nhất Hạnh đã biết trước, Đường Huyền Tông ngày càng mất đi tính cách của một bậc minh quân. Cho nên, dù ông thường được lưu lại trong cung để tham vấn, nhưng mỗi lần được hỏi về kế sách, ông chỉ lấy Phật pháp làm lợi khí giới hạn chính trị, và chỉ nêu những ý kiến vô thưởng vô phạt.

Nhất là từ khi Đường Huyền Tông sủng tín An Lộc Sơn, Nhất Hạnh đã nhìn thấu tai họa chỉ còn trong gang tấc. Từ đó ông càng dè dặt trong khi tiếp cận hoàng đế. Có lần Huyền Tông đột nhiên hỏi về vận mệnh, Nhất Hạnh chỉ đáp mơ mơ hồ hồ:

"Hoàng thượng sắp có một hành trình đến vạn lý!"

Quả nhiên chỉ ít lâu sau, An Lộc Sơn khởi binh làm phản. Đường Huyền Tông phải đem phi tần và hoàng thất tị lánh vào đất Thục. Khi đi qua cầu Vạn Lý ở Thành Đô (nay thuộc Tứ Xuyên), để sực nhớ lời tiên tri của Nhất Hạnh, bèn ngậm ngùi lẩm bẩm:

"Quả thật, không hổ danh là thần nhân!"

Hoàng đế Đường Huyền Tông

Chân dung Nhất Hạnh

Tượng Nhất Hạnh

CAO TĂNG LUẬT TÔNG: GIÁM CHÂN
(律宗高僧: 鑒真)

Giám Chân (năm 688-763), họ thế gian là Thuần Vu, người Giang Dương (nay là thành phố Dương Châu, Giang Tô), xuất gia năm 14 tuổi. Về sau trở lại chùa Đại Vân ở Dương Châu hoằng dương luật học. Vì tâm nguyện quảng truyền Phật pháp, Giám Chân đã sáu lần vượt biển sang Nhật Bản, đến lần thứ sáu mới đạt ý nguyện. Những thành tựu của Giám Chân trong sự nghiệp hoằng dương Phật pháp và truyền bá văn hóa Trung Hoa tại Nhật Bản, là những cống hiến vĩ đại. Giám Chân lưu lại Nhật Bản 10 năm và viên tịch tại đây.

ĐOẠN TRẦN XUẤT GIA, HIỂN DƯƠNG PHẬT NGHIỆP.

Giám Chân sinh tại huyện Giang Dương, Quảng Lăng (nay là thành phố Dương Châu, tỉnh Giang Tô), trong một gia đình trung lưu và là tín đồ Phật giáo thuần thành. Thân phụ Giám Chân từng theo thiền sư Trí Mãn (智滿) ở chùa Đại Vân học tập thiền học. Có thể nói là một gia đình Phật giáo truyền thống.

Nhà Đường khi dựng nghiệp, Đường Cao Tổ Lý Uyên tự cho họ Lý của mình là hậu duệ của Lão Đam Lý Nhĩ, nên đặc biệt tôn sùng Đạo giáo, coi Phật đạo chỉ là tôn giáo thứ

yếu. Đến đời Dường Thái Tông Lý Thế Dân, Phật giáo được nâng ngang hàng Đạo giáo. Nhưng ngoài trường hợp pháp sư Huyền Trang, Phật giáo cũng chưa có sự ưu ái nào rõ rệt. Khi Võ Tắc Thiên xưng đế mới có những cải biến mạnh mẽ. Vì dòng họ của bà vốn là tín đồ Phật giáo truyền thống. Cho nên, dù không bài xích Đạo giáo, bà vẫn độc tôn Phật giáo, coi Phật pháp gần như quốc giáo. Từ đó, Phật giáo mới thực sự được phát huy và hưng thịnh dần.

Giám Chân ra đời trong bối cảnh lịch sử đó. Lại được nuôi dưỡng, giáo dục trong tín ngưỡng truyền thống gia đình, nên ngay từ nhỏ, ông đã có những cảm thụ đặc biết đối với Phật pháp. Giám Chân thường theo thân phụ đến chùa Đại Vân. Lần nào ông cũng say mê nhìn ngắm Phật tượng và các bích họa, hoặc chăm chú nghe Trí Mãn thiền sư nói chuyện với phụ thân, hoặc nghe tăng sĩ tụng kinh rồi nhập tâm, về nhà cứ lẩm bẩm tụng một mình.

Năm Giám Chân 14 tuổi (năm 701), cũng một lần theo cha đến chùa Đại Vân lễ Phật, tự nhiên ông cảm thấy xúc động mãnh liệt trước tượng Phật, liền thổ lộ ý muốn xuất gia. Người cha tuy có kinh ngạc, nhưng tôn trọng sự lựa chọn của con nên tán đồng. Ngay trong năm đó, Giám Chân thụ giới xuất gia tại chùa Đại Vân và trở thành một tiểu sa di, môn hạ của Trí Mãn thiền sư.

Giám Chân vốn thông minh đĩnh ngộ, có trí nhớ kinh người. Sau khi xuất gia ông ngày đêm khắc khổ tu học, coi thời gian quí hơn vàng. Lại được sự huấn đạo của Trí Mãn thiền sư, nên trong quá trình tu tập có những thành tựu hết sức bất ngờ. Ngoài lòng ngưỡng mộ Phật pháp, Giám Chân

rất ham mê y học. Chùa Đại Vân sẵn có một y viện lớn do các tăng sĩ quản lý sinh hoạt. Ngoài thời gian tu tập Phật pháp, ông vùi đầu nghiên cứu y thư và theo các tăng sĩ học tập y thuật. Đó là lý do mà sau này, ngoài địa vị một cao tăng uyên bác, Giám Chân còn là một danh y tầm cỡ, có nhiều cống hiến lớn cho những hoạt động y học từ thiện của Phật giáo.

Năm 18 tuổi, sau bốn năm miệt mài tu học, Giám Chân tạm rời chùa Đại Vân đến Hội Kê (nay là thành phố Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang), bái kiến luật sư Đạo Ngạn (道岸). Từ đây, ông bắt đầu đi vào thế giới luật học Phật giáo. Đạo Ngạn là tổ khai sáng "Nam Sơn Luật Tông" (南山律宗), và cũng là người hợp tác với pháp sư Huyền Trang, xây dựng đạo tràng dịch thuật kinh điển. Đã nhiều lần triều đình triệu thỉnh ông lên Trường An giảng kinh thuyết pháp, nên thanh danh càng lớn.

Năm Cảnh Long thứ nhất Đường Trung Tông (năm 707), triều đình lại hạ chiếu, triệu Đạo Ngạn lên kinh. Giám Chân lúc đó đang theo ông nghiên cứu luật học, nên cũng được theo sư phụ phó kinh. Thầy trò từ Hội Kê theo ngả Dương Châu, qua Đông đô Lạc Dương đến Trường An. Đây là bước chân đầu tiên trên đường du phương cầu học của Giám Chân.

Tại Trường An năm sau, Đạo Ngạn tiến cử Giám Chân thụ giới cụ túc với pháp sư luật tông Hoằng Cảnh (弘景), một danh tăng đạo cao đức trọng, từng chủ trì thụ giới cho hoàng đế. Cho nên tăng sĩ nào được ông thụ giới là một vinh dự khó cầu. Tham gia nghi thức thụ giới cho Giám Chân còn có các danh sư Pháp Tạng, Đạo Ngạn...

Sau khi thụ giới, Giám Chân được theo Hoằng Cảnh tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu luật học. Hoằng Cảnh còn là một danh y tầm cỡ.

Nhờ đó, Giám Chân có điều kiện trau dồi thêm kiến thức y học.

Một thời gian sau, do sự cổ xuý của Đạo Ngạn và Hoằng Cảnh, Giám Chân bắt đầu vân du cầu học các nơi. Ông tham viếng các tự viện từ Tây kinh Trường An đến Đông đô Lạc Dương, tham bái các bậc danh sư, tìm tòi nghiên cứu các loại Phật điển. Vì là môn đồ của hai cao tăng danh tiếng, Giám Chân đến đâu cũng được đón nhận nồng hậu và tận tình chỉ điểm.

Đầu tiên Giám Chân ra mắt luật sư Tế Dung (濟 融), tham học các điển tịch về luật học như "Nam Sơn Luật Sao" (南 山 律 鈔),

"Yết Ma Sớ" (羯 摩 疏), "Lượng Xứ Khinh Trọng Nghi" (量 處 輕 重 儀). Sau đó lần lượt bai kiến luật sư Nghĩa Uy (義 威) chùa Thiền Định, luật sư Viễn Trí (遠 智) chùa Tây Minh, luật sư Đại Lượng (大 亮) chùa Quan Âm, nghiên cứu và nghe thuyết giảng "Tứ Phần Luật Sớ" (四 分 律 疏), một bộ kinh điển trọng yếu của luật học.

Từ căn bản đào tạo của hai luật sư Đạo Ngạn và Hoằng Cảnh, cộng thêm những kiến thức thu hoạch qua hành trình vân du cầu học, Giám Chân công lực ngày càng thâm hậu, xứng đáng là người kế thừa gần như toàn bộ tinh hoa của luật học Phật giáo. Đó cũng là hành trang phong phú, giúp ông hoằng bá luật học và khai sáng "Luật Tông" cho Phật giáo Nhật Bản sau này.

Năm Khai Nguyên thứ nhất Đường Huyền Tông (năm 713), sau bảy năm du học Trường An và Lạc Dương, Giám Chân trở về cố hương Dương Châu. Năm đó ông mới vừa 26 tuổi, nhưng đã chững chạc phong cách của một cao tăng uyên bác tinh thông luật học. Giám Chân lấy thành phố Dương Châu làm trung tâm, phát huy sự nghiệp hoằng pháp và hoạt động xã hội ra khắp vùng Giang Hoài suốt 30 năm.

Trong 30 năm đó, Giám Chân lần lượt trụ trì chùa Long Hưng (là chùa Đại Vân do Đường Trung Tông cải danh), chùa Đại Minh (nay là chùa Pháp Tịnh tại Dương Châu), và độ hơn bốn vạn người xuất gia. Về luật học, ông đã hoằng bá sâu rộng các kinh điển "Tứ Phần Luật Sớ", "Nam Sơn Luật Sao", "Yết Ma Sớ", "Lượng Xứ Khinh Trọng Nghi", và đào tạo nhiều thế hệ tăng sĩ luật học. Về Phật sự, Giám Chân đã chủ trì hầu hết các đạo tràng pháp sự, thiết kế và chủ trì xây dựng 80 ngôi già lam, giúp các tự viện xây bảo tháp, dựng Phật tượng và hội chế các bích họa truyền thuyết Phật giáo.

Ngoài ra, Giám Chân đã tích cực tham gia mọi hoạt động xã hội. Tự thân còn là một danh y lỗi lạc, ông cũng đã có nhiều cống hiến đắc lực trong mọi hoạt động y học từ thiện của Phật giáo.

VÌ SỰ NGHIỆP HOẰNG PHÁP, SÁU LẦN VƯỢT BIỂN.

Năm Thiên Bảo thứ nhất Đường Huyền Tông (năm 742), có hai nhà sư Nhật Bản là Vinh Duệ (榮 睿) và Phổ Chiếu (普 照), theo chân một sứ đoàn Nhật đến Trung Hoa cầu học về luật tạng. Vừa đến nơi đã nghe tiếng tăm của danh sư luật học Giám Chân, họ liền tìm đến Dương Châu bái kiến, và tha thiết thỉnh cầu ông đến Nhật Bản, truyền bá luật học. Sư Vinh Duệ mở lời:

"Phật giáo truyền nhập vào đất nước Nhật Bản chúng tôi đã 180 năm, đến nay càng như thái dương giữa bầu trời. Hiềm vì không được chân truyền Phật tổ. Người Nhật chúng tôi tự phát tâm tu hành rồi tự thành tăng sĩ, không có chân sư truyền giới, cho nên không có một cộng đồng tăng lữ chính qui! Nay nghe danh đại sư là một nhà luật học đạo cao đức trọng, thỉnh cầu đại sư mở lòng từ bi, đến Nhật Bản truyền bá luật học, chỉnh đốn giới luật và hoan hỉ truyền giới, để tăng lữ chúng tôi có tư cách chính qui phụng sự Phật nghiệp!"

Giám Chân liên tục gật đầu rồi quay sang các môn đồ:

"Ta nghe thiền sư Tuệ Tư (慧 思) thời Nam-Bắc triều sau khi viên tịch, đã chuyển thế là vương tử Nhật Bản, rất nhiệt thành đại hưng Phật pháp. Lại nghe nói có một hoàng thân từng làm 1.000 tấm cà sa gởi qua tặng các tăng sĩ Trung Hoa, mỗi cà sa đều có in một bài thơ tỏ lòng muốn kết pháp duyên. Chứng tỏ, Nhật Bản là đất nước có Phật duyên rất

lớn! Nay ta quyết định đến đó hoằng pháp, các người có ai tình nguyện cùng ta đến đó?"

Các đệ tử nghe nói Nhật Bản dường xa diệu vợi, biển cả sóng gió, trăm người đi chưa chắc có một người đến, nên ai cũng phân vân ngại ngùng. Nhưng khi thấy hòa thượng Tường Ngạn (祥彦), đệ tử hàng đầu của Giám Chân, biểu lộ quyết tâm "dù sông chết cũng quyết theo sư phụ", thì mọi người đều đồng tình. Từ đó, thầy trò Giám Chân và hai nhà sư Nhật Bản bắt đầu chuẩn bị cho hành trình.

Chuyến vượt biển đầu tiên của họ khởi hành vào mùa xuân năm Thiên Bảo thứ hai Đường Huyền Tông (năm 743), và họ đã liên tục nếm trải năm lần thất bại. Lần nào cũng giạt vào bờ sau nhiều ngày chống chọi bão tố trên biển. Sau đó còn bị quan phủ tra vấn hành tung và bị tịch thu toàn bộ thuyền bè lương thực. Bản thân còn bị quản chế một thời gian. Riêng lần thất bại thứ năm đã để lại cho Giám Chân nhiều vết thương lòng sâu đậm mà có lẽ khi viên tịch ông cũng đem theo!

Đó là vào tháng 10 năm Thiên Bảo thứ mười Đường Huyền Tông (năm 751), thuyền của Giám Chân tấp vào đảo Hải Nam sau 14 ngày đương đầu bão tố. Từ Hải Nam, họ trở về Dương Châu qua ngả Quảng Đông, Quảng Tây và Giang Tây. Bất hạnh là trên đường, nhà sư Nhật Bản Vinh Duệ ngã bệnh mất. Tiếp đó là hòa thượng Tường Ngạn, đệ tử tâm đắc của Giám Chân, vì không chịu nổi khí hậu nóng bức phương Nam, nên cũng kiệt lực qua đời. Giám Chân quá thương tâm rồi mang chứng đau mắt. Khi chưa kịp về tới Dương Châu, cặp mắt ông thực sự không còn sử dụng được, ở tuổi 63.

Lần thứ sáu, mùa thu năm Thiên Bảo thứ mười ba Đường Huyền Tông (năm 754), ở tuổi 66 với đôi mắt mù, Giám Chân chuẩn bị đầy đủ Phật điển, sách thuốc và một số vị thuốc nghe nói ở Nhật Bản không có. Lần này nhờ tháp tùng một sứ đoàn Trung Hoa, Giám Chân đã an toàn đặt chân lên kinh đô Nhật Bản, được Nhật hoàng và đông đảo nhân dân long trọng tiếp đón. Nhật hoàng đã ban cho ông pháp hiệu "Truyền Đăng Đại Pháp Sư" (傳燈大法師).

Trước khi Giám Chân đến, Phật giáo Nhật Bản gần như xa lạ về luật học. Họ quan niệm một cách hết sức mơ hồ về các tăng giới, cho nên các nghi thức Phật sự thường thường cứ rập một khuôn. Giám Chân đã ra công chỉnh đốn giới luật, tổ chức và chủ trì hằng ngàn pháp đàn thụ giới cho tăng chúng, đào tạo nhiều lớp tăng sĩ luật học. Đưa mọi sinh hoạt Phật sự vào hệ thống tổ chức trên cơ sở giới luật. Giám Chân cũng chính là tổ khai sáng "Luật Tông" của Phật giáo Nhật Bản.

Về y học, Giám Chân đã vận dụng kiến thức y học Trung Hoa, bổ sung những chỗ bất túc của y học bản địa, cải tiến sâu rộng từ phối dược đến lâm sàng. Ngoài ra, ông đã trị lành nhiều chứng bệnh mà trước đây, y học Nhật Bản coi là nan y. Đặc biệt, đã trị khỏi một chứng bệnh thuộc loại mãn tính cho hoàng thái hậu, được coi như một trọng ân đối với Nhật hoàng và hoàng gia.

Giám Chân hoằng pháp tại Nhật Bản được 10 năm thì viên tịch tại đây vào năm 764 (thọ 76 năm), được Nhật Hoàng ban hiệu "Quá Hải Đại Sư" (過海大師) và được long trọng thờ kính. Nhà truyền thống Nhật Bản đến nay vẫn còn

lưu giữ nhiều di vật của ông. Đặc biệt có bức tranh "Quá Hải Đại Sư", mô tả cảnh thầy trò Giám Chân vượt biển.

Danh y Nhật Bản tuy nhiều, nhưng khi qua đời chỉ có hai người được dựng tượng lưu niệm mà Giám Chân là một. Đến thế kỷ thứ 17, những bao bì dược phẩm lưu hành tại Nhật Bản vẫn còn in hình "Giám Chân Đại Sư".

Tượng Giám Chân

Tượng Giám Chân

Chùa Đường Chiêu Đề tại Nhật Bản do Giám Chân thiết kế

TUYỆT THỰC XUẤT GIA: ĐẠO NGỘ
(絕食出家: 道悟)

Đạo Ngộ (năm 748-807), họ thế gian là Trương, người Đông Dương, Vụ Châu (nay là huyện Đông Dương, Chiết Giang). Có thuyết nói ông người Lan Châu (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây). Do ý muốn xuất gia bị cha mẹ ngăn cản, ông đã tuyệt thực phản kháng và được Toại nguyện. Về sau trụ trì chùa Thiên Hoàng ở Kinh Châu. Truyền thuyết, Đạo Ngộ là đầu thai chuyển thế của danh tướng Quách Tử Nghi đời Đường.

TUYỆT THỰC XUẤT GIA.

Truyền thuyết, Đạo Ngộ khi vừa lọt lòng mẹ đã không có tính cách của một trẻ sơ sinh. Đầu tóc đen, trong miệng có đủ răng như một người thành niên. Năm lên sáu đã biểu hiện lòng ngưỡng mộ Phật pháp. Ông có vẻ rất say mê khi nhìn ngắm Phật tượng, hoặc chứng kiến những nghi thức Phật sự.

Năm 16 tuổi, Đạo Ngộ bày tỏ với cha mẹ ý định xuất gia nhưng bị phản đối kịch liệt. Ông chỉ còn cách tuyệt thực để phản kháng. Sau nhiều lần thuyết phục không hiệu quả, cha mẹ ông nghĩ ra cách nhờ những thiếu niên hàng xóm cùng trang lứa, đến nhà bày những cuộc vui náo nhiệt, mục

đích lôi cuốn ông ham vui mà lãng quên ý định. Nhưng tất cả đều vô dụng. Đạo Ngộ càng cương quyết, không ăn một hạt cơm, không uống một giọt nước, quyết lấy cái chết để bảo vệ tâm nguyện. Cuối cùng song thân đành nhượng bộ, đem ông đến một ngôi chùa nhỏ trong vùng, thế độ xuất gia với pháp danh Đạo Ngộ.

Sau hai năm tu học với sư cụ chùa làng, Đạo Ngộ đi tham vấn cầu học đó đây. Ngoài các bậc danh sư, ông tham học cả những nông dân nơi làng quê hẻo lánh. Với đầu óc của một trang thiếu niên, Đạo Ngộ đã sớm quan niệm, "Đạo" ở ngay trong thế gian đời thường chứ không ở trong chùa, không ở trên khói hương của Phật điện. Tất cả chỉ là tượng trưng.

Một lần tại Lâm Thao (nay là huyện Lâm Thao, Cam Túc), Đạo Ngộ nghỉ nhờ trong một ngôi cổ miếu. Đang đêm ông mộng thấy một nhà sư Ấn Độ vận dụng hết sức đánh vào một con cá gỗ. Nhà sư vừa đánh vừa gọi tên chính mình. Đạo Ngộ vừa sực tỉnh, chợt nghe bên ngoài miếu có tiếng vó ngựa càng lúc càng xa. Ông lấy làm kinh dị, tiện tay mở cánh cửa sổ. Vừa nhìn thấy ánh trăng tỏa sáng khắp cảnh vật, ông hốt nhiên khai ngộ.

Đạo Ngộ thuận đường ghé về cố hương. Sau khi vấn an sư cụ chùa làng, ông về thăm gia đình. Vừa trông thấy thân mẫu, Đạo Ngộ làm ra vẻ cười cợt nói:

"Lần này đi qua nhiều nơi, con đã gặp nhiều chuyện lý thú!"

Bà mẹ hơi bực mình:

"Con đã gặp những điều lý thú gì?"

Ông vẫn giữ nguyên vẻ cười cợt:

"Toàn là những chuyện chưa hề thấy!"

Mẹ ông nổi giận vì cho là ông đùa cợt vô lễ, nên tiện tay giáng cho ông một tát tai nẩy đôm đốm. Đạo Ngộ nhận cái tát liền vòng tay thi lễ, chúc mừng sức khoẻ mẫu thân. Bà chợt hiểu, Đạo Ngộ cố tình làm cho bà nổi giận để kiểm tra sức khoẻ. Thấy mẹ vẫn còn khoẻ mạnh, Đạo Ngộ an tâm chuẩn bị hành trang tiếp tục lên đường. Mẹ ông hỏi:

"Lần này con định đi đâu?"

Ông đáp như bâng quơ:

"Thủy lưu tu đáo hải, hạc xuất bạch vân đầu."

Rồi khăn gói ra đi.

Đương thời tại Hùng Nhĩ Sơn (nằm trong rặng Tần Lĩnh, nay thuộc tỉnh Hà Nam) có thiền sư Bạch Vân Hải (白雲海) là một cao tăng đắc đạo, một mình tu hành trong ngôi chùa cổ trên đỉnh núi. Ông chỉ độc lai độc vãn, chưa từng thu nạp môn đồ. Bổn đạo quanh vùng đều lấy làm lạ. Một hôm có người đánh bạo hỏi:

"Đại sư đạo pháp cao thâm! Tại sao không thu nạp môn đồ để kế thừa y bát hoằng dương chánh pháp. Không lẽ đại sư định đem hết về Tây Phương hoàn trả cho Phật tổ sao?"

Bạch Vân Hải cười đáp:

"Làm sao ta có thể đem Phật pháp trở về đất Phật? Sở dĩ ta không thu nạp môn đồ là vì còn chờ một đại đệ tử!"

Mọi người thấy kỳ quái nên hỏi cho ra lẽ:

"Vị đệ tử này từ đâu đến? Bao giờ mới đến?"

Bạch Vân Hải lại cười:

"Đến từ phương Tây, chỉ vài ngày nữa thôi! Hiện tại ta chỉ có thể nói, người ấy đang động thân!"

Mọi người càng hiếu kỳ, náo nức chờ vị đệ tử này đến. Xem y là người như thế nào, mà thiền sư Bạch Vân Hải phải chiếu cố đến như vậy?

Chỉ cách vài ngày sau, vào một buổi sớm, Bạch Vân Hải gióng một hồi chuông, chiêu tập tín đồ quanh vùng đến thông báo:

"Đại đệ tử của ta sắp đến, ông là người Quan Tây. Ngôi tự viện này do danh tướng Quách Tử Nghi xây dựng lúc sinh thời. Nay người đích thân trở lại để trụ trì bổn tự. Các người hãy mau ra cửa núi nghênh đón tướng quân!"

Mọi người cho là chuyện kỳ quặc, bán tín bán nghi. Nhưng cũng kéo nhau ra cửa núi. Quả nhiên một lúc sau Đạo Ngộ xuất hiện. Mọi người hết sức ngỡ ngàng, vì hòa thượng này chỉ là một trang thiếu niên. Nhưng họ cũng trân trọng đón tiếp lên núi. Bạch Vân Hải từ trong chùa hối hả bước ra chào đón:

"Chào tướng quân! Sao tướng quân đến trễ vậy?"

Đạo Ngộ chỉ "ừ" một tiếng rồi không nói gì thêm.

Trước mặt đông đủ tín đồ, Bạch Vân Hải long trọng đem y bát trao cho Đạo Ngộ kế nhiệm trụ trì, rồi tự lùi vào mật thất tĩnh tu. Thì ra, câu trả lời của Đạo Ngộ lúc từ giả mẫu thân (Thủy lưu tu đáo hải, hạc xuất bạch vân đầu), tưởng chừng đáp bâng quơ, kỳ thực ngụ ý, đi ra mắt thiền sư Bạch Vân Hải!

KHUẤT PHỤC GIẶC CƯỚP, GIỮ YÊN BÁ TÁNH.

Khi Đạo Ngộ chưa đến, khu vực Hùng Nhĩ Sơn có một bọn cướp hoành hành rất ác liệt. Chúng mượn thế núi hiểm trở làm sào huyệt, thường xuống các làng mạc đốt nhà cướp của, đón đường các thương nhân, giết người cướp đoạt hàng hóa và tài sản. Bá tánh trong vùng rất khiếp sợ và căm hận, thường phải lên chùa tị nạn. Họ cũng đã nhiều lần thỉnh cầu Bạch Vân Hải thiền sư vận dụng pháp lực, thống lãnh dân chúng tiêu diệt thổ phỉ cho bá tánh được an cư. Nhưng lần nào ông cũng chỉ đáp:

"Lão tăng già yếu rồi! Làm sao gánh nổi trọng trách đó? Nhưng bà con cứ yên tâm đừng lo sợ. Danh tướng Quách Tử Nghi sẽ đến cùng với bá tánh quét sạch bọn giặc cướp. Chỉ nay mai thôi!"

Mọi người rất nghi hoặc. Tướng Quách Tử Nghi đã qua đời lâu rồi! Không lẽ đội mồ sống dậy để tiêu diệt giặc cướp? Họ cho đó chỉ là chuyện hoang đường, nên dần hồi cũng quên lãng.

Kế nhiệm trụ trì tự viện chỉ mới ba ngày, Đạo Ngộ đã nắm vững tình hình bọn sơn tặc từ hành tung đến sào huyệt. Ông huy động tăng sĩ các chùa lân cận và toàn bộ dân chúng, tấn công vào sào huyệt bắt sống trọn ổ. Vì Đạo Ngộ tổ chức bao vây rồi mới đột kích nên chẳng có tên nào lọt lưới.

Theo thỉnh cầu của bá tánh, cả bọn bị giam vào một nơi chờ ngày hành quyết, trừ hại cho dân. Bọn cướp nghe tin

sắp bị xử tử, tên nào cũng khóc lóc van xin tha mạng. Đạo Ngộ bảo chúng:

"Các người đã gây biết bao nhiêu tội ác, đốt phá bao nhiêu nhà cửa, cướp bóc bao nhiêu tài sản, giết hại bao nhiêu sinh mạng dân lành? Cái chết của các người cũng chưa đủ đền tội, lại còn đòi xin tha mạng sao?"

Bọn chúng càng gào khóc thảm thiết, dập đầu đến rướm máu. Thề xin nương bóng từ bi của đức Phật, cải tà qui chánh, làm ăn lương thiện! Đạo Ngộ động lòng trắc ẩn, nghĩ tới lời dạy của đức Phật về đức hiếu sinh của muôn loài, khơi động được lòng từ bi của bá tánh. Ông bèn làm lễ qui y tam bảo rồi phóng thích cả bọn. Thế nhưng chỉ có một số xin về quê cải hối làm ăn, thề cả đời không làm điều bất nghĩa! Số còn lại một lòng xin theo Đạo Ngộ xuất gia tu hành không màng thế sự.

Từ đó, nhân dân khắp vùng Hùng Nhĩ Sơn được sống an lành, không còn lo sợ. Nhà nhà đêm không đóng cửa, ngoài đường không nhặt của rơi. Nhớ tới lời tiên tri của thiền sư Bạch Vân Hái, mọi người mới ngộ ra, thiền sư Đạo Ngộ chính là danh tướng Quách Tử Nghi đầu thai chuyển thế!

Chân dung Đạo Ngộ

TỔ SƯ TÔNG LÂM TẾ: NGHĨA HUYỀN.
(臨濟宗祖師: 義玄)

Nghĩa Huyền (năm 866), họ thế gian là Hình, người Tào Châu (này là huyện Hà Trạch, Sơn Đông). Sau khi xuất gia chuyên nghiên cứu Tam Tạng (kinh-luật-luận) và cầu học khắp nơi. Năm Đại Trung thứ tám đến Trấn Châu (nay là huyện Chính Định, Hà Bắc) xây dựng Lâm Tế thiền viện, là tổ sáng lập tông Lâm Tế, nên hậu thế cũng gọi sư Lâm Tế.

BA LẦN BỊ ĐÁNH, KHAI TÂM TỎ NGỘ.

Truyền thuyết, Nghĩa Huyền từ nhỏ đã biểu lộ tính cách của một người thông tuệ. Thiếu niên xuất gia, nghiên cứu chuyên sâu Kinh-Luật-Luận (Tam Tạng). Về sau du phương cầu học.

Đương thời có thiền sư Hi Vận (希運) hoằng pháp tại Hoàng Bá Sơn, ảnh hưởng rất xa rộng. Nghĩa Huyền ái mộ thanh danh, tìm đến tham học. Hòa thượng thủ tọa Mục Châu (睦州) rất ngưỡng mộ kiến thức Phật pháp và hạnh nghiệp thuần nhất của Nghĩa Huyền. Ông thường tự cảm thán: "Người này tuy là hậu sinh nhưng trí tuệ hơn người. Nếu được bồi dưỡng đúng mức, sẽ trở thành cây đại thụ của thiền môn!"

Một lần Mục Châu đến thăm thăm Nghĩa Huyền, nhân tiện hỏi:

"Hòa thượng đến Hoàng Bá bao lâu rồi?"

"Được ba năm!" Nghĩa Huyền đáp.

Mục Châu lại hỏi:

"Đã tham vấn Hi Vận đại sư những gì rồi?"

Nghĩa Huyền đáp:

"Còn chưa tham vấn. Vả lại, cũng không biết nên tham vấn điều gì!"

Thủ tọa Mục Châu chỉ điểm:

"Hòa thượng thử tham vấn: Thế nào là đại ý Phật pháp?"

Được Mục Châu chỉ điểm, Nghĩa Huyền hăm hở đến thiền thất của phương trượng, thi lễ Hi Vận rồi hỏi "Đại ý Phật pháp". Không ngờ, nói chưa kịp hết câu, Hi Vận cũng không hỏi rõ trắng đen, vơ tích trượng đánh cho một trận. Nghĩa Huyền không biết duyên cớ bị đánh, tìm đến Mục Châu phân trần. Mục Châu khuyên ông cứ nhẫn nại tiếp tục tham vấn. Nhưng trước sau ba lần hỏi đều ba lần bị đánh. Nghĩa Huyền vô cùng tuyệt vọng, tìm đến Mục Châu thổ lộ:

"Tôi trước sau ba lần tham vấn đều bị đánh không biết nguyên do. Chắc tôi không có duyên lãnh ngộ thiền chỉ! Tôi phải rời Hoàng Bá Sơn đi nơi khác thôi!"

Mục Châu khuyên:

"Hòa thượng muốn đi tôi cũng không cầm giữ! Nhưng trước khi đi, nên bái từ Hi Vận cho phải đạo!"

Nghĩa Huyền thấy rất khó khăn, nhưng cũng đồng ý. Mục Châu đến gặp riêng Hi Vận thỉnh cầu:

"Kẻ hậu sinh đến tham vấn "Đại ý Phật pháp" là một người lợi căn khó tìm, xứng đáng là cây đại thụ của thiền môn. Nếu y đến bái từ, xin sư phụ mở lòng chỉ điểm cho y đôi chút!"

Hi Vận gật đầu đồng ý.

Khi Nghĩa Huyền đến bái từ, ông bảo:

"Nhà người không cần phải đi đâu xa, cứ đến Cao An Than Đầu, gặp thiền sư Đại Ngu (大愚) sẽ được giải thích!"

Quả nhiên, Nghĩa Huyền tìm đến Cao An Than Đầu ra mắt Đại Ngu. Vừa diện kiến, Đại Ngu hỏi:

"Nhà người từ phương nào đến?"

"Từ Hoàng Bá Sơn đến!" Nghĩa Huyền đáp.

Đại Ngu hơi bất ngờ! Hoàng Bá Hi Vận là ngọn đèn thiền học toả sáng khắp Giang Nam. Thiền tăng các nơi đổ xô tìm đến không dứt! Tại sao người này lại ly khai Hoàng Bá? Chắc phải có duyên cớ! Ông bèn hỏi tiếp:

"Hi Vận đã dạy nhà người những gì?"

Nghĩa Huyền kể lể:

"Tôi ba lần hỏi "Đại ý Phật pháp" đều ba lần bị đánh! Tới bây giờ tôi cũng không biết mình có lỗi gì?"

Đại Ngu vụt cười to sảng khoái:

"Lão thái bà Hi Vận này dạy dỗ thật chí tình! Đã không biết lãnh hội để tự ngộ, còn đến đây hỏi có lỗi gì!"

Nghĩa Huyền nghe tới đó hốt nhiên tỏ ngộ. Nguyên lai, Phật vốn tại tâm mình. Đem Phật pháp đi hỏi kẻ khác chẳng phải ngu xuẩn lắm sao? Ông cao hứng quay sang Đại Ngu:

"Tôi hiểu rồi! Tôi hiểu rồi! Thì ra Phật pháp của Hi Vận cũng chẳng có gì!"

Đại Ngu liền mắng:

"Nhà người đúng là đồ "Tiểu Qui đái dầm". Vừa mới than thở "Không biết có lỗi gì?" Giờ lại trở mặt huỷ báng Hi Vận. Thế người hiểu ra đạo lý gì? Thử nói xem."

Nghĩa Huyền không đáp, vung tay nhắm thẳng mạn sườn của Đại Ngu, tống liên tiếp ba đấm. Đại Ngu kêu đau "ôi ối", chuyển thân phóng thẳng ra ngoài hét lớn:

"Sư phụ của người là Hoàng Bá Hi Vận, chẳng can hệ gì đến ta!"

Hôm sau Nghĩa Huyền trở về Hoàng Bá Sơn. Thực ra, Hi Vận đã tiên liệu, Nghĩa Huyền sẽ khải ngộ và được Đại Ngu ấn chứng. Nhưng ông vẫn làm ra vẻ mọi sự diễn biến tình cờ. Vừa thấy mặt Nghĩa Huyền, ông chế diễu:

"Gã Hán tử này, cứ đi tới đi lui đến bao giờ?"

Nghĩa Huyền nhại giọng của Đại Ngu:

"Cũng nhờ lão thái bà tận tình chỉ dạy!"

Hi Vận lại hỏi:

"Người từ đâu về đây?"

"Hôm qua vâng lời hòa thượng, tôi đến Cao An Than Đầu tham bái Đại Ngu!" Nghĩa Huyền đáp.

Hi Vận hỏi tiếp:

"Ồ. Thế Đại Ngu đã nói gì với nhà người?"

thị thiền" (行 住 坐 臥 皆 是 禪), gọi phương pháp "Đốn tu" (頓 修). Trong khi Bắc Tông chủ trương trường kỳ tọa thiền để giác ngộ từ từ, gọi phương pháp "Tiệm tu" (漸 修). Cho nên, quá trình tu chứng của thiền sư Nam Tông tập trung vào "Quán tâm kiến tánh" (觀 心 見 性). Họ không coi tọa thiền là phương pháp tu hành duy nhất. Thậm chí, không hẳn là phương pháp tốt.

Có một buổi trưa, Hi Vận bắt gặp Nghĩa Huyền đang ngáy pho pho trong tăng đường, ông đập vai đánh thức. Nghĩa Huyền vừa mở choàng mắt, trông thấy sư phụ liền khép mắt lại ngủ tiếp. Hi Vận dùng thiết bản gõ nhẹ lên đầu ông rồi chuyển thân qua gian phòng kế bên. Tại đây, thủ tọa Mục Châu đang ngồi thiền. Hi Vận hỏi lớn:

"Bên kia vách có một kẻ hậu sinh (chỉ Nghĩa Huyền) đang tham thiền! Tại sao nhà người không tham thiền?"

Mục Châu trừng mắt nhìn Hi Vận:

"Lão đầu nhi này! Muốn sinh sự gì đây?"

Hi Vận cũng gõ nhẹ đầu ông rồi quay đi.

Nghĩa Huyền ngủ say là hàm ý nhiếp thu cái tâm tán loạn. Còn Mục Châu ngồi thiền nhưng không chấp ngồi. Hành động tuy khác nhau nhưng hướng tới cùng mục đích. Cho nên Hi Vận ấn chứng (biểu thị bằng gõ đầu) cho cả hai.

Hôm đó Nghĩa Huyền ngồi trước thềm tăng đường, chợt thấy Hi Vận đang đi tới. Ông biết không thể không đứng dậy thi lễ nên nhanh như chớp, nhắm nghiền mắt giả vờ không thấy. Hi Vận cũng giả vờ không để ý, đi thẳng về

phương trượng. Ngay sau đó, Nghĩa Huyền theo đến phương trượng chấp tay thi lễ, cảm tạ rồi quay ra. Hi Vận nhìn theo cảm thán: "Kẻ hậu sinh này, bao giờ cũng kịp thời mọi tình huống. Quả thật không giản đơn!"

Một lần khác, Hi Vận thấy Nghĩa Huyền đang cuốc đất trồng những cây tùng. Ông hỏi:

"Ở nơi rừng sâu núi thẳm này, trồng nhiều tùng có ích lợi gì?"

Nghĩa Huyền đáp:

"Có nhiều ích lợi. Thứ nhất, làm đẹp cảnh quan cho tự viện. Thứ hai, hậu thế sẽ lấy làm mẫu vật!"

Đáp xong, cầm cuốc nện xuống đất ba lần. Hi Vận tiếp:

"Đành là như vậy. Nhưng nhà người vẫn còn nợ ta 30 hèo!"

Nghĩa Huyền lại nện cuốc ba lần nữa, cất giọng rên "hừ...hừ..." rồi huýt sáo miệng. Hi Vận hài lòng tán thán:

"Quả thật không hề sai lầm! Thiền tông tới đời nhà người sẽ được phát dương quang đại!"

Đó là một số giai thoại ghi lại hành trạng và ngôn từ của Nghĩa Huyền trong thời gian lưu lại Hoàng Bá Sơn. Những giai thoại vừa lý thú, vừa biểu hiện sâu sắc tính cách của một bậc đại tông sư.

KHÉO MIỆNG DƯƠNG UY.

Sau thời gian lưu học ở Hoàng Bá Sơn, Nghĩa Huyền vân du các nơi, tham bái các danh sư tiền bối. Đầu tiên ông đến chùa Thiếu Lâm trên Tung Sơn tham bái tháp tổ Đạt Ma. Vị sư tháp chủ hỏi:

"Trưởng lão lễ Phật trước hay lễ Tổ trước?"

Nghĩa Huyền ngang nhiên đáp:

"Phật, Tổ đều không lễ!"

Chủ tháp kinh ngạc hỏi:

"Không lễ Phật, Tổ có oan gia gì với trưởng lão?"

Ông không đáp, phất tay áo bỏ đi.

Nghĩa Huyền đến Long Quang viện tại Kim Lăng. Thiền sư Long Quang (龍光) lúc đó đang ở trên thiền đường. Nghĩa Huyền hỏi:

"Không để lộ mũi nhọn! Làm sao tiến công?"

Long Quang không đáp, ngồi yên trên pháp tòa, nhắm mắt dưỡng thần. Nghĩa Huyền bèn khích tướng:

"Đại thiện tri thức, tại sao không có bản lĩnh?"

Long Quang mở tròn đôi mắt, "A" lớn một tiếng. Nghĩa Huyền đắc ý nói:

"Lão Hán này hôm nay thua!" Rồi từ biệt.

Rời Kim Lăng, Nghĩa Huyền đến Tam Phong tham yết Bình hòa thượng (平和尚). Hòa thượng hỏi:

"Từ đâu đến?"

"Từ Hoàng Bá Sơn đến"

Bình hòa thượng vốn biết Hoàng Phách Hi Vận là bậc đại tông sư của thiền môn, nên hỏi tiếp:

"Hi Vận đại sư dạy nhà người những gì?"

Nghĩa Huyền ứng khẩu đáp thơ:

金牛昨夜遭涂炭,
直至如今不見蹤.
Kim Ngưu tạc dạ tao đồ thán,
Trực chí như kim bất kiến tung.
Trâu vàng đêm qua gặp khốn đốn,
Cho đến hôm nay vẫn biệt tăm.

Bình hòa thượng cũng dùng thơ truy vấn:

金風吹玉管;
哪個是知音?
Kim phong xuy ngọc quản;
Ná cá thị tri âm?
Gió thu thổi sáo ngọc;
Biết đâu là tri âm?

Nghĩa Huyền ứng đáp:

直透萬重關;
不住清霄內.
Trực thấu vạn trùng quan;
Bất trụ thanh tiêu nội.

Vượt thẳng vạn quan san;
Không dừng trong đêm vắng.

Bình hòa thượng tán thán:

"Rất cao! Rất cao!"

Nghĩa Huyền ứng khẩu tiếp:

龍生金鳳子;
沖破碧琉璃.

Long sinh kim phượng tử;
Xung phá bích lưu ly.

Rồng sinh con kim phượng;
Công phá vách lưu ly.

Bình hòa thượng vô cùng khâm phục, bèn mời ngồi xuống uống trà, nhân tiện hỏi:

"Trước khi đến đây, nhân giả đã ghé nơi nào?"

"Long Quang viện." Nghĩa Huyền đáp.

Hòa thượng hỏi tiếp:

"Long Quang đại sư gần đây thế nào?"

Nghĩa Huyền không đáp, đứng dậy nhẹ gót quay đi.

Nghĩa Huyền đến Hàng Châu thăm viếng hòa thượng Đại Từ (大慈), đệ tử của thiền sư Hoài Hải (懷海) và cũng là sư thúc của ông. Được tiếp kiến tại phương trượng, Nghĩa Huyền hỏi:

"Phương trượng lúc này sống ra sao?"

Đại Từ ứng thơ đáp:

寒松一色千年別;
野老拈花萬國春.
Hàn tùng nhất sắc thiên niên biệt;
Dã lão niêm hoa vạn quốc xuân.

Hàn tùng một sắc ngàn năm khác;
Dã lão hái hoa vạn nước xuân.

Nghĩa Huyền ứng thù:

今古永超圓智体;
三山鎖斷萬重關.
Kim cổ vĩnh siêu viên trí thể;
Tam sơn tỏa đoạn vạn trùng quan.

Xưa nay siêu việt tròn trí thể;
Ba non ngăn cách vạn trùng quan.

Hòa thượng Đại Từ biết Nghĩa Huyền đã liễu ngộ, bèn hét lớn một tiếng, coi như ấn chứng. Nghĩa Huyền cũng hét một tiếng đáp trả rồi phất tay từ biệt.

Ít lâu sau Nghĩa Huyền đến Xứ Châu (nay là huyện Lệ Thủy, Chiết Giang) tham bái thiền sư Thúy Phong (翠峰). Thúy Phong vốn biết Nghĩa Huyền là cao đồ của Hoàng Bá Hi Vận, nên hỏi:

"Hi Vận dạy nhà người thế nào?"

"Một lời cũng không nói!" Nghĩa Huyền đáp.

"Vì sao?" Thúy Phong hỏi tiếp.

Nghĩa Huyền miễn cưỡng:

"Cũng chẳng có gì đáng nói!"

Thúy Phong không chịu bỏ qua, cứ tiếp tục truy vấn. Nghĩa Huyền hồi đáp:

"Một mũi tên qua Tây Thiên!"

Câu trả lời hàm ý, một lời dù có nói ra, trong chớp mắt cũng sẽ mất hút như mũi tên! Thì cần gì phải nói? Thật xảo diệu!

Khi Nghĩa Huyền tham yết Minh Hóa (明化) thiền sư, Minh Hóa hỏi:

"Đi tới đi lui hoài làm cái gì?"

Câu hỏi ngụ ý, đi các nơi cầu học nhọc công vô ích. Bởi tự tính đã viên mãn, cần gì phải cầu tìm đạo lý bên ngoài. Thực ra, vân du các nơi không chỉ đơn thuần cầu học, mà còn là thời kỳ sinh hoạt tất yếu của một tăng nhân, để kết giao bằng hữu, và tự ấn chứng bản lĩnh của mình. Nghĩa Huyền dí dõm đáp:

"Chẳng qua chỉ để dẫm rách giày cỏ!"

Minh Hóa thấy câu trả lời ngoài đề, nên truy vấn:

"Cuối cùng là cái gì?"

Trong khi đã quay đi, Nghĩa Huyền ngoảnh lại nói:

"Lão Hán này, có nói lắm cũng không hiểu!"

Nghĩa Huyền đến tham yết thiền sư Phượng Lâm (鳳林). Có một lão bà đón đường hỏi:

"Nhà người đi đâu?"

"Đến Phượng Lâm!"

"Phượng Lâm đi vắng rồi!"

"Ông ta đi đâu vậy?"

Lão bà bỏ đi không đáp. Nghĩa Huyền chợt hiểu lão bà nói dối, liền gọi lớn:

"Bà bà!"

Lão bà ngoảnh lại, Nghĩa Huyền hỏi tiếp:

"Ai nói Phượng Lâm đi vắng?"

Lão bà cũng chuyển thân, không đáp.

Khi tiếp kiến Nghĩa Huyền, Phượng Lâm hỏi:

"Ta có chút sự tình, có thể hỏi nhà người chăng?"

Nghĩa Huyền hỏi lại:

"Tại sao phải giật gấu vá vai?"

Phượng Lâm sảng khoái ứng khẩu:

海月澄無影;
游魚獨自迷.

Hải nguyệt trừng vô ảnh;
Du ngư độc tự mê.

Trăng biển không lồng bóng;
Cá bơi lạc một mình.

Nghĩa Huyền phản bác:

海月既無影;
游魚何得迷?
Hải nguyệt kí vô ảnh;
Du ngư hà đắc mê?

Trăng đã không lồng bóng;
Cá lẻ làm sao bơi?

Phượng Lâm đuối lý, nhưng cũng cố chống chế:

"Ta không muốn đem ba tấc lưỡi ra ca trời tụng đất. Nhà người thức thời thử nói xem?"

Nghĩa Huyền không khách khí, tấn công tiếp:

路逢劍客須呈劍;
不是詩人莫獻詩.
Lộ phùng kiếm khách tu trình kiếm;
Bất thị thi nhân mạc hiến thi.

Gặp trang kiếm khách nên trao kiếm;
Không phải thi nhân há tặng thơ.

Phượng Lâm tự biết mình không phải đối thủ của Nghĩa Huyền, nên im lặng tiễn khách!

Rời Phượng Lâm, Nghĩa Huyền thẳng đến chỗ thiền sư Kim Ngưu (金牛). Kim Ngưu từng nghe danh Nghĩa Huyền nên cố tình thử thách. Ông ngồi ngay giữa cửa tăng đường, gác ngang thiền trượng trước mặt. Nghĩa Huyền không chào hỏi, chỉ dùng ngón tay gõ nhẹ ba cái lên đầu thiền trượng rồi

đi thẳng vào tăng đường, ung dung ngồi ngay lên tọa vị của Kim Ngưu. Kim Ngưu bước vào trách mắng:

"Chủ khách phải có vị trí rõ ràng! Nhà người ở đâu đến mà vô lễ vậy?"

Nghĩa Huyền trừng mắt:

"Lão hòa thượng, ồn ào cái gì đây?"

Kim Ngưu chưa kịp phản ứng, bất ngờ bị Nghĩa Huyền tống thẳng một đấm vào ngực. Kim Ngưu giả vờ bị đánh ngã, liền bị Nghĩa Huyền bồi thêm cho một đấm. Ông vừa lùi về phía thềm, vừa cười nói:

"Hôm nay không tiện cãi cọ với nhà người!"

SÁNG LẬP TÔNG LÂM TẾ.

Trong khi Nghĩa Huyền về thăm cố hương Tào Châu, người đất Triệu thỉnh ông trụ trì Lâm Tế viện, một tự viện nhỏ bên bờ sông Hô Đà, phía đông nam thành Trấn Châu (nay thuộc huyện Chính Định, Hà Bắc). Từ đó thời nhân cũng gọi ông là "Lâm Tế Nghĩa Huyền".

Đương thời, thành Trấn Châu có một hòa thượng hành vi cổ quái, dở điên dở khùng. Đó là Phổ Hóa (普化) hòa thượng, đệ tử chân truyền của thiền sư Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海). Một lần trên đường, Phổ Hóa vừa múa may vừa nói năng loạn xạ:

"Buổi sáng tới, buổi sáng đánh! Buổi tối tới, buổi tối đánh! Bốn phương tám hướng tới, gió xoáy đánh! Hư không tới, liên tục đánh!"

Nghĩa Huyền bảo thị giả thử ra vấn nạn y. Thị giả đến trước mặt Phổ Hóa, hỏi:

"Nếu tất cả đều không tới thì làm sao?"

Phổ Hóa rất nhanh nhạy:

"Ngày mai ở Đại Bi viện có cơm ăn!"

Thị giả về báo lại, Nghĩa Huyền thầm nghĩ: "Chẳng qua chỉ là kẻ giả khùng giả điên!". Nhưng ngay sau đó ông kịp suy nghĩ lại từ câu hỏi của thị giả đến câu trả lời của Phổ Hóa. Thì ra, nếu không còn việc gì làm thì phủi tay ăn cơm! Quả thật xảo diệu. Nếu không thâm nhập thiền lý thì không bao giờ ứng phó được như vậy.

Một lần Phổ Hóa nhân đêm tối, lẻn vào vườn chùa Lâm Tế hái trộm rau. Nghĩa Huyền bắt gặp mắng: "Nhà người là con lừa!" Phổ Hóa liền nhại giọng lừa hí đáp trả. Nghĩa Huyền lại mắng: "Tên tặc!" Phổ Hóa cũng nhại giọng Nghĩa Huyền: "Tặc, tặc!" Rồi thản nhiên bỏ đi.

Hành trạng của Phổ Hóa biểu hiện, lừa cũng được, tặc cũng được, điên khùng cũng được. Tất cả đều không một chút tổn hại. Miễn sao thiên chân tự tính vẫn là ta. Đó là khí phách tiêu sái của bậc thiền giả.

Khi còn ở Hoàng Bá Sơn, Nghĩa Huyền thường nghe thiền sư Tuệ Tịch (慧寂) nhắc tới một tăng nhân tính khí cổ quái tại Trấn Châu. Một con người "Có đầu không đuôi, có thủy không chung". Cho nên ngay khi gặp Phổ Hóa lần đầu, ông ngầm hiểu, đây chính là tăng nhân cổ quái mà Tuệ Tịch thường nhắc tới. Ngày kia Nghĩa Huyền tìm gặp Phổ Hóa, thành thật tỏ bày:

"Khi còn ở phương nam, ta vẫn nghe nhà người đang hoằng hóa tại đây có ý chờ ta đến. Nay ta định phát huy tông chỉ của Hoàng Bá Hi Vận tại Lâm Tế viện để tiến hành khai tông lập phái. Mong nhà người giúp đỡ ta hoàn thành tâm nguyện!"

Phổ Hóa trịnh trọng gật đầu đồng ý.

Cũng thời điểm này, có thiền sư Khắc Phù (克符) vân du đến Trấn Châu, trọ tại viện Lâm Tế. Nghĩa Huyền thấy người này khí vũ bất phàm nên mời lưu lại hợp tác, và ông cũng đồng ý. Bất ngờ ngay lúc đó, Phổ Hóa xông thẳng vào phương trượng hỏi Nghĩa Huyền: "Hai ngày trước hòa thượng đã nói gì với ta?" Nghĩa Huyền không đáp, vơ tích trượng đánh. Khắc Phù thấy lạ, hỏi tại sao đánh Phổ Hóa, không ngờ cũng bị Nghĩa Huyền đánh luôn.

Thời kỳ sơ khai sáng lập tông Lâm Tế, Phổ Hóa là trợ thủ đắc lực của Nghĩa Huyền. Nhất là về mặt truyền pháp, chỉ điểm môn đồ và dẫn dắt môn đồ thâm nhập tông chỉ Hoàng Bá Hi Vận. Ông quan hệ với Nghĩa Huyền mật thiết như tình bằng hữu.

Một lần Phổ Hóa cùng Nghĩa Huyền đi thọ trai tại tư gia thí chủ. Trước mâm cơm Nghĩa Huyền hỏi ông:

"Một sợi lông thu nạp biển lớn, một hạt cải nuốt trọn núi Tu Di. Bản thể như nhiên. Đâu là thần thông, đâu là diệu dụng?"

Phổ Hóa đứng dậy, vung chân đá đổ mâm cơm. Nghĩa Huyền mắng:

"Nhà người thô lỗ quá!"

Phổ Hóa phản bác:

"Đây là nơi nào mà nói thô với nhuyễn?"

Hôm sau cũng thọ trai tại nhà một thí chủ khác. Nghĩa Huyền chỉ mâm cơm thịnh soạn, hỏi Phổ Hóa:

"Bữa cơm này so với hôm qua thế nào?"

Phổ Hóa lại vung chân đá đổ mâm cơm. Nghĩa Huyền chế giễu:

"Nhà người cũng chỉ biết thô lỗ!"

Phổ Hóa mắng lại:

"Hán tử mù! Phật pháp làm gì có thô nhuyễn!"

Nghĩa Huyền trong lòng vô cùng hứng thú, thè dài lưỡi biểu thị ấn chứng.

Khi tông Lâm Tế đã thành hình, bắt đầu phát huy ảnh hưởng khắp vùng Hà Bắc thì, Phổ Hóa cũng không từ mà biệt. Từ đó như trâu đất vào biển, không ai biết tung tích. Quả thật, hoàn toàn ứng với dự ngôn của Tuệ Tịch thiền sư: "Có đầu không đuôi, có thủy không chung."

Bấy giờ, loạn An Lộc Sơn trên danh nghĩa tuy đã dẹp yên, nhưng loạn quân vẫn còn đánh phá một số địa phương, nặng nhất là vùng Trấn Châu. Viện Lâm Tế vì nằm trong vùng giao tranh nên cũng bị hư hại nặng. Trong khi Nghĩa Huyền chưa biết đem môn đồ sơ tán về đâu thì quan thái úy Mặc Quân đã trưng dụng một ngôi nhà của mình làm tự viện, thỉnh sư đồ Nghĩa Huyền tạm cư, cũng gọi viện Lâm Tế.

Dù trong hoàn cảnh chiến loạn, Nghĩa Huyền không để gián đoạn sự nghiệp khai tông lập phái. Ông không ngừng

đào tạo những thế hệ môn đồ xuất sắc. Thời nhân gọi Nghĩa Huyền là "Lâm Tế tướng quân", vì họ hình dung ông như một tướng lãnh, ngồi một nơi mà chỉ huy một đội ngũ thiền sư hùng hậu, đi hoằng dương khắp các địa phương tính Hà Bắc.

Kế thừa tông chỉ của Hoàng Bá Hi Vận, Nghĩa Huyền đã đưa Lâm Tế lên tầm vóc một tông phái lớn của thiền tông Trung Hoa.

THỐNG LÃNH TĂNG NHÂN PHÁ GIẶC GIỮ THÀNH.

Truyền thuyết, trong quá trình xây dựng tông Lâm Tế, Nghĩa Huyền đã bỏ ra năm học tập võ thuật tại chùa Thanh Lương trên Ngũ Đài Sơn. Sau khi nhiếp thu toàn bộ "Thập bát ban võ nghệ", ông trở về Lâm Tế viện, mở rộng cửa thu nạp môn đồ. Do đạo phong nghiêm cẩn của Lâm Tế viện và thanh danh của một pháp sư đạo cao đức trọng, số người tìm đến xuất gia ngày càng đông như nước vỡ bờ.

Phương pháp thu nạp môn đồ của Nghĩa Huyền cũng quái dị. Trước tiên không cần lễ Phật lễ Tổ. Ông cầm chiếc gậy gỗ núp bên trong cổng, người xuất gia vừa bước vào, ông hét lớn một tiếng thị uy rồi vung gậy đánh phủ đầu. Ai phản ứng nhanh nhẹn kịp thời mới được thu nạp. Đương thời gọi đây là phương pháp "Đánh hét". Cho nên môn đồ của viện Lâm Tế đều là những tăng nhân trí dũng hơn người, nêu cao tinh thần phò nguy giúp khó, thanh uy đứng đầu trong tám tự viện lớn vùng Trấn Châu.

Cuối niên hiệu Thiên Bảo, quân An Lộc Sơn do Sử Tư Minh thống lãnh, mở cuộc tấn công đại qui mô vào phủ thành Chính Định (Trấn Châu). Thái thú Nhan Quả Khanh đốc quân ứng chiến, nhưng thế giặc quá hung hãn, ngay trận giao tranh đầu tiên đã bất lợi, đành phải lui vào thành đóng cửa cố thủ. Nhưng thế giặc quá hung mãnh nên hy vọng giữ thành cũng hết sức mong manh.

Khi thảm trạng thất thủ chỉ còn trong đường tơ kẽ tóc, hốt nghe bên ngoài thành vang dậy tiếng reo hò "Sát...Sát". Nhan thái thú vội lên lầu thành quan sát. Chợt phát hiện một đạo quân tăng lữ thiền trượng áo nâu, do thiền sư Nghĩa Huyền chỉ huy, đang tiến như chẽ tre về phía thành môn. Những ngọn thiền trượng vung lên liên tục sát binh trảm tướng. Địch quân không đánh tự loạn kiếm đường đào thoát.

Thái thú Nhan Quả Khanh tức tốc cho mở của thành, xuất binh phối hợp nội công ngoại kích. Từ lúc bị đánh ép hai mặt, loạn quân không còn đường đào thoát. Ngoài số đầu hàng và bị bắt, còn lại đều bị diệt gọn.

Bỏ mặc thi thể địch quân ngổn ngang trên chiến trường, Nhan thái thú thỉnh mời đoàn quân Lâm Tế vào thành, tuyên cáo công đức giải cứu thành phủ. Bá tánh lũ lượt kéo đến nhiệt liệt tung hô, tỏ lòng tạ ân công đức cứu thành và cứu sinh mạng bá tánh.

Sáu đó Nhan thái thú kêu gọi quan viên và bá tánh đóng góp tài vật tái thiết viện Lâm Tế. Vì khuôn viên của viện ngày xưa bên bờ sông Hô Đà quá nhỏ hẹp không đủ phát triển tông phái, quan thái úy Mặc Quân cống hiến luôn tòa nhà

của mình để xây dựng tự viện lớn, làm tổ đình chính thức cho tông phái. Mặc khác, thái thú dâng tấu chương lên triều đình về công trạng của Nghĩa Huyền và tăng chúng. Hoàng đế hạ thánh chỉ, ban hiệu cho Nghĩa Huyền là "Hộ Quốc Thiền sư" (護國禪師). Từ đó, nương theo thanh danh của Nghĩa Huyền, tông Lâm Tế ngày càng hưng thịnh.

Tượng Hi Vận

Tượng Nghĩa Huyền

Tháp Xá Lợi của Nghĩa Huyền tại viện Lâm Tế

KHUÔNG CHÂN THIỀN SƯ: VĂN YỂN

(匡真禪師: 文偃)

Văn Yển (năm 864-949), họ thế gian là Trương, người Gia Hưng (nay thuộc Chiết Giang). Là thủy tổ khai sáng tông Vân Môn. Ông trụ trì viện Quang Phụng trên núi Vân Môn (Thiều Châu), rồi tự thành một hệ phái, nên thời nhân cũng gọi "Vân Môn Văn Yển" (雲門文偃), và được hoàng đế ban hiệu "Khuông Chân Thiền Sư".

GÃY CHÂN NGỘ ĐẠO.

Truyền thuyết, Văn Yển xuất thân rất bần hàn. Từ nhỏ đến chùa Không Vương theo luật sư Chí Trừng (志澄) học Phật. Thiên phú cực cao, ngộ tính hơn người. Lớn lên thụ giới cụ túc tại Tì Lăng Đàn, chính thức trở thành tăng nhân. Sau đó, tiếp tục theo luật sư Chí Trừng nghiên cứu luật học.

Chỉ mới trong vài năm, trình độ luật học của Văn Yển đạt những thành tựu ngoài dự kiến của sư phụ Chí Trừng. Những dịp đàm luận về luật học, ông thường nêu những kiến giải mới lạ, gây bất ngờ lý thú cho cả những danh gia luật học đương thời. Thế nhưng, Văn Yển không bao giờ mãn ý về những gì đã

đạt. Vì mở kiến thức đó chưa giúp ông lãnh ngộ tự thân Phật tính. Cho nên ông đã miệt mài suốt mười bảy năm, vừa nỗ lực công phu tham thiền, vừa du phương cầu học.

Đương thời, cao đồ chân truyền của Hoàng Bá Hi Vận là Đạo Minh (道明) thiền sư (tức thiền sư Mục Châu, người đã từng tiến cử Nghĩa Huyền với Hoàng Phách) đang hoằng hóa tại chùa Khai Nguyên, qui tụ hơn ngàn đồ chúng nghe pháp. Mục Châu thiền cơ rất nhạy bén, nhưng cũng rất khó tiếp cận, lại có phương pháp khai thị môn đồ khá quái dị. Mỗi lần môn đồ đến thiền thất tham vấn đều bị ông hét phủ đầu: "Nói mau! Nói mau!" Nếu môn đồ mất tinh thần, lúng túng không kịp phản ứng, liền bị ông đẩy ra khỏi cửa và mắng: "Đồ phế vật nhà Tần!"

Văn Yển vì mộ danh nên cũng tìm đến chùa Khai Nguyên xin tham học. Mục Châu thấy có người lạ đến liền đóng kín cửa thiền thất. Văn Yển kiên trì gọi cửa xin cầu kiến. Mục Châu hỏi vọng ra:

"Ai?"

"Là đệ tử, Văn Yển!"

"Đến làm gì?"

"Đệ tử vì chưa nhận chân được tự thân Phật tánh, nên cầu xin hòa thương rũ lòng chỉ điểm!" Văn Yển cung kính đáp.

Chờ lâu không thấy động tĩnh. Văn Yển đang bối rối, chợt nghe một tiếng "két", cánh cửa hé mở. Văn Yển hăm hở toan bước vào. Hốt nhiên nghe một tiếng "hô" thật lớn, cánh cửa vụt đóng "sầm" trở lại.

Những ngày sau đó, Văn Yển vẫn kiên trì đến thiền thất của Mục Châu, gọi cửa xin cầu kiến, nhưng thủy chung cửa vẫn đóng kín. Tuy đối diện trở ngại, nhưng lòng cầu học

không hề dao động. Tới ngày thứ ba rồi cửa thất cũng rộng mở. Văn Yển quá đổi vui mừng, phóng vội vào trong. Mục Châu hét lớn: "Nói mau! Nói mau!" Văn Yển còn đang lúng túng chưa tìm ra đối sách, liền bị Mục Châu đẩy ra, đóng mạnh cửa. Chẳng may một chân còn vướng bên trong, bị cánh cửa kẹp mạnh gẫy nát xương ống. Trong khi rên siết kêu đau, Văn Yển sực nhớ tình huống Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海) bị Mã Tổ (馬祖) vặn trẹo sóng mũi, ông hốt nhiên tỏ ngộ.

Mục Châu mất một thời gian dài, tận tình chữa trị chân gẫy cho Văn Yển. Sau khi bình phục, ông khuyên Văn Yển nên đến Phúc Châu ra mắt Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存).

THAM BÁI TUYẾT PHONG NGHĨA TỒN.

Nghĩa Tồn (năm 822-908), người Nam An, Tuyền Châu, họ thế gian là Tăng. Là Phật giáo thế gia, năm 12 tuổi theo luật sư Khánh Huyền (慶玄) xuất gia. Năm 17 tuổi yết kiến Thường Chiếu (常照) đại sư, rất được Thường Chiếu ngưỡng mộ. Sau đó đến U Châu (nay là thành phố Bắc Kinh), thụ giới tại chùa Bảo Sát. Về sau nhờ Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑒) khai thị mà tỏ ngộ. Khoảng niên hiệu Hàm Thông Đường Ý Tông (năm 860-873), Nghĩa Tồn đến Phúc Châu, xây dựng thiền viện trên ngọn Tuyết Phong, qui tụ hơn ngàn đồ chúng. Từ đó mới có hiệu Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Ông hoằng hóa tại Phúc Châu hơn 40 năm, được hoàng đế Ý Tông ban hiệu "Chân Giác Đại Sư" (真覺大師)

và ban cà sa tía. Tuyết Phong Nghĩa Tồn được đương thời tôn là Nhất Đại Tông Sư, chân truyền của Đức Sơn Tuyên Giám.

Trên đường đến Tuyết Phong thiền viện, Văn Yển gặp một tăng nhân hành cước. Sau vài câu làm quen, ông hỏi:

"Có phải huynh trên đường đến Tuyết Phong?"

"Phải!"

"Tại hạ muốn thỉnh nhờ huynh nói với đường đầu hòa thượng (chỉ Tuyết Phong Nghĩa Tồn) một câu. Nhưng tuyệt đối không tiết lộ người nhờ! Được không?"

"Đương nhiên được!" Tăng nhân sảng khoái đáp.

Văn Yên kề sát tai tăng nhân dặn "như vậy...như vậy".

Rồi để ông một mình lên núi.

Vị tăng nhân ghi nhớ nhập tâm lời Văn Yển. Lên tới thiền viện đúng lúc Nghĩa Tồn đang thuyết giảng cho môn đồ, ông bước tới trước pháp tòa dõng dạc hỏi:

"Lão Hán này, cứ mang cái gông trên cổ hoài! Tại sao không chịu tháo xuống?"

Nghĩa Tồn thất kinh, nhảy xuống khỏi pháp tòa hỏi:

"Câu này không phải do nhà người nói! Là ai? Nói mau! Nói mau!"

Tăng nhân tuy mất tinh thần, nhưng vẫn khẳng định:

"Là do chính tại hạ nói!"

Tuyết Phong Nghĩa Tồn một tay tóm ngực áo ông ta, một tay vẫy thị giả:

"Mang tích trượng tới đây. Ta phải nện tên này một trận, cho bỏ cái tội không trung thực!"

Tăng nhân sợ bị đòn oan, đành thú nhận:

"Thú thật, câu vừa rồi không phải do tại hạ nói. Là do một hòa thượng gặp dưới núi mách bảo!"

"Hòa thượng kia đang ở đâu?"

"Đang còn dưới núi!"

Nghĩa Tồn liền buông áo tăng nhân rồi lệnh đồ chúng:

"Tất cả các người, hãy mau xuống núi nghênh đón một đại hòa thượng!"

Văn Yển được tăng chúng nghênh đón lên thiền viện, ra mắt phương trượng. Vừa gặp mặt, Nghĩa Tồn ngấm ngầm khảo sát thiền cơ của ông:

"Nhà người tới đây có mục đích gì?"

Văn Yển chỉ cúi đầu không đáp. Ông từ ngàn dặm, vượt bao nhiêu gian khó tới đây, mục đích đương nhiên là tìm cầu Phật pháp vô thượng chí cao. Nhưng Phật đã ở ngay trong lòng, thì pháp làm sao tìm cầu bên ngoài? Văn Yển đã thấu triệt đạo lý cơ bản này, nên chỉ cúi đầu không đáp. Không đáp tức là đã hồi đáp. Nghĩa Tồn đã nhanh nhạy nắm bắt tư duy sâu kín này, nên ấn chứng ngay cho ông. Từ đó, Văn Yển lưu lại Tuyết Phong thiền viện tiếp tục tu luyện. Nghĩa Tồn rất ngưỡng mộ ông, nên thường ngấm ngầm trao truyền diệu chỉ.

Một lần, trong khi Nghĩa Tồn thăng đường thuyết pháp, Văn Yển đứng lên cung kính thưa:

"Xin sư phụ chỉ điểm, thế nào là Phật?"

"Đừng nói chuyện trong mộng!" Nghĩa Tồn mắng.

Văn Yển kịp thời lãnh ngộ. Thực ra Phật không quan

trọng. Quan trọng ở chỗ phá bỏ được thường qui để tỏ ngộ tự tánh. Đó là Phật rồi! Ông liền thi lễ bái tạ.

Lại một hôm, có môn đồ thỉnh vấn Nghĩa Tồn:

"Câu nói "Mắt không thấy gì, làm sao lê bước trên đường?" là ý gì? Xin sư phụ chỉ dạy!"

Nghĩa Tồn than dài:

"Trời xanh! Trời xanh!"

Môn đồ kia càng mơ hồ không cách nào lý giải, bèn đem câu "Trời xanh" hỏi Văn Yển. Ông đáp:

"Ba cân gai, một tấm bố."

Trong khi tăng nhân kia lắc đầu cười khổ, Văn Yển tiếp:

"Cho thêm ba thước trúc."

Ngụ ý của Văn Yển thật giản đơn. Muốn dệt một tấm bố phải có ba cân gai. Khác nào muốn khải phát tâm địa phải dứt đoạn vọng tưởng phàm phu. "Cho thêm ba thước trúc" cũng không ngoài đạo lý đó.

Về sau, khi nghe đồ chúng kể lại giai thoại này, Tuyết Phong Nghĩa Tồn hoan hỉ tán thán:

"Ta vốn hoài nghi tên áo nâu này lâu rồi!"

Ngày kia Nghĩa Tồn hỏi Văn Yển:

"Thời gian lưu lại đây nhà người đã thu hoạch được những kiến giải gì?"

Văn Yển đáp:

"Kiến giải của đệ tử, so với thánh nhân đời trước, không một tơ hào sai biệt!"

Sau ba năm lưu học ở Tuyết Phong, Văn Yển bái biệt lên đường tiếp tục vân du.

VÂN MÔN TAM CÚ Ý SÂU NGHĨA RỘNG.

Năm 907, Chu Ôn diệt nhà Đường, dựng nhà Hậu Lương tự xưng đế (Lương Thái Tổ). Lịch sử Trung Hoa đi vào thời Ngũ Đại. Tại phương Nam, Lưu Ẩn (nguyên là Thanh Hải quân tiết độ sứ của Đường triều) hướng về nhà Hậu Lương xưng thần, được Chu Ôn phong là Nam Bình vương, không lâu sau lại tiến phong Nam Hải vương. Vài năm sau Lưu Ẩn qua đời, em ông là Lưu Nham (sau đổi tên Lưu Yểm) được kế thừa Nam Bình vương.

Năm Trinh Minh thứ ba nhà Hậu Lương (năm 917), Lưu Yểm ly khai nhà Hậu Lương, tự xưng đế dựng nước Đại Việt, thủ phủ tại Quảng Châu (thuộc Thiều Châu, tức Quảng Đông ngày nay). Một năm sau cải quốc hiệu là Hán (sử gọi nhà Nam Hán).

Văn Yển đến Thiều Châu giữa lúc vùng này xác xơ điều tàn vì chiến loạn dưới thời Nam Hán. Ông tạm trú tại viện Linh Thụ, làm thủ tọa cho Tri Thánh (知聖) đại sư.

Đương thời, hoàng đế Nam Hán Lưu Yểm muốn hưng binh chinh chiến, vì nghe đồn Tri Thánh là một thần tăng có thể dự tri việc quá khứ vị lai, nên đích thân đến Linh Thụ viện, nhờ ông đoán lẽ hung kiết. Tri Thánh đã biết trước điều này. Vì không muốn can dự việc binh đao tàn hại, nên đã an nhiên thị tịch trước.

Lưu Yểm đến nơi biết việc, liền nổi đại nộ:

"Hòa thương lâm bệnh lúc nào?"

Thị giả (tay cầm chiếc hộp) nhỏ nhẹ đáp:

"Sư phụ không lâm bệnh mà hóa! Ngài để lại chiếc hộp phong kín này, dặn trao cho đại vương."

Viên cận thần nhận chiếc hộp trao cho Lưu Yểm. Ông tự tay mở hộp, bên trong chỉ có một tấm thiếp viết tám chữ đại tự:

人天眼目,堂中首座.

Nhân thiên nhãn mục, đường trung thủ tọa.

Mắt người mắt trời, ngồi yên trong nhà. (Ngụ ý, theo lòng trời và lòng người, hãy ở yên, đừng gây binh biến).

Lưu Yểm đọc xong tấm thiếp, tự nhiên tiêu tan hết ý đồ hưng binh. Ông cung thỉnh thủ tọa Văn Yển kế nhiệm trụ trì Linh Thụ viện, rồi đem tùy tùng trở về cung.

Văn Yển trụ trì Linh Thụ viện được vài năm thì chuyển đến chùa Quang Thái trên núi Vân Môn (nay là phía bắc huyện Nhũ Nguyên thuộc tỉnh Quảng Đông). Ở đây, ông chuyên tâm nghiên cứu, trước tác Phật lý xây dựng Vân Môn Tông (雲門宗), một trong năm thiền phái lớn của Phật giáo Trung Hoa. Văn Yển hoằng hóa tại Thiều Châu trước sau hơn 30 năm rồi viên tịch tại đây.

Mùa hạ năm đó, hoàng đế Nam Hán Lưu Yểm cung thỉnh Văn Yển thiền sư và một số tăng sĩ quí tộc vào cung an cư qua hạ. Đây là dịp hiếm có để các tăng sĩ quí tộc thao thao đàm kinh thuyết đạo với giới thống trị, nhất là được dịp khoa trương Phật pháp trước giới nữ lưu quyền thế. Riêng Văn

Yển, chỉ tìm một nơi vắng vẻ tĩnh tọa, không trò chuyện với ai và cũng chẳng ai tiếp cận ông.

Dù được hoàng đế Lưu Yểm ủng hộ, nhưng đối với giới thống trị nhà Nam Hán, Văn Yển bao giờ cũng giữ một khoảng cách nhất định. Ông chỉ tập trung tâm huyết vào việc trước tác phát dương tông phong, tiếp dẫn học nhân, chỉ điểm kẻ hậu học...Hơn 30 năm hoằng dương tại Thiều Châu, Văn Yển đã lưu lại nhiều trước tác giá trị. Những thế hệ học tăng sau này, hầu hết nhờ vào đó mà được khai thị, thể ngộ công án.

Một học tăng hỏi Văn Yển:

"Khi cây tàn lá rụng thì sao?"

"Hiển lộ trước gió thu!" Ông đáp.

"Cây tàn lá rụng" của học tăng ngầm chỉ phiền não tử sinh, nhằm phân biệt với bồ đề niết bàn. Vì câu hỏi còn vướng mắc trong phân biệt và sai biệt nên Văn Yển cảnh tỉnh: Khi gió thu quét sạch hết lá, cây mới hiển lộ bản thể chân thật (chơn như). Từ đó mới giải thích, bồ đề cũng là phiền não, phiền não cũng là bồ đề. Câu đáp của Văn Yển khải thị cho học tăng hướng đến cảnh giới "Vô phân biệt và vô sai biệt".

Môn đồ hỏi Văn Yển:

"Giết cha giết mẹ thì hướng về Phật sám hối. Nếu giết Phật giết Tổ thì hướng về đâu?"

Văn Yển chỉ đáp gọn một chữ: "Lộ". Ý bảo hãy hiển lộ tự tánh. Trong khắp "Vô tạng nặc pháp giới" (無藏匿法界), tội ác của mình chỉ có thể hướng về chính mình mà sám hối, vì Phật vốn ở tại tâm!

Một lần, Văn Yển đặt ra với môn đồ một vấn đề hơi kỳ quái:

"Ta không hỏi các người, trước ngày trăng tròn thì thế nào? Ta chỉ hỏi, sau ngày rằm thì thế nào? Trong các người, có ai thử nói một câu xem."

Trong khi đồ chúng còn phân vân nghi hoặc, ông tiếp:

"Ngày nào cũng là ngày tốt!"

Trước con mắt nhà thiền, dù lâm vào bất cứ cảnh ngộ nào cũng vẫn duy trì công phu tinh tấn, giữ thân tâm an lạc, không để một thời khắc nào trôi qua uổng phí thì, ngày nào cũng là ngày tốt.

Thiền phong và phương thức khai thị của Vân Yển bao gồm trong ba câu nói, rất đơn giản nhưng cũng rất sâu xa:

- Câu thứ nhất:

涵蓋乾坤.

Hàm cái Càn Khôn.

Phủ che cả Trời Đất. (Đại ý, khắp Trời Đất vạn vật đều hiển lộ chân như.)

- Câu thứ hai:

截斷眾流.

Tiệt đoạn chúng lưu.

Đoạn dứt lề thói. (Đại ý, Không dựa vào ngữ ngôn văn tự. Phải vận dụng nội tâm để tỏ ngộ tự tánh.)

- Câu thứ ba:

隨風逐浪.

Tùy phong trục lãng.

Theo gió đẩy sóng. (Đại ý, đối với người tham học, tùy cơ duyên mà vận dụng phương tiện chỉ điểm.)

Sau này, cao đồ của Vãn Yển là Đức Sơn Duyên Mật (德山緣密) đã hệ thống ba câu này thành tư tưởng thiền học cốt lõi của Vân Môn tông, gọi "Vân Môn Tam Cú" (雲門三句).

Vãn Yển thiền sư

TRẦN YÊN THẢO

Sinh năm 1940 tại Hàm Tân - Bình Thuận.

TÁC PHẨM ĐÃ IN:

*Những Kiệt Nhân Của Nền Văn Minh
Cổ Đại Trung Quốc (chung với Lâm Hồng Lân)
NXB Văn Hóa Thông Tin 2001.
*Lịch Sử Con Đường Tơ Lụa (chung với Lâm Hồng Lân)
NXB Văn Hóa Thông Tin 2008.
*Truyền Thuyết Cao Tăng Trung Hoa
(Lưỡng Tấn - Nam Bắc Triều - Tùy - Đường).

SẼ IN:

*Truyền Thuyết Cao Tăng Trung Hoa
(Tống - Nguyên - Minh - Thanh).
*Lịch Sử Nghệ Thuật Đời Đường.
*Văn Hóa Thần Bí Trong Tiết Nhật
Của Nông Lịch Trung Hoa.

MỤC LỤC

♣ **ĐỜI LƯỠNG TẤN** **7**

☆ NHẤT ĐẠI THẦN KHÍ: THÍCH ĐẠO AN 8

❋ SỚM MẤT CHA MẸ, THIẾU NIÊN XUẤT GIA. 8

❋ HIỂN LỘ THIÊN TƯ, THOÁT LY LAO DỊCH 10

❋ VÂN DU TỨ PHƯƠNG, BÁI PHỎNG DANH SƯ 12

❋ TÌM CẦU DIỆU CHỈ, ĐI KHẮP NƠI HOẰNG PHÁP 14

❋ SÁNG LẬP "BỔN VÔ TÔNG". 19

❋ ĐƯỢC PHÙ KIÊN THƯỞNG THỨC TRONG TRIỀU NGOÀI NỘI 23

☆ CÀ SA DANH SĨ: CHI ĐỘN 31

❋ THÔNG ĐẠT THẦN LÝ, DANH TIẾNG ĐỒN XA 31

❋ NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG CHO THỜI KỲ HUYỀN-PHẬT KẾT HỢP. 35

☆ TỊNH ĐỘ SƠ TỔ: TUỆ VIỄN. 40

❋ HÙNG BIỆN THẮNG ĐẠO HẰNG. 40

❋ THIẾT KẾ CHÙA ĐÔNG LÂM, SÁNG LẬP TỊNH ĐỘ TÔNG. 44

❋ BÓNG KHÔNG RỜI NÚI, DẤU KHÔNG IN CÕI TỤC. 46

☆ CAO TĂNG TÂY VỰC: CƯU MA LA THẬP 51

❋ ĐI KHẮP TÂY VỰC, TIẾNG VANG TỚI ĐÔNG THỔ 51

❋ LỮ QUANG LỘNG QUYỀN, LA THẬP NHẪN NHỤC. 56

❋ CHỈ HÁI HOA SEN, KHÔNG VẤY BÙN HÔI 59

☆ TĂNG SĨ THẦN NGỘ: TRÚC ĐẠO SINH. 65
❋ DANH SƯ XUẤT CAO ĐỒ. 65
❋ "TÂN LUẬN" - ĐẦU MỐI CỦA TAI HỌA. 68
❋ "TÂN LUẬN" ĐƯỢC XÁC LẬP, TĂNG CHÚNG TIN PHỤC. 71
❋ CẢM KHÁI THUYẾT PHÁP, ĐÁ PHẢI GẬT ĐẦU. 74
☆ CẦU PHÁP TIÊN PHONG: PHÁP HIỂN. 80
❋ THIẾU NIÊN ANH HÙNG. 80
❋ VẠN DẶM CẦU PHÁP, HIỂN LỘ THẦN KỲ. 82
❋ CẦU ĐƯỢC PHẬT KINH, MỘT LÒNG TRỞ VỀ NƯỚC. 86
❋ PHIÊU LƯU TRÊN BIỂN, VỀ ĐẾN QUÊ HƯƠNG. 89
☆ KHÔNG NHIỄM SẮC TƯỚNG: ĐÀM DỰC. 97
❋ NGĂN CHẶN SỰ CÁM DỖ CỦA NỮ SẮC. 97

♣ **THỜI NAM BẮC TRIỀU 100**
☆ GIỮ GIỚI NHƯ NHẤT: PHÁP NGUYỆN. 101
❋ THẤU HIỂU MỌI SỰ, MỘT LÒNG GIỮ GIỚI. 101
☆ SƠ TỔ THIỀN TÔNG: ĐẠT MA. 107
❋ MỘT CÀNH LAU QUA SÔNG. 107
❋ CHÍN NĂM DIỆN BÍCH. 112
❋ CẢM ĐỘNG TRƯỚC LÒNG THÀNH, THU NẠP MÔN ĐỒ. 114
☆ ĐÔNG THỔ NHỊ TỔ: TUỆ KHẢ. 118
❋ TU TẬP THIỀN ĐẠO, TẦM SƯ CẦU PHÁP. 118
❋ ĐỨNG TRONG TUYẾT CHẶT CÁNH TAY,
❋ XẢ THÂN CẦU PHÁP. 120
❋ KHOÁT NHIÊN TỰ GIÁC LÀ TRÂN CHÂU. 123

☆ NAM NHẠC TRUYỀN PHÁP: TUỆ TƯ 128
❋ THẦN NGỘ TRONG MỘNG. 128
❋ ĐẾN NAM NHẠC TRUYỀN PHÁP. 131

♣ **ĐỜI TÙY 133**
☆ TRÍ GIẢ ĐẠI SƯ: TRÍ KHẢI. 134
❋ XUỐNG TÓC Ở TƯƠNG CHÂU, HOẰNG PHÁP Ở KIM LĂNG. 134
❋ QUYẾT ĐỊNH ẨN CƯ, SÁNG LẬP "THIÊN THAI TÔNG". 139
❋ MIỄN CƯỠNG HẠ SƠN. 141
❋ TÙY THỜI XỬ THẾ, HÀNH PHÁP LÀ GỐC. 144

♣ **ĐỜI ĐƯỜNG 153**
☆ TAM TẠNG PHÁP SƯ: HUYỀN TRANG 154
❋ THIẾU NIÊN XUẤT GIA, LẬP CHÍ HOẰNG PHÁP. 154
❋ TÌM ĐƯỜNG ĐẾN PHƯƠNG TÂY. 159
❋ NĂM NĂM TU HỌC TẠI CHÙA NA LAN ĐÀ (NALANDA). 163
❋ PHÁP HỘI KHÚC NỮ THÀNH, VANG DANH KHẮP THIÊN TRÚC. 167
❋ KHẢI TRÌNH VỀ NƯỚC, QUẢNG BÁ CHÍNH PHÁP. 171
☆ TỔ NAM SƠN TÔNG: ĐẠO TUYÊN 179
❋ THẦN TĂNG THÁC MỘNG, KHUYÊN NÊN XUẤT GIA. 179
❋ ẨN CƯ NAM SƠN, NGHIÊN CỨU LUẬT HỌC. 181
❋ KIẾN LẬP GIỚI ĐÀN, KHAI TÔNG LẬP PHÁI. 185
☆ TỪ ÂN ĐẠI SƯ: KHUY CƠ 190
❋ TÚC THẾ NHÂN DUYÊN. 190
❋ PHỤNG CHỈ XUẤT GIA, KHÔNG THỤ PHÁP GIỚI. 195

☆ LỤC TỔ THIỀN TÔNG: TUỆ NĂNG 201
✻ ĐẦU SƯ ĐÔNG SƠN PHÁP MÔN. 201
✻ THIÊN PHÚ SIÊU NHÂN, THỪA TIẾP Y BÁT. 205
✻ LÁNH TRUY SÁT, MƯỜI LĂM NĂM MAI DANH ẨN TÍNH. 211
✻ LẬP CHÍ XUỐNG NÚI, CHÍNH THỨC LÀ TĂNG NHÂN. 216
✻ KHAI ĐÀN THUYẾT PHÁP, DƯƠNG DANH THIÊN HẠ. 220
✻ THẦN TÚ TIẾN CỬ TUỆ NĂNG. 223
☆ TỔ HOA NGHIÊM TÔNG: PHÁP TẠNG 233
✻ THIẾU NIÊN SÙNG PHẬT, TÌM SƯ HỌC ĐẠO. 233
✻ XUỐNG TÓC Ở CHÙA THÁI NGUYÊN, VÕ TẮC THIÊN BAN HIỆU. 236
✻ THI TRIỂN PHÁP LỰC, CẦU ĐẢO TRỢ CHIẾN. 239
✻ GIÚP THÁI TỬ DỰNG LẠI NHÀ ĐƯỜNG. 243
☆ ĐẠI TUỆ THIỀN SƯ: NHẤT HẠNH 246
✻ TỊ LÁNH QUYỀN THẦN, THẾ ĐỘ XUẤT GIA. 246
✻ "QUÁ MỤC BẤT VONG", THIÊN HẠ NGƯỠNG MỘ. 248
✻ THỤ ÂN BÁO ĐÁP, PHÁP THUẬT THẦN KỲ. 251
☆ CAO TĂNG LUẬT TÔNG: GIÁM CHÂN 256
✻ ĐOẠN TRẦN XUẤT GIA, HIỂN DƯƠNG PHẬT NGHIỆP. 256
✻ VÌ SỰ NGHIỆP HOẰNG PHÁP, SÁU LẦN VƯỢT BIỂN. 261
☆ TUYỆT THỰC XUẤT GIA: ĐẠO NGỘ 265
✻ TUYỆT THỰC XUẤT GIA. 265
✻ KHUẤT PHỤC GIẶC CƯỚP, GIỮ YÊN BÁ TÁNH. 269
☆ TỔ SƯ TÔNG LÂM TẾ: NGHĨA HUYỀN. 272
✻ BA LẦN BỊ ĐÁNH, KHAI TÂM TỎ NGỘ. 272
✻ MỘT GIẤC NAM KHA CŨNG LÀ THIỀN. 276

❊ KHÉO MIỆNG DƯƠNG UY, SÁNG LẬP TÔNG LÂM TẾ. 287
❊ THỐNG LÃNH TĂNG NHÂN, PHÁ GIẶC GIỮ THÀNH..... 291
☆ KHUÔNG CHÂN THIỀN SƯ: VĂN YẾN 295
❊ GẬY CHÂN NGỘ ĐẠO..... 295
❊ THAM BÁI TUYẾT PHONG NGHĨA TỒN..... 297
❊ VÂN MÔN TAM CÚ, Ý SÂU NGHĨA RỘNG. 301

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi - Q.Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.37822845 - Fax: 04.37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập : **TƯỜNG LONG**
Sửa bản in : **ANH TUẤN**
Trình bày : **LAN NHI**
Bìa : **ĐÌNH KHẢI**

Thực hiện liên kết:

CÔNG TY TNHH TM & DỊCH VỤ VĂN HÓA
HƯƠNG TRANG
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Q.3 - TP.HCM
ĐT: (84.8) 38322386 - 38340990 - Fax: (84.8) 38249739
Email: kinhdoanh@huongtrang.net - Web: www.huongtrang.net

TRUYỀN THUYẾT CAO TĂNG TRUNG HOA
(LƯỠNG TẤN - NAM BẮC TRIỀU - TÙY - ĐƯỜNG)

Nguyên tác: ***THÁI TIỄN***
Biên dịch: ***TRẦN YÊN THẢO***

In 500 cuốn, khổ 14.5x20.5cm tại công ty in Liên Tường.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 457-2014/CXB/01-35/TG
Mã số ISBN: 978-604-61-1050-7
Quyết định xuất bản số: 211/QĐ-TG, ngày 04/4/2014
In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2014

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC:

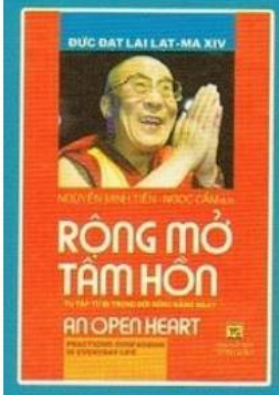

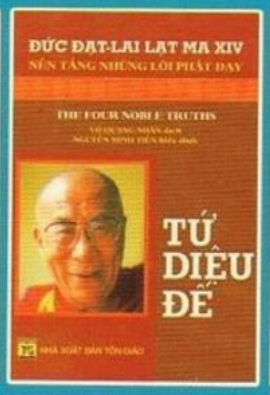

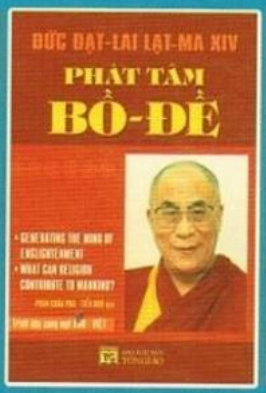

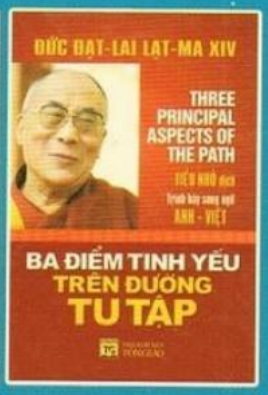

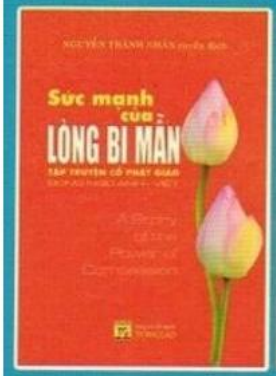

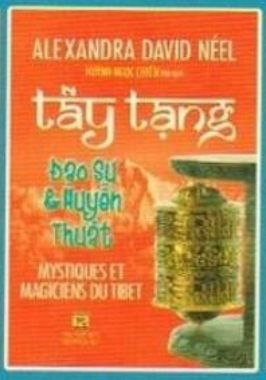

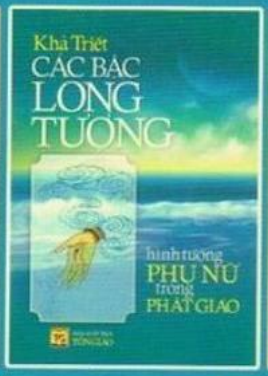

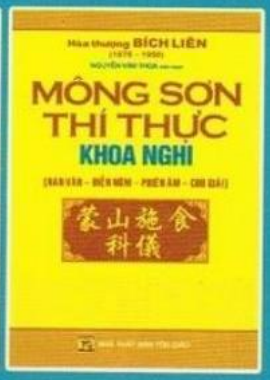

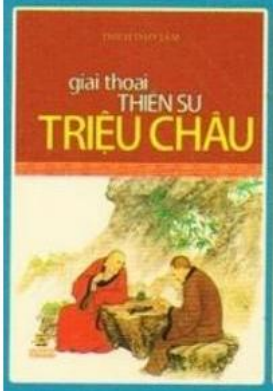

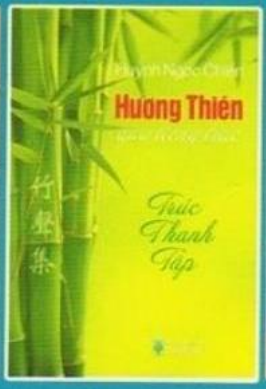

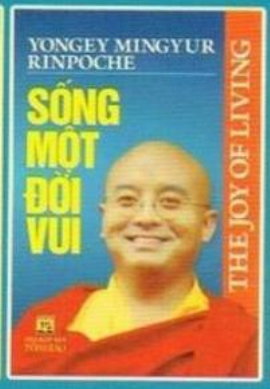

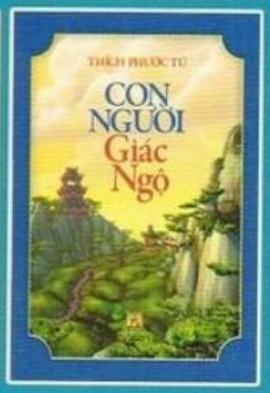

光 人 平
HƯƠNG TRANG
CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
(Nhà Sách **QUANG BÌNH**)
416 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, P.5, Q.3, TP.HCM
TEL: (84.8) 38322386 - 38340990 - 38249879
FAX: (84.8) 38249739
Email: kinhdoanh@huongtrang.net
Website: www.huongtrang.net

Cy. Hương Trang
ISBN 978-604-61-1050-7
TRUYỀN THUYẾT CAO TẰNG TRUNG HOA
8 935209 621256
Giá: 80.000đ